PHỤ LỤC 01,1, DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Kế hoạch đăng ký 2025		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	3	1	835,5	LUC	835,5	CLN	An Hiệp	
2	8	1	1043,6	LUC	1043,6	CLN	An Hiệp	
3	10	1	1089,3	LUC	1089,3	CLN	An Hiệp	
4	14	1	2020,7	LUC	2020,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
5	15	1	2039,4	LUC	2039,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
6	19	1	5634,1	LUC	5634,1	CLN	An Hiệp	
7	20	1	3591,7	LUC	3591,7	CLN	An Hiệp	
8	22	1	2588,6	LUC	2588,6	CLN	An Hiệp	Tách thành 218+219+4006(1) Chuyển tiếp
9	28	1	6986,1	LUC	6986,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
10	36	1	2083,3	LUC	2083,3	CLN	An Hiệp	
11	38	1	1204,3	LUC	1204,3	CLN	An Hiệp	
12	51	1	1549,7	LUC	1549,7	CLN	An Hiệp	
13	72	1	2128,8	LUC	2128,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
14	76	1	1787,1	LUC	1787,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
15	77	1	1645,6	LUC	1645,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
16	79	1	1124,1	LUC	1124,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
17	81	1	1813,4	LUC	1813,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
18	85	1	1763.0	LUC	1763.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
19	86	1	2415,5	LUC	2415,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
20	87	1	1069,1	LUC	1069,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
21	90	1	21402,8	LUC	21402,8	CLN	An Hiệp	
22	103	1	2544,7	LUC	2544,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
23	104	1	932,9	LUC	932,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
24	107	1	1373,8	LUC	1373,8	CLN	An Hiệp	
25	109	1	2250,7	LUC	2250,7	CLN	An Hiệp	
26	110	1	1952,5	LUC	1952,5	CLN	An Hiệp	
27	115	1	1254,2	LUC	1254,2	CLN	An Hiệp	
28	116	1	1239,8	LUC	1239,8	CLN	An Hiệp	
29	117	1	952,9	LUC	952,9	CLN	An Hiệp	
30	120	1	1584,8	LUC	1584,8	CLN	An Hiệp	
31	121	1	2550,4	LUC	2550,4	CLN	An Hiệp	
32	122	1	1995,1	LUC	1995,1	CLN	An Hiệp	
33	125	1	1801,4	LUC	1801,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
34	126	1	652,1	LUC	652,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
35	127	1	1534,8	LUC	1534,8	CLN	An Hiệp	
36	128	1	2260,1	LUC	2260,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
37	131	1	1922,2	LUC	1922,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
38	142	1	602,9	LUC	602,9	CLN	An Hiệp	
39	146	1	2188,8	LUC	2188,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
40	147	1	3648,2	LUC	3648,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
41	148	1	1657,6	LUC	1657,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
42	152	1	1700,3	LUC	1700,3	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
43	153	1	500,1	LUC	500,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
44	154	1	740,1	LUC	740,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
45	156	1	3005,9	LUC	3005,9	CLN	An Hiệp	
46	159	1	1069,8	LUC	1069,8	CLN	An Hiệp	
47	161	1	913,2	LUC	913,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
48	162	1	2196,8	LUC	2196,8	CLN	An Hiệp	
49	163	1	1976,5	LUC	1976,5	CLN	An Hiệp	
50	164	1	908,9	LUC	908,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
51	165	1	3425.0	LUC	3425.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp

52	170	1	1884,8	LUC	1884,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
53	171	1	1980,4	LUC	1980,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
54	173	1	1942,9	LUC	1942,9	CLN	An Hiệp	2025
55	177	1	663.0	LUC	663.0	CLN	An Hiệp	2025
56	180	1	2119,2	LUC	2119,2	CLN	An Hiệp	
57	181	1	388,8	LUC	388,8	CLN	An Hiệp	
58	203	1	2170,9	LUC	2170,9	CLN	An Hiệp	
59	207	1	1096,2	LUC	1096,2	CLN	An Hiệp	
60	211	1	1980,4	LUC	1980,4	CLN	An Hiệp	
61	218	1	744,8	LUC	744,8	CLN	An Hiệp	DS Bổ sung chi nhánh
62	223	1	2076.0	LUC	2076.0	CLN	An Hiệp	
63	235	1	4,2	LUC	4,2	CLN	An Hiệp	2025
64	236	1	602,7	LUC	602,7	CLN	An Hiệp	2025
65	280	1	2027,5	LUC	2027,5	CLN	An Hiệp	
66	515	1	1240.0	LUC	1240.0	CLN	An Hiệp	(thửa cũ)
67	687	1	5107.0	LUC	5107.0	CLN	An Hiệp	(thửa cũ)
68	689	1	7959.0	LUC	7959.0	CLN	An Hiệp	(thửa cũ)
69	1780	1	1489.0	LUC	1489.0	CLN	An Hiệp	(thửa cũ)
70	409 (cũ)	1	900.0	LUC	900.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 90(1)
71	423 (cũ)	1	3165.0	LUC	3165.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 90(1)
72	424 (cũ)	1	1405.0	LUC	1405.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 90(1)
73	425 (cũ)	1	1690.0	LUC	1690.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 90(1)
74	687 (cũ)	1	5107.0	LUC	5107.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 2(7)
75	1	2	958,2	LUC	775,6	CLN	An Hiệp	
76	6	2	526,5	LUC	526,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
77	8	2	1675,8	LUC	1675,8	CLN	An Hiệp	
78	22	2	3266.0	LUC	3266.0	CLN	An Hiệp	
79	23	2	995,6	LUC	995,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
80	25	2	3267,4	LUC	3267,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
81	27	2	3161,2	LUC	3161,2	CLN	An Hiệp	
82	51	2	1078,2	LUC	1078,2	CLN	An Hiệp	
83	55	2	2045,2	LUC	2045,2	CLN	An Hiệp	
84	56	2	1980.0	LUC	1980.0	CLN	An Hiệp	
85	64	2	2800.0	LUC	2800.0	CLN	An Hiệp	
86	83	2	550,6	LUC	550,6	CLN	An Hiệp	
87	107	2	1373,8	LUC	1373,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
88	117	2	1154,6	LUC	1154,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
89	120	2	1584,8	LUC	1584,8	CLN	An Hiệp	Tách thành 277+278(2)
90	126	2	1232,4	LUC	1232,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
91	134	2	2048,6	LUC	2048,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
92	149	2	832,5	LUC	832,5	CLN	An Hiệp	
93	154	2	2021,6	LUC	2021,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
94	155	2	666,1	LUC	666,1	CLN	An Hiệp	
95	158	2	6162,4	LUC	6162,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
96	162	2	3153,3	LUC	3089,4	CLN	An Hiệp	
97	165	2	3714,1	LUC	3622,4	CLN	An Hiệp	
98	172	2	2556,7	LUC	2556,7	CLN	An Hiệp	
99	175	2	3987,9	LUC	3987,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
100	177	2	1820,1	LUC	1820,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
101	181	2	1863,4	LUC	1863,4	CLN	An Hiệp	
102	197	2	1514,6	LUC	1514,6	CLN	An Hiệp	
103	198	2	735,4	LUC	735,4	CLN	An Hiệp	
104	202	2	605,7	LUC	605,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
105	203	2	2500.0	LUC	2500.0	CLN	An Hiệp	
106	207	2	1508,6	LUC	1508.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
107	222	2	2569,9	LUC	2569,9	CLN	An Hiệp	
108	224	2	676,6	LUC	676,6	CLN	An Hiệp	
109	226	2	1174,3	LUC	1174,3	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
110	228	2	2434,2	LUC	2434,2	CLN	An Hiệp	Tách thành 270+271(1) Chuyển tiếp
111	229	2	1622,5	LUC	1622,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
112	231	2	747,6	LUC	747,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
113	254	2	1075,3	LUC	1075,3	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
114	255	2	1729,7	LUC	1729,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
115	270	2	1434,1	LUC	1434,1	CLN	An Hiệp	2025

116	272	2	1937,5	LUC	1937,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
117	277	2	3830,4	LUC	3830,4	CLN	An Hiệp	
118	278	2	500,1	LUC	500,1	CLN	An Hiệp	
119	282	2	1163,2	LUC	1163,2	CLN	An Hiệp	
120	284	2	297,4	LUC	297,4	CLN	An Hiệp	
121	290	2	1659.0	LUC	1659.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
122	291	2	1149,9	LUC	1149,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
123	293	2	924,8	LUC	924,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
124	301	2	1214,9	LUC	1214,9	CLN	An Hiệp	
125	305	2	4793,3	LUC	4793,3	CLN	An Hiệp	Tách thành 321+322(2)
126	306	2	1370,1	LUC	1370,1	CLN	An Hiệp	
127	307	2	1152,5	LUC	1152,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
128	308	2	1152,7	LUC	1152,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
129	320	2	1753.0	LUC	1753.0	CLN	An Hiệp	
130	331	2	978,2	LUC	978,2	CLN	An Hiệp	
131	353	2	795,6	LUC	795,6	CLN	An Hiệp	2025
132	354	2	1491,1	LUC	1491,1	CLN	An Hiệp	2025
133	104 (cũ)	2	810.0	LUC	810.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 38(4)
134	689 (cũ)	2	7959.0	LUC	7959.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 3(7)
135	24	3	1086,4	LUC	1086,4	CLN	An Hiệp	
136	24	3	1086,4	LUC	1086,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
137	25	3	2403,9	LUC	2403,9	CLN	An Hiệp	Tách thành 137+138(3) Chuyển tiếp
138	30	3	662,4	LUC	662,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
139	31	3	2217,7	LUC	2217,7	CLN	An Hiệp	Tách thành 139+6000(3) Chuyển tiếp
140	40	3	1731,2	LUC	1731,2	CLN	An Hiệp	Gộp thành 140(3) Chuyển tiếp
141	41	3	2116,8	LUC	2116,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
142	42	3	2123,9	LUC	2123,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
143	45	3	2625.0	LUC	2625.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
144	47	3	2222,4	LUC	2222,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
145	49	3	1017,1	LUC	1017,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
146	50	3	363,7	LUC	363,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
147	51	3	2123,9	LUC	2123,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
148	69	3	1021,4	LUC	1021,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
149	70	3	1074.0	LUC	1074.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
150	71	3	2467,5	LUC	2467,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
151	72	3	1047,5	LUC	1047,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
152	73	3	1996,2	LUC	1996,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
153	90	3	1056,8	LUC	1056,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
154	93	3	1009,9	LUC	1009,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
155	175 (cũ)	3	2820.0	LUC	2820.0	CLN	An Hiệp	Thửa mới 578(11)
156	17	4	1684,2	LUC	1684,2	CLN	An Hiệp	
157	127	4	510,4	LUC	510,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
158	39	5	1067,2	LUC	1067,2	CLN	An Hiệp	
159	44	5	5352,7	LUC	5352,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
160	46	5	2522,9	LUC	2522,9	CLN	An Hiệp	
161	53	5	1924,1	LUC	1924,1	CLN	An Hiệp	
162	69	5	1090,6	LUC	1090,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
163	91	5	2280,8	LUC	2280,8	CLN	An Hiệp	
164	92	5	875,2	LUC	547,4	CLN	An Hiệp	2025
165	119	5	201,8	LUC	201,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
166	693	5	3654,6	LUC	3654,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
167	715	5	973.0	LUC	973.0	CLN	An Hiệp	
168	836	5	2209,7	LUC	2209,7	CLN	An Hiệp	
169	837	5	2000.0	LUC	2000.0	CLN	An Hiệp	
170	863	5	538,4	LUC	538,4	CLN	An Hiệp	2025
171	2	7	5242,8	LUC	5242,8	CLN	An Hiệp	
172	3	7	8181,7	LUC	8181,7	CLN	An Hiệp	

173	9	10	1031,5	LUC	1031,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
174	31	10	2339,8	LUC	2339,8	CLN	An Hiệp	
175	40	10	4291,8	LUC	4291,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
176	43	10	1016,3	LUC	1016,3	CLN	An Hiệp	
177	44	10	314,5	LUC	314,5	CLN	An Hiệp	
178	48	10	4580.0	LUC	2302,7	CLN	An Hiệp	2025
179	54	10	1626,7	LUC	1626,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
180	59	10	2929,6	LUC	2929,6	CLN	An Hiệp	
181	60	10	2522,3	LUC	2422,2	CLN	An Hiệp	2025
182	61	10	1367.0	LUC	1367.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
183	65	10	1273,5	LUC	1273,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
184	69	10	2633.0	LUC	2633.0	CLN	An Hiệp	
185	70	10	2137,3	LUC	2137,3	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
186	71	10	2770,4	LUC	2770,4	CLN	An Hiệp	Tách thành 597+598+599+600+600 1(10) Chuyển tiếp
187	78	10	1729,1	LUC	1729,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
188	79	10	6363,3	LUC	6363,3	CLN	An Hiệp	Tách thành 724+725(10) Chuyển tiếp
189	83	10	1017,6	LUC	1017,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
190	84	10	1033,5	LUC	1033,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
191	94	10	1935,9	LUC	1935,9	CLN	An Hiệp	2025
192	101	10	1043,2	LUC	1043,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
193	102	10	854.0	LUC	854.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
194	118	10	3453.0	LUC	3453.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
195	408	10	599,9	LUC	599,9	CLN	An Hiệp	
196	473	10	2236,7	LUC	2236,7	CLN	An Hiệp	
197	501	10	1022,6	LUC	1022,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
198	541	10	101,3	LUC	101,3	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
199	545	10	1223,9	LUC	1223,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
200	546	10	1224,2	LUC	1224,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
201	559	10	2084,8	LUC	2084,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
202	570	10	3214,2	LUC	3214,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
203	576	10	360,5	LUC	360,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
204	580	10	660,4	LUC	660,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
205	581	10	2091,7	LUC	2091,7	CLN	An Hiệp	
206	586	10	343,3	LUC	343,3	CLN	An Hiệp	
207	587	10	178.0	LUC	178.0	CLN	An Hiệp	
208	588	10	177,2	LUC	177,2	CLN	An Hiệp	
209	597	10	500,7	LUC	500,7	CLN	An Hiệp	
210	598	10	500,3	LUC	500,3	CLN	An Hiệp	
211	599	10	500,3	LUC	500,3	CLN	An Hiệp	
212	600	10	1000,9	LUC	1000,9	CLN	An Hiệp	
213	716	10	1420,5	LUC	708,4	CLN	An Hiệp	2025
214	863	10	538,4	LUC	538,4	CLN	An Hiệp	
215	9	11	2431.0	LUC	2431.0	CLN	An Hiệp	
216	25	11	1009,3	LUC	1009,3	CLN	An Hiệp	
217	28	11	1006,9	LUC	1006,9	CLN	An Hiệp	
218	43	11	1548,7	LUC	1548,7	CLN	An Hiệp	
219	45	11	2997,8	LUC	2997,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
220	49	11	2757.0	LUC	2757.0	CLN	An Hiệp	
221	52	11	1329,8	LUC	1329,8	CLN	An Hiệp	
222	69	11	1032.0	LUC	1032.0	CLN	An Hiệp	
223	70	11	2008,4	LUC	2008,4	CLN	An Hiệp	
224	71	11	2033.0	LUC	2033.0	CLN	An Hiệp	
225	94	11	1167,7	LUC	1167,7	CLN	An Hiệp	
226	362	11	973,8	LUC	928,4	CLN	An Hiệp	
227	526	11	2577,6	LUC	2577,6	CLN	An Hiệp	
228	527	11	501,4	LUC	501,4	CLN	An Hiệp	
229	535	11	686,4	LUC	686,4	CLN	An Hiệp	
230	540	11	2162,2	LUC	2162,2	CLN	An Hiệp	
231	541	11	500,1	LUC	500,1	CLN	An Hiệp	

232	558	11	331.0	LUC	331.0	CLN	An Hiệp	
233	608	11	870,6	LUC	870,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
234	627	11	944,8	LUC	944,8	CLN	An Hiệp	
235	722	11	523,5	LUC	523,5	CLN	An Hiệp	
236	49	12	3472,5	LUC	3472,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
237	657	12	2132.0	ONT+LUC	1982.0	CLN	An Hiệp	
238	6	14	2215.0	LUC	1822,5	CLN	An Hiệp	
239	11	14	1931,9	LUC	1931,9	CLN	An Hiệp	
240	31	14	1964,5	LUC	1964,5	CLN	An Hiệp	
241	71	14	3702.0	LUC	3702.0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
242	141	14	1000,3	LUC	1000,3	CLN	An Hiệp	
243	177	14	1523,3	LUC	531,3	CLN	An Hiệp	2025
244	210	14	1750,8	LUC	1750,8	CLN	An Hiệp	
245	211	14	502,7	LUC	502,7	CLN	An Hiệp	
246	102	15	3914,8	LUC	3914,8	CLN	An Hiệp	
247	212	15	1800,3	LUC	1800,3	CLN	An Hiệp	
248	260	15	1613,2	LUC	1613,2	CLN	An Hiệp	
249	1	1	2756,3	LUC	2756,3	CLN	An Hóa	
250	4	1	1195,2	LUC	1195,2	CLN	An Hóa	
251	5	1	972,4	LUC	972,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
252	6	1	2294,1	LUC	2294,1	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
253	19	1	2094,5	LUC	1794,5	CLN	An Hóa	
254	28	1	357,6	LUC	357,6	CLN	An Hóa	
255	30	1	2272,6	LUC	2272,6	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
256	34	1	1276,3	LUC	1276,3	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
257	35	1	1706,4	LUC	1706,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
258	36	1	1274,1	LUC	1274,1	CLN	An Hóa	Tách thành 453+454(1) Chuyển tiếp
259	38	1	1944,6	LUC	1158,3	CLN	An Hóa	
260	48	1	1888,3	LUC	1888,3	CLN	An Hóa	HS đang t/h CMD tại VPĐK
261	50	1	2729.0	LUC	2729.0	CLN	An Hóa	
262	53	1	2488,5	LUC	2488,5	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
263	58	1	826,2	LUC	826,2	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
264	59	1	612,7	LUC	612,7	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
265	61	1	380,4	LUC	380,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
266	64	1	2799,8	LUC	2799,8	CLN	An Hóa	
267	72	1	1100,4	LUC	1100,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
268	73	1	1045,3	LUC	1045,3	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
269	81	1	1381,2	LUC	1381,2	CLN	An Hóa	
270	82	1	1843,2	LUC	1843,2	CLN	An Hóa	
271	83	1	1051,5	LUC	1051,5	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
272	84	1	1970,6	LUC	1970,6	CLN	An Hóa	
273	85	1	975,8	LUC	975,8	CLN	An Hóa	
274	86	1	2232,7	LUC	2232,7	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
275	88	1	981,3	LUC	981,3	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
276	91	1	1280,9	LUC	1280,9	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
277	92	1	1130.0	LUC	1130.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
278	93	1	1755,2	LUC	1755,2	CLN	An Hóa	Tách thành 462+463(1) Chuyển tiếp
279	111	1	1428,2	LUC	1428,2	CLN	An Hóa	
280	115	1	3050,1	LUC	3050,1	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
281	116	1	1956,7	LUC	1956,7	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
282	117	1	407,8	LUC	407,8	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
283	119	1	2862,1	LUC	2862,1	CLN	An Hóa	
284	121	1	1464,4	LUC	1464,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
285	128	1	2039,2	LUC	2039,2	CLN	An Hóa	
286	129	1	2397,7	LUC	2397,7	CLN	An Hóa	
287	130	1	2651,6	LUC	2651,6	CLN	An Hóa	
288	134	1	513,5	LUC	513,5	CLN	An Hóa	
289	145	1	994.0	LUC	994.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
290	148	1	3440,5	LUC	3440,5	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp

291	150	1	1161,6	LUC	1161,6	CLN	An Hóa	Tách thành 440+441(1) Chuyển tiếp
292	151	1	1196,9	LUC	1196,9	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
293	154	1	2442.0	LUC	2442.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
294	156	1	4397,7	LUC	4397,7	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
295	174	1	414,2	LUC	414,2	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
296	175	1	878,3	LUC	878,3	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
297	176	1	910,2	LUC	910,2	CLN	An Hóa	
298	178	1	311,9	LUC	311,9	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
299	180	1	1300,6	LUC	1300,6	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
300	184	1	1102,9	LUC	1102,9	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
301	199	1	979,9	LUC	979,9	CLN	An Hóa	
302	333	1	1340,7	LUC	1340,7	CLN	An Hóa	
303	334	1	1000.0	LUC	1000.0	CLN	An Hóa	
304	368	1	992,1	LUC	992,1	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
305	370	1	1500,8	LUC	1500,8	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
306	381	1	1710,9	LUC	1710,9	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
307	387	1	1190,7	LUC	1190,7	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
308	412	1	1991,4	LUC	1991,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
309	413	1	1075,8	LUC	1075,8	CLN	An Hóa	
310	436	1	1762,3	LUC	1762,3	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
311	441	1	596,4	LUC	596,4	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
312	442	1	1000.0	LUC	1000.0	CLN	An Hóa	
313	462	1	863.0	LUC	863.0	CLN	An Hóa	
314	463	1	924,2	LUC	924,2	CLN	An Hóa	
315	464	1	2737,2	LUC	2737,2	CLN	An Hóa	
316	465	1	1065,9	LUC	1065,9	CLN	An Hóa	
317	508	1	2103,4	LUC	2103,4	CLN	An Hóa	
318	509	1	1001,1	LUC	1001,1	CLN	An Hóa	
319	529	1	1082,2	LUC	1082,2	CLN	An Hóa	2025
320	539	1	1765,1	LUC	1765,1	CLN	An Hóa	2025
321	540	1	2632,5	LUC	2632,5	CLN	An Hóa	2025
322	1	2	1512,7	LUC	1512,7	CLN	An Hóa	
323	7	2	5365,1	LUC	5365,1	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
324	11	2	1319,8	LUC	1319,8	CLN	An Hóa	
325	12	2	1301,6	LUC	1301,6	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
326	13	2	1170,7	LUC	1170,7	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
327	15	2	1572,1	LUC	1325,1	CLN	An Hóa	
328	18	2	1860,4	LUC	614,7	CLN	An Hóa	
329	20	2	2431,8	LUC	2431,8	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
330	21	2	1522,4	LUC	370,1	CLN	An Hóa	
331	22	2	2961,8	LUC	2961,8	CLN	An Hóa	
332	24	2	1994,9	LUC	1994,9	CLN	An Hóa	
333	30	2	953,4	LUC	953,4	CLN	An Hóa	
334	33	2	1998,7	LUC	1998,7	CLN	An Hóa	
335	40	2	4355,9	LUC	4355,9	CLN	An Hóa	
336	57	2	1356,5	LUC	1356,5	CLN	An Hóa	
337	58	2	1438,6	LUC	1438,6	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
338	62	2	4303,6	LUC	4303,6	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
339	68	2	2656,5	LUC	2656,5	CLN	An Hóa	
340	69	2	1245.0	LUC	1245.0	CLN	An Hóa	
341	70	2	1563.0	LUC	1563.0	CLN	An Hóa	
342	87	2	1061,2	LUC	761,2	CLN	An Hóa	
343	89	2	2311.0	LUC	2311.0	CLN	An Hóa	
344	90	2	1497,9	LUC	1197,9	CLN	An Hóa	
345	97	2	2003,5	LUC	2003,5	CLN	An Hóa	
346	98	2	1300,7	LUC	1300,7	CLN	An Hóa	

347	122	2	7082,6	LUC	2040,3	CLN	An Hóa	
348	128	2	1519.0	LUC	1519.0	CLN	An Hóa	
349	131	2	2891.0	LUC	2841.0	CLN	An Hóa	
350	161	2	2592,4	LUC	2592,4	CLN	An Hóa	2025
351	163	2	1688,5	LUC	1688,5	CLN	An Hóa	Tách thành 251+252+253(2) Chuyển tiếp
352	165	2	1539,2	LUC	1539,2	CLN	An Hóa	
353	168	2	1813,8	LUC	1813,8	CLN	An Hóa	
354	184	2	821,9	LUC	821,9	CLN	An Hóa	
355	189	2	2014,1	LUC	2014,1	CLN	An Hóa	Tách thành 254+255+256+257(2) Chuyển tiếp
356	197	2	2023,9	LUC	2023,9	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
357	199	2	4710,8	LUC	4710,8	CLN	An Hóa	
358	226	2	1000,1	LUC	1000,1	CLN	An Hóa	
359	237	2	870,9	LUC	870,9	CLN	An Hóa	
360	239	2	528,4	LUC	246,6	CLN	An Hóa	
361	246	2	533,9	LUC	533,9	CLN	An Hóa	2025
362	274	2	533,4	LUC	433,4	CLN	An Hóa	
363	275	2	540,2	LUC	240,2	CLN	An Hóa	
364	289	2	676,3	LUC	676,3	CLN	An Hóa	DS Bổ sung chi nhánh
365	543	2	452.0	LUC	452.0	CLN	An Hóa	
366	14	3	1497,8	LUC	1497,8	CLN	An Hóa	
367	16	3	994,7	LUC	994,7	CLN	An Hóa	
368	39	3	2743,3	LUC	1743,3	CLN	An Hóa	2025
369	40	3	627,2	LUC	627,2	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
370	41	3	2255,1	LUC	2255,1	CLN	An Hóa	
371	52	3	536,5	LUC	536,5	CLN	An Hóa	
372	58	3	1884,3	LUC	1884,3	CLN	An Hóa	
373	111	3	2634,1	LUC	2634,1	CLN	An Hóa	
374	113	3	1870,5	LUC	1870,5	CLN	An Hóa	
375	121	3	1849,6	LUC	1849,6	CLN	An Hóa	
376	121	3	1849,6	LUC	1825,5	CLN	An Hóa	2025, trùng
377	122	3	1701.0	LUC	1701.0	CLN	An Hóa	
378	127	3	1682,2	LUC	637,3	CLN	An Hóa	
379	132	3	2721,4	LUC	2721,4	CLN	An Hóa	
380	134	3	1131,5	LUC	1131,5	CLN	An Hóa	
381	136	3	1965.0	LUC	1965.0	CLN	An Hóa	
382	142	3	3458,7	LUC	3158,7	CLN	An Hóa	
383	157	3	1331,7	LUC	1331,7	CLN	An Hóa	
384	161	3	1624,5	LUC	1624,5	CLN	An Hóa	
385	165	3	1813,9	LUC	1813,9	CLN	An Hóa	2025
386	208	3	1559,1	LUC	1559,1	CLN	An Hóa	
387	236	3	1304,5	LUC	1304,5	CLN	An Hóa	
388	239	3	3326,7	LUC	3326,7	CLN	An Hóa	
389	277	3	583,7	LUC	583,7	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
390	282	3	1364.0	LUC	1364.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
391	290	3	119.0	LUC	119.0	CLN	An Hóa	
392	315	3	1080,4	LUC	1080,4	CLN	An Hóa	
393	347	3	1160,4	LUC	1160,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
394	354	3	1432,6	LUC	1432,6	CLN	An Hóa	
395	355	3	1274,1	LUC	1274,1	CLN	An Hóa	
396	356	3	1303,6	LUC	1303,6	CLN	An Hóa	
397	358	3	788,8	LUC	788,8	CLN	An Hóa	2025
398	517	3	750,4	LUC	750,4	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
399	358	6	788,8	LUC	688,8	CLN	An Hóa	

400	9	9	634,8	LUC	634,8	CLN	An Hóa	
401	10	9	603,2	LUC	303,2	CLN	An Hóa	
402	12	9	1581.0	LUC	1581.0	CLN	An Hóa	
403	13	9	3261,9	LUC	3261,9	CLN	An Hóa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
404	14	9	2028,7	LUC	2028,7	CLN	An Hóa	
405	21	9	3416,4	LUC	1574,6	CLN	An Hóa	
406	26	9	940,3	LUC	178,9	CLN	An Hóa	
407	27	9	1629.0	LUC	1607,8	CLN	An Hóa	
408	44	9	1068,6	LUC	1068,6	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
409	45	9	2079,4	LUC	2079,4	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
410	46	9	1750,2	LUC	1750,2	CLN	An Hóa	
411	47	9	660,9	LUC	660,9	CLN	An Hóa	
412	48	9	1349,1	LUC	1349,1	CLN	An Hóa	
413	54	9	2664,4	LUC	2664,4	CLN	An Hóa	Tách thành 538+539(2) Chuyển tiếp
414	58	9	2359,8	LUC	2359,8	CLN	An Hóa	
415	68	9	473,7	LUC	373,7	CLN	An Hóa	
416	335	9	300,3	LUC	138.0	CLN	An Hóa	
417	347	9	1103,2	LUC	803,2	CLN	An Hóa	
418	380	9	715.0	LUC	715.0	CLN	An Hóa	
419	394	9	155,4	LUC	155,4	CLN	An Hóa	
420	446	9	139.0	LUC	139.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
421	447	9	139.0	LUC	139.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
422	548	9	1957,6	LUC	1657,6	CLN	An Hóa	
423	10	9	603,2	LUC	603,2	CLN	An Hóa	chuyển được 1p: 324,7 CLN
424	510	9	500	LUC	500	CLN	An Hóa	2025
425	2	10	2520,8	LUC	2520,8	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
426	3	10	1622,4	LUC	1622,4	CLN	An Hóa	bổ sung 18-11
427	7	10	2346,9	LUC	2046,9	CLN	An Hóa	
428	25	10	629,1	LUC	629,1	CLN	An Hóa	
429	26	10	3392,1	LUC	3392,1	CLN	An Hóa	
430	29	10	3244,4	LUC	3244,4	CLN	An Hóa	
431	55	10	2469,1	LUC	2469,1	CLN	An Hóa	
432	56	10	1827,8	LUC	1827,8	CLN	An Hóa	
433	62	10	2422,9	LUC	2422,9	CLN	An Hóa	bổ sung 18-11
434	64	10	999,8	LUC	999,8	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
435	116	10	1286.0	LUC	1286.0	CLN	An Hóa	
436	336	10	3515,7	LUC	3515,7	CLN	An Hóa	
437	344	10	1500,3	LUC	1500,3	CLN	An Hóa	bổ sung 18-11
438	356	10	1833,2	LUC	1833,2	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
439	493	10	1951.0	LUC	1951.0	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
440	508	10	902,3	LUC	902,3	CLN	An Hóa	Chuyển tiếp
441	516	10	500.0	LUC	500.0	CLN	An Hóa	
442	517	10	750,4	LUC	750,4	CLN	An Hóa	
443	550	10	1954,9	LUC	1654,9	CLN	An Hóa	
444	3	10	1622,4	LUC	1622,4	CLN	An Hóa	2025
445	62	10	2422,9	LUC	2422,9	CLN	An Hóa	2025
446	64	10	999,8	LUC	999,8	CLN	An Hóa	chuyển 1p 872 CLN; 127,8 ONT
447	344	10	1500,3	LUC	1500,3	CLN	An Hóa	2025
448	493	10	1951	LUC	1951	CLN	An Hóa	Thửa mới 568, 569
449	446	1	3597,7	LUC	3397,7	CLN	An Khánh	
450	105	6	3314,5	LUC	3314,5	CLN	An Khánh	
451	176	6	1513.0	LUC	1513.0	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
452	177	6	2270,7	LUC	2270,7	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
453	266	6	1283,5	LUC	1283,5	CLN	An Khánh	
454	15	11	2527,5	LUC	2527,5	CLN	An Khánh	

455	267	11	2039,5	LUC	1943,7	CLN	An Khánh	
456	420	11	2822,5	LUC	2822,5	CLN	An Khánh	DS Bổ sung chi nhánh
457	5	12	926,9	LUC	926,9	CLN	An Khánh	DS Bổ sung chi nhánh
458	42	12	1998,5	LUC	1998,5	CLN	An Khánh	DS Bổ sung chi nhánh
459	256	12	1919,5	LUA	1861,4	CLN	An Khánh	2025
460	257	12	2351,2	LUA	2351,2	CLN	An Khánh	
461	268	12	3176,4	LUC	3176,4	CLN	An Khánh	
462	420	12	2822,5	LUC	2822,5	CLN	An Khánh	
463	605	12	1659,7	LUA	1659,7	CLN	An Khánh	
464	140	13	2775,2	LUC	2775,2	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
465	419	13	2336,9	LUC	2336,9	CLN	An Khánh	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
466	339	13	1017,9	LUA	1017,9	CLN	An Khánh	2025
467	367	13	1087,9	LUA	1087,9	CLN	An Khánh	2025
468	696	13	1137,5	LUC	1137,5	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
469	88	14	1100,2	LUC	1100,2	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
470	91	14	2960,6	LUC	2960,6	CLN	An Khánh	
471	92	14	278,8	LUC	278,8	CLN	An Khánh	
472	122	14	2358,2	LUC	2358,2	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
473	128	14	1362,3	LUC	1362,3	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
474	145	14	1514,2	LUC	1514,2	CLN	An Khánh	
475	168	14	2009,5	LUC	2009,5	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
476	172	14	1230,2	LUA	1230,2	CLN	An Khánh	
477	198	14	955,5	LUC	955,5	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
478	199	14	610.0	LUC	610.0	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
479	223	14	1809,3	LUC	1809,3	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
480	226	14	619,9	LUC	619,9	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
481	227	14	991,1	LUA	991,1	CLN	An Khánh	
482	241	14	1271,5	LUC	1271,5	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
483	260	14	2272,4	LUA	2272,4	CLN	An Khánh	2025
484	281	14	811,7	LUC	811,7	CLN	An Khánh	
485	284	14	2717,9	LUC	2717,9	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
486	528	14	1006,3	LUA	1006,3	CLN	An Khánh	
487	556	14	930.0	LUC	930.0	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
488	749	14	2468,5	LUC	2468,5	CLN	An Khánh	Tách thành 770+771+772(13) Chuyển tiếp
489	842	14	1179.0	LUC	1179.0	CLN	An Khánh	
490	5	17	3463,3	LUA	3463,3	CLN	An Khánh	2025
491	16	17	925,9	LUC	925,9	CLN	An Khánh	DS Bổ sung chi nhánh
492	34	17	988,4	LUC	988,4	CLN	An Khánh	DS Bổ sung chi nhánh
493	843	17	1265,2	LUC	1265,2	CLN	An Khánh	
494	5	18	3463,3	LUC	3463,3	CLN	An Khánh	
495	97	18	1581,2	LUA	1581,2	CLN	An Khánh	2025
496	98	18	5133,8	LUA	5133,8	CLN	An Khánh	
497	99	18	1384,7	LUC	1384,7	CLN	An Khánh	
498	101	18	2111,3	LUA	2111,3	CLN	An Khánh	2025
499	108	18	2458,9	LUA	2458,9	CLN	An Khánh	2025
500	134	18	1659,5	LUA	1659,5	CLN	An Khánh	2025
501	166	18	1097	LUA	1097	CLN	An Khánh	2025
502	186	18	1113,6	LUC	1113,6	CLN	An Khánh	
503	199	18	535.0	LUA	535.0	CLN	An Khánh	
504	19	20	3241,9	LUC	3241,9	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
505	19	20	3241,9	LUA	2900,7	CLN	An Khánh	2025, trùng
506	29	20	2924,1	LUC	2924,1	CLN	An Khánh	Chuyển tiếp
507	140	20	2203,8	LUC	2203,8	CLN	An Khánh	
508	140	20	2203,8	LUA	1638,7	CLN	An Khánh	2025, trùng
509	143	20	1114,6	LUA	789,6	CLN	An Khánh	
510	144	20	675.0	LUA	371,8	CLN	An Khánh	
511	148	20	2807,5	LUA	300.0	CLN	An Khánh	
512	157	20	1944,2	LUA	1358,5	CLN	An Khánh	
513	162	20	1567.0	LUC	1567.0	CLN	An Khánh	

514	179	20	1118,4	LUA	1118,4	CLN	An Khánh	2025
515	191	20	2204,3	LUC	2104,3	CLN	An Khánh	
516	206	20	4433,1	LUC	4333,1	CLN	An Khánh	
517	230	20	1176,2	LUA	1176,2	CLN	An Khánh	
518	251	20	2333,4	LUC	2333,4	CLN	An Khánh	
519	263	20	4317,9	LUA	3555,8	CLN	An Khánh	
520	264	20	1481	LUA	1481	CLN	An Khánh	2025
521	264	20	1481	LUA	1049,4	CLN	An Khánh	2025,trùng
522	272	20	2104,3	LUA	1625,3	CLN	An Khánh	2025
523	274	20	4333,1	LUA	2377,7	CLN	An Khánh	2025
524	217	21	2243,4	LUA	2243,4	CLN	An Khánh	2025
525	257	21	8240,2	LUA	8240,2	CLN	An Khánh	2025
526	258	21	1642,9	LUA	1642,9	CLN	An Khánh	2025
527	259	21	1013,3	LUA	1013,3	CLN	An Khánh	2025
528	264	21	1481.0	LUA	1049,4	CLN	An Khánh	
529	267	21	4144,3	LUC	4144,3	CLN	An Khánh	
530	269	21	4010,3	LUC	3910,3	CLN	An Khánh	
531	272	21	932,8	LUC	932,8	CLN	An Khánh	
532	274	21	1868,3	LUA	1429,9	CLN	An Khánh	2025
533	289	21	1094,7	LUA	1094,7	CLN	An Khánh	2025
534	290	21	788,5	LUA	788,5	CLN	An Khánh	2025
535	291	21	1667,4	LUC	1667,4	CLN	An Khánh	
536	292	21	1387,1	LUC	1387,1	CLN	An Khánh	
537	374	21	951,4	LUC	951,4	CLN	An Khánh	
538	375	21	1674,3	LUC	1674,3	CLN	An Khánh	
539	439	21	1830,4	LUC	1556,9	CLN	An Khánh	
540	440	21	1077.0	LUC	881,4	CLN	An Khánh	
541	443	21	1835,1	LUC	1635,1	CLN	An Khánh	
542	445	21	3594,5	LUC	3494,5	CLN	An Khánh	2025
543	463 (cũ)	1	1499,6	LUC	1499,6	CLN	An Phước	Thửa mới 207(6) Chuyển tiếp
544	491 (cũ)	1	2374,9	LUC	2374,9	CLN	An Phước	Thửa mới 206(6) Chuyển tiếp
545	492 (cũ)	3	91.0	LUC	91.0	CLN	An Phước	Thửa mới 175(6) Chuyển tiếp
546	61	5	551,9	LUC	551,9	CLN	An Phước	
547	91	5	570,8	LUC	570,8	CLN	An Phước	
548	217	5	1693,4	LUC	1015,5	CLN	An Phước	
549	259	5	2181,3	LUC	2181,3	CLN	An Phước	2025
550	290	5	2386,2	ONT+LUC	2236,2	CLN	An Phước	2025
551	459	5	1000.0	LUC	1000.0	CLN	An Phước	
552	631	5	783,7	LUC	783,7	CLN	An Phước	
553	760	5	954,2	LUC	954,2	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
554	762	5	193,8	LUA	193,8	CLN	An Phước	
555	764	5	278,9	LUC	278,9	CLN	An Phước	
556	166	6	348.0	LUC	348.0	CLN	An Phước	Tách thành 552+1/618+1/619+1/620 (6) Chuyển tiếp
557	178	6	1222,8	LUC	1222,8	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
558	190	6	1057,2	LUC	801,4	CLN	An Phước	
559	207	6	1488,3	LUC	1488,3	CLN	An Phước	
560	212	6	1399,4	LUC	1399,4	CLN	An Phước	
561	214	6	1994.0	LUC	1994.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
562	217	6	1071,3	LUC	1071,3	CLN	An Phước	
563	234	6	1072,1	LUC	1072,1	CLN	An Phước	
564	246	6	2292,8	LUC	2292,8	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
565	250	6	1529.0	LUC	1529.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
566	270	6	2062,3	LUC	2062,3	CLN	An Phước	
567	275	6	132,4	LUC	132,4	CLN	An Phước	
568	374	6	1504,1	LUC	1504,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
569	500	6	1500.0	LUC	1500.0	CLN	An Phước	

570	512	6	1300,3	LUC	1300,3	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
571	517	6	717,5	LUC	717,5	CLN	An Phước	
572	570	6	130,1	LUC	130,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
573	571	6	148,1	LUC	148,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
574	572	6	170,1	LUC	170,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
575	575	6	72,1	LUC	72,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
576	576	6	71,8	LUC	71,8	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
577	577	6	71,5	LUC	71,5	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
578	578	6	71,3	LUC	71,3	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
579	579	6	71.0	LUC	71.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
580	621	6	564.0	LUC	564.0	CLN	An Phước	
581	622	6	834,5	LUC	640,7	CLN	An Phước	
582	653	6	2116,7	LUC	115,4	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
583	667	6	501,1	LUC	401,1	CLN	An Phước	
584	704	6	2471,5	LUC	2471,5	CLN	An Phước	
585	765	6	180,4	LUC	180,4	CLN	An Phước	
586	67	7	1742,2	LUC	1742,2	CLN	An Phước	
587	68	7	2146,2	LUC	2146,2	CLN	An Phước	
588	73	7	5406,6	LUC	5406,6	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
589	98	7	2066,5	LUC	2066,5	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
590	112	7	1141.0	LUC	1141.0	CLN	An Phước	
591	142	7	2097.0	LUC	2097.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
592	165	7	800,2	LUC	800,2	CLN	An Phước	
593	201	7	2968,1	LUC	2668,1	CLN	An Phước	
594	225	7	402,2	LUC	402,2	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
595	226	7	26,3	LUC	26,3	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
596	710	7	640,7	LUA	640,7	CLN	An Phước	
597	70	12	2252,6	LUC	2252,6	CLN	An Phước	
598	87	12	1878,3	LUC	1878,3	CLN	An Phước	
599	88	12	2222.0	LUC	2222.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
600	94	12	2222,3	LUC	2222,3	CLN	An Phước	
601	106	12	2063,5	LUC	2063,5	CLN	An Phước	
602	137	12	2058,7	LUC	2058,7	CLN	An Phước	
603	160	12	2990,4	LUC	2990,4	CLN	An Phước	
604	184	12	3982,7	LUC	3982,7	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
605	232	12	2768,1	LUC	1468,1	CLN	An Phước	
606	240	12	1157,8	LUC	1157,8	CLN	An Phước	2025
607	338	12	2195,1	LUC	2195,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
608	339	12	2145,3	LUC	1845,3	CLN	An Phước	
609	346	12	848.0	LUC	548.0	CLN	An Phước	
610	877	12	1082.0	LUC	782.0	CLN	An Phước	
611	926	12	5362,2	LUC	5000.0	CLN	An Phước	
612	1043	12	2137,9	LUC	1937,9	CLN	An Phước	
613	1044	12	1022,4	LUC	722,4	CLN	An Phước	
614	1073	12	819,2	LUC	819,2	CLN	An Phước	
615	1074	12	2423,4	LUC	2423,4	CLN	An Phước	
616	1075	12	1906,5	LUC	1906,5	CLN	An Phước	
617	1076	12	1408,3	LUC	1408,3	CLN	An Phước	
618	1118	12	1255.0	LUC	1155.0	CLN	An Phước	
619	1170	12	888,2	LUC	888,2	CLN	An Phước	2025
620	1171	12	654,7	LUC	654,7	CLN	An Phước	2025
621	4	13	1006,1	LUC	1006,1	CLN	An Phước	
622	5	13	1643,5	LUC	1643,5	CLN	An Phước	
623	9	13	3556,7	LUC	3556,7	CLN	An Phước	
624	11	13	1473,4	LUC	1473,4	CLN	An Phước	
625	17	13	2747,4	LUC	2747,4	CLN	An Phước	
626	19	13	3374,6	LUC	3374,6	CLN	An Phước	2025
627	20	13	1030,4	LUC	1030,4	CLN	An Phước	
628	21	13	1653,1	LUC	1653,1	CLN	An Phước	
629	23	13	3158,9	LUC	3158,9	CLN	An Phước	
630	24	13	2034,9	LUC	2034,9	CLN	An Phước	
631	28	13	1526,6	LUC	1526,6	CLN	An Phước	

632	29	13	1526,2	LUC	1526,2	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
633	31	13	1763,1	LUC	1763,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
634	32	13	1439.0	LUC	1439.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
635	33	13	2466,9	LUC	600.0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
636	36	13	2024,4	LUC	2024,4	CLN	An Phước	
637	59	13	1101,7	LUC	1101,7	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
638	60	13	1091,6	LUC	1091,6	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
639	64	13	500.0	LUC	500.0	CLN	An Phước	
640	71	13	1473,4	LUC	1473,4	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
641	74	13	501.0	LUC	501.0	CLN	An Phước	
642	90	13	1753,6	LUC	1753,6	CLN	An Phước	
643	91	13	570,8	LUC	570,8	CLN	An Phước	2025
644	96	13	104.0	LUC	104.0	CLN	An Phước	2025
645	1119	13	1272,6	LUC	1272,6	CLN	An Phước	
646	417	1	1307.0	LUC	1307.0	CLN	Giao Long	
647	18	5	2255,1	LUC	2255,1	CLN	Giao Long	
648	22	5	1463,9	LUC	1463,9	CLN	Giao Long	
649	24	5	3231,6	LUC	3231,6	CLN	Giao Long	
650	30	5	2162,4	LUC	2162,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
651	60	5	2930,7	LUC	2930,7	CLN	Giao Long	
652	61	5	4776,1	LUC	4776,1	CLN	Giao Long	
653	70	5	705.0	LUC	705.0	CLN	Giao Long	
654	81	5	1060,9	LUC	1060,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
655	86	6	966,1	LUC	966,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
656	154	6	1196,7	LUC	1196,7	CLN	Giao Long	
657	234	6	1102,4	LUC	1102,4	CLN	Giao Long	
658	235	6	1065.0	LUC	1065.0	CLN	Giao Long	
659	236	6	1259.0	LUC	1259.0	CLN	Giao Long	
660	237	6	1204,6	LUC	1204,6	CLN	Giao Long	
661	241	6	2336.0	LUC	2336.0	CLN	Giao Long	
662	249	6	3175.0	LUC	3175.0	CLN	Giao Long	
663	250	6	4192,4	LUC	4192,4	CLN	Giao Long	
664	251	6	6342,3	LUC	6342,3	CLN	Giao Long	
665	327	6	1949,4	LUC	1949,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
666	375	6	1013,1	LUC	1013,1	CLN	Giao Long	
667	454	6	956.0	LUC	956.0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
668	509	6	705,9	LUC	705,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
669	517	6	1257.0	LUC	1257.0	CLN	Giao Long	
670	518	6	1194,7	LUC	1194,7	CLN	Giao Long	
671	519	6	1001,5	LUC	1001,5	CLN	Giao Long	
672	542	6	960,2	LUC	960,2	CLN	Giao Long	
673	577	6	500,3	LUC	500,3	CLN	Giao Long	
674	605	6	505,4	LUC	505,4	CLN	Giao Long	
675	606	7	505,4	LUC	505,4	CLN	Giao Long	
676	3	9	2691,1	LUC	2691,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
677	9	9	1890.0	LUC	1890.0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
678	13	9	2252,6	LUC	2252,6	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
679	20	9	3273,2	LUC	3273,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
680	24	9	1396,5	LUC	1396,5	CLN	Giao Long	
681	25	9	2405,1	LUC	2405,1	CLN	Giao Long	2025
682	27	9	1451,5	LUC	1451,5	CLN	Giao Long	
683	53	9	353,2	LUC	353,2	CLN	Giao Long	
684	54	9	359,4	LUC	359,4	CLN	Giao Long	
685	70	9	1242,2	LUC	1242,2	CLN	Giao Long	
686	267	9	300,5	LUC	300,5	CLN	Giao Long	2025
687	331	9	1816,2	LUC	1816,2	CLN	Giao Long	
688	113	10	1510,1	LUC	1510,1	CLN	Giao Long	
689	131	10	2745,7	LUC	2745,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp Gộp thành 688(10)
690	138	10	4437,3	LUC	4437,3	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp

691	156	10	2492,3	LUC	1572,3	CLN	Giao Long	
692	157	10	1861,8	LUC	1861,8	CLN	Giao Long	
693	161	10	1866,3	LUC	1866,3	CLN	Giao Long	
694	162	10	2075,2	LUC	2075,2	CLN	Giao Long	
695	166	10	3736.0	LUC	3736.0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
696	172	10	2576,6	LUC	2576,6	CLN	Giao Long	
697	175	10	1074,6	LUC	1074,6	CLN	Giao Long	
698	181	10	1747,4	LUC	1747,4	CLN	Giao Long	trong đó Hành lang an toàn lưới điện đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận. diện tích bị ảnh hưởng khoảng 686.2 m2
699	182	10	1696,9	LUC	1696,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
700	194	10	1694,1	LUC	872,9	CLN	Giao Long	
701	195	10	5088,3	LUC	4251,2	CLN	Giao Long	
702	199	10	2106,4	LUC	2106,4	CLN	Giao Long	
703	202	10	1321,3	LUC	1321,3	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
704	219	10	1135,2	LUC	1135,2	CLN	Giao Long	
705	220	10	2146,4	LUC	2146,4	CLN	Giao Long	
706	221	10	1578,9	LUC	1578,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
707	224	10	1478,8	LUC	1478,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
708	230	10	1909,6	LUC	1909,6	CLN	Giao Long	
709	234	10	486,2	LUC	486,2	CLN	Giao Long	
710	238	10	1428,9	LUC	1428,9	CLN	Giao Long	
711	240	10	2216,4	LUC	2216,4	CLN	Giao Long	
712	241	10	2665,9	LUC	2665,9	CLN	Giao Long	
713	246	10	1341,2	LUC	1341,2	CLN	Giao Long	
714	250	10	3168,6	LUC	3168,6	CLN	Giao Long	
715	263	10	1876,5	LUC	1876,5	CLN	Giao Long	
716	264	10	929,6	LUC	929,6	CLN	Giao Long	
717	268	10	3473,3	LUC	3473,3	CLN	Giao Long	
718	271	10	5385,4	LUC	5385,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
719	272	10	1346,5	LUC	1346,5	CLN	Giao Long	
720	273	10	1987,3	LUC	1987,3	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
721	275	10	2144,8	LUC	2144,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
722	278	10	976,7	LUC	302,6	CLN	Giao Long	
723	289	10	1633,7	LUC	1633,7	CLN	Giao Long	
724	290	10	1124,7	LUC	1124,7	CLN	Giao Long	
725	294	10	2157,8	LUC	2157,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
726	295	10	2544,1	LUC	2544,1	CLN	Giao Long	
727	298	10	1607,8	LUC	1607,8	CLN	Giao Long	
728	299	10	1017.0	LUC	1017.0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
729	299	10	1017.0	LUC	1017.0	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
730	300	10	2364,7	LUC	2364,7	CLN	Giao Long	
731	301	10	2251,9	LUC	1951,9	CLN	Giao Long	
732	302	10	1294.0	LUC	1294.0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
733	303	10	2958,2	LUC	2958,2	CLN	Giao Long	Tách thành 695+696+697(10) Chuyển tiếp
734	304	10	1673,7	LUC	1673,7	CLN	Giao Long	
735	308	10	1217,5	LUC	1217,5	CLN	Giao Long	
736	310	10	1774,8	LUC	1774,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
737	313	10	1992,9	LUC	1992,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
738	324	10	1088,9	LUC	361.0	CLN	Giao Long	
739	327	10	1498,4	LUC	484,9	CLN	Giao Long	
740	333	10	2830,4	LUC	2830,4	CLN	Giao Long	
741	340	10	3188,2	LUC	3157.0	CLN	Giao Long	2025
742	341	10	1545,6	LUC	1545,6	CLN	Giao Long	
743	344	10	1784,7	LUC	1784,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
744	345	10	2456,2	LUC	2456,2	CLN	Giao Long	

745	350	10	1317,9	LUC	1317,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
746	356	10	1752,7	LUC	1752,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
747	425	10	943,7	LUC	943,7	CLN	Giao Long	
748	426	10	943,3	LUC	943,3	CLN	Giao Long	
749	444	10	582,7	LUC	582,7	CLN	Giao Long	
750	447	10	74,8	LUC	74,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
751	457	10	1278,5	LUC	1278,5	CLN	Giao Long	
752	460	10	999,9	LUC	325,5	CLN	Giao Long	
753	464	10	1000,9	LUC	1000,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
754	529	10	1044,6	LUC	1044,6	CLN	Giao Long	
755	530	10	379,2	LUC	379,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
756	532	10	454,7	LUC	454,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
757	532	10	454,7	LUC	454,7	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
758	541	10	2210,7	LUC	878,5	CLN	Giao Long	
759	609	10	1502,8	LUC	1502,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
760	617	10	99,9	LUC	99,9	CLN	Giao Long	2025
761	625	10	1700,5	LUC	1700,5	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
762	625	10	1700,5	LUC	1700,5	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
763	626	10	1535,1	LUC	1535,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
764	626	10	1535,1	LUC	1535,1	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
765	640	10	2875,4	LUC	2875,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
766	642	10	577,5	LUC	577,5	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
767	643	10	573,9	LUC	573,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
768	657	10	1191,8	LUC	1191,8	CLN	Giao Long	
769	659	10	1470,8	LUC	1470,8	CLN	Giao Long	
770	660	10	500,7	LUC	500,7	CLN	Giao Long	
771	680	10	4394,4	LUC	4394,4	CLN	Giao Long	trong đó Hành lang an toàn lưới điện đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận. diện tích bị ảnh hưởng khoảng 888.4 m2
772	687	10	4784,4	LUC	4784,4	CLN	Giao Long	2025
773	733	10	2000,2	LUC	2002,2	CLN	Giao Long	2025
774	690	10	500,2	LUC	500,2	CLN	Giao Long	
775	696	10	998,4	LUC	998,4	CLN	Giao Long	
776	3	11	1780,4	LUC	1780,4	CLN	Giao Long	
777	46	11	1124,7	LUC	1124,7	CLN	Giao Long	
778	47	11	2617,5	LUC	2617,5	CLN	Giao Long	
779	48	11	4754,2	LUC	4754,2	CLN	Giao Long	
780	49	11	3273,4	LUC	3273,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
781	52	11	2067,7	LUC	2067,7	CLN	Giao Long	
782	63	11	1538.0	LUC	1538.0	CLN	Giao Long	
783	110	11	785,1	LUC	785,1	CLN	Giao Long	
784	114	11	3104,3	LUC	3104,3	CLN	Giao Long	
785	126	11	942,8	LUC	642,8	CLN	Giao Long	
786	133	11	1585,1	LUC	1585,1	CLN	Giao Long	
787	134	11	1801,1	LUC	1801,1	CLN	Giao Long	
788	136	11	3944,6	LUC	3944,6	CLN	Giao Long	
789	158	11	1093,7	LUC	1093,7	CLN	Giao Long	
790	159	11	1141,3	LUC	1141,3	CLN	Giao Long	
791	160	11	1224,7	LUC	1224,7	CLN	Giao Long	
792	163	11	2760,7	LUC	2650,7	CLN	Giao Long	
793	165	11	1862,1	LUC	1862,1	CLN	Giao Long	
794	171	11	2347,2	LUC	2347,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
795	271	11	1122,2	LUC	1122,2	CLN	Giao Long	
796	341	11	1884,6	LUC	1884,6	CLN	Giao Long	

797	402	11	3382,1	LUC	3382,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
798	403	11	1500,2	LUC	1500,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
799	416	11	4785,6	LUC	4739,8	CLN	Giao Long	
800	417	11	1368,3	LUC	1306,9	CLN	Giao Long	
801	418	11	2235,5	LUC	2196,9	CLN	Giao Long	
802	733	11	2000,2	LUC	2000,2	CLN	Giao Long	
803	9	12	2670,5	LUC	2650,8	CLN	Giao Long	2025
804	11	12	900.0	LUC	900.0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
805	19	12	1869,9	LUC	1764,9	CLN	Giao Long	
806	39	12	1106,6	LUC	291.0	CLN	Giao Long	
807	39	12	1106,6	Lúa	1106,9	CLN	Giao Long	trùng, bổ sung 18-11
808	434	12	959,8	LUC	959,8	CLN	Giao Long	
809	25	17	731,5	LUC	625,1	CLN	Giao Long	
810	26	17	4507,1	LUC	4507,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
811	79	17	500,8	LUC	500,8	CLN	Giao Long	
812	118	17	1538,9	LUC	1538,9	CLN	Giao Long	2025
813	86	18	966,1	LUC	881,8	CLN	Giao Long	
814	154	18	1196,7	LUC	1196,7	CLN	Giao Long	2025
815	222	18	1672,2	LUC	1672,2	CLN	Giao Long	
816	223	18	1184,4	LUC	1184,4	CLN	Giao Long	
817	227	18	585,3	LUC	444,3	CLN	Giao Long	
818	228	18	1207,3	LUC	1207,3	CLN	Giao Long	
819	241	18	2332,5	LUC	2332,5	CLN	Giao Long	
820	246	18	1795,9	LUC	1795,9	CLN	Giao Long	
821	248	18	1840,4	LUC	1740,2	CLN	Giao Long	
822	275	18	1698,2	LUC	1055,7	CLN	Giao Long	
823	279	18	4293,4	LUC	4293,4	CLN	Giao Long	
824	285	18	2117,3	LUC	2117,3	CLN	Giao Long	
825	305	18	988.0	LUC	988.0	CLN	Giao Long	
826	476	18	1877.0	LUC	1877.0	CLN	Giao Long	
827	542	18	960,2	LUC	960,2	CLN	Giao Long	
828	554	18	633,3	LUC	633,3	CLN	Giao Long	2025
829	21	21	1117,2	LUC	1117,2	CLN	Giao Long	
830	22	21	717.0	LUC	717.0	CLN	Giao Long	2025
831	24	21	1396,5	LUC	1396,5	CLN	Giao Long	
832	25	21	1736,8	LUC	1736,8	CLN	Giao Long	2025
833	26	21	1109,1	LUC	1109,1	CLN	Giao Long	2025
834	41	21	1138,6	LUC	1138,6	CLN	Giao Long	DS Bổ sung chi nhánh
835	48	21	1141,2	LUC	1141,2	CLN	Giao Long	DS Bổ sung chi nhánh
836	59	21	1234,7	LUC	1234,7	CLN	Giao Long	2025
837	554	21	633,3	LUC	633,3	CLN	Giao Long	
838	38	22	1856,5	LUC	1856,5	CLN	Giao Long	trong đó Hành lang an toàn lưới điện đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận. diện tích bị ảnh hưởng khoảng 567.3 m2
839	54	22	359,4	LUC	352,2	CLN	Giao Long	
840	113	22	1510,1	LUC	1310,1	CLN	Giao Long	
841	201	22	1788,3	LUC	1788,3	CLN	Giao Long	
842	203	22	1492,8	LUC	1492,8	CLN	Giao Long	
843	205	22	1099,1	LUC	1099,1	CLN	Giao Long	
844	206	22	1586,6	LUC	1568.0	CLN	Giao Long	
845	207	22	949,8	LUC	947,3	CLN	Giao Long	
846	221	22	3091,5	LUC	3007,4	CLN	Giao Long	
847	222	22	2362,2	LUC	2362,2	CLN	Giao Long	
848	225	22	4350.0	LUC	4350.0	CLN	Giao Long	
849	260	22	2029,4	LUC	400,6	CLN	Giao Long	
850	281	22	2596,1	LUC	2596,1	CLN	Giao Long	
851	425	22	943,7	LUC	943,7	CLN	Giao Long	
852	426	22	942,5	LUC	937,8	CLN	Giao Long	
853	443	22	843,3	LUC	792,9	CLN	Giao Long	

854	474	22	122.0	LUC	103,6	CLN	Giao Long	
855	502	22	139,3	LUC	118.0	CLN	Giao Long	
856	503	22	145.0	LUC	145.0	CLN	Giao Long	2025
857	606	22	66,4	LUC	54,9	CLN	Giao Long	
858	611	22	500,1	LUC	500,1	CLN	Giao Long	2025
859	657	22	1191,8	LUC	1191,8	CLN	Giao Long	2025
860	658	22	501,3	LUC	501,3	CLN	Giao Long	2025
861	659	22	1470,8	LUC	354,2	CLN	Giao Long	
862	660	22	500,8	LUC	116,4	CLN	Giao Long	
863	666	22	1709.0	LUC	1676,4	CLN	Giao Long	
864	670	22	381,9	LUC	356,8	CLN	Giao Long	
865	671	22	353,3	LUC	326,8	CLN	Giao Long	
866	672	22	387.0	LUC	353,9	CLN	Giao Long	2025
867	672	22	387.0	LUC	387.0	CLN	Giao Long	2025
868	46	23	1124,7	LUC	1124,7	CLN	Giao Long	
869	47	23	2617,5	LUC	2617,5	CLN	Giao Long	
870	48	23	4754,2	LUC	4754,3	CLN	Giao Long	
871	52	23	2067,7	LUC	2067,7	CLN	Giao Long	
872	73	23	9546,9	LUC	8688,2	CLN	Giao Long	
873	106	23	424,4	LUC	396,6	CLN	Giao Long	
874	126	23	942,8	LUC	942,8	CLN	Giao Long	
875	131	23	1360,7	LUC	1092.0	CLN	Giao Long	2025
876	135	23	1477,8	LUC	1477,8	CLN	Giao Long	2025
877	158	23	1093,7	LUC	1093,7	CLN	Giao Long	
878	163	23	2650,7	LUC	2650,7	CLN	Giao Long	
879	164	23	3184.0	LUC	3067,8	CLN	Giao Long	2025
880	277	23	635.0	LUC	591.0	CLN	Giao Long	
881	278	23	514.0	LUC	459,2	CLN	Giao Long	
882	328	23	992,8	LUC	973.0	CLN	Giao Long	
883	329	23	992,8	LUC	982,3	CLN	Giao Long	
884	341	23	1884,6	LUC	1884,6	CLN	Giao Long	
885	417	23	1307.0	LUC	1307.0	CLN	Giao Long	
886	672	23	387.0	LUC	353,9	CLN	Giao Long	
887	10	1	1415,9	LUC	1415,9	CLN	Hữu Định	
888	31	2	415,8	LUC	415,8	CLN	Hữu Định	2025
889	65	2	2641,7	LUC	2641,7	CLN	Hữu Định	2025
890	66	2	3360,2	LUC	3360,2	CLN	Hữu Định	2025
891	71	2	3319,3	LUC	3319,3	CLN	Hữu Định	
892	71	2	3302,2	LUC	3302,2	CLN	Hữu Định	2025, trùng
893	73	2	1176,7	LUC	1176,7	CLN	Hữu Định	
894	73	2	1176,6	LUC	1176,6	CLN	Hữu Định	2025, trùng
895	90	2	1003,4	LUC	1003,4	CLN	Hữu Định	2025
896	305	2	1325,7	LUC	1325,7	CLN	Hữu Định	
897	408	2	3601.0	LUC	3601.0	CLN	Hữu Định	
898	18	5	1143,2	LUC	1143,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
899	24	5	995,6	LUC	995,6	CLN	Hữu Định	2025
900	25	5	2033,1	LUC	2033,1	CLN	Hữu Định	2025
901	26	5	987,1	LUC	987,1	CLN	Hữu Định	2025
902	27	5	1540,5	LUC	1540,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
903	28	5	424,3	LUC	424,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
904	47	5	3144.0	LUA	1106,6	CLN	Hữu Định	bổ sung 18-11
905	48	5	1334,8	LUC	1334,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
906	49	5	1117,2	LUC	1117,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
907	57	5	2039,9	LUC	2039,9	CLN	Hữu Định	
908	61	5	775.0	LUC	775.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
909	64	5	909,3	LUC	909,3	CLN	Hữu Định	
910	85	5	1115,6	LUC	1115,6	CLN	Hữu Định	2025
911	88	5	986,6	LUC	986,6	CLN	Hữu Định	
912	90	5	1003,5	LUC	1003,5	CLN	Hữu Định	
913	90	5	2002.0	LUC	2002.0	CLN	Hữu Định	
914	91	5	1060.0	LUC	1060.0	CLN	Hữu Định	

915	241	5	956,6	LUC	956,6	CLN	Hữu Định	
916	260	5	599.0	LUC	599.0	CLN	Hữu Định	2025
917	265	5	2120.0	LUC	2120.0	CLN	Hữu Định	2025
918	264	5	750,5	LUC	750,5	CLN	Hữu Định	
919	266	5	1464.0	LUC	1464.0	CLN	Hữu Định	
920	275	5	3219.0	LUC	3219.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
921	293	5	2612.0	LUC	2612.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
922	293	5	2612,2	LUC	1540,9	CLN	Hữu Định	2025
923	295	5	1280,6	LUC	1280,6	CLN	Hữu Định	
924	303	5	2649,5	LUC	2649,5	CLN	Hữu Định	2025
925	331	5	1687,9	LUC	1687,9	CLN	Hữu Định	2025
926	332	5	1676.0	LUC	1676.0	CLN	Hữu Định	
927	334	5	1942.0	LUC	1942.0	CLN	Hữu Định	
928	335	5	2659.0	LUC	2659.0	CLN	Hữu Định	
929	337	5	1083,5	LUC	1083,5	CLN	Hữu Định	
930	348	5	1500,4	LUA	1500,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
931	366	5	1796,5	LUA	1796,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
932	367	5	523,3	LUA	523,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
933	374	5	1418,8	LUC	1418,8	CLN	Hữu Định	
934	379	5	2484.0	LUC	2484.0	CLN	Hữu Định	
935	385	5	1447,6	LUA	1447,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
936	404	5	2546.0	LUC	2546.0	CLN	Hữu Định	
937	408	5	3601.0	LUC	3601.0	CLN	Hữu Định	DS Bổ sung chi nhánh
938	430	5	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	
939	430	5	999,9	LUC	999,9	CLN	Hữu Định	2025
940	528	5	1092,3	LUC	553,4	CLN	Hữu Định	2025
941	530	5	2000,7	LUC	2000,7	CLN	Hữu Định	2025
942	591	5	400,4	LUC	400,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
943	628	5	1001,5	LUC	1001,5	CLN	Hữu Định	
944	686	5	626,2	LUC	626,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
945	691	5	71,5	LUC	71,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
946	704	5	536,3	LUC	536,3	CLN	Hữu Định	
947	720	5	8444,6	LUA	8444,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
948	721	5	948,1	LUC	948,1	CLN	Hữu Định	
949	722	5	996.0	LUC	996.0	CLN	Hữu Định	
950	737	5	983,9	LUC	983,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
951	753	5	229,5	LUC	229,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
952	784	5	1075.0	LUC	1075.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
953	789	5	1402,1	LUC	1102,1	CLN	Hữu Định	
954	791	5	1324,2	LUC	1124,2	CLN	Hữu Định	
955	828	5	502,9	LUC	402,9	CLN	Hữu Định	2025
956	866	5	1116,5	LUC	1116,5	CLN	Hữu Định	
957	867	5	557,4	LUC	557,4	CLN	Hữu Định	
958	868	5	557,9	LUC	557,9	CLN	Hữu Định	
959	967	5	1264,3	LUC	964,3	CLN	Hữu Định	
960	973	5	657,3	LUC	657,3	CLN	Hữu Định	
961	974	5	653,5	LUC	653,5	CLN	Hữu Định	
962	1049	5	1163,4	LUC	1163,4	CLN	Hữu Định	2025
963	1050	5	900.0	LUC	900.0	CLN	Hữu Định	2025
964	1056	5	1000.0	LUC	850.0	CLN	Hữu Định	2025 Chỉ chuyển được 301m2
965	157	6	2023.0	LUC	1915,3	CLN	Hữu Định	
966	194	6	999,4	LUC	856,6	CLN	Hữu Định	2025
967	196	6	1457,7	LUC	1457,7	CLN	Hữu Định	
968	209	6	1837.0	LUC	1837.0	CLN	Hữu Định	
969	238	6	2364,8	LUC	2364,8	CLN	Hữu Định	
970	246	6	1122.0	LUC	1122.0	CLN	Hữu Định	
971	260	6	482,3	LUC	288,4	CLN	Hữu Định	2025
972	268	6	1936.0	LUC	1936.0	CLN	Hữu Định	
973	270	6	1293.0	LUC	1293.0	CLN	Hữu Định	
974	288	6	2522.0	LUC	2522.0	CLN	Hữu Định	

975	296	6	971.0	LUC	971.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
976	311	6	2276.0	LUC	2276.0	CLN	Hữu Định	
977	325	6	1586.0	LUC	1386.0	CLN	Hữu Định	
978	325	6	1516,5	LUC	1516,5	CLN	Hữu Định	
979	332	6	1663.0	LUC	1663.0	CLN	Hữu Định	
980	347	6	2023.0	LUC	2023.0	CLN	Hữu Định	
981	348	6	2203.0	LUC	2203.0	CLN	Hữu Định	
982	350	6	1585,9	LUC	1585,9	CLN	Hữu Định	2025
983	352	6	1781,2	LUC	1781,2	CLN	Hữu Định	2025
984	353	6	1027,6	LUC	1027,6	CLN	Hữu Định	
985	359	6	1025.0	LUC	1025.0	CLN	Hữu Định	
986	369	6	1241.0	LUC	1241.0	CLN	Hữu Định	
987	376	6	2241,3	LUC	2241,3	CLN	Hữu Định	2025
988	400	6	508,1	LUC	508,1	CLN	Hữu Định	2025
989	401	6	508.0	LUC	508.0	CLN	Hữu Định	2025
990	463	6	397,3	LUC	397,3	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
991	471	6	3887,9	LUC	3887,9	CLN	Hữu Định	
992	512	6	3605,2	LUC	3605,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
993	513	6	3603,7	LUC	3603,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
994	522	6	647,8	LUC	647,8	CLN	Hữu Định	
995	542	6	547.0	LUC	547.0	CLN	Hữu Định	
996	543	6	530,7	LUC	332,1	CLN	Hữu Định	2025
997	584	6	402,6	LUC	402,6	CLN	Hữu Định	
998	585	6	282,8	LUC	282,8	CLN	Hữu Định	
999	586	6	1293,7	LUC	811,4	CLN	Hữu Định	2025
1000	715	6	1179,4	LUC	879,4	CLN	Hữu Định	
1001	724	6	2358,5	LUC	2158,5	CLN	Hữu Định	
1002	766	6	563,4	LUC	563,4	CLN	Hữu Định	
1003	785	6	1181,6	LUC	1031,6	CLN	Hữu Định	
1004	787	6	500.0	LUC	500.0	CLN	Hữu Định	
1005	818	6	500.0	LUC	500.0	CLN	Hữu Định	
1006	819	6	500.0	LUC	500.0	CLN	Hữu Định	
1007	829	6	500,1	LUC	500,1	CLN	Hữu Định	
1008	831	6	3612,3	LUC	3612,3	CLN	Hữu Định	
1009	840	6	1200,6	LUC	1000,6	CLN	Hữu Định	
1010	843	6	950.0	LUC	750.0	CLN	Hữu Định	
1011	845	6	754,7	LUC	754,7	CLN	Hữu Định	
1012	848	6	2036,8	LUC	2036,8	CLN	Hữu Định	
1013	848	6	2036,8	LUC	1961,4	CLN	Hữu Định	2025,(1844,0 CLN)
1014	877	6	627,2	LUC	672,2	CLN	Hữu Định	
1015	878	6	1118.0	LUC	1118.0	CLN	Hữu Định	2025
1016	897	6	750.0	LUC	230,5	CLN	Hữu Định	2025
1017	899	6	600.0	LUC	600.0	CLN	Hữu Định	2025
1018	900	6	3012,3	LUC	3012,3	CLN	Hữu Định	2025
1019	950	6	962.0	LUC	962.0	CLN	Hữu Định	2025
1020	983	6	834,4	LUC	834,4	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1021	150	7	2115.0	LUC	1815.0	CLN	Hữu Định	
1022	156	7	1547,1	LUC	787,4	CLN	Hữu Định	
1023	159	7	1747,6	LUA	1747,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1024	190	7	2922.0	LUC	2922.0	CLN	Hữu Định	
1025	194	7	893.0	LUC	893.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1026	195	7	2106.0	LUC	2106.0	CLN	Hữu Định	
1027	200	7	1620.0	LUC	1620.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1028	201	7	1025,7	LUC	1025,7	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1029	213	7	196.0	LUC	196.0	CLN	Hữu Định	
1030	309	7	2206,4	LUC	2206,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1031	310	7	2213.0	LUC	2213.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp

1032	878	7	1118.0	LUC	1118.0	CLN	Hữu Định	
1033	21	8	987,1	LUC	987,1	CLN	Hữu Định	2025
1034	23	8	1195,1	LUC	1195,1	CLN	Hữu Định	2025
1035	311	8	2207.0	LUC	2207.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1036	8	13	1655.0	LUC	1655.0	CLN	Hữu Định	
1037	10	13	2400,3	LUC	2400,3	CLN	Hữu Định	
1038	11	13	1821,2	LUC	1200,5	CLN	Hữu Định	
1039	14	13	1377,5	LUC	1377,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1040	18	13	2621,7	LUC	2621,7	CLN	Hữu Định	
1041	21	13	987,1	LUC	987,1	CLN	Hữu Định	
1042	54	13	2090,5	LUC	2090,5	CLN	Hữu Định	
1043	66	13	1907,6	LUC	1907,6	CLN	Hữu Định	
1044	67	13	2585,9	LUC	2585,9	CLN	Hữu Định	
1045	68	13	1242.0	LUC	1242.0	CLN	Hữu Định	
1046	69	13	1768.0	LUC	1768.0	CLN	Hữu Định	
1047	72	13	86,5	HNK	86,5	CLN	Hữu Định	
1048	74	13	2737,5	LUC	2737,5	CLN	Hữu Định	
1049	77	13	3421,1	LUC	3121,1	CLN	Hữu Định	
1050	78	13	2547,6	LUC	1827,2	CLN	Hữu Định	2025
1051	95	13	749,3	LUC	749,3	CLN	Hữu Định	2025
1052	96	13	983,3	LUC	983,3	CLN	Hữu Định	
1053	98	13	1576.0	LUC	1576.0	CLN	Hữu Định	
1054	102	13	1630.0	LUC	1630.0	CLN	Hữu Định	2025
1055	103	13	652,1	LUC	652,1	CLN	Hữu Định	
1056	105	13	1000,5	LUC	1000,5	CLN	Hữu Định	
1057	105	13	1000,4	LUC	1000,4	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1058	106	13	500.0	LUC	500.0	CLN	Hữu Định	
1059	107	13	1584.0	LUC	1584.0	CLN	Hữu Định	
1060	114	13	1341,5	LUC	1341,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1061	122	13	1595,1	LUC	1595,1	CLN	Hữu Định	
1062	122	13	1594,8	LUC	1594,8	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1063	168	13	706,9	LUA	706,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1064	169	13	1001,5	LUC	1001,5	CLN	Hữu Định	
1065	169	13	1001,4	LUC	1001,4	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1066	171	13	1001,5	LUC	1001,5	CLN	Hữu Định	
1067	171	13	1001,4	LUC	1001,4	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1068	248	13	792,1	LUC	97,9	CLN	Hữu Định	2025
1069	250	13	1731.0	LUC	1431.0	CLN	Hữu Định	
1070	315	13	1239,7	LUC	1239,7	CLN	Hữu Định	2025
1071	2	14	2141.0	LUC	2141.0	CLN	Hữu Định	
1072	33	14	2598.0	LUC	2598.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1073	34	14	2093,1	LUC	2093,1	CLN	Hữu Định	
1074	38	14	1903.0	LUC	1903.0	CLN	Hữu Định	
1075	39	14	2080.0	LUC	2080.0	CLN	Hữu Định	
1076	44	14	2099.0	LUA	2099.0	CLN	Hữu Định	
1077	45	14	2095.0	LUC	2095.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1078	47	14	1434,1	LUC	1034,1	CLN	Hữu Định	
1079	50	14	2174,3	LUC	1974,3	CLN	Hữu Định	
1080	77	14	1237,9	LUC	937,9	CLN	Hữu Định	
1081	95	14	1426,3	LUC	1426,3	CLN	Hữu Định	
1082	100	14	2089,2	LUC	2089,2	CLN	Hữu Định	
1083	101	14	2156,1	LUC	1856,1	CLN	Hữu Định	
1084	105	14	917.0	LUC	817.0	CLN	Hữu Định	
1085	107	14	1230,6	LUC	1230,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1086	109	14	1523.0	LUC	1523.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1087	124	14	1603.0	LUC	1603.0	CLN	Hữu Định	
1088	125	14	388.0	LUC	288.0	CLN	Hữu Định	
1089	126	14	1558.0	LUC	1558.0	CLN	Hữu Định	
1090	129	14	1716,2	LUC	1716,2	CLN	Hữu Định	
1091	136	14	984,7	LUC	984,7	CLN	Hữu Định	2025
1092	135	14	2624,1	LUC	2624,1	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK

1093	142	14	1473,3	LUC	1473,3	CLN	Hữu Định	
1094	144	14	3472,7	LUC	3472,7	CLN	Hữu Định	
1095	150	14	715,8	LUC	715,8	CLN	Hữu Định	
1096	154	14	1428.0	LUC	1428.0	CLN	Hữu Định	
1097	166	14	1615.0	LUC	1615.0	CLN	Hữu Định	
1098	170	14	1685.0	LUC	1685.0	CLN	Hữu Định	
1099	172	14	1103,2	LUC	1103,2	CLN	Hữu Định	
1100	173	14	3165.0	LUC	3165.0	CLN	Hữu Định	
1101	176	14	2066,3	LUC	2066,3	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1102	177	14	1149,4	LUC	1149,4	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1103	178	14	2116.0	LUC	2116.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1104	199	14	1007.0	LUC	1007.0	CLN	Hữu Định	
1105	209	14	1953.0	LUC	1953.0	CLN	Hữu Định	
1106	211	14	2933.0	LUC	2933.0	CLN	Hữu Định	2025
1107	213	14	2853.0	LUC	2853.0	CLN	Hữu Định	
1108	221	14	1348,6	LUC	1348,6	CLN	Hữu Định	
1109	222	14	3479,6	LUC	3479,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1110	236	14	2228.0	LUC	2228.0	CLN	Hữu Định	
1111	237	14	5296.0	LUC	5296.0	CLN	Hữu Định	
1112	245	14	1965,1	LUC	1965,1	CLN	Hữu Định	
1113	251	14	4335.0	LUC	4335.0	CLN	Hữu Định	
1114	252	14	1017.0	LUC	1017.0	CLN	Hữu Định	
1115	254	14	2004,8	LUC	2004,8	CLN	Hữu Định	
1116	268	14	1017.0	LUC	1017.0	CLN	Hữu Định	
1117	269	14	1783,8	LUC	1783,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1118	271	14	815,3	LUC	815,3	CLN	Hữu Định	
1119	275	14	4624,6	LUC	4624,6	CLN	Hữu Định	
1120	278	14	1501.0	LUC	1501.0	CLN	Hữu Định	
1121	280	14	616.0	LUC	616.0	CLN	Hữu Định	
1122	281	14	97.0	LUC	97.0	CLN	Hữu Định	
1123	299	14	1039,6	LUC	1039,6	CLN	Hữu Định	
1124	318	14	183,6	HNK	183,6	CLN	Hữu Định	
1125	380	14	3100,6	LUC	3100,6	CLN	Hữu Định	
1126	381	14	2036,2	LUC	2036,2	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1127	383	14	2365.0	LUC	2365.0	CLN	Hữu Định	
1128	412	14	984,9	LUC	984,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1129	437	14	192,5	LUC	192,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1130	477	14	1000,2	LUC	1000,2	CLN	Hữu Định	
1131	478	14	1027,9	LUC	1027,9	CLN	Hữu Định	
1132	494	14	83,7	LUC	83,7	CLN	Hữu Định	2025
1133	495	14	83,5	LUC	83,5	CLN	Hữu Định	2025
1134	518	14	78,8	LUC	78,8	CLN	Hữu Định	2025
1135	522	14	78.0	LUC	78.0	CLN	Hữu Định	2025
1136	538	14	1250,4	LUC	1150,5	CLN	Hữu Định	
1137	538	14	1250,4	LUC	925,4	CLN	Hữu Định	2025, CMD được 1/p (468,0)
1138	541	14	1314,3	LUC	1214,3	CLN	Hữu Định	
1139	546	14	1494,8	LUC	1494,8	CLN	Hữu Định	
1140	589	14	2938.0	LUC	2938.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1141	592	14	3476,6	LUC	3176,6	CLN	Hữu Định	
1142	669	14	4124,9	LUC	4124,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1143	706	14	1119,2	LUC	1119,2	CLN	Hữu Định	
1144	707	14	357,1	LUC	357,1	CLN	Hữu Định	
1145	715	14	3474,3	LUC	3174,3	CLN	Hữu Định	
1146	717	14	836,1	LUC	836,1	CLN	Hữu Định	
1147	720	14	779,8	LUC	779,8	CLN	Hữu Định	
1148	721	14	1000,1	LUC	1000,1	CLN	Hữu Định	
1149	751	14	1759.0	LUC	1759.0	CLN	Hữu Định	

1150	15	15	1074.0	LUC	1074.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1151	65	15	1468.0	LUC	1468.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1152	70	15	1569.0	LUC	1569.0	CLN	Hữu Định	
1153	71	15	2598,5	LUC	2598,5	CLN	Hữu Định	
1154	110	15	3122,8	LUC	3122,8	CLN	Hữu Định	2025
1155	112	15	1148,3	LUC	1148,3	CLN	Hữu Định	
1156	139	15	512.0	LUC	512.0	CLN	Hữu Định	
1157	140	15	2914,8	LUC	2914,8	CLN	Hữu Định	
1158	228	15	2110,8	LUC	1810.0	CLN	Hữu Định	2025, CMD được 1/p (1029,0)
1159	234	15	1316,4	LUC	1316,4	CLN	Hữu Định	
1160	234	15	1316,4	LUC	1284,4	CLN	Hữu Định	2025
1161	248	15	1782.0	LUC	1782.0	CLN	Hữu Định	
1162	280	15	1569,8	LUC	1269,8	CLN	Hữu Định	
1163	316	15	2858,8	LUC	2858,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1164	317	15	1748.0	LUC	1748.0	CLN	Hữu Định	
1165	322	15	2848.0	LUC	2848.0	CLN	Hữu Định	2025
1166	341	15	2317.0	LUC	2317.0	CLN	Hữu Định	2025
1167	342	15	648.0	LUC	648.0	CLN	Hữu Định	2025
1168	343	15	559.0	LUC	559.0	CLN	Hữu Định	2025
1169	355	15	1527,5	LUC	1527,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1170	387	15	1709,2	LUC	1709,2	CLN	Hữu Định	
1171	403	15	1264,4	LUC	1114,4	CLN	Hữu Định	
1172	418	15	491,9	LUC	491,9	CLN	Hữu Định	
1173	419	15	1283.0	LUC	1283.0	CLN	Hữu Định	
1174	420	15	1279.0	LUC	1279.0	CLN	Hữu Định	
1175	421	15	1420.0	LUC	1420.0	CLN	Hữu Định	
1176	425	15	1699.0	LUC	1699.0	CLN	Hữu Định	
1177	596	15	1649,9	LUC	1083,5	CLN	Hữu Định	
1178	628	15	951.0	LUC	951.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1179	686	15	4903,3	LUC	4903,3	CLN	Hữu Định	
1180	722	15	1000,4	LUC	1000,4	CLN	Hữu Định	
1181	755	15	508,9	LUC	508,9	CLN	Hữu Định	
1182	822	15	1020,2	LUC	1020,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1183	848	15	609,4	LUC	609,4	CLN	Hữu Định	
1184	853	15	1335,8	LUC	1335,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1185	854	15	1489.0	LUC	1489.0	CLN	Hữu Định	
1186	855	15	1101,7	LUC	1101,7	CLN	Hữu Định	
1187	856	15	3973,4	LUC	3973,4	CLN	Hữu Định	
1188	857	15	3001,8	LUC	3001,8	CLN	Hữu Định	
1189	876	15	133,6	LUC	133,6	CLN	Hữu Định	Khu phân lô
1190	935	15	137,9	LUC	137,9	CLN	Hữu Định	
1191	943	15	241,5	LUC	241,5	CLN	Hữu Định	
1192	981	15	165,3	LUC	165,3	CLN	Hữu Định	
1193	982	15	115,9	LUC	115,9	CLN	Hữu Định	
1194	983	15	116,4	LUC	116,4	CLN	Hữu Định	
1195	1313	15	2468,5	LUC	2168,5	CLN	Hữu Định	
1196	1324	15	679,7	LUC	679,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1197	1325	15	518,8	LUC	518,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1198	1326	15	531,1	LUC	531,1	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1199	1327	15	540,7	LUC	540,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1200	1370	15	500,6	LUC	500,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1201	1371	15	1874,1	LUC	1874,1	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1202	117	16	988,8	LUC	988,8	CLN	Hữu Định	
1203	118	16	874,4	LUC	874,4	CLN	Hữu Định	
1204	129	16	1230,4	LUC	1230,4	CLN	Hữu Định	
1205	146	16	1011.0	LUC	711.0	CLN	Hữu Định	
1206	205	16	1278.0	LUC	1278.0	CLN	Hữu Định	
1207	206	16	831.0	LUC	831.0	CLN	Hữu Định	
1208	252	16	953,2	LUA	953,2	CLN	Hữu Định	

1209	253	16	246.0	HNK	246.0	CLN	Hữu Định	
1210	255	16	1163,2	LUC	1163,2	CLN	Hữu Định	
1211	258	16	2132,7	LUC	2132,7	CLN	Hữu Định	
1212	261	16	1719.0	LUC	1719.0	CLN	Hữu Định	
1213	262	16	1979,3	LUC	1979,3	CLN	Hữu Định	
1214	275	16	1012,7	LUC	1012,7	CLN	Hữu Định	
1215	288	16	2075.0	LUC	2075.0	CLN	Hữu Định	
1216	289	16	1010,9	LUC	1010,9	CLN	Hữu Định	
1217	291	16	1510,6	LUC	1510,6	CLN	Hữu Định	
1218	292	16	1204.0	LUC	1204.0	CLN	Hữu Định	
1219	293	16	1214,5	LUC	1214,5	CLN	Hữu Định	
1220	294	16	1200,1	LUC	1200,1	CLN	Hữu Định	
1221	297	16	3214,4	LUC	3214,4	CLN	Hữu Định	
1222	298	16	4426,3	LUC	4426,3	CLN	Hữu Định	Tách thành 1056+1057(16) Chuyển tiếp
1223	299	16	2213.0	LUC	2213.0	CLN	Hữu Định	
1224	300	16	473,7	LUC	473,7	CLN	Hữu Định	
1225	303	16	1506.0	LUC	1506.0	CLN	Hữu Định	
1226	306	16	1087.0	LUC	1087.0	CLN	Hữu Định	
1227	314	16	1141.0	LUC	1141.0	CLN	Hữu Định	2025, CMD được 1/p (900
1228	324	16	2276.0	LUC	2276.0	CLN	Hữu Định	
1229	326	16	1249,4	LUC	1249,4	CLN	Hữu Định	
1230	332	16	2102.0	LUC	2102.0	CLN	Hữu Định	
1231	335	16	1801,5	LUC	1801,5	CLN	Hữu Định	
1232	338	16	2701.0	LUC	2701.0	CLN	Hữu Định	
1233	348	16	1132.0	LUC	1132.0	CLN	Hữu Định	
1234	349	16	1732.0	LUC	1732.0	CLN	Hữu Định	
1235	351	16	1087,8	LUC	1087,8	CLN	Hữu Định	
1236	356	16	913.0	LUC	913.0	CLN	Hữu Định	
1237	361	16	1569.0	LUC	1569.0	CLN	Hữu Định	
1238	363	16	466.0	LUC	466.0	CLN	Hữu Định	
1239	365	16	2457,3	LUC	2457,3	CLN	Hữu Định	
1240	369	16	1802.0	LUC	1802.0	CLN	Hữu Định	
1241	372	16	2297.0	LUC	2222.0	CLN	Hữu Định	
1242	384	16	1601,3	LUC	1601,3	CLN	Hữu Định	
1243	387	16	1177.0	LUC	1177.0	CLN	Hữu Định	
1244	388	16	1655.0	LUC	1655.0	CLN	Hữu Định	
1245	406	16	1551,4	LUC	1551,4	CLN	Hữu Định	
1246	422	16	1109.0	LUC	1109.0	CLN	Hữu Định	
1247	435	16	300,5	LUA	235.0	CLN	Hữu Định	
1248	437	16	1213,8	LUC	1213,8	CLN	Hữu Định	
1249	484	16	378,1	LUC	378,1	CLN	Hữu Định	
1250	507	16	1011,6	LUC	1011,6	CLN	Hữu Định	
1251	539	16	1489.0	LUC	1489.0	CLN	Hữu Định	
1252	561	16	376.0	LUC	376.0	CLN	Hữu Định	
1253	561	16	375,8	LUC	298,8	CLN	Hữu Định	2025
1254	565	16	1087,2	LUC	1087,2	CLN	Hữu Định	
1255	568	16	1046,2	LUC	1046,2	CLN	Hữu Định	
1256	587	16	3486,3	LUC	3486,3	CLN	Hữu Định	
1257	588	16	189,3	LUC	189,3	CLN	Hữu Định	
1258	905	16	500,5	LUC	500,5	CLN	Hữu Định	
1259	906	16	500,1	LUC	500,1	CLN	Hữu Định	
1260	907	16	2175,5	LUC	2175,5	CLN	Hữu Định	
1261	969	16	1898,3	LUC	1359,4	CLN	Hữu Định	
1262	1018	16	1824,8	LUC	1824,8	CLN	Hữu Định	
1263	1025	16	532,3	LUA	532,3	CLN	Hữu Định	
1264	1026	16	500,3	LUC	500,3	CLN	Hữu Định	
1265	1030	16	4162,5	LUC	3862,5	CLN	Hữu Định	
1266	1035	16	816,2	LUC	816,2	CLN	Hữu Định	
1267	1036	16	800,2	LUC	800,2	CLN	Hữu Định	
1268	1054	16	2436,9	LUC	2436,9	CLN	Hữu Định	

1269	1055	16	536,8	LUC	536,8	CLN	Hữu Định	
1270	1135	16	2913,7	LUC	1972,8	CLN	Hữu Định	2025
1271	1372	16	345,6	LUC	345,6	CLN	Hữu Định	
1272	138	17	483.0	LUC	483.0	CLN	Hữu Định	
1273	173	17	1550,6	LUC	1550,6	CLN	Hữu Định	2025
1274	181	17	861.0	LUC	761.0	CLN	Hữu Định	
1275	188	17	2446.0	LUC	2446.0	CLN	Hữu Định	
1276	225	17	3499,7	LUC	3499,7	CLN	Hữu Định	
1277	229	17	1668,8	LUC	1568,8	CLN	Hữu Định	
1278	229	17	1668,8	LUC	1668,8	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK, trùng
1279	260	17	1406.0	LUC	1106.0	CLN	Hữu Định	
1280	261	17	67.0	LUC	67.0	CLN	Hữu Định	2025
1281	269	17	1981,2	LUC	1681,2	CLN	Hữu Định	
1282	288	17	2074.0	LUC	2074.0	CLN	Hữu Định	
1283	326	17	3206.0	LUC	3206.0	CLN	Hữu Định	
1284	328	17	1984.0	LUC	1984.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1285	329	17	1159,3	LUC	1159,3	CLN	Hữu Định	
1286	339	17	2258.0	LUC	2258.0	CLN	Hữu Định	
1287	340	17	1495,3	LUC	1495,3	CLN	Hữu Định	
1288	341	17	2172.0	LUC	2172.0	CLN	Hữu Định	
1289	343	17	962,6	LUC	962,6	CLN	Hữu Định	
1290	351	17	912.0	LUC	912.0	CLN	Hữu Định	
1291	356	17	1024.0	LUC	1024.0	CLN	Hữu Định	
1292	372	17	1428,5	LUC	1428,5	CLN	Hữu Định	2025
1293	373	17	939.0	LUC	939.0	CLN	Hữu Định	
1294	381	17	3011.0	LUC	3011.0	CLN	Hữu Định	
1295	382	17	1777,4	LUC	1777,4	CLN	Hữu Định	
1296	391	17	1288,4	LUC	1288,4	CLN	Hữu Định	
1297	392	17	2250.0	LUC	2150.0	CLN	Hữu Định	
1298	393	17	2326.0	LUC	2326.0	CLN	Hữu Định	
1299	400	17	1045,0	LUC	1045,0	CLN	Hữu Định	2025
1300	401	17	1042,8	LUC	1042,8	CLN	Hữu Định	2025
1301	401	17	1042,8	LUA	870,7	CLN	Hữu Định	trùng, bổ sung 18-11
1302	402	17	1356,7	LUC	1356,7	CLN	Hữu Định	
1303	403	17	1497,4	LUC	1497,4	CLN	Hữu Định	
1304	407	17	2732,2	LUC	2733.0	CLN	Hữu Định	
1305	410	17	1354,5	LUC	1154,5	CLN	Hữu Định	
1306	471	17	1626,9	LUC	1526,9	CLN	Hữu Định	
1307	501	17	2083,7	LUC	1883,7	CLN	Hữu Định	
1308	533	17	1462,8	LUC	1462,8	CLN	Hữu Định	
1309	580	17	1218,6	LUC	1206,6	CLN	Hữu Định	
1310	582	17	3012,3	LUC	2912,3	CLN	Hữu Định	
1311	582	17	3012.0	LUC	3012.0	CLN	Hữu Định	trùng
1312	622	17	954,9	LUC	954,9	CLN	Hữu Định	
1313	623	17	958.0	LUC	958.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1314	624	17	958,7	LUC	958,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1315	650	17	80,9	LUC	60,1	CLN	Hữu Định	2025
1316	669	17	4888,7	LUC	1360,4	CLN	Hữu Định	2025
1317	683	17	1966,4	LUC	1464.0	CLN	Hữu Định	
1318	897	17	1779,1	LUA	717,6	CLN	Hữu Định	
1319	1088	17	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	
1320	1	21	3022,1	ONT+LUC	2922,1	CLN	Hữu Định	
1321	684	21	1866,3	LUC	1866,3	CLN	Hữu Định	
1322	1	22	392.0	LUC	392.0	CLN	Hữu Định	
1323	2	22	952.0	LUC	952.0	CLN	Hữu Định	
1324	3	22	1658.0	LUC	1658.0	CLN	Hữu Định	
1325	24	22	1529,7	LUC	1529,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1326	30	22	2076,5	LUC	2076,5	CLN	Hữu Định	
1327	32	22	3350.0	LUC	3350.0	CLN	Hữu Định	
1328	47	22	2339,3	LUC	2339,3	CLN	Hữu Định	
1329	59	22	1167.0	LUC	1167.0	CLN	Hữu Định	
1330	60	22	1250.0	LUC	1250.0	CLN	Hữu Định	

1331	108	22	1228,5	LUC	1228,5	CLN	Hữu Định	2025
1332	112	22	1844,8	LUC	1844,8	CLN	Hữu Định	
1333	116	22	1120,1	LUC	1120,1	CLN	Hữu Định	2025
1334	131	22	1694.0	LUC	1694.0	CLN	Hữu Định	
1335	132	22	1278,2	LUC	1278,2	CLN	Hữu Định	
1336	135	22	1035,3	LUC	1035,3	CLN	Hữu Định	
1337	140	22	990,4	LUC	990,4	CLN	Hữu Định	2025
1338	141	22	380,1	LUC	249,4	CLN	Hữu Định	
1339	151	22	300,1	LUC	300,1	CLN	Hữu Định	
1340	168	22	412,3	LUC	412,3	CLN	Hữu Định	
1341	177	22	1446,2	LUC	1446,2	CLN	Hữu Định	
1342	182	22	5437,5	LUC	5437,5	CLN	Hữu Định	
1343	187	22	1064,5	LUC	1064,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1344	205	22	558,9	LUC	558,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1345	215	22	2004,9	LUC	2004,9	CLN	Hữu Định	
1346	216	22	1001,4	LUC	1001,4	CLN	Hữu Định	
1347	4	23	2130.0	LUC	2130.0	CLN	Hữu Định	
1348	8	23	2234.0	LUC	2234.0	CLN	Hữu Định	
1349	12	23	1097,7	LUC	1097,7	CLN	Hữu Định	2025
1350	12	23	1097,7	LUA	929,2	CLN	Hữu Định	trùng, bổ sung 18-11
1351	13	23	1108.0	LUC	1108.0	CLN	Hữu Định	
1352	16	23	1126,7	LUC	1126,7	CLN	Hữu Định	
1353	23	23	415,6	LUC	415,6	CLN	Hữu Định	
1354	26	23	901.0	LUC	901.0	CLN	Hữu Định	
1355	40	23	2866.0	LUC	2566.0	CLN	Hữu Định	
1356	51	23	1349.0	LUC	1349.0	CLN	Hữu Định	
1357	53	23	2501.0	LUC	2501.0	CLN	Hữu Định	
1358	61	23	1592.0	LUC	1592.0	CLN	Hữu Định	2025
1359	70	23	1978,8	LUC	1556,1	CLN	Hữu Định	2025
1360	74	23	1187.0	LUC	1187.0	CLN	Hữu Định	
1361	95	23	1657.0	LUC	672,2	CLN	Hữu Định	
1362	103	23	1143.0	LUC	1143.0	CLN	Hữu Định	
1363	106	23	1540,5	LUC	1540,5	CLN	Hữu Định	
1364	108	23	1860.0	LUC	1860.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1365	112	23	1000,9	LUC	1000,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1366	113	23	2334.0	LUC	2334.0	CLN	Hữu Định	
1367	114	23	2046,6	LUC	2046,6	CLN	Hữu Định	
1368	115	23	1256,6	LUC	1256,6	CLN	Hữu Định	
1369	117	23	2524,2	LUC	2524,2	CLN	Hữu Định	
1370	118	23	2389.0	LUC	2389.0	CLN	Hữu Định	2025
1371	122	23	3045.0	LUC	3045.0	CLN	Hữu Định	
1372	124	23	1054,6	LUC	1054,6	CLN	Hữu Định	
1373	125	23	3202.0	LUC	3202.0	CLN	Hữu Định	
1374	133	23	2379.0	LUC	2379.0	CLN	Hữu Định	
1375	147	23	2102.0	LUC	2102.0	CLN	Hữu Định	
1376	148	23	1253,8	LUC	1253,8	CLN	Hữu Định	
1377	149	23	2280.0	LUC	2280.0	CLN	Hữu Định	Tách thành thửa 448+449(23)
1378	152	23	267,7	HNK	267,7	CLN	Hữu Định	
1379	153	23	3133.0	LUC	3133.0	CLN	Hữu Định	
1380	156	23	1040,1	LUC	1040,1	CLN	Hữu Định	2025
1381	161	23	93.0	BHK	93.0	CLN	Hữu Định	
1382	162	23	1938.0	LUC	1938.0	CLN	Hữu Định	
1383	165	23	1944.0	LUC	1944.0	CLN	Hữu Định	
1384	166	23	1406.0	LUC	1406.0	CLN	Hữu Định	
1385	168	23	306.0	ĐRM	306.0	CLN	Hữu Định	DS Bổ sung chi nhánh
1386	170	23	2635.0	LUC	2635.0	CLN	Hữu Định	
1387	173	23	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	2025
1388	179	23	1773.0	LUC	1773.0	CLN	Hữu Định	
1389	196	23	2316,9	LUC	2316,9	CLN	Hữu Định	
1390	197	23	2851.0	LUC	2851.0	CLN	Hữu Định	
1391	201	23	1086.0	LUC	1086.0	CLN	Hữu Định	
1392	202	23	2735,9	LUC	2735,9	CLN	Hữu Định	

1393	204	23	2197,8	LUC	2197,8	CLN	Hữu Định	
1394	205	23	3429.0	LUC	3429.0	CLN	Hữu Định	Tách thành thửa 450+451(23)
1395	206	23	3958.0	LUC	3958.0	CLN	Hữu Định	
1396	207	23	2194.0	LUC	2194.0	CLN	Hữu Định	
1397	211	23	977.0	LUC	977.0	CLN	Hữu Định	
1398	212	23	2042.0	LUC	2042.0	CLN	Hữu Định	
1399	213	23	1733,1	LUC	1733,1	CLN	Hữu Định	
1400	214	23	1119.0	LUC	1119.0	CLN	Hữu Định	
1401	218	23	1076.0	LUC	1076.0	CLN	Hữu Định	
1402	234	23	2369.0	LUC	2369.0	CLN	Hữu Định	
1403	235	23	1190,5	LUC	1190,5	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1404	236	23	4671.0	LUC	4671.0	CLN	Hữu Định	
1405	238	23	1122,7	LUC	1122,7	CLN	Hữu Định	
1406	240	23	981,4	LUC	981,4	CLN	Hữu Định	
1407	241	23	1139,6	LUC	1139,6	CLN	Hữu Định	
1408	242	23	1035.0	LUC	1035.0	CLN	Hữu Định	
1409	245	23	1737.0	LUC	1737.0	CLN	Hữu Định	
1410	247	23	1425.0	LUC	1425.0	CLN	Hữu Định	
1411	250	23	3274.0	LUC	3274.0	CLN	Hữu Định	
1412	251	23	951.0	LUC	951.0	CLN	Hữu Định	
1413	252	23	293,3	LUC	293,3	CLN	Hữu Định	
1414	256	23	2447.0	LUC	2447.0	CLN	Hữu Định	
1415	259	23	2252.0	LUC	2252.0	CLN	Hữu Định	
1416	261	23	849.0	LUC	849.0	CLN	Hữu Định	
1417	263	23	1414.0	LUC	1414.0	CLN	Hữu Định	
1418	275	23	1633.0	LUC	1633.0	CLN	Hữu Định	
1419	276	23	1201.0	LUC	1201.0	CLN	Hữu Định	
1420	298	23	1484,4	LUC	1484,4	CLN	Hữu Định	
1421	300	23	3195.0	LUC	3195.0	CLN	Hữu Định	
1422	300	23	3194,5	LUC	2319,2	CLN	Hữu Định	trùng
1423	304	23	379,9	LUC	287,7	CLN	Hữu Định	2025
1424	305	23	1360,9	LUC	1109,8	CLN	Hữu Định	2025
1425	310	23	785,5	LUC	785,5	CLN	Hữu Định	
1426	316	23	1866.0	LUC	1866.0	CLN	Hữu Định	
1427	318	23	2802.0	LUC	2802.0	CLN	Hữu Định	
1428	320	23	2729,4	LUC	2729,4	CLN	Hữu Định	
1429	322	23	1000,2	LUC	1000,2	CLN	Hữu Định	
1430	324	23	1738.0	LUC	1738.0	CLN	Hữu Định	
1431	325	23	1076.0	LUC	1076.0	CLN	Hữu Định	
1432	329	23	714,5	LUC	714,5	CLN	Hữu Định	
1433	331	23	523,3	LUC	523,3	CLN	Hữu Định	
1434	333	23	1381,6	LUC	1381,6	CLN	Hữu Định	
1435	339	23	1104.0	LUC	1104.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1436	346	23	875.0	LUC	875.0	CLN	Hữu Định	
1437	348	23	157.0	LUC	157.0	CLN	Hữu Định	2025
1438	349	23	843.0	LUC	843.0	CLN	Hữu Định	2025
1439	352	23	735,9	LUC	735,9	CLN	Hữu Định	
1440	353	23	1152,3	LUC	1152,3	CLN	Hữu Định	
1441	354	23	1134,1	LUC	1134,1	CLN	Hữu Định	
1442	355	23	347,9	LUC	347,9	CLN	Hữu Định	
1443	356	23	335.0	LUC	335.0	CLN	Hữu Định	
1444	358	23	1126,8	LUC	1126,8	CLN	Hữu Định	
1445	373	23	2475,8	LUC	2250,7	CLN	Hữu Định	2025
1446	375	23	1035,4	LUC	1035,4	CLN	Hữu Định	
1447	379	23	2269,9	LUC	2269,9	CLN	Hữu Định	
1448	381	23	984,8	LUC	984,8	CLN	Hữu Định	
1449	382	23	2004,6	LUA	2004,6	CLN	Hữu Định	
1450	384	23	502,4	LUC	502,4	CLN	Hữu Định	
1451	385	23	500,9	LUC	500,9	CLN	Hữu Định	
1452	386	23	1001,6	LUC	1001,6	CLN	Hữu Định	

1453	387	23	1514,8	LUC	1514,8	CLN	Hữu Định	
1454	389	23	1001,8	LUC	1001,8	CLN	Hữu Định	
1455	389	23	1001,7	LUC	1001,7	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1456	393	23	1055.0	LUC	1055.0	CLN	Hữu Định	2025
1457	407	23	823,4	LUC	823,4	CLN	Hữu Định	
1458	408	23	2330,7	LUC	2330,7	CLN	Hữu Định	
1459	409	23	2365,6	LUC	2365,6	CLN	Hữu Định	
1460	410	23	2370,8	LUC	2370,8	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1461	411	23	2015,8	LUC	2015,8	CLN	Hữu Định	
1462	414	23	1069.0	LUC	1069.0	CLN	Hữu Định	
1463	415	23	1674.0	LUC	1674.0	CLN	Hữu Định	
1464	416	23	500,2	LUC	500,2	CLN	Hữu Định	
1465	417	23	500,3	LUC	500,3	CLN	Hữu Định	
1466	418	23	1377,5	LUC	1377,5	CLN	Hữu Định	
1467	420	23	2609,7	LUC	2609,7	CLN	Hữu Định	
1468	421	23	1781,2	LUC	1781,2	CLN	Hữu Định	DS Bổ sung chi nhánh
1469	422	23	828,5	LUC	828,5	CLN	Hữu Định	
1470	429	23	121,6	LUC	121,6	CLN	Hữu Định	
1471	430	23	1210,3	LUC	1210,3	CLN	Hữu Định	
1472	431	23	1044.0	LUC	1044.0	CLN	Hữu Định	
1473	451	23	500,7	LUC	500,7	CLN	Hữu Định	
1474	470	23	87,1	LUC	87,1	CLN	Hữu Định	2025
1475	534	23	131,2	LUC	131,2	CLN	Hữu Định	
1476	576	23	97,9	LUC	97,9	CLN	Hữu Định	2025
1477	582	23	103,5	LUC	103,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1478	622	23	118,1	LUC	118,1	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1479	624	23	1719,5	LUC	1719,5	CLN	Hữu Định	
1480	626	23	3131,3	LUC	3131,3	CLN	Hữu Định	
1481	644	23	500,3	LUC	500,3	CLN	Hữu Định	
1482	645	23	500,5	LUC	500,5	CLN	Hữu Định	
1483	647	23	1069,4	LUC	1069,4	CLN	Hữu Định	
1484	649	23	595,7	LUC	595,7	CLN	Hữu Định	
1485	674	23	1462,8	LUC	1462,8	CLN	Hữu Định	2025
1486	702	23	1263,1	LUC	1263,1	CLN	Hữu Định	
1487	709	23	554,1	LUC	554,1	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1488	711	23	500,2	LUC	500,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1489	719	23	1200,7	LUC	1200,7	CLN	Hữu Định	
1490	720	23	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	
1491	782	23	581.0	LUC	581.0	CLN	Hữu Định	
1492	784	23	551,3	LUC	551,3	CLN	Hữu Định	
1493	785	23	551,2	LUC	551,2	CLN	Hữu Định	
1494	789	23	1023,5	LUC	1023,5	CLN	Hữu Định	
1495	801	23	572.0	LUC	572.0	CLN	Hữu Định	
1496	802	23	550,7	LUC	550,7	CLN	Hữu Định	
1497	826	23	7,2	LUC	7,2	CLN	Hữu Định	2025
1498	828	23	1708,7	LUC	1708,7	CLN	Hữu Định	2025
1499	840	23	850,7	LUC	850,7	CLN	Hữu Định	2025
1500	872	23	15,9	LUC	15,9	CLN	Hữu Định	2025
1501	873	23	1575,9	LUC	1575,9	CLN	Hữu Định	2025
1502	36	24	2553.0	LUC	2553.0	CLN	Hữu Định	
1503	37	24	1940,1	LUC	1840,1	CLN	Hữu Định	
1504	38	24	2394,2	LUC	1678,4	CLN	Hữu Định	2025
1505	63	24	1062,2	LUC	1062,2	CLN	Hữu Định	
1506	65	24	1941,6	LUC	1941,6	CLN	Hữu Định	
1507	66	24	1883,4	LUC	1883,4	CLN	Hữu Định	2025
1508	68	24	1467,7	LUC	1467,7	CLN	Hữu Định	2025
1509	94	24	2012.0	LUC	1712.0	CLN	Hữu Định	
1510	95	24	2209.0	LUC	1909.0	CLN	Hữu Định	
1511	97	24	1253,5	LUC	1153,5	CLN	Hữu Định	
1512	98	24	1289,2	LUC	1189,2	CLN	Hữu Định	
1513	98	24	1289,2	CLN	909,9	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1514	99	24	2439,8	LUC	2339,8	CLN	Hữu Định	
1515	104	24	2063.0	LUC	2063.0	CLN	Hữu Định	

1516	109	24	1020,7	LUC	1020,7	CLN	Hữu Định	2025
1517	113	24	1954,6	LUC	1954,6	CLN	Hữu Định	
1518	119	24	470.0	LUC	470.0	CLN	Hữu Định	
1519	126	24	1123,8	LUC	1123,8	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p (585,0)
1520	136	24	2147,4	LUC	311,1	CLN	Hữu Định	
1521	141	24	2226.0	LUC	2226.0	CLN	Hữu Định	
1522	146	24	2015,1	LUC	2015,1	CLN	Hữu Định	
1523	148	24	1434.0	LUC	1434.0	CLN	Hữu Định	
1524	152	24	2256.0	LUC	2256.0	CLN	Hữu Định	
1525	155	24	2932.0	LUC	2932.0	CLN	Hữu Định	
1526	156	24	2861.0	LUC	2861.0	CLN	Hữu Định	
1527	160	24	1746.0	LUC	1746.0	CLN	Hữu Định	
1528	162	24	1126,9	LUC	1126,9	CLN	Hữu Định	
1529	164	24	3106,5	LUC	3106,5	CLN	Hữu Định	
1530	167	24	2642.0	LUC	2642.0	CLN	Hữu Định	
1531	168	24	1789.0	LUC	1789.0	CLN	Hữu Định	
1532	173	24	2010,5	LUC	2010,5	CLN	Hữu Định	
1533	173	24	2011.0	LUC	2011.0	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1534	175	24	1018,7	LUC	1018,7	CLN	Hữu Định	2025
1535	177	24	1798,5	LUC	1798,5	CLN	Hữu Định	
1536	182	24	2603.0	LUC	2603.0	CLN	Hữu Định	
1537	184	24	2305.0	LUC	2305.0	CLN	Hữu Định	
1538	185	24	2097.0	LUC	2097.0	CLN	Hữu Định	
1539	189	24	1538,1	LUC	1538,1	CLN	Hữu Định	
1540	192	24	2175.0	LUC	2175.0	CLN	Hữu Định	
1541	193	24	1618.0	LUC	1618.0	CLN	Hữu Định	
1542	195	24	1709.0	LUC	1709.0	CLN	Hữu Định	
1543	220	24	1044,2	LUC	1044,2	CLN	Hữu Định	2025
1544	201	24	1155.0	LUC	1155.0	CLN	Hữu Định	
1545	205	24	1739.0	LUC	1739.0	CLN	Hữu Định	
1546	207	24	1398.0	LUC	1398.0	CLN	Hữu Định	
1547	208	24	1538.0	LUC	1538.0	CLN	Hữu Định	
1548	209	24	2215.0	LUC	2215.0	CLN	Hữu Định	
1549	210	24	3076.0	LUC	3076.0	CLN	Hữu Định	Tách thành 697+1/698(24)
1550	211	24	2274.0	LUC	2274.0	CLN	Hữu Định	
1551	212	24	1383.0	LUC	1383.0	CLN	Hữu Định	
1552	218	24	1395,7	LUC	1395,7	CLN	Hữu Định	
1553	218	24	1395,9	LUC	1395,9	CLN	Hữu Định	2025, trùng
1554	219	24	719,8	LUC	719,8	CLN	Hữu Định	
1555	223	24	1921,6	LUC	1921,6	CLN	Hữu Định	
1556	225	24	780,2	LUC	780,2	CLN	Hữu Định	
1557	226	24	2830,1	LUC	2830,1	CLN	Hữu Định	
1558	229	24	505,8	LUC	505,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1559	232	24	2500,6	LUC	2500,6	CLN	Hữu Định	
1560	236	24	987,5	LUC	987,5	CLN	Hữu Định	
1561	237	24	2342.0	LUC	2342.0	CLN	Hữu Định	
1562	238	24	2221.0	LUC	2221.0	CLN	Hữu Định	
1563	241	24	1569,7	LUC	1569,7	CLN	Hữu Định	
1564	243	24	2230.0	LUC	2230.0	CLN	Hữu Định	
1565	245	24	1700.0	LUC	1700.0	CLN	Hữu Định	
1566	246	24	880,4	LUC	880,4	CLN	Hữu Định	
1567	246	24	880,3	LUC	880,3	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p (500,0), trùng
1568	248	24	3075,5	LUC	3075,5	CLN	Hữu Định	
1569	249	24	1796.0	LUC	1796.0	CLN	Hữu Định	
1570	250	24	1846.0	LUC	1846.0	CLN	Hữu Định	
1571	257	24	1102,3	LUC	1102,3	CLN	Hữu Định	
1572	260	24	1639,8	LUC	1639,8	CLN	Hữu Định	Tách thành 688+689+690(24)
1573	265	24	1892,4	LUC	1892,4	CLN	Hữu Định	
1574	279	24	2753,6	LUC	2753,6	CLN	Hữu Định	
1575	280	24	2517.0	LUC	2517.0	CLN	Hữu Định	
1576	281	24	1865,8	LUC	1865,8	CLN	Hữu Định	
1577	283	24	280,1	LUC	280,1	CLN	Hữu Định	2025
1578	285	24	389,4	LUC	389,4	CLN	Hữu Định	2025

1579	287	24	1736.0	LUC	1736.0	CLN	Hữu Định	
1580	295	24	2189.0	LUC	2189.0	CLN	Hữu Định	
1581	296	24	2090,4	LUC	2090,4	CLN	Hữu Định	
1582	297	24	1110,4	LUC	1110,4	CLN	Hữu Định	
1583	298	24	2368.0	LUC	2368.0	CLN	Hữu Định	
1584	299	24	1154.0	LUC	1154.0	CLN	Hữu Định	
1585	300	24	1026,9	LUC	1026,9	CLN	Hữu Định	
1586	301	24	2426.0	LUC	2426.0	CLN	Hữu Định	
1587	302	24	1004,1	LUC	1004,1	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1588	305	24	2994.0	LUC	2994.0	CLN	Hữu Định	
1589	307	24	486.0	LUC	486.0	CLN	Hữu Định	
1590	313	24	2385,5	LUC	2385,5	CLN	Hữu Định	
1591	314	24	1900.0	LUC	1900.0	CLN	Hữu Định	
1592	326	24	5000,3	LUC	5000,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1593	328	24	1376.0	LUC	1376.0	CLN	Hữu Định	2025
1594	329	24	1064.0	LUC	1064.0	CLN	Hữu Định	
1595	331	24	1901.0	LUC	1901.0	CLN	Hữu Định	
1596	334	24	3348.0	LUC	3348.0	CLN	Hữu Định	
1597	335	24	3760.0	LUC	3760.0	CLN	Hữu Định	
1598	336	24	2592.0	LUC	2592.0	CLN	Hữu Định	
1599	344	24	3026,9	LUC	3026,9	CLN	Hữu Định	
1600	349	24	1936.0	LUC	1936.0	CLN	Hữu Định	
1601	350	24	3402,5	LUC	3402,5	CLN	Hữu Định	
1602	351	24	2054.0	LUC	2054.0	CLN	Hữu Định	
1603	355	24	1364,2	LUC	1364,2	CLN	Hữu Định	
1604	361	24	1899,8	LUC	1899,8	CLN	Hữu Định	
1605	363	24	1500,1	LUC	1500,1	CLN	Hữu Định	
1606	364	24	2051,5	LUC	2051,5	CLN	Hữu Định	
1607	367	24	2679.0	LUC	2679.0	CLN	Hữu Định	
1608	368	24	1969,7	LUC	1969,7	CLN	Hữu Định	
1609	371	24	2009,3	LUC	2009,3	CLN	Hữu Định	
1610	372	24	117,6	HNK	117,6	CLN	Hữu Định	
1611	373	24	3750.0	LUC	3750.0	CLN	Hữu Định	
1612	374	24	2290.0	LUC	2290.0	CLN	Hữu Định	
1613	375	24	2937,7	LUC	2937,7	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1614	379	24	2802,8	LUC	2802,8	CLN	Hữu Định	
1615	382	24	1038,5	LUC	1038,5	CLN	Hữu Định	
1616	387	24	635,6	LUC	635,6	CLN	Hữu Định	
1617	387	24	635,5	LUC	478,2	CLN	Hữu Định	2025
1618	388	24	4550.0	LUC	4550.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1619	394	24	2028,3	LUC	2028,3	CLN	Hữu Định	2025
1620	396	24	2058.0	LUC	2058.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1621	397	24	1858,2	LUC	1858,2	CLN	Hữu Định	
1622	400	24	849.0	LUC	849.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1623	403	24	1036,5	LUC	1036,5	CLN	Hữu Định	
1624	404	24	1608.0	LUC	1608.0	CLN	Hữu Định	
1625	408	24	1101,5	LUC	1101,5	CLN	Hữu Định	
1626	409	24	2153,8	LUC	2153,8	CLN	Hữu Định	
1627	410	24	4964,3	LUC	4964,3	CLN	Hữu Định	
1628	414	24	1067.0	LUC	1067.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1629	427	24	1258,6	LUC	1258,6	CLN	Hữu Định	
1630	428	24	1331,3	LUC	1331,3	CLN	Hữu Định	
1631	429	24	1524,4	LUC	1524,4	CLN	Hữu Định	
1632	430	24	4697.0	LUC	4697.0	CLN	Hữu Định	
1633	436	24	2254.0	LUC	2254.0	CLN	Hữu Định	
1634	438	24	1433.0	LUC	1433.0	CLN	Hữu Định	
1635	439	24	880,4	LUC	880,4	CLN	Hữu Định	
1636	443	24	3577.0	LUC	2993.0	CLN	Hữu Định	
1637	445	24	1684.0	LUC	1684.0	CLN	Hữu Định	
1638	450	24	2768,4	LUC	2768,4	CLN	Hữu Định	
1639	451	24	4667.0	LUC	4667.0	CLN	Hữu Định	

1640	453	24	812,9	LUC	812,9	CLN	Hữu Định	
1641	456	24	1500,9	LUC	1500,9	CLN	Hữu Định	
1642	457	24	2052,6	LUC	2052,6	CLN	Hữu Định	
1643	460	24	2376,9	LUC	2376,9	CLN	Hữu Định	
1644	463	24	5659.0	LUC	5659.0	CLN	Hữu Định	
1645	470	24	1178.0	LUC	1178.0	CLN	Hữu Định	
1646	471	24	1016,8	LUC	1016,8	CLN	Hữu Định	
1647	474	24	1131,5	LUC	1131,5	CLN	Hữu Định	Tách thành 681+682(24)
1648	479	24	1483.0	LUC	1483.0	CLN	Hữu Định	
1649	484	24	680,6	LUC	680,6	CLN	Hữu Định	2025
1650	486	24	1499,9	LUC	1499,9	CLN	Hữu Định	
1651	487	24	1500,1	LUC	1500,1	CLN	Hữu Định	
1652	489	24	1151.0	LUC	1151.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1653	493	24	700.0	LUC	700.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1654	495	24	1543.0	LUC	631,7	CLN	Hữu Định	
1655	499	24	560,7	LUC	560,7	CLN	Hữu Định	
1656	500	24	947,6	LUC	947,6	CLN	Hữu Định	
1657	504	24	1003,3	LUC	1003,3	CLN	Hữu Định	
1658	505	24	1042,5	LUC	1042,5	CLN	Hữu Định	
1659	506	24	1517,6	LUC	1517,6	CLN	Hữu Định	
1660	507	24	1503,5	LUC	1503,5	CLN	Hữu Định	
1661	510	24	1491,8	LUC	1491,8	CLN	Hữu Định	
1662	515	24	1534,7	LUC	1534,7	CLN	Hữu Định	
1663	516	24	999,9	LUC	699,9	CLN	Hữu Định	
1664	516	24	999,9	LUC	755,1	CLN	Hữu Định	
1665	517	24	2032,8	LUC	2032,8	CLN	Hữu Định	
1666	518	24	2005,9	LUC	2005,9	CLN	Hữu Định	
1667	520	24	1111.0	LUC	1111.0	CLN	Hữu Định	
1668	520	24	1110,9	LUC	1110,9	CLN	Hữu Định	2025
1669	531	24	2000,8	LUC	2000,8	CLN	Hữu Định	
1670	532	24	1257,8	LUC	1257,8	CLN	Hữu Định	
1671	542	24	1366,1	LUC	1366,1	CLN	Hữu Định	
1672	553	24	459.0	LUC	459.0	CLN	Hữu Định	
1673	554	24	501,1	LUC	501,1	CLN	Hữu Định	
1674	555	24	452,9	LUC	452,9	CLN	Hữu Định	
1675	556	24	535,7	LUC	535,7	CLN	Hữu Định	
1676	558	24	443,3	LUC	443,3	CLN	Hữu Định	
1677	559	24	1537,5	LUC	1537,5	CLN	Hữu Định	
1678	564	24	1007,5	LUC	1007,5	CLN	Hữu Định	
1679	568	24	1809,2	LUC	1809,2	CLN	Hữu Định	
1680	569	24	2060,4	LUC	2060,4	CLN	Hữu Định	
1681	570	24	1499,5	LUC	1499,5	CLN	Hữu Định	
1682	576	24	1105.0	LUC	1105.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1683	577	24	961,4	LUC	861,4	CLN	Hữu Định	
1684	579	24	3498,6	LUC	3498,6	CLN	Hữu Định	
1685	581	24	3498,2	LUC	3498,2	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p (2504,0)
1686	584	24	2382,2	LUC	2382,2	CLN	Hữu Định	Tách thành 676+677+678(24)
1687	585	24	821,7	LUC	821,7	CLN	Hữu Định	
1688	590	24	2999,8	LUC	2999,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1689	590	24	2999,4	LUC	2999,4	CLN	Hữu Định	
1690	598	24	1060,3	LUC	1060,3	CLN	Hữu Định	
1691	599	24	1050,8	LUC	1050,8	CLN	Hữu Định	
1692	600	24	839,4	LUC	280.0	CLN	Hữu Định	
1693	601	24	839,1	LUC	839,1	CLN	Hữu Định	
1694	602	24	839.0	LUC	839.0	CLN	Hữu Định	
1695	603	24	2160,7	LUC	2160,7	CLN	Hữu Định	
1696	632	24	3099,5	LUC	3099,5	CLN	Hữu Định	
1697	633	24	1845.0	LUC	1845.0	CLN	Hữu Định	
1698	634	24	1078,5	LUC	1078,5	CLN	Hữu Định	2025

1699	640	24	3172,8	LUC	3172,8	CLN	Hữu Định	
1700	654	24	2009.0	LUC	2009.0	CLN	Hữu Định	
1701	655	24	2246,8	LUC	2246,8	CLN	Hữu Định	
1702	656	24	995,7	LUC	995,7	CLN	Hữu Định	
1703	661	24	999,6	LUC	999,6	CLN	Hữu Định	
1704	665	24	1439,3	LUC	1139,3	CLN	Hữu Định	
1705	676	24	1276,6	LUC	1276,6	CLN	Hữu Định	
1706	677	24	554,3	LUC	554,3	CLN	Hữu Định	
1707	681	24	538,4	LUA	538,4	CLN	Hữu Định	
1708	683	24	3913,2	LUC	3913,2	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1709	688	24	534,1	LUC	534,1	CLN	Hữu Định	
1710	689	24	538,2	LUC	538,2	CLN	Hữu Định	
1711	690	24	575,5	LUC	575,5	CLN	Hữu Định	
1712	696	24	2063,6	LUC	2063,6	CLN	Hữu Định	
1713	698	24	1042,2	LUC	1042,2	CLN	Hữu Định	
1714	706	24	3016,7	LUC	3016,7	CLN	Hữu Định	
1715	707	24	1744,6	LUC	1744,6	CLN	Hữu Định	
1716	710	24	1051.0	LUC	1051.0	CLN	Hữu Định	
1717	711	24	1297,7	LUC	1297,7	CLN	Hữu Định	
1718	712	24	1361,8	LUC	1361,8	CLN	Hữu Định	
1719	713	24	716,2	LUC	716,2	CLN	Hữu Định	
1720	714	24	4756,1	LUC	4756,1	CLN	Hữu Định	
1721	715	24	1496,9	LUC	1496,9	CLN	Hữu Định	
1722	731	24	3278,3	LUC	2812,9	CLN	Hữu Định	2025
1723	773	24	3209,3	LUC	3209,3	CLN	Hữu Định	2025
1724	775	24	436,3	LUC	436,3	CLN	Hữu Định	2025
1725	777	24	3659.0	LUC	1282,2	CLN	Hữu Định	2025
1726	781	24	2808,5	LUC	2808,5	CLN	Hữu Định	2025
1727	785	24	1746.0	LUC	1746.0	CLN	Hữu Định	2025
1728	787	24	4591,3	LUC	4291,3	CLN	Hữu Định	2025
1729	800	24	1015,1	LUC	1015,1	CLN	Hữu Định	2025
1730	809	24	1780,2	LUC	1780,2	CLN	Hữu Định	
1731	169	25	1396.0	LUC	1396.0	CLN	Hữu Định	
1732	170	25	407.0	LUC	407.0	CLN	Hữu Định	
1733	174	25	3020,8	LUC	2720,8	CLN	Hữu Định	
1734	174	25	3020,8	LUC	1711,4	CLN	Hữu Định	trùng
1735	185	25	1404,3	LUC	1404,3	CLN	Hữu Định	
1736	225	25	1692.0	LUA	1692.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1737	228	25	950.0	LUA	950.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1738	229	25	1753,3	LUC	1078.0	CLN	Hữu Định	2025
1739	231	25	1620.0	LUC	1620.0	CLN	Hữu Định	
1740	233	25	1260,2	LUC	1260,2	CLN	Hữu Định	
1741	240	25	1191.0	LUC	1191.0	CLN	Hữu Định	
1742	265	25	872.0	LUA	872.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1743	269	25	2308,4	LUC	1472,1	CLN	Hữu Định	2025
1744	285	25	1369,2	LUC	1369,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1745	293	25	1730.0	LUC	1730.0	CLN	Hữu Định	
1746	301	25	1483,3	LUC	1483,3	CLN	Hữu Định	
1747	307	25	1909,0	LUC	1909,0	CLN	Hữu Định	2025
1748	309	25	1492,8	LUC	1392,8	CLN	Hữu Định	
1749	311	25	2033.0	LUC	2033.0	CLN	Hữu Định	
1750	315	25	2212.0	LUC	2212.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1751	316	25	1663.0	LUA	1663.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1752	322	25	1433,7	LUC	1433,7	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1753	325	25	358,6	LUC	358,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1754	332	25	3861.0	LUC	3861.0	CLN	Hữu Định	Tách thành 749+750+751+752(25) Chuyển tiếp
1755	333	25	2008.0	LUC	2008.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1756	337	25	1083,4	LUC	1083,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp

1757	338	25	1907.0	LUC	1707.0	CLN	Hữu Định	
1758	338	25	1906,5	LUC	1906,5	CLN	Hữu Định	trùng
1759	353	25	543,6	LUC	543,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1760	355	25	3170,1	LUC	3170,1	CLN	Hữu Định	
1761	357	25	1934,5	LUC	1934,5	CLN	Hữu Định	2025
1762	357	25	1934,7	LUC	1934,7	CLN	Hữu Định	trùng thửa
1763	358	25	3307.0	LUC	3307.0	CLN	Hữu Định	
1764	362	25	914,7	LUC	914,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1765	367	25	1605,5	LUC	1605,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1766	374	25	1073.0	LUC	1073.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1767	381	25	988,9	LUC	988,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1768	384	25	2994.0	LUC	2994.0	CLN	Hữu Định	
1769	390	25	1045,8	LUC	1045,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1770	391	25	705.0	LUC	705.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1771	396	25	1566,5	LUC	1566,5	CLN	Hữu Định	Tách thành 674+675(25) Chuyển tiếp
1772	398	25	1582.0	LUA	1582.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1773	399	25	1396.0	LUC	1396.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1774	402	25	1726.0	LUC	1726.0	CLN	Hữu Định	
1775	403	25	928.0	LUC	928.0	CLN	Hữu Định	
1776	404	25	1267.0	LUC	1267.0	CLN	Hữu Định	
1777	405	25	2603.0	LUC	2603.0	CLN	Hữu Định	
1778	406	25	2413.0	LUC	2413.0	CLN	Hữu Định	
1779	408	25	1629.0	LUC	1629.0	CLN	Hữu Định	
1780	409	25	2071.0	LUC	2071.0	CLN	Hữu Định	
1781	416	25	2619.0	LUC	2619.0	CLN	Hữu Định	
1782	421	25	1696,7	LUC	1696,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1783	422	25	2498.0	LUC	2498.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1784	422	25	2497.0	LUC	2197.0	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p (605,0), tr
1785	438	25	1872.0	LUC	1871,8	CLN	Hữu Định	2025
1786	439	25	1609.0	LUC	1609.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1787	441	25	2001,8	LUC	2001,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1788	444	25	152,5	LUC	152,5	CLN	Hữu Định	2025
1789	445	25	513,2	LUC	513,2	CLN	Hữu Định	
1790	446	25	1160,8	LUC	1160,8	CLN	Hữu Định	
1791	449	25	2134.0	LUC	2134.0	CLN	Hữu Định	
1792	454	25	1437,5	LUC	1437,5	CLN	Hữu Định	
1793	456	25	1261.0	LUC	1261.0	CLN	Hữu Định	
1794	458	25	1453.0	LUC	1453.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1795	460	25	2787.0	LUC	2787.0	CLN	Hữu Định	2025
1796	462	25	2480.0	LUC	2480.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1797	463	25	1538.0	LUC	1538.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1798	465	25	899,9	LUC	899,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1799	466	25	1005.0	LUC	1005.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1800	468	25	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	
1801	492	25	1368,3	LUA	1368,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1802	504	25	1817.0	LUC	1652.0	CLN	Hữu Định	
1803	509	25	1201,5	LUC	1201,5	CLN	Hữu Định	
1804	520	25	1806,3	LUC	1806,3	CLN	Hữu Định	
1805	520	25	1806,1	LUC	1806,1	CLN	Hữu Định	2025
1806	553	25	1929,8	LUC	1929,8	CLN	Hữu Định	
1807	554	25	2840,3	LUC	2094,2	CLN	Hữu Định	2025
1808	558	25	984,7	LUC	984,7	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p
1809	587	25	1023,3	LUC	1023,3	CLN	Hữu Định	2025
1810	585	25	2286,2	LUC	2286,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1811	592	25	268,8	LUC	114,6	CLN	Hữu Định	2025
1812	593	25	169,4	LUC	169,4	CLN	Hữu Định	2025
1813	594	25	169,4	LUC	169,4	CLN	Hữu Định	2025
1814	618	25	853,2	LUC	853,2	CLN	Hữu Định	
1815	619	25	362,2	LUC	362,2	CLN	Hữu Định	
1816	627	25	584,4	LUC	584,4	CLN	Hữu Định	
1817	674	25	501,2	LUC	501,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp

1818	675	25	1063,3	LUC	1063,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1819	680	25	1566,1	LUC	1566,1	CLN	Hữu Định	
1820	681	25	1495.0	LUC	1395.0	CLN	Hữu Định	
1821	686	25	2339,7	LUC	2227,7	CLN	Hữu Định	
1822	687	25	1000,9	LUC	1000,9	CLN	Hữu Định	
1823	688	25	1566,7	LUC	1566,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1824	693	25	1052,7	LUC	1052,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1825	698	25	1183,8	LUC	1183,8	CLN	Hữu Định	2025
1826	700	25	950.0	LUC	950.0	CLN	Hữu Định	2025
1827	706	25	500,2	LUC	500,2	CLN	Hữu Định	
1828	716	25	1610.0	LUC	1610.0	CLN	Hữu Định	
1829	731	25	562,1	LUC	562,1	CLN	Hữu Định	2025
1830	732	25	502.0	LUC	502.0	CLN	Hữu Định	2025
1831	738	25	1801.0	LUC	1801.0	CLN	Hữu Định	
1832	739	25	500,2	LUC	489.0	CLN	Hữu Định	2025
1833	749	25	2519,8	LUC	2319,8	CLN	Hữu Định	
1834	789	25	1334,1	LUC	1334,1	CLN	Hữu Định	2025
1835	791	25	690,6	LUC	690,6	CLN	Hữu Định	
1836	792	25	721,8	LUC	721,8	CLN	Hữu Định	
1837	797	25	500,1	LUC	500,1	CLN	Hữu Định	2025
1838	813	25	1832,2	LUC	1832,2	CLN	Hữu Định	2025
1839	830	25	978.0	LUC	978.0	CLN	Hữu Định	2025
1840	834	25	1427,3	LUC	1427,3	CLN	Hữu Định	2025
1841	367	26	1978.0	LUC	1978.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1842	368	26	2003,9	LUC	2003,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1843	793	26	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	
1844	12	27	1251,1	LUC	1251,1	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1845	18	27	1615.0	LUC	1615.0	CLN	Hữu Định	
1846	19	27	468.0	LUC	468.0	CLN	Hữu Định	
1847	24	27	2407,6	LUC	2407,6	CLN	Hữu Định	
1848	33	27	3234.0	LUC	3234.0	CLN	Hữu Định	
1849	35	27	2638.0	LUC	2638.0	CLN	Hữu Định	
1850	37	27	655,7	LUC	655,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1851	47	27	2075.0	LUC	2075.0	CLN	Hữu Định	
1852	48	27	2336,8	LUC	2336,8	CLN	Hữu Định	
1853	49	27	1989.0	LUC	1989.0	CLN	Hữu Định	
1854	52	27	2190,3	LUC	2190,3	CLN	Hữu Định	
1855	53	27	1853,3	LUC	1853,3	CLN	Hữu Định	2025
1856	60	27	875,7	LUC	875,7	CLN	Hữu Định	2025
1857	61	27	838,2	LUC	838,2	CLN	Hữu Định	2025
1858	62	27	1079,7	LUC	1079,7	CLN	Hữu Định	
1859	64	27	698,7	LUC	698,7	CLN	Hữu Định	
1860	66	27	660,8	LUC	561,6	CLN	Hữu Định	2025
1861	67	27	726,6	LUC	552,8	CLN	Hữu Định	2025
1862	75	27	4774,9	LUC	4774,9	CLN	Hữu Định	
1863	83	27	1036.0	LUC	1036.0	CLN	Hữu Định	
1864	86	27	2168,1	LUC	2068,1	CLN	Hữu Định	
1865	88	27	1827.0	LUC	1827.0	CLN	Hữu Định	
1866	92	27	4400,2	LUC	4400,2	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1867	94	27	1321,9	LUC	1321,9	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1868	96	27	1544,9	LUC	1544,9	CLN	Hữu Định	
1869	100	27	531,7	LUC	531,7	CLN	Hữu Định	
1870	108	27	802,3	LUC	802,3	CLN	Hữu Định	
1871	118	27	822.0	LUC	522.0	CLN	Hữu Định	
1872	120	27	1038,3	LUC	738,3	CLN	Hữu Định	
1873	121	27	1063,2	LUC	1063,2	CLN	Hữu Định	
1874	123	27	1991,9	LUC	1991,9	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1875	124	27	2112,8	LUC	2112,8	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK

1876	153	27	1784.0	LUA	1784.0	CLN	Hữu Định	
1877	155	27	1898,5	LUA	1784.0	CLN	Hữu Định	
1878	169	27	2069,3	LUC	2069,3	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p
1879	369	27	2096,5	LUC	2096,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1880	1	28	2053,4	LUC	2053,4	CLN	Hữu Định	Tách thành 382+383(28) Chuyển tiếp
1881	3	28	2459,6	LUC	2459,6	CLN	Hữu Định	
1882	5	28	510.0	LUC	510.0	CLN	Hữu Định	
1883	6	28	1408.0	LUC	1408.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1884	7	28	2442,3	LUC	2442,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1885	9	28	2035.0	LUC	2035.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1886	19	28	1370.0	LUC	1370.0	CLN	Hữu Định	
1887	28	28	1543.0	LUC	1543.0	CLN	Hữu Định	
1888	29	28	2125.0	LUC	2125.0	CLN	Hữu Định	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
1889	30	28	1923,8	LUC	1923,8	CLN	Hữu Định	
1890	31	28	2123,1	LUC	2123,1	CLN	Hữu Định	
1891	35	28	2277.0	LUC	2277.0	CLN	Hữu Định	
1892	38	28	1385.0	LUC	1385.0	CLN	Hữu Định	
1893	44	28	2767.0	LUC	2767.0	CLN	Hữu Định	
1894	46	28	3989,2	LUC	3989,2	CLN	Hữu Định	
1895	50	28	3043,4	LUC	3043,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1896	53	28	1264,9	LUC	1264,9	CLN	Hữu Định	
1897	54	28	519.0	LUC	519.0	CLN	Hữu Định	
1898	55	28	1487.0	LUC	1487.0	CLN	Hữu Định	
1899	55	28	1486,7	LUC	1486,7	CLN	Hữu Định	
1900	56	28	1975.0	LUC	1975.0	CLN	Hữu Định	
1901	57	28	1914.0	LUC	1914.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1902	60	28	935,4	LUC	935,4	CLN	Hữu Định	
1903	61	28	418.0	LUC	418.0	CLN	Hữu Định	
1904	67	28	2075.0	LUC	2075.0	CLN	Hữu Định	
1905	69	28	2011,8	LUC	2011,8	CLN	Hữu Định	2025
1906	71	28	1332.0	LUC	1332.0	CLN	Hữu Định	2025
1907	73	28	5315,5	LUC	5315,5	CLN	Hữu Định	
1908	74	28	2553.0	LUC	2553.0	CLN	Hữu Định	
1909	75	28	1654.0	LUC	1654.0	CLN	Hữu Định	
1910	76	28	1286.0	LUC	1286.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1911	78	28	2052.0	LUC	2052.0	CLN	Hữu Định	
1912	83	28	1962,3	LUC	1962,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1913	84	28	2317,6	LUC	2317,6	CLN	Hữu Định	
1914	84	28	2318.0	LUC	2318.0	CLN	Hữu Định	
1915	86	28	2233.0	LUC	2233.0	CLN	Hữu Định	
1916	88	28	1954,6	LUC	941,3	CLN	Hữu Định	
1917	89	28	1372,8	LUC	1372,8	CLN	Hữu Định	
1918	91	28	1008.0	LUC	1008.0	CLN	Hữu Định	
1919	92	28	1878,3	LUC	1878,3	CLN	Hữu Định	2025
1920	110	28	1489,4	LUC	1489,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1921	110	28	1790.0	LUC	1790.0	CLN	Hữu Định	
1922	113	28	2852.0	LUC	2852.0	CLN	Hữu Định	
1923	121	28	1895.0	LUC	1895.0	CLN	Hữu Định	
1924	122	28	1788.0	LUC	1688.0	CLN	Hữu Định	
1925	131	28	1489,7	LUC	1489,7	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1926	132	28	843,4	LUC	843,4	CLN	Hữu Định	2025
1927	136	28	1517.0	LUC	1517.0	CLN	Hữu Định	
1928	147	28	2351,2	LUC	2351,2	CLN	Hữu Định	
1929	148	28	3642,7	LUC	3642,7	CLN	Hữu Định	
1930	159	28	2208.0	LUC	2208.0	CLN	Hữu Định	
1931	160	28	342,5	LUC	342,5	CLN	Hữu Định	
1932	170	28	2059,2	LUC	2059,2	CLN	Hữu Định	
1933	171	28	2410.0	LUC	2410.0	CLN	Hữu Định	
1934	172	28	195,5	LUC	195,5	CLN	Hữu Định	

1935	177	28	834,1	LUC	834,1	CLN	Hữu Định	
1936	178	28	1064,9	LUC	1064,9	CLN	Hữu Định	
1937	184	28	155.0	LUC	155.0	CLN	Hữu Định	
1938	185	28	1688,2	LUC	1688,2	CLN	Hữu Định	
1939	186	28	2009.0	LUC	2009.0	CLN	Hữu Định	
1940	187	28	1007,0	LUC	1007,0	CLN	Hữu Định	2025
1941	189	28	2040,0	LUC	1616,7	CLN	Hữu Định	2025
1942	190	28	1759,1	LUC	1759,1	CLN	Hữu Định	
1943	206	28	2085,4	LUC	2085,4	CLN	Hữu Định	
1944	207	28	1971.0	LUC	1971.0	CLN	Hữu Định	
1945	209	28	365.0	LUC	365.0	CLN	Hữu Định	
1946	220	28	1075.0	LUC	1075.0	CLN	Hữu Định	
1947	221	28	2478,2	LUC	2478,2	CLN	Hữu Định	
1948	222	28	3825.0	LUC	3835.0	CLN	Hữu Định	
1949	222	28	3824,7	LUC	3524,7	CLN	Hữu Định	CMD được 1/p (615,0)
1950	223	28	2285.0	LUC	2285.0	CLN	Hữu Định	
1951	224	28	2305.0	LUC	2305.0	CLN	Hữu Định	
1952	247	28	1812.0	LUC	1812.0	CLN	Hữu Định	
1953	272	28	1257.0	LUC	1257.0	CLN	Hữu Định	2025
1954	273	28	1682,8	LUC	1682,8	CLN	Hữu Định	
1955	287	28	1028,7	LUC	1028,7	CLN	Hữu Định	
1956	291	28	1779,9	LUC	1779,9	CLN	Hữu Định	
1957	292	28	1779,6	LUC	1779,6	CLN	Hữu Định	
1958	298	28	2964,1	LUC	2964,1	CLN	Hữu Định	
1959	299	28	2295,9	LUC	2295,9	CLN	Hữu Định	
1960	310	28	1489,4	LUC	1489,4	CLN	Hữu Định	
1961	311	28	968,9	LUC	968,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1962	312	28	940,5	LUC	940,5	CLN	Hữu Định	2025
1963	317	28	3000,9	LUC	3000,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1964	318	28	1491,4	LUC	1491,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1965	322	28	2013,9	LUC	2013,9	CLN	Hữu Định	
1966	323	28	1195,2	LUC	1195,2	CLN	Hữu Định	
1967	382	28	1553.0	LUC	1513.0	CLN	Hữu Định	
1968	392	28	2000.0	LUC	2000.0	CLN	Hữu Định	
1969	415	28	1533,6	LUC	1533,6	CLN	Hữu Định	2025
1970	416	28	500,5	LUC	500,5	CLN	Hữu Định	2025
1971	427	28	3810,2	LUA	3810,2	CLN	Hữu Định	bổ sung 18-11
1972	428	28	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	2025
1973	429	28	500.0	LUC	500.0	CLN	Hữu Định	2025
1974	436	28	2067,9	LUC	2067,9	CLN	Hữu Định	2025
1975	451	28	1589.0	LUC	1589.0	CLN	Hữu Định	2025
1976	453	28	1472,8	LUC	1472,8	CLN	Hữu Định	2025
1977	3	29	974,4	LUC	974,4	CLN	Hữu Định	
1978	20	29	1097,4	LUC	1097,4	CLN	Hữu Định	
1979	34	29	2123.0	LUC	2123.0	CLN	Hữu Định	
1980	35	29	1017,1	LUC	815,6	CLN	Hữu Định	2025
1981	41	29	1062,3	LUC	1062,3	CLN	Hữu Định	
1982	67	29	1011.0	LUC	1011.0	CLN	Hữu Định	
1983	68	29	1292.0	LUC	1292.0	CLN	Hữu Định	
1984	75	29	1965.0	LUC	1965.0	CLN	Hữu Định	
1985	78	29	213.0	LUC	213.0	CLN	Hữu Định	
1986	80	29	1245.0	LUC	1245.0	CLN	Hữu Định	2025
1987	84	29	1032,7	LUC	1032,7	CLN	Hữu Định	
1988	85	29	1022.0	LUC	1022.0	CLN	Hữu Định	
1989	95	29	951.0	LUC	951.0	CLN	Hữu Định	
1990	96	29	502.0	LUC	502.0	CLN	Hữu Định	
1991	102	29	792.0	LUC	792.0	CLN	Hữu Định	2025
1992	116	29	1070.0	LUC	1070.0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1993	120	29	1000,4	LUC	1000,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
1994	123	29	1998.0	LUC	1916.0	CLN	Hữu Định	
1995	132	29	1125.0	LUC	1125.0	CLN	Hữu Định	
1996	170	29	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Hữu Định	

1997	186	29	1026,5	LUC	1026,5	CLN	Hữu Định	
1998	205	29	1004.0	LUC	1004.0	CLN	Hữu Định	
1999	206	29	2181,1	LUC	2181,1	CLN	Hữu Định	2025
2000	215	29	1005.0	LUC	1005.0	CLN	Hữu Định	2025
2001	222	29	530,5	LUC	530,5	CLN	Hữu Định	
2002	247	29	908,9	LUC	908,9	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
2003	249	29	1075,2	LUC	1075,2	CLN	Hữu Định	2025
2004	250	29	1068,6	LUC	1068,6	CLN	Hữu Định	
2005	254	29	515,1	LUC	515,1	CLN	Hữu Định	
2006	306	29	1418,7	LUC	1418,7	CLN	Hữu Định	2025
2007	392	29	2000.0	LUC	2000.0	CLN	Hữu Định	
2008	1	2	1271,8	LUC	1271,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2009	3	2	1554,3	LUC	1554,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2010	5	2	675,5	LUC	675,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2011	11	2	1809,6	LUC	1809,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2012	12	2	1710,9	LUC	1710,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2013	13	2	1898,2	LUC	1898,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2014	33	2	898,7	LUC	898,7	CLN	Phú An Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2015	38	2	725,8	LUC	725,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2016	171	2	1916,6	LUC	1916,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2017	178	2	236,5	LUC	236,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2018	196	2	105,8	LUC	105,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2019	199	2	2430,3	LUC	2430,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2020	201	2	330,1	LUC	330,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2021	221	2	265.0	LUC	153,8	CLN	Phú An Hòa	
2022	276	2	100.0	LUC	100.0	CLN	Phú An Hòa	
2023	306	2	965,3	LUC	965,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2024	318	2	837,5	LUC	837,5	CLN	Phú An Hòa	
2025	320	2	2044,7	LUC	1592,3	CLN	Phú An Hòa	
2026	328	2	867,8	LUC	867,8	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 345+346(2) Chuyển tiếp
2027	5	3	199,2	LUC	198,5	CLN	Phú An Hòa	
2028	42	3	2525,9	LUC	2525,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2029	42	3	2525,9	LUC	1954,3	CLN	Phú An Hòa	2025
2030	43	3	4103,3	LUA	4103,3	CLN	Phú An Hòa	
2031	48	3	1640,5	LUC	1640,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2032	49	3	480,4	LUC	480,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2033	62	3	3426,4	LUC	3426,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2034	63	3	1393,7	LUC	1393,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2035	64	3	1351.0	LUC	1351.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2036	67	3	2348,4	LUC	2348,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2037	68	3	1366,7	LUC	1366,7	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1100+1101(3) Chuyển tiếp
2038	70	3	2193,7	LUC	2193,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2039	71	3	670,8	LUC	670,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2040	72	3	301,6	LUC	301,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2041	73	3	2380,6	LUC	2380,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2042	74	3	2961,1	LUC	2961,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2043	80	3	1346,8	LUC	1346,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2044	84	3	823,9	LUC	823,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2045	85	3	919,5	LUC	919,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2046	86	3	918,4	LUC	918,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2047	89	3	1360,2	LUC	1360,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2048	93	3	714,1	LUC	714,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2049	105	3	2429,3	LUC	2429,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2050	106	3	1182,4	LUC	1182,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2051	107	3	1672,2	LUC	1672,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp

2052	108	3	1566.0	LUC	1566.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2053	109	3	2534,7	LUC	2534,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2054	110	3	1863.0	LUC	1863.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2055	111	3	2052,2	LUC	1885,2	CLN	Phú An Hòa	
2056	115	3	1787,1	LUC	1787,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2057	116	3	2642,9	LUC	2285,9	CLN	Phú An Hòa	
2058	124	3	1354,9	LUC	1221,9	CLN	Phú An Hòa	
2059	125	3	1652,9	LUC	1652,9	CLN	Phú An Hòa	412(2) cũ
2060	127	3	1734.0	LUC	1734.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2061	130	3	646,1	LUC	646,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2062	133	3	1401,7	LUC	1401,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2063	136	3	1945,8	LUC	214,7	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 388(2)
2064	139	3	2349.0	LUC	2349.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2065	141	3	1865,5	LUC	1865,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2066	142	3	1488,8	LUC	1488,8	CLN	Phú An Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2067	143	3	1435.0	LUC	1435.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2068	144	3	1283,8	LUC	1283,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2069	145	3	1241,5	LUC	1241,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2070	146	3	1102,9	LUC	1102,9	CLN	Phú An Hòa	Thửa mới 934+1084+1/1085
2071	147	3	1437.0	LUC	1437.0	CLN	Phú An Hòa	Gộp thành 1085(3) Chuyển tiếp
2072	166	3	894,1	LUA	894,1	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1088+1089(3) Chuyển tiếp
2073	169	3	1635,7	LUC	963,8	CLN	Phú An Hòa	
2074	174	3	1096,2	LUC	1072,1	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 2241(2)
2075	176	3	1080,4	LUC	1080,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2076	177	3	1394.0	LUC	1394.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2077	181	3	431,7	LUC	431,7	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 387(2)
2078	184	3	993,1	LUC	993,1	CLN	Phú An Hòa	
2079	186	3	1225,8	LUC	1225,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2080	189	3	509,2	LUC	509,2	CLN	Phú An Hòa	2025
2081	190	3	1922,4	LUC	1922,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2082	191	3	1716,1	LUC	1716,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2083	197	3	1140.0	LUC	1140.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2084	198	3	1017,4	LUC	1017,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2085	200	3	1352,3	LUC	1352,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2086	207	3	1046,3	LUC	1046,3	CLN	Phú An Hòa	
2087	213	3	475,9	LUA	475,9	CLN	Phú An Hòa	
2088	214	3	1451,6	LUC	1451,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2089	215	3	1351.0	LUC	1351.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2090	219	3	1029,1	LUC	1029,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2091	220	3	1786,5	LUC	1786,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2092	221	3	1049,9	LUC	1049,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2093	223	3	842,5	LUA	842,5	CLN	Phú An Hòa	
2094	227	3	1005.0	LUC	1005.0	CLN	Phú An Hòa	
2095	248	3	492,7	LUC	492,7	CLN	Phú An Hòa	
2096	249	3	1041,7	LUC	1041,7	CLN	Phú An Hòa	
2097	254	3	1125,6	LUC	1125,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2098	256	3	1790,9	LUC	1790,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2099	257	3	1614,9	LUC	1614,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2100	259	3	1156.0	LUC	1156.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2101	263	3	1179.0	LUC	1179.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2102	264	3	1648,1	LUC	1648,1	CLN	Phú An Hòa	
2103	265	3	2101,9	LUC	2101,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2104	282	3	1309,3	LUC	1309,3	CLN	Phú An Hòa	490(2) cũ
2105	287	3	2152.0	LUC	2152.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp

2106	288	3	1158,9	LUC	1158,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2107	292	3	1079,4	LUC	1079,4	CLN	Phú An Hòa	490(2) cũ
2108	308	3	1280,4	LUC	1280,4	CLN	Phú An Hòa	
2109	320	3	953,8	LUC	917,1	CLN	Phú An Hòa	392(2) cũ
2110	325	3	939,9	LUC	939,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2111	335	3	2737,7	LUC	2737,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2112	337	3	1725,6	LUC	1725,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2113	339	3	1141,4	LUC	1091,2	CLN	Phú An Hòa	2025
2114	342	3	686,1	LUC	686,1	CLN	Phú An Hòa	
2115	348	3	906.0	LUC	906.0	CLN	Phú An Hòa	
2116	368	3	1128,7	LUC	1128,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2117	373	3	492,5	LUC	442,4	CLN	Phú An Hòa	
2118	397	3	1746,8	LUC	1746,8	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1110+1111(3) Chuyển tiếp
2119	444	3	2108,2	LUC	2108,2	CLN	Phú An Hòa	
2120	448	3	3017,8	LUC	2717,3	CLN	Phú An Hòa	
2121	452	3	1895,2	LUC	1895,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2122	456	3	3003,9	LUC	3003,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2123	457	3	2321,8	LUC	2321,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2124	458	3	1621,9	LUC	852,3	CLN	Phú An Hòa	
2125	459	3	1623,8	LUC	871,5	CLN	Phú An Hòa	
2126	460	3	1976,4	LUC	1976,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2127	461	3	1995,5	LUC	1995,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2128	463	3	1516,5	LUC	1516,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2129	464	3	1445,3	LUC	1445,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2130	467	3	1981,1	LUC	1981,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2131	468	3	1079,2	LUC	942.0	CLN	Phú An Hòa	
2132	471	3	1992,8	LUC	1332,2	CLN	Phú An Hòa	
2133	476	3	2070.0	LUC	2070.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2134	478	3	901,5	LUC	674,8	CLN	Phú An Hòa	2025
2135	479	3	1338,4	LUC	1338,4	CLN	Phú An Hòa	
2136	483	3	995.0	LUC	951.0	CLN	Phú An Hòa	
2137	494	3	1724,5	LUC	1724,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2138	498	3	668,9	LUC	513,4	CLN	Phú An Hòa	
2139	509	3	1356,9	LUC	1356,9	CLN	Phú An Hòa	2220(2) cũ
2140	511	3	2228,1	LUC	2155,7	CLN	Phú An Hòa	2025
2141	512	3	1792,7	LUC	1792,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2142	513	3	2982,2	LUC	2982,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2143	514	3	2480,8	LUC	2480,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2144	515	3	1198,6	LUC	1198,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2145	524	3	785,8	LUC	785,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2146	532	3	761,7	LUC	761,7	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 2128(2)
2147	534	3	1141.0	LUC	1141.0	CLN	Phú An Hòa	
2148	538	3	1283,5	LUC	1241,8	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 2128+1980(2)
2149	541	3	2017,4	LUC	2017,4	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 956(2)
2150	558	3	913.0	LUC	913.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2151	559	3	840,5	LUC	788,6	CLN	Phú An Hòa	2025
2152	560	3	1489.0	LUC	1183,6	CLN	Phú An Hòa	245(2) cũ
2153	654	3	1291,3	LUC	1291,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2154	672	3	1048,3	LUC	1048,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2155	695	3	2043,7	LUC	2043,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2156	697	3	74,2	LUC	74,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2157	700	3	1568,7	LUC	1568,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2158	708	3	301,6	LUC	301,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2159	709	3	851,1	LUC	581,1	CLN	Phú An Hòa	
2160	711	3	300.0	LUC	300.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2161	712	3	301,2	LUC	59,2	CLN	Phú An Hòa	
2162	713	3	543,9	LUC	543,9	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 813+814(3) Chuyển tiếp
2163	719	3	207.0	LUC	207.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp

2164	720	3	202,7	LUC	202,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2165	724	3	336,2	LUC	336,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2166	727	3	2688,8	LUC	2688,8	CLN	Phú An Hòa	
2167	734	3	1313,2	LUC	1313,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2168	735	3	1397,5	LUC	535,4	CLN	Phú An Hòa	
2169	736	3	1366,4	LUC	522,9	CLN	Phú An Hòa	
2170	748	3	601,8	LUC	601,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2171	751	3	2022,2	LUC	2022,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2172	751	3	2022,2	LUC	1822,2	CLN	Phú An Hòa	2025
2173	755	3	257,5	LUC	194.0	CLN	Phú An Hòa	
2174	756	3	493,7	LUC	493,7	CLN	Phú An Hòa	
2175	758	3	492,4	LUC	492,4	CLN	Phú An Hòa	
2176	766	3	910,2	LUC	822.0	CLN	Phú An Hòa	
2177	778	3	425,1	LUC	96.0	CLN	Phú An Hòa	
2178	781	3	1975,7	LUC	1975,7	CLN	Phú An Hòa	
2179	783	3	2604,7	LUC	2604,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2180	795	3	1647,7	LUC	1647,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2181	797	3	70,1	LUC	70,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2182	799	3	2668,6	LUC	2668,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2183	813	3	271,1	LUC	271,1	CLN	Phú An Hòa	
2184	835	3	1551,9	LUC	1551,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2185	906	3	134.0	LUC	134.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2186	907	3	92,4	LUC	92,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2187	908	3	83,8	LUC	83,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2188	926	3	1107,5	LUC	1107,5	CLN	Phú An Hòa	2025
2189	941	3	3812,9	LUC	3812,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2190	981	3	566,7	LUC	566,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2191	982	3	1056,1	LUC	1056,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2192	983	3	2007,5	LUC	2007,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2193	990	3	973,1	LUC	973,1	CLN	Phú An Hòa	2025
2194	1042	3	3257,6	LUC	3257,6	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1086+1087(3) Chuyển tiếp
2195	1065	3	523,1	LUC	523,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2196	1077	3	603.0	LUC	359.0	CLN	Phú An Hòa	
2197	1083	3	432,2	LUC	432,2	CLN	Phú An Hòa	
2198	1084	3	878.0	LUC	878.0	CLN	Phú An Hòa	
2199	1085	3	1661,8	LUC	1661,8	CLN	Phú An Hòa	
2200	1165	3	748,4	LUC	748,4	CLN	Phú An Hòa	2025
2201	1166	3	622,2	LUC	622,2	CLN	Phú An Hòa	2025
2202	39	4	2568,2	LUC	2568,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2203	47	4	988,8	LUC	988,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2204	48	4	1844,4	LUC	1844,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2205	50	4	967,8	LUC	967,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2206	62	4	1545,2	LUC	1545,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2207	93	4	1667,5	LUC	1667,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2208	94	4	2082,1	LUC	2082,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2209	95	4	1095.0	LUC	1095.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2210	96	4	1165,3	LUC	1165,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2211	97	4	815.0	LUC	815.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2212	98	4	942,8	LUC	942,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2213	105	4	853,5	LUC	853,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2214	107	4	1062,3	LUC	1062,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2215	109	4	996,6	LUC	996,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2216	110	4	1864,5	LUC	1864,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2217	115	4	1169,7	LUC	1169,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2218	119	4	2622,1	LUC	2505.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2219	122	4	1631,1	LUC	1631,1	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1175+1176+1177(4) Chuyển tiếp

2220	124	4	2660,7	LUC	91.0	CLN	Phú An Hòa	
2221	124	4	2660,7	LUC	2281,3	CLN	Phú An Hòa	325(2) cũ
2222	125	4	3269,9	LUC	62,3	CLN	Phú An Hòa	
2223	126	4	1090.0	LUC	1090.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2224	127	4	2092,8	LUC	2092,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2225	128	4	993,7	LUC	993,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2226	131	4	1127.0	LUC	1127.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2227	132	4	2039,7	LUC	2039,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2228	133	4	4689,4	LUC	4689,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2229	134	4	4340,7	LUC	4340,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2230	135	4	1849,2	LUC	1849,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2231	136	4	2022,7	LUC	2022,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2232	137	4	2759,1	LUC	2759,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2233	138	4	1214.0	LUC	1114.0	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 281(2)
2234	139	4	1862,9	LUC	1862,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2235	142	4	429,8	LUC	60,5	CLN	Phú An Hòa	
2236	145	4	2065,8	LUC	2065,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2237	146	4	3100,5	LUC	3100,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2238	153	4	2260,2	LUC	2260,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2239	156	4	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Phú An Hòa	
2240	159	4	484,3	LUC	484,3	CLN	Phú An Hòa	Gộp thành 607(4) Chuyển tiếp
2241	160	4	1745,1	LUC	1745,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2242	168	4	2390,1	LUC	2390,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2243	171	4	1105,4	LUC	1105,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2244	172	4	566,9	LUC	566,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2245	178	4	505,6	LUC	505,6	CLN	Phú An Hòa	Gộp thành 607(4) Chuyển tiếp
2246	179	4	1691,5	LUC	1691,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2247	195	4	1069,3	LUC	1069,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2248	199	4	2171,8	LUC	2171,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2249	211	4	581,3	LUC	581,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2250	213	4	656,1	LUC	656,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2251	247	4	1201,5	LUC	1030,9	CLN	Phú An Hòa	
2252	249	4	636,2	LUC	500.0	CLN	Phú An Hòa	
2253	249	4	636,2	LUC	636,2	CLN	Phú An Hòa	2025
2254	260	4	1711,9	LUC	1711,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2255	293	4	1203,7	LUC	1203,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2256	367	4	2492,8	LUC	1401,4	CLN	Phú An Hòa	
2257	372	4	4211,6	LUC	4211,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2258	373	4	972,4	LUC	972,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2259	415	4	1396,3	ONT+CLN	1326,2	CLN	Phú An Hòa	2025
2260	490	4	536,7	LUC	536,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2261	511	4	990,9	LUC	990,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2262	512	4	2108,1	LUC	2108,1	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1158+1159(4) Chuyển tiếp
2263	514	4	1089.0	LUC	1089.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2264	539	4	536,8	LUC	536,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2265	541	4	403,5	LUC	403,5	CLN	Phú An Hòa	2025
2266	548	4	754,2	LUC	754,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2267	553	4	1164,1	LUC	1164,1	CLN	Phú An Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2268	570	4	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2269	607	4	989,9	LUC	989,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2270	619	4	323,6	LUC	323,6	CLN	Phú An Hòa	Gộp thành 1162(4) Chuyển tiếp
2271	621	4	736,5	LUC	736,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2272	649	4	334,2	LUC	334,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2273	650	4	333,5	LUC	333,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2274	683	4	829.0	LUC	829.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2275	689	4	2346,9	LUC	2346,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp

2276	705	4	1807,7	LUC	1807,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2277	706	4	301.0	LUC	301.0	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2278	740	4	1520,8	LUC	1520,8	CLN	Phú An Hòa	
2279	927	4	1291,1	LUC	1291,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2280	1002	4	318,4	LUC	318,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2281	1003	4	404,5	LUC	404,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2282	1005	4	244,3	LUC	244,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2283	1006	4	761,6	LUC	761,6	CLN	Phú An Hòa	Gộp thành 1162(4) Chuyển tiếp
2284	1013	4	1775,8	LUC	1775,8	CLN	Phú An Hòa	
2285	1057	4	576,8	LUC	576,8	CLN	Phú An Hòa	
2286	1068	4	1717,8	LUC	1717,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2287	1069	4	1583,3	LUC	1583,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2288	1069	4	1583,3	LUC	367,8	CLN	Phú An Hòa	2025
2289	1089	4	1004,5	LUC	1004,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2290	1090	4	500,2	LUC	500,2	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 1089+1090(4) Chuyển tiếp
2291	1156	4	1344,1	LUC	1344,1	CLN	Phú An Hòa	
2292	1161	4	500,4	LUC	362,9	CLN	Phú An Hòa	2025
2293	1209	4	799,9	ONT+CLN	599,8	CLN	Phú An Hòa	2025
2294	1217	4	100.0	LUC	1592,3	CLN	Phú An Hòa	
2295	1242	4	3521,4	LUC	3404,4	CLN	Phú An Hòa	2025
2296	1243	4	1168.0	LUC	1168.0	CLN	Phú An Hòa	2025
2297	66	5	771,3	LUC	771,3	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2298	67	5	992,6	LUC	992,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2299	68	5	419,4	LUC	419,4	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2300	97	5	2123,9	LUC	2123,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2301	98	5	204,5	LUC	204,5	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2302	133	5	1552,4	LUC	1552,4	CLN	Phú An Hòa	
2303	134	5	963,2	LUC	686,8	CLN	Phú An Hòa	
2304	190	5	931,7	LUC	931,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2305	191	5	1031,2	LUC	1031,2	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2306	241	5	1361,7	LUC	1361,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2307	271	5	2146,8	LUC	2146,8	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2308	277	5	2167,3	LUC	2167,3	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 901+902(5) Chuyển tiếp
2309	415	5	1021,6	LUC	721,6	CLN	Phú An Hòa	
2310	477	5	508,6	LUC	508,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2311	478	5	508,9	LUC	508,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2312	478	5	508,9	LUC	478,4	CLN	Phú An Hòa	2025
2313	525	5	9102,9	LUC	9102,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2314	537	5	150,7	LUC	150,7	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2315	538	5	113,9	LUC	113,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2316	540	5	115,6	LUC	115,6	CLN	Phú An Hòa	
2317	596	5	120,3	LUC	120,3	CLN	Phú An Hòa	
2318	597	5	121,7	LUC	121,7	CLN	Phú An Hòa	
2319	951	5	1818,6	LUC	1818,6	CLN	Phú An Hòa	2025
2320	1177	5	368,8	LUC	368,8	CLN	Phú An Hòa	
2321	44	6	237,5	ONT+CLN	167,4	CLN	Phú An Hòa	2025
2322	808	6	1695,3	LUC	1695,3	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 832+833+834(5) Chuyển tiếp
2323	52	7	3867,7	ONT+CLN	3567,6	CLN	Phú An Hòa	2025
2324	248	7	218,10	ONT+CLN	168,9	CLN	Phú An Hòa	2025
2325	17	8	928,6	LUC	928,6	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2326	151	8	2800.0	LUC	2800.0	CLN	Phú An Hòa	Tách thành 548+549(8) Chuyển tiếp
2327	199	8	3384,5	LUC	3384,5	CLN	Phú An Hòa	
2328	298	8	3559,1	LUC	3559,1	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp
2329	300	8	2138,9	LUC	2138,9	CLN	Phú An Hòa	Chuyển tiếp

2330	549	8	2926,2	LUC	2926,2	CLN	Phú An Hòa	DS Bổ sung chi nhánh
2331	600	8	3334,9	LUC	3334,9	CLN	Phú An Hòa	2025
2332	16	9	541,6	LUC	541,6	CLN	Phú An Hòa	
2333	549	10	2926,2	LUC	2926,2	CLN	Phú An Hòa	Thửa cũ 183(2)
2334	516	10	1945,8	LUC	1945,8	CLN	Phú An Hòa	
2335	980	10	204.0	ONT+CLN	154.0	CLN	Phú An Hòa	2025
2336	529	2	750.0	LUC	750.0	CLN	Phú Đức	2025
2337	166	5	2551,1	LUA	2551,1	CLN	Phú Đức	
2338	185	9	3676,1	LUC	3676,1	CLN	Phú Đức	2025
2339	136	14	2662.0	LUC	2662.0	CLN	Phú Đức	
2340	160	14	2301,7	LUC	2301,7	CLN	Phú Đức	2025
2341	185	14	3676,1	LUC	3280.0	CLN	Phú Đức	
2342	317	14	3705,2	LUC	3598,7	CLN	Phú Đức	2025
2343	318	14	1640,1	LUC	1640,1	CLN	Phú Đức	2025
2344	157	15	3045,9	LUC	2977,5	CLN	Phú Đức	2025
2345	352	15	1498,1	LUC	1498,1	CLN	Phú Đức	2025
2346	353	15	1673,0	LUC	1673,0	CLN	Phú Đức	2025
2347	354	15	703,5	LUC	703,5	CLN	Phú Đức	2025
2348	105	16	1822,6	LUC	1772,3	CLN	Phú Đức	2025
2349	179	16	2691,9	LUC	2691,9	CLN	Phú Đức	
2350	201	16	1602,1	LUC	1602,1	CLN	Phú Đức	2025
2351	202	16	2012,1	LUC	2012,1	CLN	Phú Đức	
2352	517	16	856,1	LUC	856,1	CLN	Phú Đức	2025
2353	523	16	895,6	LUC	507,2	CLN	Phú Đức	
2354	523	16	895,6	LUC	513.0	CLN	Phú Đức	2025, trùng
2355	524	16	2072,8	LUC	2072,8	CLN	Phú Đức	
2356	524	16	2072,8	LUC	1654,1	CLN	Phú Đức	2025, trùng
2357	561	16	1553,7	LUC	1553,7	CLN	Phú Đức	2025
2358	563	16	754,2	LUC	754,2	CLN	Phú Đức	2025
2359	575	16	316,5	LUA	316,5	CLN	Phú Đức	Thửa mới 602(16)
2360	578	16	2457,1	LUC	2457,1	CLN	Phú Đức	
2361	595	16	800,2	LUC	743,5	CLN	Phú Đức	2025
2362	614	16	987,2	LUC	855.0	CLN	Phú Đức	2025
2363	627	16	4172,4	LUC	4147,7	CLN	Phú Đức	2025
2364	685	16	1147,6	LUC	966,5	CLN	Phú Đức	2025
2365	704	16	609,1	LUC	609,1	CLN	Phú Đức	2025
2366	705	16	693,6	LUC	693,6	CLN	Phú Đức	2025
2367	706	16	1002,4	LUC	1002,4	CLN	Phú Đức	2025
2368	179	17	1800.0	LUA	1800.0	CLN	Phú Đức	
2369	193	17	1793,5	LUA	928,6	CLN	Phú Đức	
2370	460	17	705,1	LUC	563,5	CLN	Phú Đức	2025
2371	461	17	734,4	LUC	638,5	CLN	Phú Đức	2025
2372	583	17	1720.0	LUC	1720.0	CLN	Phú Đức	
2373	641	17	2692,6	LUC	2692,6	CLN	Phú Đức	Thửa gốc 169
2374	661	17	889,1	LUA	873,9	CLN	Phú Đức	
2375	662	17	2013,3	LUA	2013,3	CLN	Phú Đức	
2376	664	17	737,7	LUC	737,7	CLN	Phú Đức	2025
2377	665	17	1411,6	LUC	1411,6	CLN	Phú Đức	2025
2378	1	18	2118,8	LUC	2118,8	CLN	Phú Đức	2025
2379	294	18	873,5	LUC	873,5	CLN	Phú Đức	
2380	382	18	867,8	LUC	867,8	CLN	Phú Đức	
2381	383	18	1001,4	LUC	1001,4	CLN	Phú Đức	
2382	664	18	737,7	LUA	737,7	CLN	Phú Đức	
2383	83	20	1568,8	LUC	1498,9	CLN	Phú Đức	2025
2384	112	20	3489,6	LUC	3489,6	CLN	Phú Đức	
2385	117	20	2200,4	LUA	2200,4	CLN	Phú Đức	
2386	143	20	2237,9	LUC	2237,9	CLN	Phú Đức	2025
2387	215	20	1485,4	LUC	1485,4	CLN	Phú Đức	2025
2388	240	20	1000,8	LUA	1000,8	CLN	Phú Đức	
2389	282	20	1924,1	LUC	1924,1	CLN	Phú Đức	
2390	283	20	1265,9	LUC	1265,9	CLN	Phú Đức	
2391	286	20	2808,8	LUC	2495,2	CLN	Phú Đức	2025

2392	425 + 426	20	3148,5	LUA	3148,5	CLN	Phú Đức	
2393	274	21	4003,8	LUC	4003,8	CLN	Phú Đức	
2394	284	21	580,7	LUC	580,7	CLN	Phú Đức	
2395	542	21	197,7	LUC	197,7	CLN	Phú Đức	501(21)
2396	582	21	2192,9	LUC	1821,1	CLN	Phú Đức	2025
2397	312	22	1346,2	LUC	1346,2	CLN	Phú Đức	2025
2398	345	22	630.0	LUC	630.0	CLN	Phú Đức	2025
2399	346	22	1130,7	LUC	1130,7	CLN	Phú Đức	2025
2400	356	22	1500,5	LUC	1500,5	CLN	Phú Đức	2025
2401	357	22	819,8	LUC	819,8	CLN	Phú Đức	2025
2402	358	22	753.0	LUC	753.0	CLN	Phú Đức	2025
2403	421	22	2974,7	LUA	2974,7	CLN	Phú Đức	
2404	45	23	727,7	LUC	727,7	CLN	Phú Đức	
2405	84	23	1608,5	LUC	1608,5	CLN	Phú Đức	
2406	103	23	3351.0	LUC	3351.0	CLN	Phú Đức	
2407	241	23	2123.0	LUC	2123.0	CLN	Phú Đức	2025
2408	23	24	1934,1	LUC	1934,1	CLN	Phú Đức	2025
2409	25	24	1808,1	LUC	1808,1	CLN	Phú Đức	2025
2410	30	24	949,7	LUA	949,7	CLN	Phú Đức	
2411	43	24	1994,6	LUC	1994,6	CLN	Phú Đức	
2412	45	24	1076,2	LUC	1076,2	CLN	Phú Đức	2025
2413	46	24	2959.0	LUC	2959.0	CLN	Phú Đức	2025
2414	68	24	1835.0	LUC	1835.0	CLN	Phú Đức	
2415	145	24	1127,9	LUA	1127,9	CLN	Phú Đức	
2416	145	24	1127,9	LUC	928	CLN	Phú Đức	bổ sung, trùng
2417	149	24	978,9	LUC	978,9	CLN	Phú Đức	
2418	152	24	540.0	LUC	540.0	CLN	Phú Đức	
2419	153	24	930,7	LUC	930,7	CLN	Phú Đức	
2420	154	24	1188,3	LUC	1188,3	CLN	Phú Đức	
2421	156	24	961,6	LUA	961,6	CLN	Phú Đức	
2422	165	24	759,6	LUA	759,6	CLN	Phú Đức	
2423	173	24	1000,7	LUC	1000,7	CLN	Phú Đức	2025
2424	174	24	1178,2	LUC	1178,2	CLN	Phú Đức	2025
2425	180	24	1411,9	LUC	1411,9	CLN	Phú Đức	2025
2426	181	24	1526,4	HNK	1526,4	CLN	Phú Đức	2025
2427	182	24	1028,7	LUC	1028,7	CLN	Phú Đức	2025
2428	241	24	2123.0	LUA	2123.0	CLN	Phú Đức	
2429	36	5	1771,3	LUC	1671,3	CLN	Phú Túc	
2430	101	5	1492.0	LUC	1492.0	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2431	102	5	4507,9	LUC	3613,7	CLN	Phú Túc	2025
2432	60	6	2200,6	LUA	2200,6	CLN	Phú Túc	
2433	63	6	2200,6	LUC	2200,6	CLN	Phú Túc	DS Bổ sung chi nhánh
2434	102	6	4507,9	LUC	45079.0	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2435	69	7	3920,2	LUC	3920,2	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2436	70	7	2019.0	LUC	2019.0	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2437	74	7	841,6	LUC	836,7	CLN	Phú Túc	2025
2438	74	13	841,6	LUC	841,6	CLN	Phú Túc	
2439	179	13	1969,6	BHK	1819,6	CLN	Phú Túc	
2440	498	13	1666,3	LUC	1652.0	CLN	Phú Túc	2025
2441	499	13	543,5	BHK	535,2	CLN	Phú Túc	2025
2442	17	14	773,8	LUA	174,4	CLN	Phú Túc	
2443	498	14	1666,3	LUC	1666,3	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2444	14	15	2989,4	LUC	2989,4	CLN	Phú Túc	
2445	36	15	2208,4	LUC	2070,9	CLN	Phú Túc	2025
2446	37	15	2678,1	LUA	2628.0	CLN	Phú Túc	
2447	155	15	5499,9	LUC	5499,9	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2448	336	15	336.0	LUA	9697.0	CLN	Phú Túc	
2449	584	15	639,4	LUC	639,4	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2450	585	15	584,5	LUC	584,5	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2451	586	15	4773,4	LUC	4773,4	CLN	Phú Túc	Tách thành 678+679+680(15)
2452	661	15	1168,1	LUA	1143,1	CLN	Phú Túc	
2453	687	15	1000.0	LUA	976,5	CLN	Phú Túc	

2454	688	15	1001,5	LUA	975,1	CLN	Phú Túc	
2455	722	15	1031,3	LUC	1031,3	CLN	Phú Túc	2025
2456	723	15	1027.0	LUC	1027.0	CLN	Phú Túc	2025
2457	724	15	1129,9	LUC	1129,9	CLN	Phú Túc	2025
2458	689	16	844,8	LUA	823.0	CLN	Phú Túc	
2459	698	16	953,6	LUA	953,6	CLN	Phú Túc	
2460	699	16	699.0	LUA	800,5	CLN	Phú Túc	
2461	320	17	1290,8	LUA	1290,8	CLN	Phú Túc	
2462	358	17	950,6	LUA	900,5	CLN	Phú Túc	
2463	380	17	231,5	LUA	231,5	CLN	Phú Túc	
2464	515	17	1202,2	LUA	1202,3	CLN	Phú Túc	
2465	622	17	800.0	LUC	800.0	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2466	716	17	287,5	LUC	237,5	CLN	Phú Túc	
2467	762	17	871,2	LUA	871,2	CLN	Phú Túc	
2468	763	17	872,1	LUA	872,1	CLN	Phú Túc	
2469	527	18	1223,3	LUC	1223,3	CLN	Phú Túc	2025
2470	764	18	500,3	LUA	500,3	CLN	Phú Túc	
2471	69	20	905,6	LUC	905,6	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2472	70	20	900,1	LUC	900,1	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2473	71	20	890,5	LUC	890,5	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2474	72	20	1780,3	LUC	1780,3	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2475	527	20	1223,3	LUC	100.0	CLN	Phú Túc	
2476	35	21	1369.0	LUC	1369.0	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2477	82	21	705,1	LUC	705,1	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2478	140	21	20005.0	LUC	2000,5	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2479	342	21	1324,6	LUC	1324,6	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2480	346	21	1935,1	LUC	1935,1	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2481	434	21	1366,2	LUC	1366,2	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2482	479	22	1613,6	LUC	1613,6	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2483	553	22	1963,9	LUC	1963,9	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2484	271	24	1138,2	LUC	1138,2	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2485	561	24	1702,1	LUC	1702,1	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2486	21	25	1114,5	LUA	1114,5	CLN	Phú Túc	
2487	235	25	2398,2	LUC	2398,2	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2488	272	25	1138,1	LUC	1138,1	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2489	303	25	657,4	LUC	657,4	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2490	346	25	917.0	LUC	865,9	CLN	Phú Túc	2025
2491	52	26	1300.0	LUC	1200.0	CLN	Phú Túc	
2492	62	26	1597,9	LUA	1597,9	CLN	Phú Túc	
2493	91	26	1361.0	LUA	1361.0	CLN	Phú Túc	
2494	189	26	288,1	LUA	256,1	CLN	Phú Túc	
2495	218	26	628,1	LUC	568,4	CLN	Phú Túc	2025
2496	346	26	917,1	LUA	865,9	CLN	Phú Túc	
2497	40	27	1040,8	LUC	990,8	CLN	Phú Túc	
2498	43	27	1747,5	LUC	1747,5	CLN	Phú Túc	2025
2499	193	27	863,8	LUC	863,8	CLN	Phú Túc	
2500	1	28	2057,2	LUC	2057,2	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2501	19	28	1855.0	LUA	845,2	CLN	Phú Túc	2025
2502	193	28	507,7	LUA	463,1	CLN	Phú Túc	
2503	1	29	842,7	LUC	842,7	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2504	19	29	1855.0	LUC	1855.0	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp
2505	577	9	3845,6	LUC	3845,6	CLN	Phước Thạnh	170(9)
2506	300	1	540.0	LUC	540.0	CLN	Quới Sơn	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2507	189	14	1046,7	LUC	971,5	CLN	Quới Sơn	
2508	190	14	3445,2	ONT+LUC	3445,2	CLN	Quới Sơn	2025
2509	202	14	737.0	LUC	737.0	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2510	246	14	2803,9	LUC	2803,9	CLN	Quới Sơn	
2511	248	14	2844,9	LUC	2844,9	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp

2512	255	14	3837,8	LUC	3837,8	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2513	258	14	1476,2	LUC	1476,2	CLN	Quới Sơn	
2514	265	14	2305,9	LUC	2305,9	CLN	Quới Sơn	2025
2515	286	14	1413.0	LUC	1413.0	CLN	Quới Sơn	
2516	325	14	3439.0	LUC	3439.0	CLN	Quới Sơn	2025
2517	332	14	975,9	LUC	975,9	CLN	Quới Sơn	2025
2518	340	14	917,7	LUC	917,7	CLN	Quới Sơn	
2519	341	14	1175.0	LUC	1175.0	CLN	Quới Sơn	2025
2520	342	14	1755,4	LUC	1475,8	CLN	Quới Sơn	
2521	343	14	3285,4	LUC	3285,4	CLN	Quới Sơn	
2522	347	14	1932,7	LUC	1932,7	CLN	Quới Sơn	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2523	348	14	2054,3	LUC	2054,3	CLN	Quới Sơn	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2524	349	14	2096,3	LUC	2096,3	CLN	Quới Sơn	
2525	353	14	2874.0	LUC	2874.0	CLN	Quới Sơn	
2526	359	14	1323,7	LUC	1323,7	CLN	Quới Sơn	
2527	361	14	1583,9	LUC	1134,6	CLN	Quới Sơn	
2528	681	14	2168,6	LUC	1817,4	CLN	Quới Sơn	
2529	690	14	7242,3	LUC	7242,3	CLN	Quới Sơn	
2530	702	14	1167,3	LUC	1167,3	CLN	Quới Sơn	
2531	734	14	1108.0	LUC	1108.0	CLN	Quới Sơn	2025
2532	740	14	980,3	LUC	980,3	CLN	Quới Sơn	
2533	774	14	782,4	LUC	466,2	CLN	Quới Sơn	
2534	775	14	759,1	LUC	458,6	CLN	Quới Sơn	
2535	778	14	1741,4	LUC	1741,4	CLN	Quới Sơn	2025
2536	779	14	1000,3	LUC	1000,3	CLN	Quới Sơn	2025
2537	788	14	1049,6	LUC	1049,6	CLN	Quới Sơn	2025
2538	789	14	1046,7	LUC	1046,7	CLN	Quới Sơn	2025
2539	820	14	774.0	ONT+LUC	774.0	CLN	Quới Sơn	2025
2540	821	14	1482,5	ONT+LUC	1367,4	CLN	Quới Sơn	2025
2541	5	15	2402,0	LUC	2402.0	CLN	Quới Sơn	2025
2542	6	15	2541,1	LUC	2541,1	CLN	Quới Sơn	
2543	47	15	2749,2	LUC	2749,2	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2544	50	15	910,2	LUC	910,2	CLN	Quới Sơn	
2545	71	15	1018.0	LUC	1018.0	CLN	Quới Sơn	
2546	107	15	809,2	LUC	809,2	CLN	Quới Sơn	
2547	110	15	1753,5	LUC	1753,5	CLN	Quới Sơn	
2548	116	15	1939,5	LUC	1688,3	CLN	Quới Sơn	
2549	130	15	1504,7	LUC	1504,7	CLN	Quới Sơn	2025
2550	131	15	1517,8	LUC	1517,8	CLN	Quới Sơn	
2551	133	15	3326,5	LUC	3326,5	CLN	Quới Sơn	
2552	134	15	863,7	LUC	863,7	CLN	Quới Sơn	
2553	137	15	802,9	LUC	802,9	CLN	Quới Sơn	
2554	142	15	897,8	LUC	765.0	CLN	Quới Sơn	
2555	148	15	1500,9	LUC	1500,9	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2556	152	15	4802,8	LUC	4802,8	CLN	Quới Sơn	2025
2557	176	15	5766,7	LUC	5766,7	CLN	Quới Sơn	
2558	178	15	1017,3	LUC	1017,3	CLN	Quới Sơn	2025
2559	184	15	5020,3	LUC	5020,3	CLN	Quới Sơn	
2560	185	15	1970,2	LUC	1970,2	CLN	Quới Sơn	2025
2561	195	15	1051,2	LUC	1051,2	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2562	198	15	2316,6	LUC	2316,6	CLN	Quới Sơn	
2563	203	15	2771,4	LUC	1939,9	CLN	Quới Sơn	2025
2564	207	15	1089,3	LUC	1089,3	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2565	219	15	1876,9	LUC	1876,9	CLN	Quới Sơn	
2566	222	15	1508,4	LUC	1508,4	CLN	Quới Sơn	
2567	223	15	942,4	LUC	942,4	CLN	Quới Sơn	
2568	229	15	3038,3	LUC	3038,3	CLN	Quới Sơn	
2569	230	15	927,5	LUC	927,5	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2570	232	15	1989,7	LUC	1989,7	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2571	239	15	980,7	LUC	289,3	CLN	Quới Sơn	
2572	244	15	995.0	LUC	995.0	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2573	248	15	986,2	LUC	986,2	CLN	Quới Sơn	

2574	261	15	2911,7	LUC	2911,7	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2575	263	15	1158,9	LUC	1158,9	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2576	268	15	2426,8	LUC	2426,8	CLN	Quới Sơn	
2577	269	15	2753.0	LUC	2753.0	CLN	Quới Sơn	
2578	276	15	4897,9	LUC	3931,7	CLN	Quới Sơn	2025
2579	281	15	2506,7	LUC	2166,8	CLN	Quới Sơn	
2580	299	15	2615,3	LUC	936.0	CLN	Quới Sơn	
2581	301	15	1336,8	LUC	1236,8	CLN	Quới Sơn	
2582	305	15	921,9	LUC	921,9	CLN	Quới Sơn	
2583	306	15	3172,2	LUC	1605,5	CLN	Quới Sơn	
2584	310	15	1602,6	LUC	1602,6	CLN	Quới Sơn	
2585	311	15	1506,2	LUC	1506,2	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2586	313	15	1250,6	LUC	1250,6	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2587	316	15	991,9	LUC	991,9	CLN	Quới Sơn	
2588	330	15	1785,2	LUC	1785,2	CLN	Quới Sơn	
2589	340	15	1185,6	LUC	1185,6	CLN	Quới Sơn	
2590	341	15	1751.0	LUC	1751.0	CLN	Quới Sơn	
2591	342	15	1770,6	LUC	1770,6	CLN	Quới Sơn	
2592	348	15	983,5	LUC	550,9	CLN	Quới Sơn	2025
2593	352	15	239,7	LUC	239,7	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2594	361	15	1227,5	LUC	1227,5	CLN	Quới Sơn	
2595	362	15	1380,5	LUC	1380,5	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2596	366	15	993,8	LUC	993,8	CLN	Quới Sơn	
2597	374	15	4290,6	LUC	3990,6	CLN	Quới Sơn	
2598	376	15	2565,2	LUC	1561,9	CLN	Quới Sơn	
2599	377	15	1997,5	LUC	1997,5	CLN	Quới Sơn	
2600	380	15	2611,2	LUC	2611,2	CLN	Quới Sơn	DS Bổ sung chi nhánh
2601	387	15	2509,8	LUC	1460.0	CLN	Quới Sơn	2025
2602	386	15	2368,8	LUC	2368,8	CLN	Quới Sơn	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2603	389	15	1640,3	LUC	1340,3	CLN	Quới Sơn	
2604	394	15	1144.0	LUC	1144.0	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2605	400	15	2268,2	LUC	2268,2	CLN	Quới Sơn	
2606	401	15	2453,4	LUC	2453,4	CLN	Quới Sơn	2025
2607	405	15	2948,8	LUC	2250,5	CLN	Quới Sơn	2025
2608	409	15	1447,2	LUC	715,5	CLN	Quới Sơn	
2609	412	15	1520,5	LUC	859,8	CLN	Quới Sơn	2025
2610	413	15	2116,2	LUC	2116,2	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2611	415	15	1877.0	LUC	1366,9	CLN	Quới Sơn	
2612	416	15	1920,9	LUC	1920,9	CLN	Quới Sơn	
2613	420	15	3111,2	LUC	3111,2	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2614	422	15	1984,9	LUC	1984,9	CLN	Quới Sơn	
2615	428	15	1181,4	LUC	1181,4	CLN	Quới Sơn	
2616	429	15	1107,7	LUC	45,4	CLN	Quới Sơn	
2617	435	15	727,8	LUC	727,8	CLN	Quới Sơn	
2618	436	15	959,4	LUC	959,4	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2619	439	15	1487,7	LUC	1487,7	CLN	Quới Sơn	2025
2620	441	15	3529,9	LUC	3529,9	CLN	Quới Sơn	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2621	447	15	2596,4	LUC	2596,4	CLN	Quới Sơn	
2622	464	15	1008,3	LUC	1008,3	CLN	Quới Sơn	
2623	465	15	1003,9	LUC	1003,9	CLN	Quới Sơn	
2624	468	15	2454,5	LUC	2454,5	CLN	Quới Sơn	
2625	472	15	2360,8	LUC	2360,8	CLN	Quới Sơn	
2626	473	15	2625,9	LUC	2553,7	CLN	Quới Sơn	2025
2627	479	15	456,5	LUC	156,5	CLN	Quới Sơn	
2628	488	15	1510,9	LUC	1015,9	CLN	Quới Sơn	
2629	492	15	699,3	LUC	184,2	CLN	Quới Sơn	
2630	499	15	861,3	LUC	861,3	CLN	Quới Sơn	
2631	507	15	3751,1	LUC	3751,1	CLN	Quới Sơn	
2632	510	15	2369.0	LUC	2369.0	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2633	511	15	1017,6	LUC	1017,6	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2634	513	15	1632,5	LUC	1632,5	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp

2635	534	15	2504,4	LUC	2504,4	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2636	535	15	2615,3	LUC	2315,3	CLN	Quới Sơn	
2637	536	15	1429,4	LUC	1429,3	CLN	Quới Sơn	
2638	566	15	692,8	LUC	692,8	CLN	Quới Sơn	2025
2639	567	15	699,5	LUC	699,5	CLN	Quới Sơn	2025
2640	788	15	1049,6	LUC	1020,3	CLN	Quới Sơn	
2641	1018	15	65.0	LUA	65.0	CLN	Quới Sơn	
2642	1119	15	2012,2	LUC	2012,2	CLN	Quới Sơn	
2643	1121	15	526,3	LUC	526,3	CLN	Quới Sơn	2025
2644	1125	15	1508,1	LUC	1234,3	CLN	Quới Sơn	
2645	1126	15	1490.0	LUC	1217,5	CLN	Quới Sơn	
2646	1155	15	841,1	LUC	841,1	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2647	1156	15	1117,3	LUC	1117,3	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2648	1166	15	1051,2	LUC	1051,2	CLN	Quới Sơn	
2649	1168	15	1500.0	LUC	1500.0	CLN	Quới Sơn	
2650	1169	15	500,3	LUC	500,3	CLN	Quới Sơn	
2651	1186	15	1001,6	LUC	1001,6	CLN	Quới Sơn	
2652	1194	15	1657.0	LUC	1657.0	CLN	Quới Sơn	
2653	1204	15	502,2	LUC	502,2	CLN	Quới Sơn	
2654	1205	15	500,8	LUC	500,8	CLN	Quới Sơn	
2655	1217	15	1903,6	LUC	1903,6	CLN	Quới Sơn	
2656	1218	15	1028,7	LUC	1028,7	CLN	Quới Sơn	
2657	1221	15	2036,7	LUC	2036,7	CLN	Quới Sơn	2025
2658	1222	15	1069,7	LUC	1069,7	CLN	Quới Sơn	2025
2659	244	16	1046,1	LUC	1046,1	CLN	Quới Sơn	
2660	245	16	1759,4	LUC	1759,4	CLN	Quới Sơn	
2661	314	16	908,9	LUC	908,9	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2662	327	16	1615.0	LUC	1615.0	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2663	328	16	1417,4	LUC	1417,4	CLN	Quới Sơn	2025
2664	339	16	930,9	LUC	930,9	CLN	Quới Sơn	2025
2665	342	16	1242,8	LUC	1242,8	CLN	Quới Sơn	2025
2666	343	16	2271,5	LUC	951,2	CLN	Quới Sơn	
2667	405	16	4411,8	LUC	1280,3	CLN	Quới Sơn	
2668	406	16	1850,6	LUC	1850,6	CLN	Quới Sơn	2025
2669	409	16	972,9	LUC	972,9	CLN	Quới Sơn	2025
2670	411	16	1186,6	LUC	560,1	CLN	Quới Sơn	
2671	412	16	1336,7	LUC	512.0	CLN	Quới Sơn	
2672	418	16	1098,6	LUC	798,6	CLN	Quới Sơn	
2673	472	16	800.0	LUC	800.0	CLN	Quới Sơn	2025
2674	494	16	1003,2	LUC	1003,2	CLN	Quới Sơn	2025
2675	496	16	1483,1	LUC	1429,3	CLN	Quới Sơn	2025
2676	614	16	934.0	LUC	934.0	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2677	615	16	1852,2	LUC	1852,2	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2678	1221	16	2036,7	LUC	2036,7	CLN	Quới Sơn	
2679	12	22	1977,1	LUC	1056,6	CLN	Quới Sơn	2025
2680	48	22	1590,3	Lúa	513.0	CLN	Quới Sơn	bổ sung 18-11
2681	23	23	1376,5	LUC	1376,5	CLN	Quới Sơn	
2682	43	23	1921.0	LUC	1621.0	CLN	Quới Sơn	
2683	45	23	1429.0	LUC	1429.0	CLN	Quới Sơn	
2684	94	23	1837,7	LUC	1687,1	CLN	Quới Sơn	
2685	98	23	1800,8	LUC	1702,2	CLN	Quới Sơn	
2686	275	23	1640,7	LUC	1340,7	CLN	Quới Sơn	
2687	715	23	1007,4	LUC	807,4	CLN	Quới Sơn	
2688	50	24	690,7	LUC	690,7	CLN	Quới Sơn	Chuyển tiếp
2689	276	24	1641,1	LUC	1341,1	CLN	Quới Sơn	
2690	1031	24	132,9	CLN	132,9	CLN	Quới Sơn	DS Bổ sung
2691	1031	24	132,9	CLN	132,9	CLN	Quới Sơn	DS Bổ sung chi nhánh
2692	66	26	1319,7	LUA	1019,7	CLN	Quới Sơn	
2693	52	1	1829.0	LUC	1829.0	CLN	Quới Thành	2025
2694	128	1	2549,8	LUC	2549,8	CLN	Quới Thành	
2695	52	3	1829.0	LUC	1829.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp

2696	79	3	3339.0	LUC	3339.0	CLN	Quới Thành	2025
2697	83	3	1826.0	LUC	1826.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2698	276	3	970.0	LUC	970.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2699	340	3	1501,3	LUC	493,6	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2700	365	3	2052,9	LUC	2052,9	CLN	Quới Thành	2025
2701	208	4	555,2	LUC	555,2	CLN	Quới Thành	1454(1) cũ
2702	242	4	1350,1	LUC	1050,1	CLN	Quới Thành	
2703	365	4	2052,9	LUC	495,6	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2704	367	4	1335,3	LUC	1335,3	CLN	Quới Thành	2025
2705	121	5	3074,7	LUC	386,1	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2706	121	5	3074,7	LUC	3074,7	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2707	270	5	1992,9	LUC	1992,9	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2708	367	5	1335,3	LUC	354,9	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2709	577	5	1245,4	LUC	1245,4	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2710	684	5	1954,1	LUC	1954,1	CLN	Quới Thành	
2711	685	5	500.0	LUC	500.0	CLN	Quới Thành	2025
2712	815	5	350.0	LUC	300.0	CLN	Quới Thành	2025
2713	97	6	1057,3	LUC	1057,3	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2714	105	6	951.0	LUC	951.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2715	106	6	3931.0	LUC	3631.0	CLN	Quới Thành	
2716	108	6	1074,1	LUC	1074,1	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2717	121	6	3028,8	LUC	3028,8	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2718	174	6	3612,6	LUC	3412,6	CLN	Quới Thành	
2719	177	6	1246,7	LUC	946,7	CLN	Quới Thành	
2720	178	6	1075,1	LUC	775,1	CLN	Quới Thành	
2721	181	6	1991,9	LUC	1991,9	CLN	Quới Thành	2025
2722	223	6	2801,8	LUC	2750,5	CLN	Quới Thành	
2723	224	6	897,6	LUC	897,6	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2724	246	6	1015,8	LUC	715,8	CLN	Quới Thành	
2725	248	6	982,2	LUC	982,2	CLN	Quới Thành	
2726	336	6	1120.0	LUC	820.0	CLN	Quới Thành	
2727	368	6	2707,9	LUC	2707,9	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2728	369	6	1693,3	LUC	1693,3	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2729	371	6	1723.0	LUC	1723.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2730	390	6	1260,3	LUC	1260,3	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2731	393	6	947.0	LUC	947.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2732	394	6	1564,7	LUC	1564,7	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2733	395	6	800.0	LUC	800.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2734	407	6	512,1	LUC	512,1	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2735	408	6	5047.0	LUC	504,7	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2736	449	6	2295,2	LUC	2295,2	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2737	450	6	1729,7	LUC	1729,7	CLN	Quới Thành	
2738	460	6	1131,4	LUC	1131,4	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2739	461	6	2344,7	LUC	2344,7	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2740	463	6	2796,9	LUC	2596,9	CLN	Quới Thành	
2741	464	6	882,5	LUC	882,5	CLN	Quới Thành	
2742	475	6	561,4	LUC	561,4	CLN	Quới Thành	2025
2743	476	6	1293,1	LUC	1293,1	CLN	Quới Thành	2025
2744	489	6	1682,2	LUC	1682,2	CLN	Quới Thành	2025
2745	534	6	3631,9	LUC	3631,9	CLN	Quới Thành	2025
2746	559	6	815,2	LUC	614,1	CLN	Quới Thành	2025
2747	556	6	259,9	LUC	259,9	CLN	Quới Thành	2025
2748	685	6	500.0	LUC	500.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2749	46	7	1916,7	LUC	1916,7	CLN	Quới Thành	2025
2750	228	7	1290,8	LUC	1290,8	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2751	234	7	559.0	LUC	399.0	CLN	Quới Thành	
2752	235	7	532,4	LUC	532,4	CLN	Quới Thành	2025
2753	534	7	3631,9	LUC	3631,9	CLN	Quới Thành	
2754	42	8	2636,5	LUC	2636,5	CLN	Quới Thành	
2755	150	8	976,2	LUC	976,2	CLN	Quới Thành	
2756	151	8	1670,3	LUC	1370,3	CLN	Quới Thành	
2757	157	8	1322,7	LUC	1322,7	CLN	Quới Thành	378 (02) cũ
2758	158	8	1286,9	LUC	1286,9	CLN	Quới Thành	2025
2759	168	8	350,4	LUC	350,4	CLN	Quới Thành	2025

2760	235	8	532,4	LUC	532,4	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2761	64	9	1727.0	LUC	1427.0	CLN	Quới Thành	
2762	66	9	2991,8	LUC	2991,8	CLN	Quới Thành	1324+1325(1) cũ
2763	69	9	1895,7	LUC	1895,7	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2764	76	9	982,1	LUA	982,1	CLN	Quới Thành	
2765	91	9	386,6	LUC	386,6	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2766	95	9	814.0	LUC	814.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2767	106	9	1009,9	LUC	1009,9	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2768	107	9	2015,7	LUC	2015,7	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2769	107	9	2015,7	LUC	2015,7	CLN	Quới Thành	
2770	112	9	866,9	LUC	866,9	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2771	113	9	3217,8	LUC	3217,8	CLN	Quới Thành	2025
2772	120	9	991.0	LUC	991.0	CLN	Quới Thành	2025
2773	158	9	1286,9	LUC	1286,9	CLN	Quới Thành	383 (02) cũ
2774	61	10	2966,5	LUC	2666,5	CLN	Quới Thành	
2775	64	10	1809,6	LUC	1809,6	CLN	Quới Thành	1148(1) cũ
2776	137	10	5421,1	LUC	5121,1	CLN	Quới Thành	
2777	150	10	3468,2	LUC	3276,2	CLN	Quới Thành	
2778	262	10	2190,8	LUC	1890,8	CLN	Quới Thành	
2779	331	10	4879.0	LUC	4879.0	CLN	Quới Thành	2025
2780	366	10	2090,8	LUC	2090,8	CLN	Quới Thành	2025
2781	377	10	496,8	LUC	497,8	CLN	Quới Thành	2025
2782	377	10	2469,7	LUC	2170,5	CLN	Quới Thành	2025
2783	2	11	1381,3	LUC	1081,3	CLN	Quới Thành	
2784	3	11	1468,8	LUC	1168,8	CLN	Quới Thành	
2785	123	11	2814.0	LUC	2814.0	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2786	132	11	958,9	LUC	958,9	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2787	331	11	4879.0	LUC	4879.0	CLN	Quới Thành	
2788	151	12	2840,6	LUC	2840,6	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2789	218	12	639,8	LUC	639,8	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2790	219	12	560,8	LUC	560,8	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2791	245	12	1829,8	LUC	1829,8	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2792	255	12	934,8	LUC	934,8	CLN	Quới Thành	2025
2793	30	13	1113,1	LUC	813,1	CLN	Quới Thành	
2794	56	13	863,6	LUA	863,6	CLN	Quới Thành	
2795	41	13	1075,7	LUC	1075,7	CLN	Quới Thành	2025
2796	64	13	1191,8	LUA	1141,8	CLN	Quới Thành	
2797	94	13	1139,6	LUC	839,6	CLN	Quới Thành	
2798	255	13	934,8	LUC	934,8	CLN	Quới Thành	Chuyển tiếp
2799	10	1	1415,9	LUC	1415,9	CLN	Sơn Hòa	
2800	15	1	2177,8	LUC	2177,8	CLN	Sơn Hòa	
2801	48	1	1502,6	LUC	1502,6	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2802	84	1	1678,9	LUA	1678,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2803	85	1	1118,3	LUC	934,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2804	87	1	940,2	LUC	940,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2805	90	1	1007,9	LUC	1007,9	CLN	Sơn Hòa	
2806	95	1	598,3	BHK	598,3	CLN	Sơn Hòa	2025, Thửa 96 tờ 1 cũ
2807	97	1	1185,9	LUC	1185,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2808	105	1	1358,7	LUC	1116,3	CLN	Sơn Hòa	2025
2809	106	1	1899,9	LUC	1899,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2810	107	1	1535,1	LUC	1535,1	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2811	112	1	2329,5	LUC	2329,5	CLN	Sơn Hòa	
2812	114	1	1264,7	LUC	1264,7	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 183(1)
2813	118	1	1673,2	LUC	1673,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2814	119	1	1017,3	LUC	1017,3	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2815	123	1	1767,1	LUC	1767,1	CLN	Sơn Hòa	
2816	125	1	2184,3	LUC	2184,3	CLN	Sơn Hòa	
2817	133	1	1135,6	LUC	1135,6	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2818	135	1	1054,8	LUC	306,9	CLN	Sơn Hòa	2025
2819	138	1	3076,4	LUC	3076,4	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2820	143	1	1639,6	LUC	717,6	CLN	Sơn Hòa	
2821	156	1	1832,7	LUC	1832,7	CLN	Sơn Hòa	
2822	157	1	1666,9	LUC	1666,9	CLN	Sơn Hòa	
2823	159	1	2001,2	LUC	2001,2	CLN	Sơn Hòa	

2824	245	1	542.0	LUC	447,9	CLN	Sơn Hòa	
2825	246	1	1048,1	LUC	1048,1	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2826	249	1	1836,1	LUC	1836,1	CLN	Sơn Hòa	
2827	252	1	855,2	LUC	855,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2828	258	1	886,7	LUC	886,7	CLN	Sơn Hòa	
2829	270	1	388,2	LUC	388,2	CLN	Sơn Hòa	
2830	275	1	3015,9	LUC	3015,9	CLN	Sơn Hòa	
2831	279	1	3725,9	LUC	3725,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2832	295	1	1919,9	LUC	780,4	CLN	Sơn Hòa	
2833	303	1	1950,4	LUC	1800,4	CLN	Sơn Hòa	2025
2834	304	1	2207,9	LUC	2207,9	CLN	Sơn Hòa	
2835	305	1	2660,2	LUC	2660,2	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 408+409(1)
2836	307	1	1076,8	LUC	1076,8	CLN	Sơn Hòa	2025
2837	312	1	677,8	LUC	677,8	CLN	Sơn Hòa	2025
2838	313	1	517,3	LUC	517,3	CLN	Sơn Hòa	2025
2839	315	1	590,9	BHK	590,9	CLN	Sơn Hòa	
2840	317	1	2356,8	LUC	2356,8	CLN	Sơn Hòa	
2841	320	1	2308,3	LUC	2308,3	CLN	Sơn Hòa	
2842	340	1	1697,5	LUC	1697,5	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2843	341	1	496,2	LUC	496,2	CLN	Sơn Hòa	2025
2844	390	1	1081,4	LUC	671.0	CLN	Sơn Hòa	
2845	458	1	996,5	LUC	996,5	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2846	474	1	1000,3	LUC	1000,3	CLN	Sơn Hòa	
2847	480	1	529,9	LUC	529,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2848	493	1	2012,7	LUC	906,6	CLN	Sơn Hòa	
2849	515	1	330,3	LUC	330,3	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2850	516	1	1545,6	LUC	1545,6	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2851	560	1	501,1	LUC	501,1	CLN	Sơn Hòa	
2852	596	1	960,7	LUC	960,7	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2853	644	1	1262,9	LUC	1262,9	CLN	Sơn Hòa	2025
2854	651	1	948,6	LUC	948,6	CLN	Sơn Hòa	
2855	653	1	654,9	LUC	654,9	CLN	Sơn Hòa	
2856	654	1	1746,2	LUC	1746,2	CLN	Sơn Hòa	
2857	656	1	843,3	BHK	593,4	CLN	Sơn Hòa	2025
2858	662	1	1500.0	LUC	1500.0	CLN	Sơn Hòa	
2859	673	1	2191,8	LUC	2191,8	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2860	674	1	911,3	LUC	911,3	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2861	675	1	934.0	LUC	25,5	CLN	Sơn Hòa	
2862	732	1	498,6	LUC	498,6	CLN	Sơn Hòa	
2863	742	1	1206,6	BHK	1206,6	CLN	Sơn Hòa	2025
2864	743	1	2696,3	ONT+LUC	2396,3	CLN	Sơn Hòa	
2865	754	1	2243,8	LUC	2243,8	CLN	Sơn Hòa	
2866	806	1	897,8	LUC	897,8	CLN	Sơn Hòa	246(1)
2867	123(cũ)	1	1800.0	LUC	1800.0	CLN	Sơn Hòa	
2868	124(cũ)	1	875.0	LUC	875.0	CLN	Sơn Hòa	
2869	278(cũ)	1	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Sơn Hòa	
2870	32(cũ)	1	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Sơn Hòa	
2871	3	2	1128,3	LUC	1128,3	CLN	Sơn Hòa	2025
2872	6	2	996,9	LUC	996,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2873	7	2	1154,4	LUC	1154,4	CLN	Sơn Hòa	
2874	10	2	4483,8	LUC	4483,8	CLN	Sơn Hòa	
2875	13	2	976,5	LUC	976,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2876	14	2	960,4	LUC	960,4	CLN	Sơn Hòa	2025
2877	15	2	3269,5	LUC	3269,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2878	16	2	2764,4	LUC	2764,4	CLN	Sơn Hòa	
2879	17	2	1932,2	LUC	1932,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2880	19	2	2094.0	LUC	2094.0	CLN	Sơn Hòa	
2881	20	2	1055,4	LUC	1055,4	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp

2882	21	2	1008,2	LUC	1008,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2883	22	2	1193,4	LUC	1193,4	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2884	23	2	1169,7	LUC	1169,7	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2885	23	2	1049,1	LUC	1049,1	CLN	Sơn Hòa	2025
2886	26	2	1594,5	LUC	1452,7	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 49+50(1)
2887	29	2	1055,7	LUC	1055,7	CLN	Sơn Hòa	
2888	47	2	1634,2	LUC	1488,9	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 49+50(1)
2889	50	2	2532,8	LUC	2532,8	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2890	56	2	1058,6	LUC	1058,6	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2891	58	2	1378,2	LUC	1378,2	CLN	Sơn Hòa	
2892	59	2	1210,4	LUC	1210,4	CLN	Sơn Hòa	
2893	62	2	2938,7	LUC	2938,7	CLN	Sơn Hòa	
2894	120	2	917.0	LUC	834,3	CLN	Sơn Hòa	
2895	127	2	1312.0	LUC	1312.0	CLN	Sơn Hòa	2025
2896	132	2	192,5	LUC	192,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2897	145	2	2194,3	LUC	2104,1	CLN	Sơn Hòa	
2898	146	2	657,3	LUC	409,4	CLN	Sơn Hòa	
2899	150	2	2044.0	BHK+LUC	1395.0	CLN	Sơn Hòa	2025, Thửa 376 377 tờ 1
2900	155	2	1948,5	LUC	1948,5	CLN	Sơn Hòa	
2901	157	2	1710,1	LUC	1710,1	CLN	Sơn Hòa	
2902	159	2	1419,7	LUC	1419,7	CLN	Sơn Hòa	
2903	166	2	1108,3	LUC	1108,3	CLN	Sơn Hòa	
2904	167	2	1164,9	LUC	1164,9	CLN	Sơn Hòa	
2905	168	2	2215,3	LUC	2215,3	CLN	Sơn Hòa	2025
2906	169	2	3491,2	LUC	3491,2	CLN	Sơn Hòa	
2907	170	2	2009.0	LUC	2009.0	CLN	Sơn Hòa	
2908	171	2	2065,3	LUC	1950,3	CLN	Sơn Hòa	
2909	176	2	977,9	LUC	977,9	CLN	Sơn Hòa	
2910	178	2	1503,8	LUC	1503,8	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2911	181	2	1959,2	LUC	1959,2	CLN	Sơn Hòa	
2912	204	2	1000,3	LUC	1000,3	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2913	205	2	1857,2	LUC	1857,2	CLN	Sơn Hòa	
2914	207	2	1099,8	LUC	1099,8	CLN	Sơn Hòa	
2915	208	2	160,2	LUC	160,2	CLN	Sơn Hòa	
2916	215	2	1151,1	LUC	1151,1	CLN	Sơn Hòa	
2917	219	2	3182,6	LUC	3182,6	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2918	219	2	3182,3	LUC	3282,3	CLN	Sơn Hòa	2025
2919	232	2	730,2	LUA	730,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2920	246	2	808,8	LUC	808,8	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2921	258	2	2453,2	LUC	2453,2	CLN	Sơn Hòa	2025
2922	295	2	1000,9	LUC	1000.0	CLN	Sơn Hòa	
2923	296	2	951,2	LUC	951,2	CLN	Sơn Hòa	
2924	314	2	973,7	LUC	973,7	CLN	Sơn Hòa	2025
2925	315	2	1034,5	LUC	1034,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2926	772 (cũ)	2	600.0	LUC	600.0	CLN	Sơn Hòa	Thửa mới 111(4)
2927	191	3	986,5	LUC	986,5	CLN	Sơn Hòa	
2928	300	3	1289,9	LUC	1289,9	CLN	Sơn Hòa	
2929	376	3	833.0	LUC	833.0	CLN	Sơn Hòa	2025
2930	1962	3	896,9	LUC	896,9	CLN	Sơn Hòa	Tờ cũ
2931	5	4	1089,1	LUC	1089,1	CLN	Sơn Hòa	
2932	6	4	2093,1	LUC	1296,8	CLN	Sơn Hòa	
2933	40	4	3265,5	LUC	3265,5	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
2934	70	4	3052,6	LUC	2952,6	CLN	Sơn Hòa	
2935	71	4	1990.0	LUC	1990.0	CLN	Sơn Hòa	
2936	85	4	3504,9	LUC	3504,9	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 770+728(1)
2937	94	4	2224,5	LUC	2224,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2938	100	4	1659,1	LUC	1659,1	CLN	Sơn Hòa	2025
2939	109	4	1013,5	LUC	1013,5	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 1804(1)
2940	121	4	2159,9	LUC	2159,9	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 869(1)
2941	122	4	1340.0	LUC	1340.0	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 753(1)
2942	123	4	1000.0	LUC	987,2	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 1777(1)
2943	128	4	2653,2	LUC	2653,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp

2944	139	4	768,5	LUC	768,5	CLN	Sơn Hòa	
2945	147	4	1042,9	LUC	229,7	CLN	Sơn Hòa	
2946	164	4	195.0	BHK	195.0	CLN	Sơn Hòa	2025
2947	172	4	821,3	LUC	821,3	CLN	Sơn Hòa	
2948	173	4	1426,2	LUC	1426,2	CLN	Sơn Hòa	
2949	174	4	1736,4	LUC	1736,4	CLN	Sơn Hòa	
2950	175	4	1891,1	LUC	1766,8	CLN	Sơn Hòa	2025
2951	177	4	1806,6	LUC	1806,6	CLN	Sơn Hòa	
2952	179	4	4600,7	LUC	4600,7	CLN	Sơn Hòa	2025
2953	180	4	2583,1	LUC	2583,1	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 902+903(1)
2954	199	4	965,8	LUA	965,8	CLN	Sơn Hòa	bổ sung 18-11
2955	206	4	1552,9	LUA	1552,9	CLN	Sơn Hòa	bổ sung 18-12
2956	212	4	2969,1	LUC	2969,1	CLN	Sơn Hòa	
2957	230	4	1501,5	LUC	1501,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2958	232	4	2118.0	LUC	2118.0	CLN	Sơn Hòa	2025
2959	235	4	1962,2	LUC	1962,2	CLN	Sơn Hòa	
2960	265	4	1177,6	LUC	1177,6	CLN	Sơn Hòa	
2961	280	4	1242,9	LUC	1242,9	CLN	Sơn Hòa	
2962	321	4	1026,6	LUC	1026,6	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2963	322	4	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Sơn Hòa	
2964	322	4	1987,5	LUC	1987,5	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2965	330	4	1293,9	LUC	1293,9	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2966	332	4	3952,2	LUC	3952,2	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2967	477	4	1817,6	LUC	1817,6	CLN	Sơn Hòa	2025
2968	511	4	1508,5	LUC	1508,5	CLN	Sơn Hòa	
2969	633	4	1058,2	LUC	1058,2	CLN	Sơn Hòa	2025
2970	657	4	787,1	LUC	787,1	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2971	658	4	1168,6	LUC	1168,6	CLN	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
2972	762	4	3299,8	LUC	3299,8	CLN	Sơn Hòa	
2973	770	4	1199.0	LUC	1099.0	CLN	Sơn Hòa	
2974	771	4	600,9	LUC	600,9	CLN	Sơn Hòa	
2975	807	4	2505,2	LUC	2505,2	CLN	Sơn Hòa	2025
2976	820	4	1154,1	LUC	1154,1	CLN	Sơn Hòa	2025
2977	821	4	1509,7	LUC	997,3	CLN	Sơn Hòa	2025
2978	822	4	1130,6	LUC	1130,6	CLN	Sơn Hòa	2025
2979	824	4	504,6	LUC	504,6	CLN	Sơn Hòa	2025
2980	825	4	2178,2	LUC	2178,2	CLN	Sơn Hòa	2025
2981	826	4	2023,5	LUC	2023,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2982	1	5	1259,9	LUC	1259,9	CLN	Sơn Hòa	
2983	101	5	4968,3	CDK+LUC+ BHK	1854,3	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 638+639+1701+637(1)
2984	105	5	2200,6	LUC	2200,6	CLN	Sơn Hòa	
2985	129	5	5625,9	LUC	5329,9	CLN	Sơn Hòa	
2986	137	5	1896,2	LUC	1896,2	CLN	Sơn Hòa	
2987	159	5	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Sơn Hòa	2025
2988	175	5	3811,1	LUC	3811,1	CLN	Sơn Hòa	
2989	202	5	1698,3	LUC	1698,3	CLN	Sơn Hòa	
2990	247	5	1030.0	LUC	1030.0	CLN	Sơn Hòa	
2991	248	5	956,7	LUC	956,7	CLN	Sơn Hòa	
2992	267	5	1126.0	LUC	1126.0	CLN	Sơn Hòa	
2993	278	5	2269,7	LUC	2269,7	CLN	Sơn Hòa	2025
2994	291	5	2350,4	LUC	2350,4	CLN	Sơn Hòa	
2995	301	5	2268,5	LUC	2268,5	CLN	Sơn Hòa	2025
2996	507	5	7143,9	LUC	6347,7	CLN	Sơn Hòa	
2997	513	5	5329,1	LUC	5029,1	CLN	Sơn Hòa	
2998	551	5	1072,6	LUC	988,6	CLN	Sơn Hòa	
2999	551	5	1072,6	LUC	1072,6	CLN	Sơn Hòa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
3000	564	5	1142,4	LUC	1142,4	CLN	Sơn Hòa	
3001	625	5	988,6	LUC	988,6	CLN	Sơn Hòa	2025
3002	785	5	2000.0	LUC	1910,8	CLN	Sơn Hòa	

3003	28	6	1361,7	LUC	1361,7	CLN	Sơn Hòa	
3004	40	6	1575.0	LUC	1575.0	CLN	Sơn Hòa	Thửa cũ 1491(1)
3005	78	6	526,8	LUA	526,8	CLN	Sơn Hòa	
3006	203	6	1000.0	LUA	1000.0	CLN	Sơn Hòa	
3007	256	6	1312,5	LUA	1312,5	CLN	Sơn Hòa	
3008	607	6	1195,7	LUC	1195,7	CLN	Sơn Hòa	
3009	176	10	9228,7	LUC	9035,5	CLN	Sơn Hòa	2025
3010	209	10	3251,3	LUC	2978,6	CLN	Sơn Hòa	2025
3011	212	10	4879,7	LUC	4879,7	CLN	Sơn Hòa	2025
3012	257	10	737,1	LUA	737,1	CLN	Sơn Hòa	
3013	305	10	1276,7	LUC	1276,7	CLN	Sơn Hòa	
3014	359	10	1596,6	LUC	1596,6	CLN	Sơn Hòa	2025
3015	6	12	1164,4	LUC	1164,4	CLN	Sơn Hòa	2025
3016	30	1	7602,2	LUC	5761,4	CLN	Tam Phước	
3017	46	1	1020,8	LUC	1020,8	CLN	Tam Phước	2025
3018	47	1	1023,6	LUC	1023,6	CLN	Tam Phước	2025
3019	48	1	1268,9	LUC	1268,9	CLN	Tam Phước	2025
3020	54	1	2888,1	LUC	2588,1	CLN	Tam Phước	
3021	58	1	359,1	LUC	359,1	CLN	Tam Phước	
3022	74	1	5447,9	LUC	5314,9	CLN	Tam Phước	
3023	74	1	5367,8	LUC	5230,7	CLN	Tam Phước	2025
3024	106	1	909,9	LUC	843,9	CLN	Tam Phước	
3025	106	1	909,8	LUC	843,9	CLN	Tam Phước	2025
3026	110	1	2379,1	LUC	2379,1	CLN	Tam Phước	
3027	142	1	1777,9	LUC	1777,9	CLN	Tam Phước	2025
3028	159	1	2067,3	LUC	2067,3	CLN	Tam Phước	
3029	163	1	1904,2	LUC	1904,2	CLN	Tam Phước	
3030	172	1	1619.0	LUC	1619.0	CLN	Tam Phước	
3031	223	1	965,1	LUC	965,1	CLN	Tam Phước	
3032	224	1	1221,7	LUC	1221,7	CLN	Tam Phước	
3033	232	1	2215.0	LUC	1915.0	CLN	Tam Phước	
3034	239	1	3755,8	LUC	3637,7	CLN	Tam Phước	
3035	244	1	4632,9	LUC	4633,9	CLN	Tam Phước	
3036	256	1	1515,4	LUC	700.0	CLN	Tam Phước	
3037	257	1	1514,1	LUC	800.0	CLN	Tam Phước	
3038	263	1	796,5	LUC	796,5	CLN	Tam Phước	
3039	267	1	1646.0	LUC	1646.0	CLN	Tam Phước	
3040	276	1	1646.0	LUC	1646.0	CLN	Tam Phước	2025
3041	277	1	1506.0	LUC	1234,8	CLN	Tam Phước	2025
3042	296	1	901,1	LUC	901,1	CLN	Tam Phước	2025
3043	2256	1	347.0	LUC	347.0	CLN	Tam Phước	
3044	3	2	618,9	LUC	618,9	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3045	5	2	1531,6	LUC	1531,6	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3046	10	2	3355,4	LUC	3355,4	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3047	19	2	2150,7	LUC	2150,7	CLN	Tam Phước	
3048	171	2	2065,3	LUA	1950,3	CLN	Tam Phước	
3049	201	2	1080.0	LUC	586,3	CLN	Tam Phước	
3050	252	2	1016,4	LUC	556,6	CLN	Tam Phước	2025
3051	273	2	506,4	LUC	506,4	CLN	Tam Phước	
3052	199	4	956,4	LUC	956,4	CLN	Tam Phước	
3053	202	4	4242,3	LUC	1771,6	CLN	Tam Phước	
3054	222	4	1570,8	LUC	1570,8	CLN	Tam Phước	
3055	233	4	2315.0	LUC	2235.0	CLN	Tam Phước	
3056	234	4	3450,1	LUC	3350.0	CLN	Tam Phước	
3057	234	4	3450,9	LUC	3350.0	CLN	Tam Phước	2025
3058	307	4	1598.0	LUC	1598.0	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3059	312	5	2284,3	LUC	52,8	CLN	Tam Phước	
3060	24	6	1728,2	LUC	1728,2	CLN	Tam Phước	
3061	44	6	3582,4	LUC	3582,4	CLN	Tam Phước	
3062	295	6	3064,4	LUC	3064,4	CLN	Tam Phước	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
3063	53	11	1633,3	LUC	1633,3	CLN	Tam Phước	
3064	23	12	3613,8	LUC	3613,8	CLN	Tam Phước	

3065	26	12	2403,9	LUC	2343,9	CLN	Tam Phước	
3066	35	12	5733,7	LUC	4026,9	CLN	Tam Phước	2025
3067	39	12	3271,7	LUC	2971,4	CLN	Tam Phước	
3068	47	12	2720,3	LUC	2720,3	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3069	58	12	2368,2	LUC	2368,2	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3070	64	12	1043,4	LUC	912,2	CLN	Tam Phước	
3071	65	12	3176,4	LUC	2876,4	CLN	Tam Phước	
3072	68	12	1616,9	LUC	1616,9	CLN	Tam Phước	
3073	70	12	3791,5	LUC	3791,5	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3074	86	12	1686,1	LUC	1686,1	CLN	Tam Phước	
3075	88	12	1033,9	LUC	928,4	CLN	Tam Phước	2025
3076	102	12	3113,6	LUC	3113,6	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3077	150	12	6800,6	LUC	6800,6	CLN	Tam Phước	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
3078	155	12	3327,5	LUC	3327,5	CLN	Tam Phước	
3079	167	12	2066,2	LUC	2014,9	CLN	Tam Phước	2025
3080	169	12	4977,2	LUC	4876,2	CLN	Tam Phước	2025
3081	172	12	2102,4	LUC	1902,3	CLN	Tam Phước	
3082	172	12	2102,3	LUC	1857,6	CLN	Tam Phước	2025
3083	181	12	2761,7	LUC	2761,7	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3084	197	12	1868,3	LUC	1868,3	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3085	201	12	3119,5	LUC	2632,4	CLN	Tam Phước	
3086	212	12	2169,8	LUC	2169,8	CLN	Tam Phước	GCN cũ 1789(1)
3087	214	12	1848,5	LUC	1797,9	CLN	Tam Phước	GCN cũ 1786(1)
3088	215	12	577,8	LUC	533,1	CLN	Tam Phước	
3089	215	12	577,7	LUC	527.0	CLN	Tam Phước	2025
3090	230	12	3668,9	LUC	3636,8	CLN	Tam Phước	
3091	230	12	3668,8	LUC	3619,2	CLN	Tam Phước	2025
3092	244	12	4632,7	LUC	4632,7	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3093	249	12	990,1	LUC	990,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3094	250	12	1000,7	LUC	1000,7	CLN	Tam Phước	GCN cũ 2629. 2630(1)
3095	251	12	1028.0	LUC	1028.0	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3096	257	12	2778,9	LUC	1593,6	CLN	Tam Phước	2025
3097	261	12	2001,5	LUC	2001,5	CLN	Tam Phước	2025
3098	290	12	1000,7	LUC	1000,7	CLN	Tam Phước	
3099	293	12	2259,7	LUC	2259,7	CLN	Tam Phước	2025
3100	296	12	2902,7	LUC	2902,7	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3101	300	12	643,3	LUC	593,4	CLN	Tam Phước	
3102	308	12	2281,5	LUC	1981,5	CLN	Tam Phước	
3103	321	12	3089,6	LUC	3089,6	CLN	Tam Phước	
3104	323	12	1338,8	LUC	1338,8	CLN	Tam Phước	
3105	426	12	1790.0	LUC	1790.0	CLN	Tam Phước	2025
3106	429	12	792,9	LUC	736,2	CLN	Tam Phước	2025
3107	430	12	844,1	LUC	844,1	CLN	Tam Phước	2025
3108	434	12	207,6	LUC	207,6	CLN	Tam Phước	2025
3109	49	13	1081,4	LUC	1081,4	CLN	Tam Phước	
3110	75	13	1312,2	LUC	1312,2	CLN	Tam Phước	
3111	77	13	3954,3	LUC	3954,3	CLN	Tam Phước	
3112	78	13	1702,8	LUC	1702,8	CLN	Tam Phước	
3113	82	13	1154,6	LUC	1154,6	CLN	Tam Phước	
3114	163	13	1904,2	LUC	1904,2	CLN	Tam Phước	
3115	186	13	1709,3	LUC	1709,3	CLN	Tam Phước	
3116	192	13	1659,7	LUC	1659,7	CLN	Tam Phước	
3117	223	13	2387.0	LUC	2387.0	CLN	Tam Phước	2025
3118	235	13	2382,5	LUC	2382,5	CLN	Tam Phước	
3119	263	13	1000,4	LUC	1000,4	CLN	Tam Phước	
3120	264	13	1447,4	LUC	1447,4	CLN	Tam Phước	
3121	265	13	3922,7	LUC	3922,7	CLN	Tam Phước	
3122	269	13	4001,6	LUC	3043,8	CLN	Tam Phước	
3123	273	13	1967.0	LUC	690,9	CLN	Tam Phước	2025
3124	279	13	1037,6	LUC	1037,6	CLN	Tam Phước	
3125	305	13	1622.0	LUC	850.0	CLN	Tam Phước	

3126	307	13	1014,8	LUC	600.0	CLN	Tam Phước	
3127	307	13	1014,8	LUC	540,8	CLN	Tam Phước	2025
3128	314	13	2897,1	LUC	2897,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3129	324	13	11198,7	LUC	11198,7	CLN	Tam Phước	
3130	339	13	1235,6	LUC	1235,6	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3131	340	13	1000,4	LUC	397,5	CLN	Tam Phước	
3132	348	13	2057,2	LUC	2057,2	CLN	Tam Phước	
3133	370	13	4464,9	LUC	4464,9	CLN	Tam Phước	
3134	372	13	1245,1	LUC	1245,1	CLN	Tam Phước	
3135	376	13	2466,5	LUC	2166,5	CLN	Tam Phước	
3136	376	13	2466,5	LUC	1743,2	CLN	Tam Phước	2025
3137	404	13	2350,8	LUC	2350,8	CLN	Tam Phước	GCN 1585. 2088(1) xin chuyển CLN
3138	408	13	1635,2	LUC	1635,2	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3139	423	13	1267,1	LUC	1267,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3140	435	13	1751,2	LUC	1751,2	CLN	Tam Phước	
3141	454	13	2007,1	LUC	1030,1	CLN	Tam Phước	
3142	472	13	1500.0	LUC	1500.0	CLN	Tam Phước	
3143	507	13	2009,4	LUC	2009,4	CLN	Tam Phước	
3144	507	13	2009,5	LUC	2009,5	CLN	Tam Phước	2025
3145	509	13	524.0	LUC	524.0	CLN	Tam Phước	
3146	510	13	1001,8	LUC	1001,8	CLN	Tam Phước	2025
3147	511	13	534,7	LUC	454,7	CLN	Tam Phước	
3148	511	13	534,5	LUC	454,3	CLN	Tam Phước	2025
3149	559	13	3659,9	LUC	3659,9	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3150	587	13	11530,4	LUC	11530,4	CLN	Tam Phước	
3151	598	13	826,6	LUC	826,6	CLN	Tam Phước	
3152	616	13	500,5	LUC	250.0	CLN	Tam Phước	
3153	638	13	718,2	LUC	480.0	CLN	Tam Phước	
3154	640	13	782,5	LUC	782,5	CLN	Tam Phước	
3155	645	13	3160,2	LUC	1800.0	CLN	Tam Phước	
3156	660	13	1664.0	LUC	1664.0	CLN	Tam Phước	Gộp thành 676(13) Chuyển tiếp
3157	661	13	1363,5	LUC	1363,5	CLN	Tam Phước	675+1/676(13) Chuyển
3158	664	13	1021,4	LUC	1021,4	CLN	Tam Phước	
3159	665	13	1033,4	LUC	998,6	CLN	Tam Phước	
3160	665	13	1033,4	LUC	1018,1	CLN	Tam Phước	2025
3161	666	13	714,3	LUC	138,5	CLN	Tam Phước	
3162	675	13	1128,3	LUA	1128,3	CLN	Tam Phước	
3163	676	13	1899,2	LUC	1899,2	CLN	Tam Phước	
3164	688	13	928,4	LUC	928,4	CLN	Tam Phước	
3165	689	13	928,1	LUC	928,1	CLN	Tam Phước	
3166	690	13	932,2	LUC	932,2	CLN	Tam Phước	
3167	692	13	1323,5	LUC	1323,5	CLN	Tam Phước	
3168	751	13	1291,4	LUC	1291,4	CLN	Tam Phước	
3169	752	13	1132,8	LUC	1132,8	CLN	Tam Phước	
3170	764	13	2345,9	LUC	1264,6	CLN	Tam Phước	2025
3171	765	13	1010,4	LUC	355,7	CLN	Tam Phước	2025
3172	766	13	844,4	LUC	844,4	CLN	Tam Phước	
3173	767	13	500.0	LUC	500.0	CLN	Tam Phước	
3174	164	14	1121,6	LUC	1121,6	CLN	Tam Phước	
3175	200	14	1984,2	LUC	1984,2	CLN	Tam Phước	Tách thành 834+835+836(14) Chuyển tiếp
3176	203	14	979,1	LUC	979,1	CLN	Tam Phước	
3177	204	14	1496,3	LUC	1172,1	CLN	Tam Phước	
3178	205	14	192,7	HNK	160,8	CLN	Tam Phước	
3179	208	14	1405,2	LUC	1107,2	CLN	Tam Phước	
3180	210	14	1591,1	LUC	1591,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3181	250	14	988,4	LUA	988,4	CLN	Tam Phước	
3182	270	14	1514,6	LUC	1514,6	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3183	272	14	1755,8	LUC	1755,8	CLN	Tam Phước	
3184	273	14	2115,9	LUC	2115,9	CLN	Tam Phước	

3185	274	14	1186,6	LUC	1186,6	CLN	Tam Phước	
3186	318	14	680,4	LUC	250.0	CLN	Tam Phước	
3187	319	14	1074,8	LUC	1074,8	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3188	355	14	3781,5	LUC	2521,5	CLN	Tam Phước	
3189	363	14	2385.0	LUC	2385.0	CLN	Tam Phước	
3190	364	14	1017,9	LUC	817,9	CLN	Tam Phước	
3191	372	14	3396,5	LUC	3396,5	CLN	Tam Phước	
3192	389	14	1702,5	LUC	1115,3	CLN	Tam Phước	
3193	394	14	1784,5	LUC	1000.0	CLN	Tam Phước	
3194	394	14	1784,5	LUC	1077,4	CLN	Tam Phước	2025
3195	395	14	1775,6	LUC	1775,6	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3196	422	14	2749,7	LUC	2749,7	CLN	Tam Phước	
3197	425	14	3035.0	LUC	2735.0	CLN	Tam Phước	
3198	435	14	2009,8	LUC	2009,8	CLN	Tam Phước	
3199	441	14	1776,1	LUC	1476,1	CLN	Tam Phước	
3200	451	14	2814,3	LUC	2814,3	CLN	Tam Phước	452+879+880+881(14)
3201	452	14	31,5	LUC	31,5	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3202	528	14	1064,6	LUC	1064,6	CLN	Tam Phước	
3203	548	14	559,8	LUC	559,8	CLN	Tam Phước	
3204	593	14	674,7	LUC	230.0	CLN	Tam Phước	
3205	594	14	670,1	LUC	250.0	CLN	Tam Phước	
3206	596	14	1500,5	LUC	500.0	CLN	Tam Phước	
3207	640	14	4440,7	LUC	4440,7	CLN	Tam Phước	Tách thành 863+864(14) Chuyển tiếp
3208	641	14	1001,1	LUC	1001,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3209	686	14	143,1	LUC	143,1	CLN	Tam Phước	
3210	723	14	561,6	LUC	416.0	CLN	Tam Phước	
3211	751	14	3698,7	LUC	3398,7	CLN	Tam Phước	
3212	767	14	540.0	LUC	540.0	CLN	Tam Phước	
3213	768	14	500,9	LUC	500,9	CLN	Tam Phước	
3214	801	14	999.0	LUC	450.0	CLN	Tam Phước	
3215	808	14	311,4	CLN	260,5	CLN	Tam Phước	2025
3216	817	14	1812,5	LUC	1812,5	CLN	Tam Phước	
3217	835	14	665,5	LUC	365,5	CLN	Tam Phước	
3218	842	14	1078,7	LUC	1078,7	CLN	Tam Phước	
3219	844	14	506,6	LUC	506,6	CLN	Tam Phước	
3220	849	14	500.0	LUC	500.0	CLN	Tam Phước	
3221	850	14	500.0	LUC	500.0	CLN	Tam Phước	2025
3222	855	14	1204,6	CLN	961,1	CLN	Tam Phước	2025
3223	899	14	500,4	LUC	349,1	CLN	Tam Phước	2025
3224	180	15	778,9	LUC	778,9	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3225	325	15	1991,1	LUC	1991,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3226	374	18	4468,6	LUC	4396,6	CLN	Tam Phước	2025
3227	850	15	500.0	LUC	500.0	CLN	Tam Phước	
3228	375	18	1207,1	LUC	1207,1	CLN	Tam Phước	
3229	805	18	953,6	LUC	953,6	CLN	Tam Phước	
3230	11	23	3613,8	LUC	3613,8	CLN	Tam Phước	
3231	25	23	7152,1	LUC	6927,9	CLN	Tam Phước	
3232	41	23	4768,7	LUC	4768,7	CLN	Tam Phước	
3233	47	23	1987,9	LUC	1987,9	CLN	Tam Phước	
3234	62	23	1572,9	LUC	1572,9	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3235	141	23	546,6	LUC	546,6	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3236	872	23	454,6	LUC	454,6	CLN	Tam Phước	
3237	1	24	1454.0	LUC	1454.0	CLN	Tam Phước	
3238	2	24	1925,8	LUC	1925,8	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3239	3	24	1036,2	LUC	986,2	CLN	Tam Phước	
3240	5	24	3085,3	LUC	1900.0	CLN	Tam Phước	
3241	16	24	3267,4	LUC	3267,4	CLN	Tam Phước	Tách thành 364+365+366(24) Chuyển tiếp
3242	33	24	3060.0	LUC	3060.0	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3243	43	24	2893,4	LUC	905,1	CLN	Tam Phước	2025

3244	45	24	1522,1	LUC	910.0	CLN	Tam Phước	
3245	58	24	2431,5	LUC	2431,5	CLN	Tam Phước	
3246	59	24	2063,8	LUC	2063,8	CLN	Tam Phước	
3247	60	24	4014,1	LUC	4014,1	CLN	Tam Phước	
3248	61	24	996,7	LUC	996,7	CLN	Tam Phước	
3249	64	24	3164,9	LUC	900.0	CLN	Tam Phước	
3250	66	24	1094,7	LUC	400.0	CLN	Tam Phước	
3251	76	24	2571,9	LUC	2504,2	CLN	Tam Phước	2025
3252	77	24	1555,4	LUC	300.0	CLN	Tam Phước	
3253	79	24	2813,3	LUC	2813,3	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3254	79	24	2813,3	LUC	1674,4	CLN	Tam Phước	2025
3255	81	24	1542,2	LUC	1542,2	CLN	Tam Phước	
3256	83	24	2542.0	LUC	2542.0	CLN	Tam Phước	
3257	92	24	1010,8	LUC	400.0	CLN	Tam Phước	
3258	97	24	1299.0	LUC	1299.0	CLN	Tam Phước	
3259	116	24	3477,5	LUC	3477,5	CLN	Tam Phước	
3260	133	24	1311,8	LUC	1311,8	CLN	Tam Phước	
3261	142	24	655,5	LUC	655,5	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3262	142	24	918,2	LUC	918,2	CLN	Tam Phước	2025
3263	159	24	3241,6	LUC	3241,6	CLN	Tam Phước	
3264	166	24	2013,8	LUC	2013,8	CLN	Tam Phước	
3265	167	24	2316,7	LUC	2316,7	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3266	190	24	2436,4	LUC	2436,4	CLN	Tam Phước	2025
3267	242	24	2495.0	LUC	1045,7	CLN	Tam Phước	
3268	289	24	213,7	LUC	213,7	CLN	Tam Phước	
3269	335	24	1966,8	LUC	801,3	CLN	Tam Phước	
3270	338	24	2068,5	LUC	2068,5	CLN	Tam Phước	
3271	339	24	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Tam Phước	
3272	383	24	1429,1	LUC	1429,1	CLN	Tam Phước	2025
3273	384	24	4629,1	LUC	4629,1	CLN	Tam Phước	2025
3274	385	24	1085.0	LUC	1085.0	CLN	Tam Phước	2025
3275	386	24	1695,8	LUC	1695,8	CLN	Tam Phước	2025
3276	56	25	1898,7	LUC	1898,7	CLN	Tam Phước	
3277	110	25	1947,5	LUC	1300.0	CLN	Tam Phước	
3278	112	25	996,6	LUC	896,6	CLN	Tam Phước	
3279	192	25	2384,7	LUC	2384,7	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3280	197	25	1094,3	LUC	1131,3	CLN	Tam Phước	2025
3281	205	25	2131,3	LUC	2131,3	CLN	Tam Phước	
3282	210	25	1121,4	LUC	1121,4	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3283	216	25	3346,9	LUC	3346,9	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3284	221	25	2763,3	LUC	2763,3	CLN	Tam Phước	
3285	233	25	1128,5	LUC	1128,5	CLN	Tam Phước	
3286	234	25	1696,7	LUC	1696,7	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3287	244	25	2426,4	LUC	2426,4	CLN	Tam Phước	
3288	252	25	2272,3	LUC	2272,3	CLN	Tam Phước	
3289	257	25	1400,3	LUC	1400,3	CLN	Tam Phước	
3290	279	25	2233,3	LUC	2233,3	CLN	Tam Phước	287+701+702+703(25)
3291	280	25	1657,5	LUC	1657,5	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3292	294	25	1001,3	LUC	801,3	CLN	Tam Phước	
3293	301	25	2535,4	LUC	2235,4	CLN	Tam Phước	
3294	318	25	2850,1	LUC	2850,1	CLN	Tam Phước	
3295	339	25	1786,9	LUC	1786,9	CLN	Tam Phước	
3296	358	25	641,9	LUC	190.0	CLN	Tam Phước	
3297	381	25	2280.0	LUC	2280.0	CLN	Tam Phước	
3298	471	25	2152.0	LUC	2152.0	CLN	Tam Phước	
3299	473	25	305,8	LUC	305,8	CLN	Tam Phước	
3300	477	25	1000,6	LUC	750,6	CLN	Tam Phước	
3301	481	25	2362,7	LUC	2362,7	CLN	Tam Phước	2025
3302	483	25	3103,2	LUC	1623,4	CLN	Tam Phước	2025
3303	521	25	2496,6	LUC	2246,6	CLN	Tam Phước	
3304	522	25	323,2	LUC	323,2	CLN	Tam Phước	

3305	536	25	592,9	LUC	592,9	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3306	538	25	592,2	LUC	592,2	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3307	540	25	1599,5	LUC	1599,5	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3308	570	25	394,3	LUC	314,3	CLN	Tam Phước	
3309	605	25	500,2	LUC	500,2	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3310	610	25	1042,1	LUC	1042,1	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3311	611	25	1968,3	LUC	1968,3	CLN	Tam Phước	Chuyển tiếp
3312	708	25	1037,3	LUC	1037,3	CLN	Tam Phước	
3313	759	25	1397,7	LUC	1397,7	CLN	Tam Phước	2025
3314	760	25	1476,9	LUC	1476,9	CLN	Tam Phước	2025
3315	710	3 cũ	1252,7	LUC	1252,7	CLN	Tam Phước	
3316	2255	3 cũ	1827.0	LUC	1827.0	CLN	Tam Phước	
3317	49	1	2422,1	LUC	2422,1	CLN	Tân Phú	
3318	946	1	1400	LUC	1498,3	CLN	Tân Phú	2025, thửa mới 250 (29)
3319	1153 (cũ)	1	1925.0	LUC	1925.0	CLN	Tân Phú	
3320	1389 (cũ)	1	2690.0	LUC	2690.0	CLN	Tân Phú	
3321	2288 (cũ)	1	840.0	LUC	840.0	CLN	Tân Phú	
3322	2332 (cũ)	1	323.0	LUC	323.0	CLN	Tân Phú	
3323	2376 (cũ)	1	3350.0	LUC	3350.0	CLN	Tân Phú	
3324	794 (cũ)	1	2100.0	LUC	2100.0	CLN	Tân Phú	
3325	796 (cũ)	1	2250.0	LUC	2250.0	CLN	Tân Phú	
3326	946 (cũ)	2	1400.0	LUC	1400.0	CLN	Tân Phú	
3327	1876	3	1350.0	LUA	1350.0	CLN	Tân Phú	thửa mới 357 (20)
3328	1116 (cũ)	3	949.0	LUC	949.0	CLN	Tân Phú	
3329	1132 (cũ)	3	1008.0	LUC	1008.0	CLN	Tân Phú	
3330	352 (cũ)	3	1650.0	LUC	1450.0	CLN	Tân Phú	
3331	77 (cũ)	4	2900.0	LUC	2600.0	CLN	Tân Phú	
3332	315	5	1745.0	LUC	1745.0	CLN	Tân Phú	
3333	674	5	1825.0	LUA	1825.0	CLN	Tân Phú	
3334	50	16	2041,2	HNK	2041,2	CLN	Tân Phú	2025
3335	548	17	2218,3	LUC	1819,0	CLN	Tân Phú	2025
3336	1207	17	2001.0	LUC	2026,8	CLN	Tân Phú	thửa mới 122 (25)
3337	202	18	2122,5	LUC	2122,5	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3338	331	18	3006,3	LUC	2955,3	CLN	Tân Phú	2025
3339	408	18	374,0	LUC	374,0	CLN	Tân Phú	2025
3340	409	18	905,1	LUC	840,3	CLN	Tân Phú	2025
3341	412	18	1138,6	LUC	1049,6	CLN	Tân Phú	2025
3342	470	18	851,6	LUC	420,4	CLN	Tân Phú	2025
3343	507	18	900,3	LUC	900,3	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3344	508	18	720,4	LUC	720,4	CLN	Tân Phú	
3345	510	18	1260,7	LUC	860,7	CLN	Tân Phú	
3346	510	18	985.0	LUC	985.0	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3347	350	19	1624,4	LUC	1624,4	CLN	Tân Phú	2025
3348	511	19	985,9	LUC	985,9	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3349	381	20	1424.0	LUC	1424.0	CLN	Tân Phú	
3350	573	20	1003,6	LUC	1003,6	CLN	Tân Phú	
3351	574	20	2037,1	LUC	2037,1	CLN	Tân Phú	
3352	639	20	2236,5	LUC	2236,5	CLN	Tân Phú	
3353	673	20	798,3	LUC	798,3	CLN	Tân Phú	
3354	708	20	1207,3	LUC	1207,3	CLN	Tân Phú	2025
3355	717	20	2643,4	LUC	2643,4	CLN	Tân Phú	2025
3356	212	22	1848,6	LUC	1848,6	CLN	Tân Phú	2025
3357	74	29	1916,5	LUC	1916,5	CLN	Tân Phú	2025
3358	105	29	1479,3	LUC	1479,3	CLN	Tân Phú	2025
3359	108	29	1964,4	LUC	1964,4	CLN	Tân Phú	2025
3360	156	29	2915,2	LUC	2915,2	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3361	211	29	2921,7	LUC	2921,7	CLN	Tân Phú	2025
3362	231	29	6856,9	LUC	6856,9	CLN	Tân Phú	
3363	288	29	2440,9	LUC	2440,9	CLN	Tân Phú	
3364	359	29	1925,0	LUC	1925,0	CLN	Tân Phú	2025
3365	413	29	656,0	LUC	656,0	CLN	Tân Phú	2025

3366	504	29	120,5	LUC	120,5	CLN	Tân Phú	2025
3367	505	29	1734,0	LUC	1734,0	CLN	Tân Phú	2025
3368	676	29	948,4	LUC	948,4	CLN	Tân Phú	
3369	42	30	2292.0	LUC	2292.0	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3370	215	30	5491,8	LUC	5491,8	CLN	Tân Phú	
3371	364	30	4732,1	LUC	4732,1	CLN	Tân Phú	2025
3372	365	30	1766,2	LUC	1766,2	CLN	Tân Phú	2025
3373	413	30	656.0	LUC	656.0	CLN	Tân Phú	
3374	1	31	7875,2	LUA	2000.0	CLN	Tân Phú	Thửa cũ 157(3)
3375	46	31	5665,8	LUC	5665,8	CLN	Tân Phú	
3376	46	31	5665,9	LUC	5557,4	CLN	Tân Phú	
3377	377	31	2067,3	LUC	2067,3	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3378	409	31	1206,6	LUC	1206,6	CLN	Tân Phú	2025
3379	414	31	913,9	LUC	913,9	CLN	Tân Phú	2025
3380	127	32	2156,5	LUC	2156,5	CLN	Tân Phú	2025
3381	352	32	1136,9	LUC	1136,9	CLN	Tân Phú	
3382	394	32	2855,6	LUC	2855,6	CLN	Tân Phú	
3383	453	32	935,3	LUC	935,3	CLN	Tân Phú	2025
3384	27	39	2132,3	LUC	2132,3	CLN	Tân Phú	
3385	51	39	991,1	LUC	991,1	CLN	Tân Phú	
3386	57	39	3082,8	LUC	3082,8	CLN	Tân Phú	
3387	58	39	2458,4	LUC	2458,4	CLN	Tân Phú	
3388	76	39	826,7	LUC	826,7	CLN	Tân Phú	2025
3389	179	39	4378,2	LUA	4326,6	CLN	Tân Phú	
3390	195	39	3989,2	LUC	3979,1	CLN	Tân Phú	2025
3391	308	39	3961,4	LUC	3825,1	CLN	Tân Phú	2025
3392	140	40	4740,4	LUC	4740,4	CLN	Tân Phú	
3393	153	40	4146,6	LUA	4146,6	CLN	Tân Phú	
3394	195	40	3989,2	LUC	3989,2	CLN	Tân Phú	
3395	298	40	3830,0	LUC	3830,0	CLN	Tân Phú	2025
3396	331	40	1590,3	LUC	1590,3	CLN	Tân Phú	2025
3397	209	41	947,9	LUC	947,9	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3398	103	41	950,3	LUC	950,3	CLN	Tân Phú	2025
3399	218	41	958,1	LUC	958,1	CLN	Tân Phú	2025
3400	103	45	950,3	LUC	950,3	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
3401	13	45	1685,5	LUC	1685,5	CLN	Tân Phú	2025
3402	199	45	2010,3	LUC	1506,0	CLN	Tân Phú	2025
3403	13	47	1685,5	LUC	1685,5	CLN	Tân Phú	
3404	31	01	1886,4	LUA	1511,4	CLN	Thành Triệu	2025
3405	31	2	1886,4	LUA	1511,4	CLN	Thành Triệu	
3406	117	2	1557.0	LUA	1557.0	CLN	Thành Triệu	
3407	124	2	3842.0	LUA HNK	3842.0	CLN	Thành Triệu	
3408	138	2	1730.0	LUA	1730.0	CLN	Thành Triệu	
3409	147	2	1934.0	LUA	1834.0	CLN	Thành Triệu	
3410	214	2	366,8	LUA	366,8	CLN	Thành Triệu	
3411	39	3	1068.0	LUA	1068.0	CLN	Thành Triệu	2025,Không đúng diện tích
3412	43	3	2203.0	LUA	2203.0	CLN	Thành Triệu	2025,Không đúng diện tích
3413	76	3	5906.0	LUA	5906.0	CLN	Thành Triệu	
3414	84	3	2170,6	LUA	2170,6	CLN	Thành Triệu	
3415	99	3	1237,8	LUA	1237,8	CLN	Thành Triệu	
3416	132	3	4503.0	LUA	1000.0	CLN	Thành Triệu	
3417	215	3	1504,7	LUA	1304,7	CLN	Thành Triệu	
3418	99	4	2230,4	LUA	2230,4	CLN	Thành Triệu	
3419	99	4	2230,4	LUA	2230,4	CLN	Thành Triệu	2025
3420	100	4	2037,5	HNK	2037,5	CLN	Thành Triệu	2025
3421	224	4	2426.0	LUA	2426.0	CLN	Thành Triệu	
3422	58	6	3972,8	LUA	3972,8	CLN	Thành Triệu	
3423	65	6	3316.0	LUA	3316.0	CLN	Thành Triệu	
3424	65	6	2300.0	LUA	2300.0	CLN	Thành Triệu	2025, trùng
3425	81	6	655,4	LUA	655,4	CLN	Thành Triệu	2025
3426	87	6	6459.0	LUA	6459.0	CLN	Thành Triệu	Chuyển tiếp
3427	88	6	12478,9	LUA	7216.0	CLN	Thành Triệu	

3428	89	6	4864,3	HNK	4864,3	CLN	Thành Triệu	
3429	100	6	2037,5	HNK	2037,5	CLN	Thành Triệu	
3430	101	6	1461,3	LUA	1461,3	CLN	Thành Triệu	
3431	302	6	1981,9	LUA	1981,9	CLN	Thành Triệu	
3432	384	6	1041,6	LUA	1041,6	CLN	Thành Triệu	
3433	388	6	1000,3	LUA	1000,3	CLN	Thành Triệu	2025, chuyển được CLN (460,3)
3434	8	7	1098.0	LUC	1098.0	CLN	Thành Triệu	Chuyển tiếp
3435	9	7	1964,3	LUA	1964,3	CLN	Thành Triệu	
3436	10	7	2014,5	LUA	2014,5	CLN	Thành Triệu	2025
3437	388	7	1000,3	LUA	1000,3	CLN	Thành Triệu	
3438	10	8	2014,5	LUA	2014,5	CLN	Thành Triệu	
3439	275	8	1947,2	LUA	1947,2	CLN	Thành Triệu	
3440	455	9	2786,7	LUA	2786,7	CLN	Thành Triệu	
3441	314	12	1440,7	LUA	1290,7	CLN	Thành Triệu	
3442	19	13	760.0	LUC	760.0	CLN	Thành Triệu	Chuyển tiếp
3443	190	13	1354.0	HNK	1354.0	CLN	Thành Triệu	
3444	155	14	8293.0	LUA	6200.0	CLN	Thành Triệu	
3445	206	14	2200.0	LUA	2200.0	CLN	Thành Triệu	
3446	250	14	6845.0	LUA	3634.0	CLN	Thành Triệu	
3447	253	14	10282.0	LUA	10132.0	CLN	Thành Triệu	
3448	280	14	1302.0	LUA	330.0	CLN	Thành Triệu	
3449	284	14	1760,7	LUA	1760,7	CLN	Thành Triệu	
3450	291	14	1674,2	LUA	1474,2	CLN	Thành Triệu	
3451	315	14	1044,7	LUA	1044,7	CLN	Thành Triệu	2025
3452	319	14	7710.0	LUA	4200.0	CLN	Thành Triệu	
3453	328	14	2762,5	LUA	2762,5	CLN	Thành Triệu	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
3454	330	14	3900.0	LUA	3900.0	CLN	Thành Triệu	
3455	464	14	813,7	LUA	813,7	CLN	Thành Triệu	
3456	482	14	447,8	LUA	447,8	CLN	Thành Triệu	
3457	543	14	710,3	LUA	710,3	CLN	Thành Triệu	
3458	544	14	549,8	LUA	549,8	CLN	Thành Triệu	
3459	545	14	793,6	LUA	793,6	CLN	Thành Triệu	2025, chuyển được CLN (241,9)
3460	560	14	6501,8	LUA	6501,8	CLN	Thành Triệu	2025
3461	5	15	3769.0	LUA	3469.0	CLN	Thành Triệu	
3462	24	15	2552,5	LUA	2402,5	CLN	Thành Triệu	
3463	49	15	3169.0	LUA	3169.0	CLN	Thành Triệu	
3464	78	15	1650.0	LUA	1650.0	CLN	Thành Triệu	2025
3465	80	15	1721,4	LUA	1721,4	CLN	Thành Triệu	2025
3466	81	15	1127,9	LUA	1127,9	CLN	Thành Triệu	
3467	86	15	2339,6	LUA	2339,6	CLN	Thành Triệu	
3468	91	15	1951.0	LUA	1951.0	CLN	Thành Triệu	
3469	91	15	1951.0	LUA	1951.0	CLN	Thành Triệu	2025
3470	108	15	814,9	LUA	814,9	CLN	Thành Triệu	
3471	109	15	1079,5	LUA	1079,5	CLN	Thành Triệu	
3472	115	15	4023.0	LUA	4023.0	CLN	Thành Triệu	Chuyển tiếp
3473	116	15	2742.0	LUA	2742.0	CLN	Thành Triệu	2025
3474	118	15	1342.0	LUA	1342.0	CLN	Thành Triệu	2025
3475	128	15	2052,8	LUA	2052,8	CLN	Thành Triệu	
3476	131	15	1755,1	LUA	1755,1	CLN	Thành Triệu	2025
3477	134	15	3082,2	LUA	3082,2	CLN	Thành Triệu	2025
3478	176	15	3101.0	LUA	3101.0	CLN	Thành Triệu	2025, chuyển được CLN (1776,9)
3479	202	15	2567,9	LUA	2567,9	CLN	Thành Triệu	
3480	232	15	3051,4	LUA	3051,4	CLN	Thành Triệu	2025, chuyển được CLN (2670,2)
3481	236	15	1892,7	LUA	1892,7	CLN	Thành Triệu	
3482	237	15	2051,9	LUA	2051,9	CLN	Thành Triệu	
3483	237	15	2051,9	LUA	2051,9	CLN	Thành Triệu	2025
3484	241	15	2552,5	LUA	2552,5	CLN	Thành Triệu	
3485	242	15	3631,1	LUA	3481.0	CLN	Thành Triệu	
3486	268	15	2002,2	LUA	2002,2	CLN	Thành Triệu	
3487	293	15	1000,8	LUA	1000,8	CLN	Thành Triệu	
3488	294	15	507,1	LUA	507,1	CLN	Thành Triệu	
3489	303	15	1308,6	LUA	1308,6	CLN	Thành Triệu	2025, chuyển được CLN (752,9)

3490	305	15	1124,9	LUA	1124,9	CLN	Thành Triệu	2025,chuyển được CLN (231,8)
3491	545	15	793,6	LUA	793,6	CLN	Thành Triệu	
3492	305	16	1124,9	LUC	1124,9	CLN	Thành Triệu	Chuyển tiếp
3493	6	17	691.0	LUA	391.0	CLN	Thành Triệu	
3494	24	17	1044,6	LUA	944,6	CLN	Thành Triệu	
3495	47	17	5616,3	LUC	5616,3	CLN	Thành Triệu	
3496	48	17	5616,3	LUC	5616,3	CLN	Thành Triệu	DS Bổ sung chi nhánh
3497	49	17	6713.0	LUA	6713.0	CLN	Thành Triệu	
3498	53	17	2408,9	LUA	2408,9	CLN	Thành Triệu	2025
3499	17	18	2262.0	LUA	1175.0	CLN	Thành Triệu	
3500	21	18	1350.0	LUA	1350.0	CLN	Thành Triệu	
3501	28	18	1981,7	LUA	1981,7	CLN	Thành Triệu	
3502	35	18	1868.0	LUA	1868.0	CLN	Thành Triệu	
3503	45	18	1876.0	LUA	1876.0	CLN	Thành Triệu	
3504	53	18	2397,3	LUA	2397,3	CLN	Thành Triệu	
3505	72	18	1068.0	LUA	1068.0	CLN	Thành Triệu	2025
3506	114	18	700.0	LUA	700.0	CLN	Thành Triệu	
3507	123	18	2134,4	LUA	2134,4	CLN	Thành Triệu	
3508	126	18	500,5	LUA	500,5	CLN	Thành Triệu	
3509	127	18	500,6	LUA	400,6	CLN	Thành Triệu	
3510	128	18	2181,1	LUA	2181,1	CLN	Thành Triệu	
3511	146	18	1896,9	LUA	1796,9	CLN	Thành Triệu	
3512	88	2	4500.0	LUC	4500.0	CLN	Tiên Long	2025
3513	122	2	2505,2	LUC	2405,2	CLN	Tiên Long	2025
3514	123	2	1802,7	LUC	1802,7	CLN	Tiên Long	2025
3515	145	2	1320,7	LUC	1320,7	CLN	Tiên Long	2025
3516	186	2	3800.0	LUC	3750.0	CLN	Tiên Long	
3517	200	2	2300.0	LUC	2300.0	CLN	Tiên Long	2025
3518	230	2	440,8	LUC	440,8	CLN	Tiên Long	
3519	234	2	529,0	LUC	529,0	CLN	Tiên Long	2025
3520	236	2	519,0	LUC	519,0	CLN	Tiên Long	2025
3521	237	2	496,1	LUC	496,1	CLN	Tiên Long	2025
3522	591 (cũ)	2	5000.0	LUC	5000.0	CLN	Tiên Long	
3523	22	3	3000.0	LUC	3000.0	CLN	Tiên Long	2025
3524	31	3	2963,3	LUC	2963,3	CLN	Tiên Long	2025
3525	1179 (cũ)	3	2059,3	LUC	2059,3	CLN	Tiên Long	
3526	1179(củ)	3	2059,3	LUC	2059,3	CLN	Tiên Long	
3527	591(củ)	3	5000.0	LUC	5000.0	CLN	Tiên Long	
3528	27	4	1880.0	LUC	1880.0	CLN	Tiên Long	
3529	74	4	1362,8	LUC	1362,8	CLN	Tiên Long	2025
3530	110	4	5800.0	LUC	5800.0	CLN	Tiên Long	2025
3531	133	4	1625.0	LUC	1625.0	CLN	Tiên Long	2025
3532	164	4	1900.0	LUC	1900.0	CLN	Tiên Long	2025
3533	238	4	3214,8	LUC	3214,8	CLN	Tiên Long	2025
3534	312	4	1050,6	LUC	1050,6	CLN	Tiên Long	
3535	65 (cũ)	4	3850.0	LUC	3850.0	CLN	Tiên Long	
3536	375	4	2750.0	LUC	2750.0	CLN	Tiên Long	2025
3537	464	4	975.0	LUC	975.0	CLN	Tiên Long	2025
3538	173	5	3178,3	LUC	3178,3	CLN	Tiên Long	2025
3539	176	5	2222,1	LUC	2222,1	CLN	Tiên Long	2025
3540	188	5	1845,9	LUC	1845,9	CLN	Tiên Long	2025
3541	209	5	1935,5	LUC	1935,5	CLN	Tiên Long	Thửa cũ 1228(2)
3542	253	5	1116,3	LUC	1116,3	CLN	Tiên Long	2025
3543	403	5	855,0	LUC	855,0	CLN	Tiên Long	2025
3544	406	5	2150,0	LUC	2150,0	CLN	Tiên Long	2025
3545	408	5	1950,1	LUC	1950,1	CLN	Tiên Long	2025
3546	448	5	3842,1	LUC	3842,1	CLN	Tiên Long	2025
3547	449	5	2150,0	LUC	2150,0	CLN	Tiên Long	2025
3548	492	5	2100.0	LUC	2100.0	CLN	Tiên Long	
3549	9	6	955,0	LUC	955,0	CLN	Tiên Long	2025
3550	14	6	3154.0	LUA	3154.0	CLN	Tiên Long	bổ sung 18-11
3551	30	6	699,8	LUC	699,8	CLN	Tiên Long	2025

3552	280	6	958.0	LUC	958.0	CLN	Tiên Long	Chuyển tiếp
3553	288	6	2033,7	LUC	2033,7	CLN	Tiên Long	2025
3554	289	6	1603,9	LUC	1603,9	CLN	Tiên Long	2025
3555	315	6	1899,7	LUC	1899,7	CLN	Tiên Long	
3556	10	7	5271,5	LUC	5271,5	CLN	Tiên Long	2025
3557	6	8	2787.0	LUC	2787.0	CLN	Tiên Long	2025
3558	103	8	708,6	LUC	708,6	CLN	Tiên Long	
3559	281	8	1986,1	LUC	1986,1	CLN	Tiên Long	Chuyển tiếp
3560	376	8	3572,8	LUC	3572,8	CLN	Tiên Long	2025
3561	451,452	8	2471,4	LUC	2471,4	CLN	Tiên Long	2025
3562	35	9	2096,6	LUC	2096,6	CLN	Tiên Long	2025
3563	63	9	1944,9	LUC	1944,9	CLN	Tiên Long	
3564	108	9	2403,7	LUC	100.0	CLN	Tiên Long	2025
3565	376	9	3572,8	LUC	3572,8	CLN	Tiên Long	
3566	424	9	188,0	LUC	188,0	CLN	Tiên Long	2025
3567	435	9	151,4	LUC	151,4	CLN	Tiên Long	2025
3568	573	9	892,2	LUC	892,2	CLN	Tiên Long	2025
3569	141	10	2481,5	LUC	2481,5	CLN	Tiên Long	2025
3570	196	10	202,1	LUC	76,8	CLN	Tiên Long	2025
3571	198	10	171,1	LUC	171,1	CLN	Tiên Long	2025
3572	537	10	1501,4	LUC	1501,4	CLN	Tiên Long	
3573	141	13	2481,5	LUC	2481,5	CLN	Tiên Long	Chuyển tiếp
3574	204	13	1184.0	LUC	1184.0	CLN	Tiên Long	
3575	204,205	13	1691,0	LUC	1691,0	CLN	Tiên Long	2025
3576	47	14	2038,6	LUC	2038,6	CLN	Tiên Long	2025
3577	74	14	1734,5	LUC	1734,5	CLN	Tiên Long	
3578	98	14	1651,5	LUC	1651,5	CLN	Tiên Long	2025
3579	99	14	1738,1	LUC	1738,1	CLN	Tiên Long	
3580	110	14	3183,8	LUC	3183,8	CLN	Tiên Long	2025
3581	112	14	3779,9	LUC	3779,9	CLN	Tiên Long	
3582	113	14	3379,3	LUC	3379,3	CLN	Tiên Long	
3583	114	14	898,8	LUC	898,8	CLN	Tiên Long	
3584	126	14	96,7	LUC	96,7	CLN	Tiên Long	
3585	166	14	1960,2	LUC	1960,2	CLN	Tiên Long	2025
3586	205	14	507.0	LUC	507.0	CLN	Tiên Long	
3587	233	14	2152,5	LUC	2152,5	CLN	Tiên Long	
3588	365	14	1283,2	LUC	1283,2	CLN	Tiên Long	2025
3589	425	14	900,5	LUC	900,5	CLN	Tiên Long	2025
3590	432	14	1665,3	LUC	1665,3	CLN	Tiên Long	2025
3591	15	15	2659,3	LUC	2659,3	CLN	Tiên Long	Chuyển tiếp
3592	16	15	1961,6	LUC	1961,6	CLN	Tiên Long	2025
3593	21	15	2951,3	LUC	2951,3	CLN	Tiên Long	2025
3594	22	15	994,8	LUC	994,8	CLN	Tiên Long	2025
3595	27	15	1839.0	LUA	1839.0	CLN	Tiên Long	
3596	402	15	993,3	LUC	993,3	CLN	Tiên Long	2025
3597	403	15	1960,0	LUC	1960,0	CLN	Tiên Long	2025
3598	417	15	1046,5	LUC	1046,5	CLN	Tiên Long	
3599	1228(209)	16	1935,5	LUC	1935,5	CLN	Tiên Long	
3600	10	18	1134,3	LUC	1134,3	CLN	Tiên Long	2025
3601	298	19	1099,7	LUC	1099,7	CLN	Tiên Long	2025
3602	311	19	1468,0	LUC	1468,0	CLN	Tiên Long	2025
3603	312	19	1145,0	LUC	1145,0	CLN	Tiên Long	2025
3604	313	19	1225,2	LUC	1225,2	CLN	Tiên Long	2025
3605	49	20	1983,7	LUC	1983,7	CLN	Tiên Long	2025
3606	100	20	1089,7	LUC	1089,7	CLN	Tiên Long	2025
3607	134,135	20	3124,0	LUC	3124,0	CLN	Tiên Long	2025
3608	23	21	2640,8	LUC	2640,8	CLN	Tiên Long	2025
3609	23	21	2640,8	LUC	2640,8	CLN	Tiên Long	2025
3610	27	21	885,3	LUC	885,3	CLN	Tiên Long	2025
3611	104	21	1404,6	LUC	1404,6	CLN	Tiên Long	2025
3612	113	21	553,6	LUC	553,6	CLN	Tiên Long	
3613	124	21	660,4	LUC	660,4	CLN	Tiên Long	2025

3614	125	21	500,5	LUC	500,5	CLN	Tiên Long	2025
3615	130	21	1000,2	LUC	1000,2	CLN	Tiên Long	2025
3616	131	21	500,0	LUC	500,0	CLN	Tiên Long	2025
3617	114	2(5)	517,1	LUC	517,1	CLN	Tiên Long	
3618	24	2	1443,7	LUC	1443,7	CLN	TT Châu Thành	
3619	103	8	2308.0	LUC	2308.0	CLN	TT Châu Thành	2025
3620	118	8	2224.0	LUC	2224.0	CLN	TT Châu Thành	2025
3621	23	10	1,690,5	LUC	1,690,5	CLN	TT Châu Thành	DS Bổ sung chi nhánh
3622	122	16	200.0	LUC	200.0	CLN	TT Châu Thành	Chuyển tiếp
3623	152	17	992,4	LUC	920,8	CLN	TT Châu Thành	
3624	10	23	1690,5	LÚA	1690,5	CLN	TT Châu Thành	2025
3625	3	27	1083,2	LUC	1082,9	CLN	TT Châu Thành	
3626	6	27	2707,0	LUC	2707,0	CLN	TT Châu Thành	2025
3627	20	27	1038,8	LUC	1038,8	CLN	TT Châu Thành	
3628	21	27	923,7	LUC	923,7	CLN	TT Châu Thành	
3629	22	27	252,4	LUC	252,4	CLN	TT Châu Thành	
3630	21	2	2806,1	LUC	2806,1	CLN	TT Tiên Thủy	
3631	136	2	814,7	LUC	814,7	CLN	TT Tiên Thủy	
3632	140	2	550,3	LUC	550,3	CLN	TT Tiên Thủy	
3633	53	3	2151.0	LUC	2151.0	CLN	TT Tiên Thủy	
3634	154	3	966,6	LUC	966,6	CLN	TT Tiên Thủy	
3635	308	3	2463,2	LUC	2463,2	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3636	310	3	1022,2	LUC	1022,2	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3637	166	4	946.0	LUC	846.0	CLN	TT Tiên Thủy	
3638	322	4	1386,6	LUC	1286,6	CLN	TT Tiên Thủy	
3639	460	4	551,1	LUC	551,1	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3640	271	5	697,2	LUC	597,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3641	106	6	2670,5	LUC	2670,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3642	115	6	3727,5	LUC	3727,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3643	127	6	3091,2	LUC	3091,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3644	712	6	3409,8	LUC	2409,8	CLN	TT Tiên Thủy	
3645	714	6	1002,7	LUC	1002,7	CLN	TT Tiên Thủy	
3646	715	6	1003,4	LUC	1003,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3647	193	7	741,7	LUC	741,7	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3648	492	7	1431,4	LUC	1431,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3649	716	7	1002,5	LUC	1002,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3650	581	7	1770,9	LUC	1770,9	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3651	582	7	480,0	BHK	480,0	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3652	7	8	862,5	LUC	862,5	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3653	63	8	992,4	LUC	992,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3654	78	8	1054,2	LUC	1054,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3655	103	8	1247,6	LUC	1247,6	CLN	TT Tiên Thủy	
3656	153	8	2024,5	LUC	1724,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3657	156	8	2867,3	LUC	2567,3	CLN	TT Tiên Thủy	
3658	161	8	1431,5	LUC	1381,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3659	168	8	12122,5	LUC	12122,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3660	188	8	1615,4	LUC	1515,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3661	189	8	2034,8	LUC	1884,8	CLN	TT Tiên Thủy	
3662	311	8	1003,7	LUC	1003,7	CLN	TT Tiên Thủy	
3663	358	8	996,9	ONT+LUC	696,9	CLN	TT Tiên Thủy	
3664	378	8	491,7	LUC	491,7	CLN	TT Tiên Thủy	
3665	414	8	1827,9	LUC	1827,9	CLN	TT Tiên Thủy	
3666	463	8	1760,4	LUC	1760,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3667	544	8	2949,5	LUC	2949,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3668	560	8	1024,4	LUC	824,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3669	561	8	1094,7	LUC	894,7	CLN	TT Tiên Thủy	
3670	603	8	2836,9	LUC	2836,9	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3671	631	8	761,2	LUC	761,2	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3672	85	10	1817,2	LUC	1817,2	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3673	936	11	2158,9	LUC	2158,9	CLN	TT Tiên Thủy	2025, (292) cũ
3674	937	11	2028,6	LUC	2028,6	CLN	TT Tiên Thủy	2025, (292) cũ
3675	53	17	1937,1	LUC	1937,1	CLN	TT Tiên Thủy	
3676	297	17	1192,8	LUC	1192,8	CLN	TT Tiên Thủy	2025

3677	631	17	761,2	LUC	761,2	CLN	TT Tiên Thủy	Năm 2024 tờ 17 không
3678	284	18	2860,8	LUC	1560,8	CLN	TT Tiên Thủy	
3679	55	19	2727,4	LUC	2640,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3680	77	19	2139,6	LUC	2139,6	CLN	TT Tiên Thủy	
3681	108	19	2037,2	LUC	2037,2	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3682	108	20	2037,2	LUC	2037,2	CLN	TT Tiên Thủy	2024, thửa 108 diện tích 2611.0
3683	172	20	4495,4	LUC	4495,6	CLN	TT Tiên Thủy	
3684	186	24	2531,6	LUC	2531,6	CLN	TT Tiên Thủy	
3685	186	20	2513,6	LUC	2513,6	CLN	TT Tiên Thủy	2025, trùng
3686	216	20	3631,2	LUC	3631,2	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3687	207	24	4485,8	LUC	4485,8	CLN	TT Tiên Thủy	
3688	234	24	1002,2	LUC	1002,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3689	232	25	4084,2	LUC	4084,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3690	418	25	1546,4	LUC	1546,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3691	419	25	1700,0	LUC	1700,0	CLN	TT Tiên Thủy	chuyển được 1p (1264.0)
3692	432	25	1447,4	LUC	1370,5	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3693	512	25	6345.0	LUA	6045.0	CLN	TT Tiên Thủy	
3694	120	26	3017,2	LUC	3017,2	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3695	164	26	3000,0	LUC	3000,0	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3696	179	26	848,6	LUC	848,6	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3697	186	26	653,9	LUC	653,9	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3698	419	26	1700.0	LUC	1700.0	CLN	TT Tiên Thủy	
3699	16	29	3253,0	LUC	3253,0	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3700	178	29	2986,4	LUC	2986,4	CLN	TT Tiên Thủy	2025
3701	195	29	2500,2	LUC	2500,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3702	3	30	4826,1	LUC	4826,1	CLN	TT Tiên Thủy	
3703	24	30	3268,5	LUC	3268,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3704	65	30	3158,1	LUC	2958,1	CLN	TT Tiên Thủy	
3705	188	30	717,2	LUC	717,2	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3706	66	31	3329.0	LUC	3329.0	CLN	TT Tiên Thủy	
3707	93	31	2896,2	LUC	2896,2	CLN	TT Tiên Thủy	
3708	173	31	1950,5	LUC	1950,5	CLN	TT Tiên Thủy	
3709	174	31	732,3	LUC	732,3	CLN	TT Tiên Thủy	Chuyển tiếp
3710	175	31	1195,8	LUC	1195,8	CLN	TT Tiên Thủy	
3711	194	31	7668,1	LUC	7668,1	CLN	TT Tiên Thủy	
3712	1428	1					TT Tiên Thủy	
3713	299	29		LUC		CLN	TT Tiên Thủy	
3714	299	3 (cũ)	1624,4	LUC	1624,4	CLN	TT Tiên Thủy	
3715	14	1	425.0	LUC	425.0	CLN	Tường Đa	2025, 62(01 cũ)
3716	19	1	785.0	LUC	785.0	CLN	Tường Đa	2025, 61(01 cũ)
3717	21	1	917.0	LUC	917.0	CLN	Tường Đa	2025
3718	160	1	809,2	LUC	809,2	CLN	Tường Đa	
3719	1445	1	1700.0	LUC	1700.0	CLN	Tường Đa	
3720	1010 (cũ)	1	1300.0	LUC	1300.0	CLN	Tường Đa	
3721	32	2	2294,7	LUC	2294,7	CLN	Tường Đa	136(01 cũ)
3722	33	2	1168,3	LUC	1168,3	CLN	Tường Đa	136(01 cũ)
3723	34	2	1074.0	LUC	1074.0	CLN	Tường Đa	
3724	44	2	811,7	LUC	811,7	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3725	45	2	2348.0	LUA	2348.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3726	46	2	3010,1	LUC	3010,1	CLN	Tường Đa	140(01 cũ)
3727	70	2	2047,4	LUC	2047,4	CLN	Tường Đa	
3728	71	2	2039,4	LUC	2039,4	CLN	Tường Đa	
3729	71	2	2039,4	LUC	2039,4	CLN	Tường Đa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
3730	72	2	1122,1	LUC	1122,1	CLN	Tường Đa	
3731	93	2	15183,7	LUC	15183,7	CLN	Tường Đa	123(01 cũ)
3732	905	2	2253.0	LUC	2253.0	CLN	Tường Đa	
3733	2510	2	1284,9	LUC	1284,9	CLN	Tường Đa	
3734	1195 (cũ)	2	1100.0	LUA	1100.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 323(8) Chuyển tiếp
3735	1356 (cũ)	2	800.0	LUC	800.0	CLN	Tường Đa	
3736	2047 (cũ)	2	1490.0	LUC	1490.0	CLN	Tường Đa	
3737	2076 (cũ)	2	550.0	LUC	550.0	CLN	Tường Đa	
3738	227 (cũ)	2	2137.0	LUC	2137.0	CLN	Tường Đa	
3739	2336 (cũ)	2	7600.0	LUC	7600.0	CLN	Tường Đa	

3740	2356 (cũ)	2	2115.0	LUA	2115.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 66(17) Chuyển tiếp
3741	2367 (cũ)	2	1700.0	LUC	1700.0	CLN	Tường Đa	
3742	2369 (cũ)	2	3300.0	LUC	3300.0	CLN	Tường Đa	
3743	2377 (cũ)	2	3245.0	LUA	3245.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 23+43(17) Chuyển tiếp
3744	2382 (cũ)	2	1060.0	LUC	1060.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 1/71(17) Chuyển tiếp
3745	2385 (cũ)	2	1245.0	LUC	1245.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 1/71(17) Chuyển tiếp
3746	2392 (cũ)	2	1420.0	LUA	1420.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 1/27+1/39(17) Chuyển tiếp
3747	2393 (cũ)	2	1400.0	LUA	1400.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 80(17) Chuyển tiếp
3748	2410 (cũ)	2	1700.0	LUC	1700.0	CLN	Tường Đa	
3749	2418 (cũ)	2	1445.0	LUA	1445.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 34(17) Chuyển tiếp
3750	2420 (cũ)	2	2660.0	LUC	2660.0	CLN	Tường Đa	
3751	2428 (cũ)	2	1580.0	LUA	1580.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 4(16) Chuyển tiếp
3752	2558 (cũ)	2	2500.0	LUC	2500.0	CLN	Tường Đa	
3753	2632 (cũ)	2	1030.0	LUA	1030.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 1/56(13) Chuyển tiếp
3754	838 (cũ)	2	3000.0	LUA	3000.0	CLN	Tường Đa	Thửa mới 135(9) Chuyển tiếp
3755	915 (cũ)	2	500.0	LUC	500.0	CLN	Tường Đa	
3756	25	4	1500.0	LUC	1500.0	CLN	Tường Đa	2025, 145(2) cũ
3757	48	4	6677,6	LUC	6677,6	CLN	Tường Đa	111(02 cũ)
3758	49	4	1503,7	LUC	1503,7	CLN	Tường Đa	
3759	78	4	1088,7	LUC	1088,7	CLN	Tường Đa	
3760	86	4	751,2	LUC	649,2	CLN	Tường Đa	
3761	887 (cũ)	4	1100.0	LUC	1100.0	CLN	Tường Đa	
3762	127	6	1135,6	LUC	1135,6	CLN	Tường Đa	
3763	143	6	1716,8	LUC	1716,8	CLN	Tường Đa	857(01 cũ)
3764	176	4	1502,7	LUC	1502,7	CLN	Tường Đa	2025
3765	148	6	1895,6	LUC	1895,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3766	149	6	2033,8	LUC	2033,8	CLN	Tường Đa	
3767	155	6	1545,7	LUC	1545,7	CLN	Tường Đa	
3768	156	6	6451,5	LUC	6451,5	CLN	Tường Đa	822(01 cũ)
3769	168	6	1349,2	LUC	1349,2	CLN	Tường Đa	
3770	169	6	1215,8	LUC	1215,8	CLN	Tường Đa	2025
3771	172	6	1277,6	LUC	1277,7	CLN	Tường Đa	2025
3772	176	6	1502,7	LUC	1437,6	CLN	Tường Đa	
3773	179	6	1542,1	LUC	1542,1	CLN	Tường Đa	1145(01 cũ)
3774	180	6	1193,4	LUC	753,5	CLN	Tường Đa	
3775	183	6	1542,5	LUC	1542,5	CLN	Tường Đa	
3776	195	6	1750.0	LUC	1750.0	CLN	Tường Đa	2025, 1155(01 cũ)
3777	202	6	2015,3	LUC	2015,3	CLN	Tường Đa	
3778	208	6	1105,5	LUC	1105,5	CLN	Tường Đa	2025
3779	220	6	1098,3	LUC	1098,3	CLN	Tường Đa	
3780	230	6	1892,9	LUC	1892,9	CLN	Tường Đa	
3781	243	6	925,4	LUC	925,4	CLN	Tường Đa	2025
3782	247	6	1062,8	LUC	469.0	CLN	Tường Đa	
3783	327	6	2208,5	LUC	2208,5	CLN	Tường Đa	
3784	391	6	855,7	LUC	855,7	CLN	Tường Đa	2025
3785	392	6	508.0	LUC	508.0	CLN	Tường Đa	2025
3786	393	6	501.0	LUC	501.0	CLN	Tường Đa	2025
3787	394	6	598,8	LUC	598,8	CLN	Tường Đa	2025
3788	107	7	2403,3	LUC	2363.0	CLN	Tường Đa	
3789	135	7	1178,7	LUC	1178,7	CLN	Tường Đa	
3790	168	7	2896,2	LUC	2367,2	CLN	Tường Đa	
3791	193	7	964,6	LUC	964,6	CLN	Tường Đa	
3792	207	7	1098,3	LUC	1098,3	CLN	Tường Đa	2025
3793	215	7	153,7	LUC	153,7	CLN	Tường Đa	952(01 cũ)
3794	224	7	1029,5	LUC	1029,5	CLN	Tường Đa	952(01 cũ)
3795	225	7	2087,4	LUC	2087,4	CLN	Tường Đa	

3796	231	7	1291,8	LUA	1291,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3797	233	7	1150.0	LUC	1150.0	CLN	Tường Đa	941(01 cũ)
3798	251	7	1148,3	LUC	1048,3	CLN	Tường Đa	
3799	257	7	4192,1	LUC	793,6	CLN	Tường Đa	
3800	258	7	2143,7	LUC	2143,7	CLN	Tường Đa	2025
3801	283	7	1053,4	LUC	1053,4	CLN	Tường Đa	
3802	292	7	4401,2	LUC	4401,2	CLN	Tường Đa	1096(01)
3803	305	7	1340,4	LUA	1340,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3804	313	7	720,8	LUC	720,8	CLN	Tường Đa	2025
3805	314	7	1322,8	LUC	1322,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3806	322	7	1061,9		1061,9	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3807	329	7	1512,1	LUC	1311,3	CLN	Tường Đa	
3808	342	7	2074,5	LUC	2074,5	CLN	Tường Đa	Tách thành 619+620(7) Chuyển tiếp
3809	343	7	1646,2	LUC	1646,2	CLN	Tường Đa	
3810	344	7	601,1	LUC	530,1	CLN	Tường Đa	
3811	344	7	601,1	LUC	601,1	CLN	Tường Đa	2025
3812	346	7	1342,1	LUC	1342,1	CLN	Tường Đa	
3813	347	7	2404,6	LUC	2404,6	CLN	Tường Đa	
3814	350	7	1170,4	LUC	1170,4	CLN	Tường Đa	
3815	351	7	1086,9	LUC	1008,4	CLN	Tường Đa	
3816	351	7	1086,9	LUC	1086,9	CLN	Tường Đa	2025
3817	352	7	984,4	LUC	869,8	CLN	Tường Đa	
3818	357	7	1878,1	LUA	1878,1	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3819	358	7	595,1	LUC	595,1	CLN	Tường Đa	2025
3820	360	7	2126,2	LUC	1964,4	CLN	Tường Đa	
3821	364	7	1107,1	LUC	1107,1	CLN	Tường Đa	2025, 1282(01 cũ)
3822	365	7	249.0	LUC	249.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3823	366	7	778,7	LUC	778,7	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3824	367	7	2176,9	LUC	2176,9	CLN	Tường Đa	2025
3825	368	7	675,8	LUC	675,8	CLN	Tường Đa	2025
3826	394	7	1636,8	LUC	1636,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3827	452	7	1501,4	LUC	1501,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3828	547	7	3002,9	LUC	3002,9	CLN	Tường Đa	
3829	552	7	800,4	LUC	800,4	CLN	Tường Đa	2025
3830	561	7	4532,7	LUC	4532,7	CLN	Tường Đa	
3831	578	7	1156,4	LUC	1156,4	CLN	Tường Đa	
3832	586	7	983,9	LUC	983,9	CLN	Tường Đa	
3833	636	7	410,5	LUC	410,5	CLN	Tường Đa	2025
3834	637	7	2977,6	LUC	2977,6	CLN	Tường Đa	2025
3835	650	7	2515,9	LUC	2515,9	CLN	Tường Đa	2025
3836	656	7	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Tường Đa	2025
3837	657	7	1068,3	LUC	1068,3	CLN	Tường Đa	2025
3838	667	7	1125,2	LUC	1125,2	CLN	Tường Đa	2025
3839	35	8	1657,6	LUC	779,1	CLN	Tường Đa	
3840	44	8	4444.0	LUC	4444.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3841	62	8	1579,8	LUC	1579,8	CLN	Tường Đa	
3842	63	8	1610,2	LUC	1610,2	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3843	64	8	1434,1	LUC	1434,1	CLN	Tường Đa	
3844	66	8	1403,5	LUC	1403,5	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3845	90	8	2850,6	LUC	2850,6	CLN	Tường Đa	
3846	120	8	1781,7	LUC	1781,7	CLN	Tường Đa	
3847	128	8	1111,1	LUC	1111,1	CLN	Tường Đa	
3848	131	8	3496,4	LUC	3496,4	CLN	Tường Đa	
3849	145	8	1077,1	LUC	1077,1	CLN	Tường Đa	
3850	163	8	1145,6	LUC	1145,6	CLN	Tường Đa	
3851	177	8	1926,3	LUC	1926,3	CLN	Tường Đa	
3852	195	8	1209,4	LUC	1209,4	CLN	Tường Đa	
3853	212	8	1000,4	LUC	1000,4	CLN	Tường Đa	
3854	267	8	2085,1	LUC	2085,1	CLN	Tường Đa	
3855	275	8	1587,3	LUC	1587,3	CLN	Tường Đa	
3856	281	8	1020,5	LUC	1020,5	CLN	Tường Đa	1158(02)
3857	282	8	924,6	LUC	924,6	CLN	Tường Đa	
3858	293	8	2149.0	LUC	2149.0	CLN	Tường Đa	

3859	306	8	1297,3	LUC	1297,3	CLN	Tường Đa	1192(02 cũ)
3860	320	8	1386,8	LUC	1386,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3861	324	8	978,2	LUC	978,2	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3862	334	8	1931,9	LUC	1931,9	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3863	337	8	1814,1	LUC	1814,1	CLN	Tường Đa	1363+1369(02 cũ)
3864	339	8	1768,3	LUC	1768,3	CLN	Tường Đa	
3865	340	8	1091,9	LUC	1091,9	CLN	Tường Đa	
3866	348	8	1480,3	LUC	1480,3	CLN	Tường Đa	
3867	368	8	1030,4	LUC	954,2	CLN	Tường Đa	
3868	409	8	4449,1	ONT+LUC	1928,4	CLN	Tường Đa	
3869	439	8	2394.0	LUC	2394.0	CLN	Tường Đa	2025
3870	460	8	1494,5	LUC	1494,5	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3871	599	8	1711,5	LUC	1711,5	CLN	Tường Đa	2025
3872	600	8	1710,1	LUC	1710,1	CLN	Tường Đa	2025
3873	607	8	500,2	LUC	500,2	CLN	Tường Đa	
3874	621	8	3237,3	LUC	2358,9	CLN	Tường Đa	2025
3875	69	9	954,9	LUC	954,9	CLN	Tường Đa	2025, 576(02 cũ)
3876	71	9	1873,4	LUC	1873,4	CLN	Tường Đa	
3877	72	9	1663,8	LUC	1663,8	CLN	Tường Đa	
3878	73	9	1370,8	LUC	1370,8	CLN	Tường Đa	574(02 cũ)
3879	74	9	5740,7	LUC	5740,7	CLN	Tường Đa	
3880	104	9	1378,1	LUC	1378,1	CLN	Tường Đa	2788(02 cũ)
3881	105	9	2328,6	LUC	2272,1	CLN	Tường Đa	
3882	106	9	1745,2	LUC	1745,2	CLN	Tường Đa	
3883	132	9	1838,2	LUC	1838,2	CLN	Tường Đa	
3884	134	9	2128,9	LUC	2128,9	CLN	Tường Đa	
3885	135	9	2987,8	LUC	2987,8	CLN	Tường Đa	
3886	226	9	943,1	LUC	943,1	CLN	Tường Đa	
3887	227	9	925,2	LUC	925,2	CLN	Tường Đa	
3888	228	9	3040,2	LUC	633,1	CLN	Tường Đa	
3889	314	9	2607,1	LUC	2607,1	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3890	391	9	1523,8	LUC	1473,6	CLN	Tường Đa	
3891	394	9	1576,9	LUC	1576,9	CLN	Tường Đa	
3892	440	9	1564,1	LUC	1564,1	CLN	Tường Đa	
3893	441	9	2110,9	LUC	2110,9	CLN	Tường Đa	
3894	472	9	593.0	LUC	593.0	CLN	Tường Đa	2025
3895	536	9	1085,3	LUC	1085,3	CLN	Tường Đa	2025
3896	584	9	2832.0	LUC	2832.0	CLN	Tường Đa	
3897	22	10	2408,1	LUC	2408,1	CLN	Tường Đa	
3898	27	10	1034,5	LUC	1034,5	CLN	Tường Đa	
3899	55	10	1112,9	LUC	1112,9	CLN	Tường Đa	2025
3900	472	10	593.0	LUC	49,2	CLN	Tường Đa	
3901	21	11	2106,4	LUC	2106,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3902	25	11	7481,4	LUC	7481,4	CLN	Tường Đa	
3903	26	11	5781,8	LUC	5781,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3904	30	11	988,5	LUC	573,9	CLN	Tường Đa	
3905	42	11	2183,1	LUC	2183,1	CLN	Tường Đa	
3906	55	11	1112,9	LUC	1112,9	CLN	Tường Đa	
3907	58	11	2030,5	LUC	2030,5	CLN	Tường Đa	1527(01 cũ)
3908	114	11	3718,1	LUC	3718,1	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3909	13	12	1300.0	LUC	1300.0	CLN	Tường Đa	2025, 1274(1) cũ
3910	20	12	1844,2	LUC	1844,2	CLN	Tường Đa	
3911	24	12	3420,7	LUC	3420,7	CLN	Tường Đa	
3912	31	12	989,8	LUC	989,8	CLN	Tường Đa	
3913	32	12	1435,2	LUC	1435,2	CLN	Tường Đa	
3914	35	12	1881,6	LUC	1881,6	CLN	Tường Đa	
3915	49	12	1281,2	LUC	1281,2	CLN	Tường Đa	
3916	53	12	1367,1	LUC	1367,1	CLN	Tường Đa	
3917	66	12	1357,1	LUC	1357,1	CLN	Tường Đa	
3918	68	12	1280,2	LUC	1280,2	CLN	Tường Đa	
3919	74	12	2181,5	LUC	2181,5	CLN	Tường Đa	
3920	76	12	1262,5	LUC	1262,5	CLN	Tường Đa	
3921	82	12	1441,8	LUC	1077,9	CLN	Tường Đa	
3922	83	12	497,1	LUC	497,1	CLN	Tường Đa	

3923	90	12	1205,1	LUC	1005,1	CLN	Tường Đa	
3924	96	12	2804,9	LUC	2804,9	CLN	Tường Đa	
3925	97	12	521,4	LUA	521,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3926	98	12	2140,7	LUC	2140,7	CLN	Tường Đa	
3927	99	12	412,3	LUC	412,3	CLN	Tường Đa	
3928	114	12	3402,5	LUC	3402,5	CLN	Tường Đa	1435(01 cũ)
3929	116	12	699,1	LUC	699,1	CLN	Tường Đa	
3930	116	12	2086,7	LUC	2086,7	CLN	Tường Đa	1467(01 cũ)
3931	122	12	869,1	LUC	869,1	CLN	Tường Đa	2025
3932	126	12	453,8	LUC	453,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3933	129	12	1487,1	LUC	1487,1	CLN	Tường Đa	2025, 1429(01 cũ)
3934	130	12	261,4	LUC	261,4	CLN	Tường Đa	2025, 1429(01 cũ)
3935	144	12	782.0	LUC	782.0	CLN	Tường Đa	
3936	152	12	1083,4	LUC	1083,4	CLN	Tường Đa	
3937	159	12	1217.0	LUC	298,8	CLN	Tường Đa	
3938	161	12	981,1	LUC	981,1	CLN	Tường Đa	
3939	162	12	1006,5	LUC	1006,5	CLN	Tường Đa	
3940	164	12	2505,7	LUC	2505,7	CLN	Tường Đa	2025, 1464(01 cũ)
3941	165	12	597,5	LUC	597,5	CLN	Tường Đa	2025, 1464(01 cũ)
3942	168	12	1226,8	LUC	1226,8	CLN	Tường Đa	
3943	169	12	896,9	LUC	846,9	CLN	Tường Đa	
3944	170	12	1137,8	LUC	1137,8	CLN	Tường Đa	2025
3945	183	12	254.0	LUC	254.0	CLN	Tường Đa	
3946	184	12	378,3	LUC	378,3	CLN	Tường Đa	
3947	186	12	2184,6	LUC	2184,6	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3948	187	12	1497,7	LUC	1497,7	CLN	Tường Đa	
3949	198	12	3888,3	LUC	1565.0	CLN	Tường Đa	
3950	202	12	1855,2	LUC	1855,2	CLN	Tường Đa	
3951	204	12	918,6	LUC	918,6	CLN	Tường Đa	1624(01 cũ)
3952	209	12	262,7	LUC	262,7	CLN	Tường Đa	2025
3953	210	12	770,1	LUC	770,1	CLN	Tường Đa	2025
3954	212	12	1005,9	LUC	1005,9	CLN	Tường Đa	
3955	213	12	1313,9	LUC	1133,9	CLN	Tường Đa	
3956	214	12	2070,6	LUC	2070,6	CLN	Tường Đa	
3957	219	12	630,6	LUC	630,6	CLN	Tường Đa	
3958	226	12	2636,8	LUC	2636,8	CLN	Tường Đa	2025
3959	234	12	2431,4	LUC	2431,4	CLN	Tường Đa	
3960	241	12	1146.0	LUC	1146.0	CLN	Tường Đa	
3961	244	12	1013,7	LUC	1013,7	CLN	Tường Đa	
3962	245	12	2213,1	LUC	2031,2	CLN	Tường Đa	
3963	255	12	977,4	LUC	977,4	CLN	Tường Đa	2025
3964	260	12	1605,8	LUC	1605,8	CLN	Tường Đa	
3965	263	12	1881,8	LUC	1881,8	CLN	Tường Đa	
3966	264	12	1091,3	LUC	1091,3	CLN	Tường Đa	1988(01 cũ)
3967	272	12	3136.0	LUC	3136.0	CLN	Tường Đa	
3968	326	12	2311,3	LUC	2161,3	CLN	Tường Đa	
3969	337	12	1030.0	LUC	1030.0	CLN	Tường Đa	
3970	348	12	1732,1	LUC	1732,1	CLN	Tường Đa	2025
3971	357	12	1032,6	LUC	1032,6	CLN	Tường Đa	2025
3972	364	12	1074,7	LUC	1074,7	CLN	Tường Đa	
3973	364	12	1074,6	LUC	1074,6	CLN	Tường Đa	
3974	365	12	2195,2	LUC	2195,2	CLN	Tường Đa	
3975	366	12	1739,3	LUC	1739,3	CLN	Tường Đa	2025
3976	368	12	641,4	LUC	641,4	CLN	Tường Đa	2025
3977	379	12	1501,5	LUC	1025,1	CLN	Tường Đa	
3978	390	12	1000.0	LUC	1000.0	CLN	Tường Đa	
3979	406	12	475,1	LUC	475,1	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3980	407	12	994,4	LUC	994,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3981	412	12	4972,3	LUC	4972,3	CLN	Tường Đa	2025
3982	414	12	2753,6	LUC	2753,6	CLN	Tường Đa	
3983	419	12	706.0	LUC	406.0	CLN	Tường Đa	
3984	420	12	3445,6	LUC	3445,6	CLN	Tường Đa	2025
3985	423	12	1972,2	LUC	1972,2	CLN	Tường Đa	2025
3986	440	12	1163.0	LUC	1163.0	CLN	Tường Đa	
3987	442	12	1082,8	LUC	1082,8	CLN	Tường Đa	

3988	449	12	3761,5	LUC	3761,5	CLN	Tường Đa	
3989	452	12	1076,7	LUC	1076,7	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
3990	499	12	885,5	LUC	885,2	CLN	Tường Đa	
3991	483	12	555,6	LUC	555,6	CLN	Tường Đa	2025
3992	512	12	1928,6	LUC	1928,6	CLN	Tường Đa	2025
3993	517	12	545,2	LUC	545,2	CLN	Tường Đa	2025
3994	518	12	1628,2	LUC	1628,2	CLN	Tường Đa	
3995	519	12	1118,8	LUC	1118,8	CLN	Tường Đa	2025
3996	520	12	1090.0	LUC	1090.0	CLN	Tường Đa	2025
3997	522	12	900.0	LUC	479,9	CLN	Tường Đa	
3998	523	12	2846,6	LUC	2846,6	CLN	Tường Đa	
3999	529	12	1200,5	LUA	1200,5	CLN	Tường Đa	
4000	533	12	1388,1	LUC	1388,1	CLN	Tường Đa	
4001	541	12	3160,4	LUC	1336.0	CLN	Tường Đa	
4002	548	12	500,2	LUC	501,2	CLN	Tường Đa	
4003	556	12	629,1	LUC	629,1	CLN	Tường Đa	2025
4004	557	12	777,7	LUC	777,7	CLN	Tường Đa	2025
4005	558	12	653,7	LUC	653,7	CLN	Tường Đa	2025
4006	15	13	2810.0	LUC	2810.0	CLN	Tường Đa	Tách thành 468+469+470+471(13)
4007	26	13	1209,8	ONT+LUC	531,2	CLN	Tường Đa	
4008	27	13	1486,4	LUC	1486,4	CLN	Tường Đa	1614(02 cũ)
4009	28	13	1377,7	LUC	1377,7	CLN	Tường Đa	1614(02 cũ)
4010	51	13	828,9	LUC	828,9	CLN	Tường Đa	
4011	79	13	1170,7	LUC	1170,7	CLN	Tường Đa	2025, 1627(02 cũ)
4012	80	13	986,5	LUC	986,5	CLN	Tường Đa	2025
4013	81	13	1770,6	LUC	1770,6	CLN	Tường Đa	2025
4014	111	13	527,6	LUC	527,6	CLN	Tường Đa	
4015	112	13	891,3	LUC	891,3	CLN	Tường Đa	
4016	113	13	432,6	LUC	432,6	CLN	Tường Đa	
4017	114	13	1190,8	LUC	1190,8	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4018	120	13	2303,2	LUC	1821,9	CLN	Tường Đa	
4019	151	13	2456,9	LUC	2456,9	CLN	Tường Đa	
4020	152	13	1456.0	LUC	1456.0	CLN	Tường Đa	
4021	156	13	3639.0	LUC	3639.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4022	249	13	1546,6	LUC	1546,6	CLN	Tường Đa	
4023	250	13	3977,8	LUC	3926,4	CLN	Tường Đa	
4024	271	13	1750.0	LUC	2802,3	CLN	Tường Đa	2025, 2204(02 cũ)
4025	272	13	2720,5	LUC	2720,5	CLN	Tường Đa	
4026	307	13	2322,7	LUC	1223,5	CLN	Tường Đa	
4027	308	13	1199,8	LUC	1199,8	CLN	Tường Đa	
4028	319	13	831,8	LUC	831,8	CLN	Tường Đa	2025, 2937(02 cũ)
4029	331	13	386.0	LUC	128,2	CLN	Tường Đa	
4030	331	13	386.0	LUC	386.0	CLN	Tường Đa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
4031	447	13	1669,8	LUC	1561,3	CLN	Tường Đa	
4032	523	13	2255,7	LUC	2255,7	CLN	Tường Đa	
4033	549	13	656,6	LUC	656,6	CLN	Tường Đa	
4034	39	14	2027,5	LUC	2027,5	CLN	Tường Đa	
4035	40	14	2204,1	LUC	2204,1	CLN	Tường Đa	
4036	97	14	1303,5	LUC	1303,5	CLN	Tường Đa	
4037	98	14	1563.0	LUC	1563.0	CLN	Tường Đa	
4038	116	14	2569,6	LUC	2569,6	CLN	Tường Đa	
4039	212	14	1450,4	LUC	1450,4	CLN	Tường Đa	
4040	214	14	1030,3	LUC	1030,3	CLN	Tường Đa	
4041	240	14	2353,3	LUC	2353,3	CLN	Tường Đa	2126(02 cũ)
4042	241	14	2734.0	LUC	2684.0	CLN	Tường Đa	
4043	242	14	2634,9	LUC	2634,9	CLN	Tường Đa	
4044	243	14	3260,2	LUC	3260,2	CLN	Tường Đa	2025, 2673(02 cũ)
4045	250	14	3048.0	LUC	2342.0	CLN	Tường Đa	
4046	250	14	3048.0	LUC	2341,9	CLN	Tường Đa	2283(02 cũ)
4047	251	14	2384,3	LUC	1712,2	CLN	Tường Đa	
4048	252	14	538,6	LUC	392,5	CLN	Tường Đa	
4049	265	14	608,7	LUC	608,7	CLN	Tường Đa	2419(02 cũ)
4050	267	14	8178,4	LUC	7970,6	CLN	Tường Đa	
4051	382	14	3064,4	LUC	2930,3	CLN	Tường Đa	2025

4052	441	14	1028,7	LUC	1028,7	CLN	Tường Đa	2025
4053	451	14	1923,4	LUC	1923,4	CLN	Tường Đa	2025, 2102(02 cũ)
4054	452	14	627,8	LUC	627,8	CLN	Tường Đa	2025
4055	453	14	4261,6	LUC	4261,6	CLN	Tường Đa	2025
4056	529	14	2452,7	LUC	2452,7	CLN	Tường Đa	
4057	12	15	15439,4	LUC	15439,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4058	20	15	1511.0	LUC	1511.0	CLN	Tường Đa	
4059	23	15	1228,3	LUC	1228,3	CLN	Tường Đa	
4060	28	15	1955,9	LUC	1955,9	CLN	Tường Đa	
4061	31	15	1005,8	LUC	1005,8	CLN	Tường Đa	
4062	41	15	1315,6	LUC	1315,6	CLN	Tường Đa	
4063	45	15	3283.0	LUC	3283.0	CLN	Tường Đa	
4064	68	15	1346,2	LUC	1246,2	CLN	Tường Đa	
4065	121	15	1835.0	LUC	1835.0	CLN	Tường Đa	2025
4066	382	15	3064,4	LUC	3013,4	CLN	Tường Đa	
4067	1	16	1172,9	LUC	1172,9	CLN	Tường Đa	
4068	2	16	2042,3	LUC	1990,6	CLN	Tường Đa	
4069	4	16	1719,6	LUC	1719,6	CLN	Tường Đa	2428(02 cũ)
4070	5	16	974.0	LUC	974.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4071	7	16	1756,4	LUC	1756,4	CLN	Tường Đa	
4072	9	16	4428,1	LUC	4428,1	CLN	Tường Đa	
4073	17	16	3129.0	LUC	3129.0	CLN	Tường Đa	
4074	17	16	3150.0	LUC	3058,3	CLN	Tường Đa	2025
4075	20	16	5355,6	LUC	5355,6	CLN	Tường Đa	
4076	25	16	854,8	LUC	854,8	CLN	Tường Đa	
4077	26	16	1005,5	LUC	1005,5	CLN	Tường Đa	
4078	27	16	2430,5	LUC	2430,5	CLN	Tường Đa	
4079	36	16	4783,7	LUC	4783,7	CLN	Tường Đa	
4080	37	16	2498,4	LUC	2498,4	CLN	Tường Đa	
4081	39	16	1526,9	LUC	1526,9	CLN	Tường Đa	
4082	40	16	1284,9	LUC	1285,9	CLN	Tường Đa	
4083	41	16	1725.0	LUC	1725.0	CLN	Tường Đa	2025, 2512(2) cũ
4084	42	16	4029,2	LUC	2308.0	CLN	Tường Đa	
4085	44	16	442,1	LUC	442,1	CLN	Tường Đa	
4086	45	16	2170,6	LUC	2170,6	CLN	Tường Đa	
4087	49	16	535.0	LUC	535.0	CLN	Tường Đa	2025, 2674(2) cũ
4088	52	16	4763,2	LUC	4763,2	CLN	Tường Đa	
4089	54	16	2566,2	LUC	2566,2	CLN	Tường Đa	
4090	58	16	1631,5	LUC	1631,5	CLN	Tường Đa	
4091	59	16	2130,6	LUC	2130,6	CLN	Tường Đa	
4092	61	16	2321,1	LUC	2238,4	CLN	Tường Đa	
4093	66	16	4634,7	LUC	4634,7	CLN	Tường Đa	
4094	69	16	1268,8	LUC	1168,8	CLN	Tường Đa	
4095	73	16	1079,1	LUC	1009,8	CLN	Tường Đa	
4096	91	16	3610,1	LUC	3610,1	CLN	Tường Đa	
4097	92	16	1380,6	LUC	1274,6	CLN	Tường Đa	
4098	105	16	2778,9	LUC	2778,9	CLN	Tường Đa	
4099	2	17	350,4	LUC	350,4	CLN	Tường Đa	2419(02 cũ)
4100	3	17	2079.0	LUC	2079.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4101	4	17	2846,6	LUC	2846,6	CLN	Tường Đa	HS đang thực hiện CMD tại VPĐK
4102	22	17	1879.0	LUC	1679.0	CLN	Tường Đa	
4103	21	17	1011,7	LUC	1011,7	CLN	Tường Đa	2025, 2348(02 cũ)
4104	23	17	1186,8	LUC	1186,8	CLN	Tường Đa	2025, 2377(02 cũ)
4105	24	17	1208,3	LUC	1208,3	CLN	Tường Đa	2025, 2376(02 cũ)
4106	30	17	1000,4	LUC	1000,4	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4107	33	17	2028,2	LUC	2028,2	CLN	Tường Đa	
4108	34	17	1966,5	LUC	1966,5	CLN	Tường Đa	2418(02 cũ)
4109	35	17	5106,1	LUC	5106,1	CLN	Tường Đa	2417+2425(02 cũ)
4110	37	17	1887,6	LUC	1887,6	CLN	Tường Đa	
4111	43	17	2122,4	LUC	2122,4	CLN	Tường Đa	2025, 2377(02 cũ)
4112	44	17	2093,7	LUC	2093,7	CLN	Tường Đa	2370(02 cũ)
4113	47	17	1108,1	LUC	1108,1	CLN	Tường Đa	2025, 2347(02 cũ)
4114	62	17	1031.0	LUC	1031.0	CLN	Tường Đa	
4115	63	17	2856,3	LUC	2856,3	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp

4116	64	17	1000,6	LUC	1000,6	CLN	Tường Đa	2025, 2925(02 cũ)
4117	65	17	2433,7	LUC	2433,7	CLN	Tường Đa	2025, 2354+2355 (02 cũ)
4118	66	17	2058.0	LUC	2058.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4119	67	17	2992,6	LUC	2992,6	CLN	Tường Đa	
4120	72	17	525,4	LUC	525,4	CLN	Tường Đa	2025
4121	74	17	1787,1	LUC	1787,1	CLN	Tường Đa	
4122	83	17	1201,3	LUC	1201,3	CLN	Tường Đa	
4123	87	17	2262,7	LUC	2262,7	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4124	90	17	1402,1	LUC	1402,1	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4125	98	17	1001,7	LUC	1001,7	CLN	Tường Đa	2025
4126	103	17	1934,1	LUC	1934,1	CLN	Tường Đa	
4127	106	17	1031.0	LUC	1031.0	CLN	Tường Đa	
4128	113	17	1021,2	LUC	1021,2	CLN	Tường Đa	
4129	116	17	3002.0	LUC	3002.0	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4130	117	17	800,2	LUC	800,2	CLN	Tường Đa	Chuyển tiếp
4131	119	17	530,2	LUC	530,2	CLN	Tường Đa	
4132	120	17	789.0	LUC	704,7	CLN	Tường Đa	
4133	121	17	883,5	LUC	883,5	CLN	Tường Đa	
4134	130	17	500.0	LUC	500.0	CLN	Tường Đa	2025
4135	131	17	874,7	LUC	874,7	CLN	Tường Đa	2025
4136	134	17	500,1	LUC	500,1	CLN	Tường Đa	2025
4137	135	17	1377,8	ONT+LUC	1077,8	CLN	Tường Đa	2025
4138	138	17	1425.0	LUC	1425.0	CLN	Tường Đa	2025, 2418(02 cũ)
4139	140	17	1970,6	LUC	1970,6	CLN	Tường Đa	2025
4140	6	18	1768,3	LUC	1468,3	CLN	Tường Đa	
4141	90	18	2850,6	LUC	2850,6	CLN	Tường Đa	
4142	122	18	883,6	LUC	783,6	CLN	Tường Đa	
4143	10	(tờ cũ)	1041,3	LUC	1041,3	CLN	Tường Đa	
4144	(thửa cũ 837)	01 cũ	1838,3	LUC	1838,3	CLN	Tường Đa	
4145	1981 cũ		366.0	LUC	366.0	CLN	Tường Đa	
Tổng diện tích								

PHỤ LỤC 01.2. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	33	4	1,363.6	LUA	300.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
2	117	4	375,8	CLN	375,8	ODT	TT Châu Thành	
3	24	5	316,7	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	
4	51	5	235,9	CLN	235,9	ODT	TT Châu Thành	
5	61	7	568,2	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	
6	68	7	431.6	ODT+CLN	100	ODT	TT Châu Thành	Có 50 ODT
7	70	7	358.4	CLN	100	ODT	TT Châu Thành	
8	136	8	2,805.7	CLN	200.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
9	366	9	101,5	CLN	101,5	ODT	TT Châu Thành	
10	33	11	184.1	CLN	184.1	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
11	58	14	213.5	CLN	213.5	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
12	2	15	765.9	CLN	100	ODT	TT Châu Thành	
13	10	15	71.9	CLN	71.9	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
14	10	15	71,9	CLN	46,4	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh, trùng
15	31	15	179,5	CLN	179,5	ODT	TT Châu Thành	
16	32	15	103.0	LUA	103.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
17	69	15	64,7	CLN	32,4	ODT	TT Châu Thành	
18	98	15	106,7	CLN	80,3	ODT	TT Châu Thành	
19	124	15	171,2	ODT+CLN	48,4	ODT	TT Châu Thành	Có 107,6 ODT
20	129	15	437.1	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	
21	149	15	909,5	ODT+CLN	300	ODT	TT Châu Thành	Có 50 ODT
22	64	16	276,1	CLN	233,8	ODT	TT Châu Thành	
23	64	16	276.1	CLN	276.1	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh, trùng
24	65	16	127,9	CLN	127,9	ODT	TT Châu Thành	KH năm 2024
25	128	16	232,1	LUC	232,1	ODT	TT Châu Thành	
26	134	16	551,6	LUC	300	ODT	TT Châu Thành	
27	144	16	422,9	CLN	100	ODT	TT Châu Thành	
28	25	18	224,6	CLN	224,6	ODT	TT Châu Thành	
29	51	18	263.0	CLN	263.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
30	52	18	720.7	CLN	150.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
31	38	19	3,797.8	CLN	200.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
32	100	19	200	CLN	200	ODT	TT Châu Thành	
33	104	19	245,2	LUC	236,8	ODT	TT Châu Thành	
34	14	21	115.8	CLN	115.8	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
35	17	21	1137	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	
36	52	21	227.1	ODT+CLN	127.1	ODT	TT Châu Thành	Có 100 ODT
37	100	21	763.4	ODT+CLN	100.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
38	100	21	663,4	CLN	72,9	ODT	TT Châu Thành	trùng, bổ sung 18-11 thửa mới 120
39	9	22	412,4	CLN	100	ODT	TT Châu Thành	
40	42	22	751.9	CLN	300.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
41	42	22	751,7	CLN	150,0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
42	49	22	97,7	CLN	79,5	ODT	TT Châu Thành	Đã trừ GT
43	49	22	97.7	CLN	97.7	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh, trùng
44	23	23	274,5	ODT+CLN	80	ODT	TT Châu Thành	
45	40	24	105,9	CLN	105,9	ODT	TT Châu Thành	

46	42	24	108,2	CLN	108,2	ODT	TT Châu Thành	
47	44	24	130,8	CLN	130,8	ODT	TT Châu Thành	
48	59	24	58,2	CLN	37	ODT	TT Châu Thành	Đã trừ GT
49	158	24	200,7	CLN	200,7	ODT	TT Châu Thành	
50	161	24	208.3	CLN	208.3	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
51	43	25	90,8	CLN	90,8	ODT	TT Châu Thành	
52	55	25	92,0	CLN	92,0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
53	63	25	243	CLN	187,6	ODT	TT Châu Thành	
54	103	25	359.3	CLN	40.0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
55	164	28	109,3	ODT+CLN	59,3	ODT	TT Châu Thành	k tìm thấy Có 50 ODT
56	23	29	529,6	CLN	300	ODT	TT Châu Thành	
57	24	29	274,6	CLN	274,6	ODT	TT Châu Thành	
58	57	29	323,7	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	
59	60	29	274,4	CLN+ODT	100,0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
60	61	29	465,6	CLN+ODT	100,0	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
61	71	32	300.0	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	Bổ sung 18-11
62	71	32	300.0	CLN	100	ODT	TT Châu Thành	Bổ sung 18-11
63	89	32	481,1	CLN	150	ODT	TT Châu Thành	Bổ sung 18-12
64	89	32	481,1	CLN	200	ODT	TT Châu Thành	Bổ sung 18-12
65	99	32	817,4	CLN	774,8	ODT	TT Châu Thành	
66	103	32	269.2	CLN	70	ODT	TT Châu Thành	
67	79	28	147.80	CLN	147.80	ODT	TT Châu Thành	BS chi nhánh
68	53	2	5100,2	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
69	57	2	2472,7	LUC	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
70	115	3	1474,2	CLN	500,0	ODT	TT Tiên Thủy	
71	223	3	3753,4	LUC	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
72	281	3	607.7	LUC	607,7	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (396,0)
73	330	3	1928,7	CLN	500,0	ODT	TT Tiên Thủy	
74	72	4	110.4	CLN	110.4	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
75	138	4	192,9	CLN	50,0	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (40,0)
76	156	4	730,4	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
77	168	4	828,3	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
78	214	4	231,4	LUC	59,7	ODT	TT Tiên Thủy	
79	284	4	184.9	CLN	184,9	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (98,0)
80	291	4	1424,3	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
81	333	4	451,7	CLN	100,0	ODT	TT Tiên Thủy	
82	349	4	548.4	CLN	548,4	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (125,0)
83	376	4	142.7	CLN	142.7	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
84	5	5	231,6	ODT+CLN	231,6	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (131,0)
85	192	5	132,1	CLN	132,1	ODT	TT Tiên Thủy	
86	232	5	101,3	CLN	101,3	ODT	TT Tiên Thủy	
87	244	5	497,6	CLN	497,6	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (340,0)
88	258	5	601,0	CLN	100,0	ODT	TT Tiên Thủy	
89	260	5	565,0	CLN	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
90	282	5	370,9	LUC	100,0	ODT	TT Tiên Thủy	
91	16	6	3447,1	ONT+CLN	600	ODT	TT Tiên Thủy	
92	45	6	482,1	CLN	100,0	ODT	TT Tiên Thủy	
93	587	6	384.0	CLN	384.0	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
94	600	6	156,2	CLN	156,2	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (92,0)
95	668	6	1323,1	CLN	300	ODT	TT Tiên Thủy	
96	669	6	753.3	CLN	300	ODT	TT Tiên Thủy	
97	671	6	711,1	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	

98	709	6	500,8	CLN	500,8	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (383,0)
99	717	6	4366,7	CLN	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
100	739	6	1765,7	CLN	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
101	65	7	888,7	LUC	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
102	82	7	187.1	LUC	187.1	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
103	90	7	116.7	LUC	116.7	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
104	101	7	889.7	CLN	300.0	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
105	105	7	487,7	CLN	487,7	ODT	TT Tiên Thủy	diện tích GCN (311,0)
106	106	7	1039,5	LUC	350,0	ODT	TT Tiên Thủy	
107	155	7	453,8	CLN	453,8	ODT	TT Tiên Thủy	
108	286	7	217,9	LUC	217,9	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (167,0)
109	403	7	281,8	CLN	281,8	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (187,0)
110	438	7	329,4	CLN	329,4	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (245,0)
111	469	7	828,7	CLN	135,5	ODT	TT Tiên Thủy	
112	473	7	123,3	CLN	123,3	ODT	TT Tiên Thủy	
113	486	7	616,6	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
114	499	7	1447,6	CLN	150	ODT	TT Tiên Thủy	
115	536	7	383,9	LUC	383,9	ODT	TT Tiên Thủy	
116	537	7	938,0	LUC	489,1	ODT	TT Tiên Thủy	
117	81	8	1255,8	CLN	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
118	87	8	3,996.9	CLN	200.0	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
119	131	8	148,8	CLN	50,0	ODT	TT Tiên Thủy	
120	141	8	406,0	CLN	406,0	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (287,0)
121	310	8	281.6	CLN	281.6	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
122	377	8	345,4	CLN	345,4	ODT	TT Tiên Thủy	
123	426	8	3752,4	CLN	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (80,0)
124	436	8	267,7	CLN	267,7	ODT	TT Tiên Thủy	
125	450	8	271,3	CLN	271,3	ODT	TT Tiên Thủy	
126	451	8	272,3	CLN	272,3	ODT	TT Tiên Thủy	
127	452	8	273,8	CLN	273,8	ODT	TT Tiên Thủy	
128	473	8	642,4	ODT+CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
129	498	8	1532,3	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
130	499	8	481,9	CLN	100,0	ODT	TT Tiên Thủy	
131	536	8	599.0	CLN	200.0	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
132	548	8	3348,9	CLN	380,0	ODT	TT Tiên Thủy	
133	599	8	555,0	LUC	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
134	600	8	591,6	LUC	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
135	603	8	2836,9	LUC	250,0	ODT	TT Tiên Thủy	
136	604	8	1435,0	LUC	250,0	ODT	TT Tiên Thủy	
137	144	10	3457,0	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
138	175	10	4644,3	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
139	260	10	1000,0	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
140	276	10	968,2	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
141	300	10	2328,2	BHK	50,0	ODT	TT Tiên Thủy	
142	184	11	259,6	CLN	259,6	ODT	TT Tiên Thủy	
143	195	11	268,1	CLN	268,1	ODT	TT Tiên Thủy	
144	230	11	2030,4	CLN	250	ODT	TT Tiên Thủy	
145	340	11	118,6	CLN	118,6	ODT	TT Tiên Thủy	
146	642	11	342,2	CLN	342,2	ODT	TT Tiên Thủy	
147	643	11	314,4	CLN	314,4	ODT	TT Tiên Thủy	
148	644	11	305,1	CLN	305,1	ODT	TT Tiên Thủy	
149	645	11	298,0	CLN	298,0	ODT	TT Tiên Thủy	
150	646	11	291,8	CLN	291,8	ODT	TT Tiên Thủy	

151	647	11	285,5	CLN	285,5	ODT	TT Tiên Thủy	
152	648	11	279,3	CLN	279,3	ODT	TT Tiên Thủy	
153	649	11	269,5	CLN	269,5	ODT	TT Tiên Thủy	
154	650	11	263,4	CLN	263,4	ODT	TT Tiên Thủy	
155	654	11	221,0	CLN	221,0	ODT	TT Tiên Thủy	
156	721	11	174,6	CLN	174,6	ODT	TT Tiên Thủy	
157	739	11	81,7	CLN	81,7	ODT	TT Tiên Thủy	
158	765	11	114,4	CLN	114,4	ODT	TT Tiên Thủy	
159	822	11	1786,2	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
160	888	11	544,9	CLN	544,9	ODT	TT Tiên Thủy	
161	905	11	501.6	CLN	300	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
162	912	11	679.9	CLN	300.0	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
163	121	13	233,7	ODT+CLN	233,7	ODT	TT Tiên Thủy	
164	396	15	349,3	CLN	349,3	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (298,0)
165	396	16	1118,9	CLN	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
166	419	16	1000,1	CLN	100	ODT	TT Tiên Thủy	
167	322	17	1249,3	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
168	55	18	2727,4	LUC	87,0	ODT	TT Tiên Thủy	BS chi nhánh
169	184	18	1943,0	CLN	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
170	19	24	1472,1	CLN	200,0	ODT	TT Tiên Thủy	
171	47	24	490,4	CLN	490,4	ODT	TT Tiên Thủy	
172	194	24	352,5	LUC	250,7	ODT	TT Tiên Thủy	
173	376	24	316,8	CLN	316,8	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (105,0)
174	441	24	147,0	CLN	147,0	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (47,0)
175	442	24	145,5	CLN	145,5	ODT	TT Tiên Thủy	
176	445	24	149,2	CLN	149,2	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (49,0)
177	488	24	125,0	CLN	125,0	ODT	TT Tiên Thủy	
178	493	24	319,9	ODT+CLN	319,9	ODT	TT Tiên Thủy	CMĐ 1p (104,0)
179	512	24	5579,6	LUC	350,0	ODT	TT Tiên Thủy	
180	269	25	2952,6	LUC	300,0	ODT	TT Tiên Thủy	
181	432	25	1447,4	LUC	70,7	ODT	TT Tiên Thủy	
182	437	25	2116,3	LUC	150,0	ODT	TT Tiên Thủy	
Tổng diện tích								

PHỤ LỤC 01.3. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	95	1	2632,4	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
2	103	1	2544,7	LUC	413,3	ONT	An Hiệp	
3	51	2	1078,2	LUA	100.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
4	175	2	3987,9	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
5	247	2	817,4	CLN	150.0	ONT	An Hiệp	
6	248	2	1228,7	CLN	200.0	ONT	An Hiệp	
7	252	2	215.0	CLN	191,1	ONT	An Hiệp	
8	282	2	1163,2	LUA	100.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
9	284	2	297,4	LUA	143.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
10	320	2	1753.0	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
11	324	2	650,9	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
12	344	2	143,1	LUC	143,1	ONT	An Hiệp	
13	24	3	1086,4	LUC	210,1	ONT	An Hiệp	
14	92	5	875,1	LUC	327,4	ONT	An Hiệp	
15	110	5	5017,6	CLN	150.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
16	129	5	176,1	CLN	115.0	ONT	An Hiệp	chuyển được 1p (116,2)
17	129	5	176,1	CLN	90,5	ONT	An Hiệp	bổ sung 18-11
18	147	5	3433,7	ONT+CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
19	180	5	942,1	CLN	100.0	ONT	An Hiệp	
20	221	5	977,9	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
21	225	5	922,9	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
22	235	5	645,4	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
23	261	5	62,3	CLN	62,3	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
24	262	5	67,1	CLN	67,1	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
25	274	5	380,8	LUC	334,8	ONT	An Hiệp	
26	276	5	227,2	CLN	198,4	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
27	315	5	378.0	CLN	325,5	ONT	An Hiệp	
28	319	5	320,9	ONT+CLN	233.0	ONT	An Hiệp	
29	332	5	436.0	CLN	332,2	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
30	345	5	517,3	CLN	517,3	ONT	An Hiệp	
31	641	5	386,4	CLN	326,4	ONT	An Hiệp	
32	643	5	383,2	CLN	323,1	ONT	An Hiệp	
33	681	5	183,3	CLN	183,3	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
34	689	5	704.0	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	chuyển được 1p (542,3)
35	776	5	505,3	CLN	505,3	ONT	An Hiệp	
36	780	5	502,2	CLN	502,2	ONT	An Hiệp	
37	803	5	3249.0	CLN	102,3	ONT	An Hiệp	
38	867	5	2345,4	ONT+CLN	185.0	ONT	An Hiệp	
39	896	5	677,9	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
40	32	6	428,4	CLN	428,4	ONT	An Hiệp	
41	90	7	63,3	CLN	63,3	ONT	An Hiệp	
42	8	8	470,1	CLN	470,1	ONT	An Hiệp	
43	27	8	550,6	CLN	440,6	ONT	An Hiệp	
44	27	8	574.0	CLN	574.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
45	48	10	4580.0	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
46	60	10	2522,2	LUC	100.0	ONT	An Hiệp	
47	128	10	981,5	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
48	133	10	1249,5	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
49	200	10	1155,2	CLN	300.0	OTN	An Hiệp	
50	210	10	587,2	CLN	587,2	ONT	An Hiệp	
51	268	10	754,4	ONT+CLN	200.0	ONT	An Hiệp	
52	390	10	75,1	LUC	75,1	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
53	391	10	71,8	CLN	71,8	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
54	419	10	450,7	CLN	150.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
55	448	10	303,1	CLN	45,5	ONT	An Hiệp	
56	635	10	710,3	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	

57	701	10	1460,1	ONT+CLN	300.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
58	716	10	1420,4	LUC	297,4	ONT	An Hiệp	
59	790	10	300,1	CLN	300,1	ONT	An Hiệp	
60	795	10	563,2	CLN	200.0	ONT	An Hiệp	
61	822	10	641.0	CLN	50.0	ONT	An Hiệp	
62	823	10	401,6	CLN	50.0	ONT	An Hiệp	
63	826	10	765.0	CLN	100.0	ONT	An Hiệp	
64	101	11	2477,6	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
65	102	11	2443,8	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
66	121	11	755,8	ONT+CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
67	267	11	1007,1	CLN	100.0	ONT	An Hiệp	
68	333	11	1552,6	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
69	370	11	1500.0	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
70	459	11	447.0	CLN	147.0	ONT	An Hiệp	
71	498	11	295,9	LUC	225,6	ONT	An Hiệp	
72	515	11	1398,8	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
73	645	11	399,2	CLN	99,2	ONT	An Hiệp	
74	694	11	500,9	HNK	312,3	ONT	An Hiệp	
75	732	11	1042.0	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
76	33	12	424,9	CLN	310,8	ONT	An Hiệp	
77	58	12	1029,7	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
78	59	12	310,9	CLN	247,9	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
79	80	12	145,7	CLN	106,9	ONT	An Hiệp	
80	101	12	567,9	CLN	350.0	ONT	An Hiệp	
81	102	12	502,4	CLN	470.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
82	165	14	328,8	CLN	328,8	ONT	An Hiệp	
83	177	14	1523,2	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
84	223	14	168,1	LUC	168,1	ONT	An Hiệp	
85	160	15	1378,6	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
86	195	16	700,3	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
87	196	16	701,3	CLN	101.0	ONT	An Hiệp	BS chi nhánh
88	21	1	542,2	LUC	100.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
89	30	1	2272,6	LUC	200.0	ONT	An Hóa	
90	359	1	889,5	CLN	182,5	ONT	An Hóa	
91	400	1	1000,6	CLN	200.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
92	83	2	2814,9	LUC	300.0	ONT	An Hóa	
93	141	2	3414,5	CLN	300.0	ONT	An Hóa	
94	222	2	151,3	LUC	97,9	ONT	An Hóa	
95	289	2	676,3	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
96	289	2	676,3	LUC	300.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
97	298	2	947.0	LUC	300.0	ONT	An Hóa	
98	301	2	496,0	LUC	496.0	ONT	An Hóa	chuyển được p1 385,9 ONT
99	303	2	476,2	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
100	304	2	468,2	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
101	320	2	66,0	CLN	66,0	ONT	An Hóa	
102	55	3	2765,5	CLN	200.0	ONT	An Hóa	chuyển được 1p 51 ONT
103	70	3	1932,3	CLN	1645,3	ONT	An Hóa	chuyển được 1p 1642,7 ONT
104	141	3	1711,2	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
105	350	3	514,1	CLN	100.0	ONT	An Hóa	
106	376	3	349,7	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
107	377	3	333,3	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
108	378	3	317,5	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
109	3	4	384,7	LUC	258,5	ONT	An Hóa	
110	42	4	325,0	CLN	219,6	ONT	An Hóa	
111	87	8	200,7	CLN	200,7	ONT	An Hóa	
112	100	8	432,9	CLN	432,9	ONT	An Hóa	chuyển được 1p 326,7 ONT
113	23	9	1569,7	LUC	100.0	ONT	An Hóa	
114	52	9	3738,1	CLN	100.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
115	165	9	6520,3	ONT + CLN	100.0	ONT	An Hóa	
116	253	9	8035,7	CLN	300.0	ONT	An Hóa	
117	389	9	1087,6	CLN	300.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
118	393	9	179,8	LUC	179,8	ONT	An Hóa	
119	419	9	245,6	LUC	197,5	ONT	An Hóa	
120	420	9	249,9	LUC	249,9	ONT	An Hóa	200.6 ONT; 49.3 DGT
121	7	10	2346,9	LUC	300.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
122	17	10	1596,9	ONT + CLN	500.0	ONT	An Hóa	Thửa mới 489, 490

123	81	10	916,6	LUC	300.0	ONT	An Hóa	
124	380	10	1108,3	CLN	150.0	ONT	An Hóa	BS chi nhánh
125	426	10	464,5	CLN	464,5	ONT	An Hóa	chuyển được 1p 57,5 ONT
126	22	3	882,1	CLN	150.0	ONT	An Khánh	
127	37	3	871,8	CLN	871,8	ONT	An Khánh	Lên được một phần ONT(218.8)
128	37	3	871,8	CLN	298,8	ONT	An Khánh	
129	62	3	389,4	CLN	389,4	ONT	An Khánh	
130	97	3	1456,3	CLN	200.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
131	102	3	1699,2	CLN	200.0	ONT	An Khánh	
132	144	5	500,4	CLN	177.0	ONT	An Khánh	
133	183	5	1629,7	CLN	300,0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
134	206	5	1501,8	CLN	500.0	ONT	An Khánh	diện tích bản đồ 500m2
135	286	6	1005,9	LUA	150.0	ONT	An Khánh	
136	287	6	1017.0	LUA	300.0	ONT	An Khánh	
137	351	6	221,2	CLN	50.0	ONT	An Khánh	
138	152	7	2024,4	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
139	312	7	200,1	CLN	200,1	ONT	An Khánh	
140	412	7	2133,3	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
141	159	8	1181,1	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
142	209	8	1557.0	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
143	210	8	823,3	CLN	300.0	ONT	An Khánh	tách thành 613,614
144	254	8	429,8	CLN	245,5	ONT	An Khánh	
145	421	8	933,1	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
146	488	8	180.0	CLN	180.0	ONT	An Khánh	
147	597	8	6503,3	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
148	48	9	489,3	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
149	53	9	602,1	CLN	100.0	ONT	An Khánh	Tách thành 2 thửa mới 790,791
150	87	9	1622,2	CLN	52.0	ONT	An Khánh	
151	137	9	204,2	CLN	180,2	ONT	An Khánh	
152	324	9	518,1	CLN	508,9	ONT	An Khánh	
153	377	9	1131,4	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
154	380	9	61,3	CLN	44,2	ONT	An Khánh	
155	387	9	277.0	CLN	276,6	ONT	An Khánh	
156	461	9	188,3	CLN	188,3	ONT	An Khánh	
157	725	9	300.0	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
158	34	11	173,5	CLN	113.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
159	70	11	464,8	CLN	270,8	ONT	An Khánh	
160	277	11	904,2	CLN	300.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
161	351	11	269,1	LUA	185.0	ONT	An Khánh	
162	356	11	201,3	CLN	201,3	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
163	393	11	424,1	CLN	424,1	ONT	An Khánh	
164	394	11	152,1	CLN	152,1	ONT	An Khánh	
165	395	11	355,3	CLN	355,3	ONT	An Khánh	
166	443	11	645,5	CLN	245,4	ONT	An Khánh	
167	453	11	1512,5	CLN	200.0	ONT	An Khánh	
168	459	11	294,5	CLN	294,5	ONT	An Khánh	
169	462	11	73,5	CLN	73,5	ONT	An Khánh	
170	466	11	341,2	CLN	341,2	ONT	An Khánh	
171	468	11	635,1	CLN	635,1	ONT	An Khánh	
172	478	11	619,5	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
173	479	11	582,6	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
174	480	11	778,8	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
175	488	11	412,7	CLN	343,5	ONT	An Khánh	
176	532	11	1772,5	LUA	350.0	ONT	An Khánh	
177	5	12	926,9	LUC	300.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
178	49	12	1476.0	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
179	73	12	347,1	CLN	95,1	ONT	An Khánh	
180	79	12	343,2	CLN	168,8	ONT	An Khánh	
181	80	12	690,7	CLN	383,7	ONT	An Khánh	
182	140	12	325,6	CLN	130,3	ONT	An Khánh	
183	192	12	1754,6	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
184	256	12	1919,5	LUA	58,1	ONT	An Khánh	
185	471	12	324,2	CLN	70,8	ONT	An Khánh	
186	483	12	323,5	CLN	300.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh

187	483	12	323,5	CLN	200,5	ONT	An Khánh	bổ sung 18-11
188	485	12	308,8	CLN	308,8	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
189	486	12	299,5	CLN	299,5	ONT	An Khánh	
190	516	12	253,6	CLN	183,2	ONT	An Khánh	
191	525	12	510,5	CLN	510,5	ONT	An Khánh	Lên được một phần ONT(56.9)
192	624	12	136,8	CLN	136,8	ONT	An Khánh	
193	665	12	1792,9	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
194	698	12	1877,3	CLN	66,8	ONT	An Khánh	
195	770	12	603,7	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
196	783	12	1038.0	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
197	55	13	2342,5	CLN	200.0	ONT	An Khánh	
198	129	13	1889.0	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
199	172	13	3131,8	BHK	400.0	ONT	An Khánh	
200	199	13	244,2	CLN	188,8	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
201	200	13	417,4	CLN	286.0	ONT	An Khánh	
202	247	13	395,6	CLN	395,6	ONT	An Khánh	
203	283	13	873,4	LUA	300.0	ONT	An Khánh	
204	481	13	500.0	CLN	355,4	ONT	An Khánh	
205	535	13	217,1	CLN	151.0	ONT	An Khánh	
206	543	13	195,1	CLN	120.0	ONT	An Khánh	Lên được một phần ONT(78.0)
207	544	13	688,6	CLN	150.0	ONT	An Khánh	
208	545	13	692,3	CLN	150.0	ONT	An Khánh	
209	564	13	166,9	CLN	102,7	ONT	An Khánh	Tách thành 2 thửa mới 839(KPH), 840(PH)
210	608	13	108,3	CLN	44.0	ONT	An Khánh	Lên được một phần ONT(36.5)
211	609	13	107,9	CLN	43,8	ONT	An Khánh	
212	653	13	616,5	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
213	670	13	274,1	CLN	131,7	ONT	An Khánh	
214	674	13	105,7	CLN	55,7	ONT	An Khánh	
215	681	13	212,9	CLN	129,2	ONT	An Khánh	
216	814	13	509,1	CLN	403,7	ONT	An Khánh	
217	830	13	494.0	CLN	150.0	ONT	An Khánh	
218	108	14	1951,7	CLN	121,1	ONT	An Khánh	Tách thành 2 thửa mới 922(PH), 923(KPH)
219	144	14	1936.0	HNK	96.0	ONT	An Khánh	
220	154	14	451,4	CLN	301,1	ONT	An Khánh	
221	297	14	146,8	CLN	66,6	ONT	An Khánh	
222	341	14	658,8	CLN	480,1	ONT	An Khánh	
223	369	14	356,5	CLN	191,4	ONT	An Khánh	
224	375	14	282,2	CLN	202,4	ONT	An Khánh	
225	407	14	1347,1	CLN	50,4	ONT	An Khánh	
226	412	14	1744,7	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
227	412	14	1673,9	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
228	477	14	1968,5	CLN	500.0	ONT	An Khánh	
229	519	14	163,5	CLN	74,9	ONT	An Khánh	
230	564	14	161,9	CLN	77,8	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
231	564	14	161,9	CLN	121,1	ONT	An Khánh	BS chi nhánh, trùng
232	657	14	118,2	CLN	66,4	ONT	An Khánh	
233	683	14	156.0	CLN	156.0	ONT	An Khánh	
234	769	14	1672,1	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
235	769	14	1672,1	CLN	825,1	ONT	An Khánh	
236	770	14	2877,8	CLN	500.0	ONT	An Khánh	
237	810	14	449,7	CLN	399,7	ONT	An Khánh	
238	817	14	913,4	CLN	67,5	ONT	An Khánh	
239	844	14	177,7	CLN	109,8	ONT	An Khánh	
240	857	14	500.0	CLN	400.0	ONT	An Khánh	
241	860	14	500,1	CLN	500,1	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
242	861	14	500.0	CLN	500.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
243	862	14	500,1	CLN	500,1	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
244	863	14	729,7	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
245	866	14	392,1	CLN	228,9	ONT	An Khánh	
246	885	14	427,6	CLN	427,6	ONT	An Khánh	
247	896	14	605,9	CLN	605,9	ONT	An Khánh	

248	907	14	1948,5	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
249	943	14	425,2	CLN	303,7	ONT	An Khánh	
250	70	15	453,8	CLN	361,5	ONT	An Khánh	
251	225	15	1460,7	CLN	500.0	ONT	An Khánh	
252	276	15	1590,3	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
253	285	15	315,3	CLN	238,9	ONT	An Khánh	
254	320	15	386,9	CLN	167,4	ONT	An Khánh	
255	326	15	1776,1	CLN	200.0	ONT	An Khánh	
256	507	15	245,7	CLN	175,7	ONT	An Khánh	
257	714	15	530,2	ONT+CLN	130.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
258	809	15	256,7	CLN	122,3	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
259	824	15	528,7	CLN	400.0	ONT	An Khánh	
260	839	15	490,4	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
261	840	15	467,1	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
262	841	15	460,2	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
263	848	15	432,1	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
264	849	15	511,1	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
265	850	15	515,3	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
266	851	15	509,3	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
267	79	18	2158.0	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
268	144	19	2058,7	CLN	200.0	ONT	An Khánh	
269	19	20	3241,9	LUA	96,5	ONT	An Khánh	
270	105	20	2094,8	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
271	130	20	788,8	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
272	143	20	1114,7	LUA	325.0	ONT	An Khánh	
273	144	20	675.0	LUA	303,2	ONT	An Khánh	
274	191	20	2204,3	LUC	100.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
275	192	20	499,3	CLN	125,8	ONT	An Khánh	
276	206	20	4433,1	LUC	100.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
277	212	20	1201,6	CLN	200.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
278	213	20	1064,9	CLN	150.0	ONT	An Khánh	
279	216	20	315,7	CLN	270,8	ONT	An Khánh	
280	255	20	1317,7	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
281	264	20	1481.0	LUA	431,6	ONT	An Khánh	
282	120	21	4339,5	CLN	128,2	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
283	212	21	1327,1	CLN	300.0	ONT	An Khánh	
284	218	21	3891,4	LUA	150.0	ONT	An Khánh	
285	226	21	2557,1	CLN	100.0	ONT	An Khánh	
286	256	21	3381,6	LUC	200.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
287	484	21	9943,9	CLN	500.0	ONT	An Khánh	
288	484	21	9,943,9	CLN	300.0	ONT	An Khánh	BS chi nhánh
289	512	21	171,5	CLN	171,5	ONT	An Khánh	Lên được một phần ONT(52.2)
290	513	21	466,9	LUA	466,9	ONT	An Khánh	
291	150	4	425,7	CLN	345,6	ONT	An Phước	
292	152	4	428,3	CLN	351,7	ONT	An Phước	
293	188	4	665,2	CLN	665,2	ONT	An Phước	
294	265	4	143,9	CLN	105.0	ONT	An Phước	
295	278	4	500,6	CLN	100.0	ONT	An Phước	
296	171	5	1799,4	LUC	300.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
297	172	5	1282,3	LUC	300.0	ONT	An Phước	
298	208	5	384,5	CLN	384,5	ONT	An Phước	
299	514	5	362,9	CLN	346,1	ONT	An Phước	
300	523	5	503,2	CLN	100.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
301	524	5	500,7	CLN	100.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
302	527	5	524,1	LUC	515,2	ONT	An Phước	
303	552	5	435,9	LUC	435,9	ONT	An Phước	
304	565	5	509,9	LUC	509,9	ONT	An Phước	
305	576	5	927,2	LUC	300.0	ONT	An Phước	
306	595	5	106,9	CLN+LUC	106,9	ONT	An Phước	BS chi nhánh
307	596	5	106,8	CLN+LUC	106,8	ONT	An Phước	BS chi nhánh
308	597	5	106,7	CLN	95,4	ONT	An Phước	BS chi nhánh
309	598	5	106,6	CLN	95,3	ONT	An Phước	BS chi nhánh
310	631	5	783.0	LUC	300.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
311	631	5	685,6	LUC	300.0	ONT	An Phước	trùng, bổ sung 18-11
312	632	5	685,3	LUC	300.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
313	662	5	193,7	CLN	193,7	ONT	An Phước	

314	668	5	150,1	LUC	150,1	ONT	An Phước	BS chi nhánh
315	696	5	228,2	CLN	205.0	ONT	An Phước	
316	114	6	233,9	LUC	96,8	ONT	An Phước	BS chi nhánh
317	189	6	692,7	CLN	150.0	ONT	An Phước	
318	209	6	265,2	LUC	265,2	ONT	An Phước	
319	228	6	1685,4	CLN	300.0	ONT	An Phước	
320	396	6	282,4	ONT+CLN	149.0	ONT	An Phước	
321	402	6	206,2	CLN	125,7	ONT	An Phước	
322	504	6	146,2	CLN	146,2	ONT	An Phước	
323	521	6	183,9	CLN	181,3	ONT	An Phước	BS chi nhánh
324	543	6	105,1	CLN	97.0	ONT	An Phước	
325	598	6	1508,4	CLN	300.0	ONT	An Phước	
326	599	6	1500,1	CLN	300.0	ONT	An Phước	
327	642	6	1171,8	CLN	200.0	ONT	An Phước	
328	686	6	424,8	CLN	358.0	ONT	An Phước	
329	194	7	222,9	LUA	204,6	ONT	An Phước	bổ sung 18-11
330	27	8	651,3	CLN	100.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
331	33	10	1464,7	CLN	200.0	ONT	An Phước	
332	139	10	3103,8	CLN	300.0	ONT	An Phước	
333	139	10	3103,8	CLN	300.0	ONT	An Phước	
334	241	10	267,1	CLN	267,1	ONT	An Phước	
335	242	10	721.0	CLN	150.0	ONT	An Phước	
336	380	10	859,8	CLN	151.0	ONT	An Phước	
337	96	11	2323,3	CLN	300.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
338	113	11	4511,9	CLN	100,1	ONT	An Phước	
339	123	11	2071,5	CLN	300.0	ONT	An Phước	
340	318	11	698.0	CLN	150.0	ONT	An Phước	
341	381	11	235,2	CLN	235,2	ONT	An Phước	
342	413	11	549,1	CLN	264,4	ONT	An Phước	BS chi nhánh
343	430	11	299,3	CLN	299,3	ONT	An Phước	BS chi nhánh
344	497	11	975,1	CLN	300.0	ONT	An Phước	
345	518	11	600,4	CLN	490,5	ONT	An Phước	BS chi nhánh
346	519	11	660,2	CLN	582,3	ONT	An Phước	
347	14	12	457,0	LUC	399,7	ONT	An Phước	BS chi nhánh
348	89	12	1184,8	LUC	300.0	ONT	An Phước	
349	103	12	433,5	LUC	433,5	ONT	An Phước	
350	110	12	303,9	CLN	274,9	ONT	An Phước	
351	133	12	460,3	CLN	50.0	ONT	An Phước	
352	250	12	751,6	CLN	300.0	ONT	An Phước	
353	345	12	1533,2	LUC	300.0	ONT	An Phước	
354	436	12	198,9	ONT+HNK	75,1	ONT	An Phước	
355	474	12	662,7	CLN	662,7	ONT	An Phước	
356	492	12	301,4	LUC	301,4	ONT	An Phước	
357	493	12	343,4	CLN	281,6	ONT	An Phước	
358	494	12	301,8	CLN	244,6	ONT	An Phước	
359	871	12	307,1	LUC	241,4	ONT	An Phước	
360	881	12	532.0	CLN	100.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
361	937	12	663,3	CLN	200.0	ONT	An Phước	
362	977	12	831,4	CLN	400,3	ONT	An Phước	BS chi nhánh
363	978	12	820,9	CLN	400.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
364	1061	12	508.0	LUC	115.0	ONT	An Phước	
365	1062	12	720,1	LUC	720,1	ONT	An Phước	BS chi nhánh
366	1111	12	193,4	ONT+CLN	143,4	ONT	An Phước	
367	1140	12	431,8	CLN	308,6	ONT	An Phước	
368	1141	12	440,9	CLN	440,9	ONT	An Phước	
369	1142	12	429,2	CLN	429,2	ONT	An Phước	
370	1143	12	342,7	CLN	342,7	ONT	An Phước	
371	1144	12	343.0	CLN	343.0	ONT	An Phước	
372	1146	12	331,9	CLN	331,9	ONT	An Phước	
373	1160	12	601,1	CLN	100.0	ONT	An Phước	
374	1191	12	511,8	LUC	396,9	ONT	An Phước	
375	1198	12	300.0	LUC	300.0	ONT	An Phước	
376	1205	12	1061,8	LUC	920,4	ONT	An Phước	
377	1207	12	1137,6	LUC	100.0	ONT	An Phước	
378	1209	12	3840,9	ONT+CLN	3390,9	ONT	An Phước	
379	1233	12	1298,3	CLN	55,7	ONT	An Phước	

380	65	13	1594,9	CLN	300.0	ONT	An Phước	
381	97	13	407,1	LUC	407,1	ONT	An Phước	
382	113	15	1112,7	CLN	300.0	ONT	An Phước	
383	115	15	1200,9	CLN	300.0	ONT	An Phước	
384	129	15	639,6	CLN	300.0	ONT	An Phước	BS chi nhánh
385	230	5	500.0	CLN	100.0	ONT	Giao Long	
386	251	5	178,9	CLN	178,9	ONT	Giao Long	
387	358	5	1480,7	CLN	150.0	ONT	Giao Long	
388	359	5	851,4	CLN	300.0	ONT	Giao Long	
389	379	5	1083,5	CLN	200.0	ONT	Giao Long	
390	381	5	50.0	CLN	50.0	ONT	Giao Long	
391	382	5	50.0	CLN	50.0	ONT	Giao Long	
392	186	6	817,8	CLN	300.0	ONT	Giao Long	
393	237	6	150,6	CLN	56,1	ONT	Giao Long	
394	246	6	4504,9	CLN	100.0	ONT	Giao Long	
395	652	6	3609,7	CLN	300.0	ONT	Giao Long	
396	652	6	3609,7	CLN	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
397	726	6	3309,7	CLN	301.0	ONT	Giao Long	
398	727	6	300.0	CLN	302.0	ONT	Giao Long	
399	727	6	300.0	CLN	300.0	ONT	Giao Long	trùng
400	731	6	158,6	ONT+CLN	108,6	ONT	Giao Long	
401	87	9	737,1	LUC	150.0	ONT	Giao Long	
402	94	9	729.0	LUC	100.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
403	314	9	205,1	CLN	145,6	ONT	Giao Long	
404	334	9	103,6	CLN	103,6	ONT	Giao Long	
405	373	9	72,2	CLN	72,2	ONT	Giao Long	
406	6	10	358,5	T+CLN	310,8	ONT	Giao Long	bổ sung 18-11
407	141	10	2862.0	LUC	300.0	ONT	Giao Long	
408	212	10	2737,6	CLN	300.0	ONT	Giao Long	Thửa đất có một phần diện tích
409	377	10	211,2	LUC	178,3	ONT	Giao Long	
410	439	10	2254,9	CLN	200.0	ONT	Giao Long	Thửa đất có một phần diện tích
411	465	10	61.0	CLN	61.0	ONT	Giao Long	
412	466	10	229,6	CLN	229,6	ONT	Giao Long	
413	477	10	402,6	CLN	100.0	ONT	Giao Long	
414	481	10	1000,2	LUC	1000,2	ONT	Giao Long	
415	481	10	1,000,2	LUC	100.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
416	485	10	1000,2	LUA	100.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
417	503	10	524,9	CLN	200.0	ONT	Giao Long	
418	542	10	223,4	LUC	221,3	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
419	587	10	500,2	LUC	150.0	ONT	Giao Long	
420	599	10	3074,3	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
421	647	10	1604,6	LUC	50.0	ONT	Giao Long	
422	675	10	541,5	CLN	541,5	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
423	678	10	508,5	CLN	508,5	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
424	702	10	628,5	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
425	180	11	1643,1	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
426	24	12	1806,2	LUC	200.0	ONT	Giao Long	
427	46	17	442.0	CLN	50.0	ONT	Giao Long	
428	138	17	1200.0	LUC	300.0	ONT	Giao Long	
429	243	18	2285,2	LUC	300.0	ONT	Giao Long	
430	341	18	1670,1	CLN	100.0	ONT	Giao Long	
431	342	18	666,2	CLN	300.0	ONT	Giao Long	
432	488	18	334,6	LUC	271,8	ONT	Giao Long	
433	276	19	1759,4	CLN	150.0	ONT	Giao Long	
434	466	19	594,3	CLN	162,0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
435	41	21	1138,6	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
436	48	21	1141,2	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
437	126	22	317,5	LUC	223,5	ONT	Giao Long	
438	173	22	559,7	LUC	184,6	ONT	Giao Long	
439	258	22	2058,9	LUC	70.0	ONT	Giao Long	
440	309	22	614,5	LUC	338,6	ONT	Giao Long	
441	354	22	1299,6	LUC	300.0	ONT	Giao Long	
442	423	22	584,1	LUC	150.0	ONT	Giao Long	
443	440	22	188,1	LUC	120,8	ONT	Giao Long	
444	443	22	843,3	LUC	50,4	ONT	Giao Long	
445	457	22	105,8	LUC	46,1	ONT	Giao Long	

446	599	22	3074,3	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
447	638	22	1002,5	LUC	300.0	ONT	Giao Long	
448	651	22	1644,9	LUC	200.0	ONT	Giao Long	
449	696	22	300.0	CLN	300.0	ONT	Giao Long	
450	714	22	300.0	CLN	301.0	ONT	Giao Long	
451	722	22	1690,2	LUC	200.0	ONT	Giao Long	
452	130	23	1966,7	LUC	97,3	ONT	Giao Long	
453	152	23	1989.0	CLN	150.0	ONT	Giao Long	
454	180	23	1643,1	LUC	300.0	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
455	233	23	245,4	LUC	77,2	ONT	Giao Long	
456	248	23	348,2	LUC	244,1	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
457	318	23	907,5	CLN	165,9	ONT	Giao Long	BS chi nhánh
458	370	23	343,8	LUC	312.0	ONT	Giao Long	
459	50	3	1840,7	CLN	131,2	ONT	Hữu Định	
460	51	3	1840,7	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
461	51	3	1840,7	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
462	52	3	1840,4	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
463	17	4	5469,8	ONT+CLN	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
464	232	4	1477,8	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
465	300	4	496,1	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
466	300	4	496,1	LUC	496,1	ONT	Hữu Định	CMD được 1/p (162,0)
467	333	4	589,4	CLN	589,4	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
468	342	4	5169,9	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
469	47	5	3144.0	Lúa	3144.0	CLN	Hữu Định	bổ sung 18-11
470	538	5	2001.0	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
471	553	5	558,4	CLN	150.0	ONT	Hữu Định	bổ sung 18-11
472	697	5	521,3	CLN	388,9	ONT	Hữu Định	
473	758	5	205,8	CLN	150,9	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
474	774	5	761,9	LUC	300,0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
475	794	5	592,7	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
476	795	5	887,4	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
477	842	5	910,6	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
478	998	5	500,4	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
479	999	5	500,7	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
480	1009	5	1295,8	LUC	250.0	ONT	Hữu Định	
481	1035	5	396,2	CLN	81,7	ONT	Hữu Định	
482	1054	5	1248,1	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
483	1056	5	1000.0	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	
484	120	6	1077,8	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	
485	362	6	1012.0	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
486	404	6	1031,5	CLN	200.0	ONT	Hữu Định	
487	406	6	140,7	CLN	33,1	ONT	Hữu Định	
488	445	6	1677,5	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
489	468	6	357,7	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
490	548	6	347,8	CLN	247,7	ONT	Hữu Định	
491	567	6	1568,6	CLN	150.0	ONT	Hữu Định	
492	586	6	345,5	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
493	598	6	214,2	CLN	214,2	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
494	606	6	374,9	CLN	337,7	ONT	Hữu Định	
495	620	6	127,3	CLN	127,3	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
496	840	6	1200,6	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
497	843	6	950.0	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
498	848	6	2036,8	LUC	72,8	ONT	Hữu Định	
499	929	6	1665,6	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
500	930	6	1292,1	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
501	955	6	400,2	Lúa	400,2	ONT	Hữu Định	bổ sung 18-11
502	955	6	400,2	LUA	312,2	ONT	Hữu Định	trùng, bổ sung 18-11
503	49	7	200,4	CLN	143.0	ONT	Hữu Định	
504	165	7	2744,2	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
505	167	7	343,2	LUC	343,2	ONT	Hữu Định	CMD được 1/p
506	253	7	1652,4	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
507	455	7	568,7	CLN	50.0	ONT	Hữu Định	
508	485	7	523,6	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
509	486	7	586,4	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
510	487	7	522,5	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
511	136	8	127,5	CLN	127,5	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh

512	207	8	523,4	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
513	237	8	1585,3	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
514	74	9	236,6	CLN	236,6	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
515	88	9	581,9	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
516	90	9	683,8	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
517	93	9	330,9	LUC	265,6	ONT	Hữu Định	
518	102	9	501,7	CLN	96.0	ONT	Hữu Định	
519	103	9	1343,8	CLN	259.0	ONT	Hữu Định	
520	49	13	1004,7	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
521	216	13	1205,2	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
522	263	13	1340,7	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
523	22	14	606,8	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	
524	50	14	2174,3	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
525	87	14	1027,2	LUC	250.0	ONT	Hữu Định	
526	101	14	2156,1	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
527	124	14	1603.0	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
528	538	14	1250,4	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
529	559	14	1035,4	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
530	560	14	1089,4	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
531	561	14	755,1	LUC	185,2	ONT	Hữu Định	
532	561	14	755,1	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh, trùng
533	565	14	705,7	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
534	585	14	571.0	CLN	86.0	ONT	Hữu Định	
535	587	14	755,6	CLN	150.0	ONT	Hữu Định	
536	594	14	1576.0	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
537	599	14	1324,7	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
538	605	14	1636.0	CLN	200.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
539	621	14	208,7	CLN	110,4	ONT	Hữu Định	
540	622	14	416,9	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
541	624	14	411,2	CLN	260.0	ONT	Hữu Định	
542	790	14	418,7	LUC	206,1	ONT	Hữu Định	
543	791	14	418,2	LUC	231,6	ONT	Hữu Định	
544	792	14	416,2	LUC	253,4	ONT	Hữu Định	
545	793	14	1158,0	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
546	794	14	771,6	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
547	5	15	325.0	CLN	214,3	ONT	Hữu Định	
548	37	15	444,5	CLN	444,5	ONT	Hữu Định	
549	37	15	444,6	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	trùng
550	55	15	1562,1	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
551	55	15	1562,3	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
552	56	15	1122,8	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
553	56	15	1122,8	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
554	135	15	2015,5	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
555	226	15	2052,6	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
556	228	15	2110,8	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
557	228	15	2110,8	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
558	228	15	2111.0	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh, trùng
559	234	15	1316,4	LUC	32.0	ONT	Hữu Định	
560	246	15	1892,1	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
561	254	15	841,3	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
562	291	15	1221.0	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
563	403	15	1264,4	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
564	440	15	802,4	CLN	269,3	ONT	Hữu Định	
565	453	15	225,6	ONT+CLN	74,6	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
566	460	15	286,8	CLN	286,8	ONT	Hữu Định	
567	470	15	235.0	CLN	235.0	ONT	Hữu Định	
568	471	15	299,3	CLN	299,3	ONT	Hữu Định	
569	482	15	245,8	LUC	245,8	ONT	Hữu Định	
570	489	15	450,9	CLN	304,2	ONT	Hữu Định	
571	524	15	639,0	CLN	100,0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
572	548	15	569,7	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
573	574	15	299,1	CLN	233,5	ONT	Hữu Định	
574	577	15	431,7	LUC	190,6	ONT	Hữu Định	
575	774	15	158,2	LUC	149,8	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
576	845	15	313,8	CLN	260,2	ONT	Hữu Định	
577	1257	15	1148,1	CLN	50.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh

578	1260	15	905.0	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
579	1306	15	500,4	CLN	500,4	ONT	Hữu Định	
580	1307	15	249,7	ONT+CLN	249,7	ONT	Hữu Định	
581	1308	15	207,3	ONT+CLN	207,3	ONT	Hữu Định	
582	1309	15	559,9	CLN	559,9	ONT	Hữu Định	
583	1314	15	856,7	LUC	50.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
584	1354	15	6770,2	LUC	75.0	ONT	Hữu Định	
585	1355	15	175.0	LUC	124,7	ONT	Hữu Định	
586	1357	15	394,8	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
587	1368	15	500,7	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	
588	1375	15	534,9	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	
589	1391	15	500,6	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
590	1450	15	1532,8	LUC	500.0	ONT	Hữu Định	
591	1452	15	700,2	CLN	200.0	ONT	Hữu Định	
592	1459	15	300,7	CLN	300,7	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
593	1461	15	1919,4	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
594	1462	15	980,6	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
595	1462	15	980,6	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
596	1481	15	300,7	CLN	300,7	ONT	Hữu Định	
597	55	16	1940,1	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
598	185	16	1383,8	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	bổ sung 18-11
599	411	16	1089,5	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
600	479	16	201,1	CLN	201,1	ONT	Hữu Định	
601	575	16	374,1	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	bổ sung 18-11
602	609	16	3049,7	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	thửa mới 1129, 1130
603	914	16	855,2	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
604	915	16	858,8	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
605	919	16	530.0	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
606	1024	16	497.0	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
607	1052	16	1,418,1	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
608	1066	16	1281.0	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
609	1072	16	386,8	LUC	8,6	ONT	Hữu Định	
610	225	17	3499,7	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
611	256	17	515,1	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	
612	269	17	1981,2	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
613	287	17	2391.0	LUC	2391.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
614	355	17	505,2	LUC	505,2	ONT	Hữu Định	
615	455	17	499,8	LUC	90.0	ONT	Hữu Định	
616	471	17	1626,9	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
617	526	17	342,9	CLN	184,3	ONT	Hữu Định	
618	538	17	550.0	CLN	53,5	ONT	Hữu Định	
619	656	17	325,7	LUC	218,4	ONT	Hữu Định	
620	663	17	131,1	LUC	131,1	ONT	Hữu Định	
621	669	17	4888,7	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
622	683	17	1966,4	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
623	684	17	1866,3	LUC	200.0	ONT	Hữu Định	
624	740	17	133.0	LUC	133.0	ONT	Hữu Định	CMD được 1/p (75,0)
625	809	17	541,3	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	
626	934	17	706.0	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
627	935	17	300.0	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
628	936	17	300.0	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
629	303	18	610,6	CLN	100.0	ONT	Hữu Định	
630	350	18	509,7	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	CMD được 168,0 m2
631	351	18	407,6	LUC	280.0	ONT	Hữu Định	CMD được 156m2
632	108	22	1229.0	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
633	304	23	379,9	LUC	92,2	ONT	Hữu Định	
634	305	23	1360,9	LUC	251,1	ONT	Hữu Định	
635	373	23	2475,8	LUC	173,1	ONT	Hữu Định	
636	421	23	1781,2	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
637	34	24	325,4	HNK	325,4	ONT	Hữu Định	
638	98	24	1289,2	CLN	378,9	ONT	Hữu Định	
639	490	24	605,4	LUC	120.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
640	560	24	301,2	CLN	200.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
641	708	24	2630,3	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
642	709	24	2573,6	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
643	731	24	3278,3	LUC	285,5	ONT	Hữu Định	

644	754	24	1167,3	LUC	703,2	ONT	Hữu Định	
645	783	24	501,3	CLN	215,9	ONT	Hữu Định	
646	787	24	4591,3	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
647	336	25	130,9	CLN	30,3	ONT	Hữu Định	
648	422	25	2497.0	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
649	712	25	1000.0	CLN	891,3	ONT	Hữu Định	
650	430	26	2480,3	CLN	200.0	ONT	Hữu Định	
651	66	27	660,8	LUC	99,2	ONT	Hữu Định	
652	67	27	726,6	LUC	173,8	ONT	Hữu Định	
653	70	27	674,1	CLN	300.0	ONT	Hữu Định	
654	80	27	944,8	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
655	10	28	1096,9	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
656	51	28	1929,3	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	
657	128	28	263,2	CLN	50.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
658	189	28	2040,0	LUC	422,7	ONT	Hữu Định	
659	222	28	3824,7	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
660	288	28	1067,5	LUC	150.0	ONT	Hữu Định	BS chi nhánh
661	321	28	1096,4	LUC	300.0	ONT	Hữu Định	
662	35	29	1017,1	LUC	201,5	ONT	Hữu Định	
663	222	29	530,5	LUC	100.0	ONT	Hữu Định	
664	1	1	171,5	CLN	96,1	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
665	46	1	545,4	LUC	417,1	ONT	Phú An Hòa	
666	55	1	300.0	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
667	202	2	157,3	LUC	157.0	ONT	Phú An Hòa	
668	244	2	72,8	CLN	56,3	ONT	Phú An Hòa	
669	2296	2	136,3	LUC	136,3	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
670	25	3	359,5	CLN	304,6	ONT	Phú An Hòa	
671	42	3	2525,9	LUC	571,6	ONT	Phú An Hòa	94(2) 2424
672	339	3	1141,4	LUC	50,2	ONT	Phú An Hòa	672(2) 1031
673	425	3	384,1	CLN	366,5	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
674	442	3	505.0	CLN	275,1	ONT	Phú An Hòa	
675	511	3	2228,1	LUC	72,4	ONT	Phú An Hòa	872(2) 1687
676	559	3	3187.0	LUC	51,9	ONT	Phú An Hòa	
677	585	3	536,2	CLN	405,7	ONT	Phú An Hòa	
678	655	3	157,2	CLN	157,2	ONT	Phú An Hòa	
679	681	3	388,5	CLN	355.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
680	687	3	601,4	CLN	587,8	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
681	801	3	156,4	CLN	153,1	ONT	Phú An Hòa	
682	894	3	156,3	CLN	134,5	ONT	Phú An Hòa	
683	894	3	156,3	CLN	146,5	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh, trùng
684	914	3	213,6	CLN	213,6	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
685	915	3	194,9	CLN	174,1	ONT	Phú An Hòa	
686	916	3	143,3	CLN	110,8	ONT	Phú An Hòa	
687	939	3	238,3	CLN	238,3	ONT	Phú An Hòa	
688	1061	3	265,7	ONT+CLN	215,7	ONT	Phú An Hòa	
689	1062	3	397,7	CLN	397,7	ONT	Phú An Hòa	
690	1063	3	396,5	CLN	207,7	ONT	Phú An Hòa	
691	1172	3	1799,5	CLN	150.0	ONT	Phú An Hòa	
692	18	4	271,6	LUC	93,6	ONT	Phú An Hòa	
693	50	4	967,8	LUC	967,8	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
694	54	4	3646,6	LUC	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
695	90	4	1029,3	CLN	400.0	ONT	Phú An Hòa	
696	106	4	391,5	LUC	137,1	ONT	Phú An Hòa	
697	267	4	2711.0	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
698	307	4	110,2	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
699	314	4	464,7	CLN	367,5	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
700	379	4	5287,5	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
701	415	4	1396,2	ONT+CLN	230.0	ONT	Phú An Hòa	
702	496	4	360,6	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
703	632	4	373,1	ONT+CLN	273,1	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
704	739	4	100.0	LUC	50.0	ONT	Phú An Hòa	
705	885	4	119,9	CLN	118,3	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
706	886	4	120,2	CLN	102,6	ONT	Phú An Hòa	
707	1003	4	404,5	LUC	404,5	ONT	Phú An Hòa	
708	1069	4	11583,3	LUC	300.0	ONT	Phú An Hòa	
709	1122	4	1126.0	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	

710	1161	4	500,4	LUC	137,5	ONT	Phú An Hòa	
711	1196	4	630,8	CLN	200.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
712	1203	4	2989,2	LUC	150.0	ONT	Phú An Hòa	
713	1209	4	799,8	ONT+CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
714	1244	4	1008,2	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
715	1247	4	150,1	CLN	150,1	ONT	Phú An Hòa	
716	1250	4	641,8	LUC	641,8	ONT	Phú An Hòa	
717	1278	4	356.2	CLN	300	ONT	Phú An Hòa	bổ sung 18-11
718	1279	4	367.1	CLN	310.5	ONT	Phú An Hòa	bổ sung 18-12
719	24	5	128,7	CLN	90.0	ONT	Phú An Hòa	1531(3)127.6
720	26	5	406,5	CLN	397.0	ONT	Phú An Hòa	
721	92	5	708,5	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
722	269	5	823,7	LUC	823,7	ONT	Phú An Hòa	
723	283	5	393.0	LUC	272,2	ONT	Phú An Hòa	444(3)363.3
724	297	5	932,5	LUC	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
725	329	5	1695,4	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
726	368	5	149,4	CLN	108,3	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
727	379	5		CLN	330,5	ONT	Phú An Hòa	
728	380	5	1381,2	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
729	384	5	1207,7	ONT+CLN	250.0	ONT	Phú An Hòa	
730	413	5	495,4	CLN	150.0	ONT	Phú An Hòa	
731	448	5	1022,9	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
732	457	5	740,6	LUC	200.0	ONT	Phú An Hòa	
733	463	5	676,2	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
734	464	5	2455,1	CLN	700.0	ONT	Phú An Hòa	
735	705	5	249,6	CLN	110,8	ONT	Phú An Hòa	
736	709	5	923,7	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
737	748	5	121,7	ONT+CLN	71,7	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
738	751	5	121.0	ONT+CLN	71.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
739	768	5	594,5	CLN	355.0	ONT	Phú An Hòa	
740	832	5	587,2	LUC	300.0	ONT	Phú An Hòa	
741	835	5	305,7	CLN	238,2	ONT	Phú An Hòa	
742	842	5	661,4	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
743	909	5	465,9	CLN	465,9	ONT	Phú An Hòa	
744	911	5	422.0	CLN	422.0	ONT	Phú An Hòa	
745	952	5	1047,3	LUC	300.0	ONT	Phú An Hòa	
746	953	5	425.0	CLN	425.0	ONT	Phú An Hòa	
747	956	5	88,5	CLN	88,5	ONT	Phú An Hòa	bổ sung 18-11
748	967	5	546,5	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
749	1003	5	279.0	LUC	280.0	ONT	Phú An Hòa	
750	21	6	184,5	CLN	151,4	ONT	Phú An Hòa	1526(3) 196
751	27	6	131,2	LUC	100.0	ONT	Phú An Hòa	
752	44	6	237,4	ONT+CLN	119,3	ONT	Phú An Hòa	
753	51	6	1614.0	LUC	300.0	ONT	Phú An Hòa	
754	55	6	247,3	HNK	247,3	ONT	Phú An Hòa	
755	43	7	119,1	CLN	119,1	ONT	Phú An Hòa	2120(2) 126
756	52	7	3867,6	ONT+CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
757	58	7	100,6	CLN	47,6	ONT	Phú An Hòa	QH: ONT < tối thiểu, 2330(2)
758	177	7	288,4	CLN	288,1	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
759	178	7	142.0	CLN	142.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
760	184	7	286,2	CLN	178,7	ONT	Phú An Hòa	
761	248	7	218,9	ONT+CLN	168,9	ONT	Phú An Hòa	
762	254	7	421,9	CLN	421,9	ONT	Phú An Hòa	
763	87	8	1098,2	CLN	200.0	ONT	Phú An Hòa	2066(2)902
764	113	8	1085,4	CLN	50,8	ONT	Phú An Hòa	
765	171	8	438,5	CLN	50.0	ONT	Phú An Hòa	QH: ONT < tối thiểu, DT cũ
766	220	8	412,1	CLN	306.0	ONT	Phú An Hòa	
767	236	8	891,7	CLN	585,2	ONT	Phú An Hòa	
768	242	8	300.0	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
769	321	8	180,2	CLN	124,9	ONT	Phú An Hòa	
770	322	8	179,2	CLN	124,3	ONT	Phú An Hòa	
771	340	8	146,2	CLN	146,2	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
772	341	8	143.0	CLN	78,3	ONT	Phú An Hòa	
773	399	8	1001,7	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
774	486	8	1104,4	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
775	489	8	288,8	CLN	136,8	ONT	Phú An Hòa	

776	491	8	400.0	CLN	305,1	ONT	Phú An Hòa	
777	525	8	896,1	CLN	200.0	ONT	Phú An Hòa	
778	541	8	128,5	CLN	68,9	ONT	Phú An Hòa	
779	547	8	131,5	CLN	71,1	ONT	Phú An Hòa	
780	601	8	49,7	LUC	49,7	ONT	Phú An Hòa	
781	605	8	190,9	CLN	190,9	ONT	Phú An Hòa	
782	608	8	781,6	CLN	781,6	ONT	Phú An Hòa	
783	608	8	781,6	CLN	200.0	ONT	Phú An Hòa	bổ sung 18-11
784	82	9	2148,5	ONT+CLN	500.0	ONT	Phú An Hòa	DT cũ 21987.6
785	126	9	151,6	CLN	151,6	ONT	Phú An Hòa	
786	255	9	968,1	CLN	200.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
787	272	9	1250.0	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
788	336	9	425.0	CLN	50.0	ONT	Phú An Hòa	
789	376	9	1165,4	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
790	383	9	90,3	CLN	90,3	ONT	Phú An Hòa	
791	384	9	1307,2	CLN	333,4	ONT	Phú An Hòa	
792	580	9	447,8	CLN	332,1	ONT	Phú An Hòa	
793	708	9	548,8	CLN	176.0	ONT	Phú An Hòa	
794	709	9	338,4	CLN	305,6	ONT	Phú An Hòa	
795	729	9	557,4	CLN	557,4	ONT	Phú An Hòa	
796	102	10	1024,2	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
797	125	10	385,1	CLN	308,4	ONT	Phú An Hòa	
798	151	10	859,8	CLN	859,8	ONT	Phú An Hòa	
799	169	10	752,4	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
800	333	10	292,8	CLN	211,6	ONT	Phú An Hòa	
801	353	10	327,5	CLN	264,2	ONT	Phú An Hòa	
802	353	10	327,5	CLN	327,5	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh, trùng
803	378	10	454,9	CLN	203,6	ONT	Phú An Hòa	
804	384	10	300,4	CLN	300,4	ONT	Phú An Hòa	
805	384	10	300,4	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
806	532	10	74,2	CLN	74,2	ONT	Phú An Hòa	
807	559	10	150,9	CLN	107,5	ONT	Phú An Hòa	
808	615	10	114.0	CLN	114.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
809	616	10	115,2	CLN	115,2	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
810	664	10	391,7	CLN	391,7	ONT	Phú An Hòa	
811	704	10	162,6	CLN	162,6	ONT	Phú An Hòa	
812	705	10	134.0	CLN	134.0	ONT	Phú An Hòa	
813	725	10	1100,9	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
814	725	10	1100,9	CLN	195,6	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh, trùng
815	883	10	1215,2	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	BS chi nhánh
816	888	10	1437,3	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
817	980	10	204.0	ONT+CLN	154.0	ONT	Phú An Hòa	
818	983	10	3792,8	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
819	6	11	2261,2	CLN	100.0	ONT	Phú An Hòa	
820	7	11	2261,3	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
821	10	11	3308,1	CLN	300.0	ONT	Phú An Hòa	
822	117	10	82,7	CLN	62,1	ONT	Phú Đức	
823	265	10	193,5	CLN	132,3	ONT	Phú Đức	BS chi nhánh
824	316	10	579,6	CLN	100.0	ONT	Phú Đức	
825	349	10	518,9	CLN	348,0	ONT	Phú Đức	
826	105	11	5000,6	CLN	616,5	ONT	Phú Đức	
827	109	11	2000,6	CLN	483,8	ONT	Phú Đức	
828	106	13	1806,9	CLN	209,1	ONT	Phú Đức	
829	172	13	1236,3	CLN	371,8	ONT	Phú Đức	
830	117	14	1770,2	LUC	300.0	ONT	Phú Đức	
831	317	14	3705,2	LUC	106,5	ONT	Phú Đức	
832	345	14	500,1	CLN	90.0	ONT	Phú Đức	
833	42	15	1670,1	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
834	157	15	3045,9	LUC	68,4	ONT	Phú Đức	
835	307	15	1912,1	ONT+CLN	150.0	ONT	Phú Đức	
836	313	15	2908,9	CLN	200.0	ONT	Phú Đức	
837	427	15	525.0	CLN	195,6	ONT	Phú Đức	
838	476	15	501,6	CLN	228,4	ONT	Phú Đức	
839	489	15	617,2	CLN	384,6	ONT	Phú Đức	
840	105	16	1822,7	LUC	50,3	ONT	Phú Đức	
841	184	16	612,6	LUC	233.0	ONT	Phú Đức	

842	221	16	1286,3	CLN	200.0	ONT	Phú Đức	
843	369	16	284,6	CLN	75,2	ONT	Phú Đức	
844	384	16	2040.0	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	BS chi nhánh
845	463	16	194,6	CLN	162,3	ONT	Phú Đức	
846	468	16	252.0	CLN	221,7	ONT	Phú Đức	
847	469	16	203,5	CLN	175,7	ONT	Phú Đức	
848	496	16	1833,6	LUC	70.0	ONT	Phú Đức	BS chi nhánh
849	576	16	681,7	CLN	339,1	ONT	Phú Đức	
850	614	16	987,1	LUC	132,1	ONT	Phú Đức	
851	686	16	363,5	LUC	318,1	ONT	Phú Đức	
852	687	16	363,6	LUC	320.0	ONT	Phú Đức	
853	708	16	300,8	LUC	300,8	ONT	Phú Đức	
854	11	17	1011,1	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
855	32	17	1953,8	LUC	200.0	ONT	Phú Đức	
856	170	17	1354,9	CLN	360,7	ONT	Phú Đức	
857	364	17	1960,5	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
858	372	17	1718,9	LUC	100.0	ONT	Phú Đức	
859	375	17	361,5	CLN	247,7	ONT	Phú Đức	BS chi nhánh
860	380	17	322.0	CLN	238,4	ONT	Phú Đức	
861	411	17	310,6	CLN	268,6	ONT	Phú Đức	
862	430	17	304,7	CLN	92,5	ONT	Phú Đức	
863	457	17	394,4	CLN	348.0	ONT	Phú Đức	
864	460	17	705,2	LUC	141,6	ONT	Phú Đức	
865	461	17	734,3	LUC	112,6	ONT	Phú Đức	
866	462	17	527.0	CLN	389,4	ONT	Phú Đức	
867	482	17	316,4	CLN	184,4	ONT	Phú Đức	
868	557	17	310,6	LUC	94,1	ONT	Phú Đức	
869	588	17	537.0	CLN	100.0	ONT	Phú Đức	
870	598	17	958,5	CLN	623,4	ONT	Phú Đức	
871	613	17	553,9	LUC	100.0	ONT	Phú Đức	BS chi nhánh
872	673	17	571,7	CLN	219,1	ONT	Phú Đức	
873	674	17	569,1	CLN	119,3	ONT	Phú Đức	
874	679	17	449,8	CLN	334,7	ONT	Phú Đức	
875	707	17	98,8	LUC	98,8	ONT	Phú Đức	
876	732	17	472,3	CLN	242,6	ONT	Phú Đức	
877	733	17	509,3	CLN	243,9	ONT	Phú Đức	
878	734	17	541,6	CLN	244,1	ONT	Phú Đức	
879	735	17	646,8	ONT+CLN	243,7	ONT	Phú Đức	
880	736	17	1391,6	CLN	487,4	ONT	Phú Đức	
881	72	18	662.0	CLN	264,2	ONT	Phú Đức	
882	316	18	1695,5	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	bổ sung 18-11
883	335	18	517,9	CLN	321,9	ONT	Phú Đức	
884	353	18	564,9	CLN	458,9	ONT	Phú Đức	
885	395	18	177,7	CLN	123,9	ONT	Phú Đức	
886	438	18	708,3	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	chuyển được 1p 504,0
887	439	18	745,8	CLN	527.0	ONT	Phú Đức	
888	460	18	2971,4	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
889	483	18	569,8	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
890	484	18	504,4	CLN	236,6	ONT	Phú Đức	
891	530	18	1552,6	CLN	150,6	ONT	Phú Đức	
892	83	20	1568,7	LUC	69,8	ONT	Phú Đức	
893	286	20	2808,9	LUC	238,8	ONT	Phú Đức	
894	137	21	1178,2	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
895	306	21	409,3	CLN	238,8	ONT	Phú Đức	
896	330	21	1488,6	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
897	347	21	399,5	CLN	256.0	ONT	Phú Đức	
898	348	21	453,6	CLN	278,7	ONT	Phú Đức	
899	381	21	678,6	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
900	539	21	744,2	CLN	329,6	ONT	Phú Đức	
901	551	21	373,1	ONT+CLN	149,4	ONT	Phú Đức	
902	582	21	2192,10	LUC	371,8	ONT	Phú Đức	
903	106	22	8216,9	ONT+CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
904	222	22	1500.0	CLN	150.0	ONT	Phú Đức	
905	283	22	746,5	CLN	395,3	ONT	Phú Đức	
906	344	22	500,3	CLN	245.0	ONT	Phú Đức	
907	214	23	570,5	CLN	150.0	ONT	Phú Đức	BS chi nhánh

908	290	23	576,1	CLN	155,7	ONT	Phú Đức	
909	296	23	610,1	HNK	150.0	ONT	Phú Đức	
910	113	24	1078.0	CLN	300.0	ONT	Phú Đức	
911	114	24	694,8	HNK	300.0	ONT	Phú Đức	
912	74	5	1500.0	CLN	107,7	ONT	Phú Túc	
913	18	6	6360,4	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
914	75	6	2130,2	LUC	100.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
915	46	7	3801.0	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
916	156	7	1178.6	CLN	300	ONT	Phú Túc	bổ sung 18-11
917	157	7	1197.6	CLN	300	ONT	Phú Túc	bổ sung 18-11
918	163	7	92,5	CLN	63,7	ONT	Phú Túc	
919	182	7	995,3	HNK	300.0	ONT	Phú Túc	
920	203	7	2062.0	HNK	200.0	ONT	Phú Túc	
921	29	10	100,8	CLN	100,8	ONT	Phú Túc	
922	81	12	241,9	CLN	241,9	ONT	Phú Túc	
923	134	12	1898,1	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
924	171	13	845,6	CLN	258,8	ONT	Phú Túc	
925	171	13	845,6	CLN	258,8	ONT	Phú Túc	
926	387	13	2688,5	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
927	433	13	350,9	CLN	350,9	ONT	Phú Túc	
928	478	13	2189,8	CLN	150.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
929	578	13	150.0	CLN	150.0	ONT	Phú Túc	
930	583	13	526,9	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
931	42	14	1403,1	HNK	72,3	ONT	Phú Túc	
932	89	14	425,5	CLN	156,1	ONT	Phú Túc	
933	235	14	2390.0	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
934	256	14	560,8	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
935	322	14	187,5	LUC	116,6	ONT	Phú Túc	
936	449	14	329,3	CLN	217,2	ONT	Phú Túc	
937	450	14	188.0	CLN	136.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
938	468	14	523,1	CLN	355,6	ONT	Phú Túc	
939	506	14	653,4	CLN	534,9	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
940	605	14	1772,7	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
941	732	14	981,3	ONT+CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
942	732	14	981,3	ONT+CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
943	36	15	2208,4	LUC	40,5	ONT	Phú Túc	
944	321	15	230,5	CLN	230,5	ONT	Phú Túc	
945	334	15	326,6	CLN	326,6	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
946	383	15	104,7	CLN	60.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
947	430	15	452,1	CLN	295,5	ONT	Phú Túc	
948	534	15	129,6	CLN	53.0	ONT	Phú Túc	
949	548	15	115,8	HNK	48,2	ONT	Phú Túc	
950	554	15	2003,8	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
951	702	15	1409,2	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
952	716	15	668,8	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
953	717	15	584,6	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
954	85	16	2761,1	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
955	155	16	452,9	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
956	155	16	452,9	CLN	150,0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh, trùng
957	235	16	2136,2	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
958	289	16	291,2	CLN	259,7	ONT	Phú Túc	
959	385	16	1190,1	LUC	300.0	ONT	Phú Túc	
960	457	16	3469,2	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
961	466	16	137,8	CLN	137,8	ONT	Phú Túc	
962	466	16	99,9	CLN	48,2	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
963	606	16	169,3	CLN	132,3	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
964	630	16	583,6	LUC	221,7	ONT	Phú Túc	
965	93	17	1782,6	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
966	108	17	881,1	CLN	50,0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
967	118	17	1662,6	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
968	214	17	158.0	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	bổ sung 18-11
969	358	17	950,5	LUC	50,4	ONT	Phú Túc	
970	407	17	988,2	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	bổ sung 18-11
971	429	17	1893,5	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
972	618	17	768,4	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
973	822	17	1131,7	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	

974	147	18	3644,2	ONT+CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
975	218	18	1169.0	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
976	218	18	1169.0	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
977	283	18	1501,5	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
978	345	18	445,9	CLN	287.0	ONT	Phú Túc	
979	370	18	1501,9	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
980	400	18	472,1	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
981	401	18	473,4	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
982	483	18	443.0	LUA	443.0	ONT	Phú Túc	
983	486	18	198,5	CLN	97,8	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
984	515	18	500,5	LUC	300.0	ONT	Phú Túc	
985	538	18	3658,8	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
986	627	18	517,8	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
987	635	18	993,2	ONT+CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
988	10	19	47,3) 2211,7	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
989	130	19	920.0	CLN	150.0	ONT	Phú Túc	
990	165	19	4271,1	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
991	78	20	299,5	CLN	277,6	ONT	Phú Túc	
992	90	21	192,5	CLN	124,8	ONT	Phú Túc	
993	95	21	277,6	CLN	277,6	ONT	Phú Túc	
994	112	21	1707,5	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
995	116	21	1406.2	CLN	100	ONT	Phú Túc	bổ sung 18-11
996	138	21	805,4	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
997	225	21	2222,5	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
998	325	21	1621,5	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
999	381	21	713,7	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
1000	543	21	4302,2	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1001	637	21	2482,9	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1002	638	21	500,9	CLN	424,9	ONT	Phú Túc	
1003	639	21	503.0	CLN	424,9	ONT	Phú Túc	
1004	641	21	424,8	CLN	424,8	ONT	Phú Túc	
1005	667	21	823,4	CLN	101.0	ONT	Phú Túc	
1006	668	21	582,8	CLN	102.0	ONT	Phú Túc	
1007	33	22	945,5	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1008	353	22	163.0	HNK	163.0	ONT	Phú Túc	
1009	358	22	992,9	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1010	390	22	462,1	CLN	462,1	ONT	Phú Túc	BS chi nhánh
1011	464	22	229.0	CLN	141,8	ONT	Phú Túc	
1012	480	22	161,4	LUC	161,4	ONT	Phú Túc	
1013	509	22	134,7	CLN	23,2	ONT	Phú Túc	
1014	510	22	2021,2	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
1015	609	22	745,5	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1016	14	23	521.0	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
1017	157	23	3212,5	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1018	235	23	4243,1	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1019	246	23	8774,1	ONT+CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1020	252	23	415,9	LUC	296,7	ONT	Phú Túc	
1021	260	23	973,8	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1022	65	24	107,3	CLN	107,3	ONT	Phú Túc	
1023	79	24	1750,3	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
1024	223	24	532,4	CLN	55,2	ONT	Phú Túc	
1025	319	24	1527,7	HNK	100.0	ONT	Phú Túc	
1026	320	24	646,8	HNK	100.0	ONT	Phú Túc	
1027	149	25	1360,2	CLN	150.0	ONT	Phú Túc	
1028	219	25	3356,3	CLN	300.0	ONT	Phú Túc	
1029	290	25	248,3	CLN	155,2	ONT	Phú Túc	
1030	303	25	657,4	LUC	100.0	ONT	Phú Túc	
1031	328	25	572,4	CLN	100.0	ONT	Phú Túc	
1032	346	25	917.0	LUC	51,1	ONT	Phú Túc	
1033	375	25	617,8	CLN	200.0	ONT	Phú Túc	
1034	218	26	628,1	LUC	26,5	ONT	Phú Túc	
1035	59	29	1121,2	ONT+CLN	150.0	ONT	Phú Túc	
1036	120	3	1328,3	CLN	199,8	ONT	Phước Thạnh	
1037	170	3	2276.0	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1038	307	3	184,5	ONT+CLN	114,5	ONT	Phước Thạnh	
1039	325	3	227,2	CLN	185,9	ONT	Phước Thạnh	

1040	335	3	233,6	CLN	197,9	ONT	Phước Thạnh	
1041	372	3	1517,6	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1042	387	3	1593,6	ONT+CLN	160.0	ONT	Phước Thạnh	
1043	411	3	582,7	CLN	82,7	ONT	Phước Thạnh	
1044	423	3	619,9	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1045	327	4	1658,3	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1046	353	4	3365,9	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1047	541	4	607,8	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	
1048	591	4	1051,3	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1049	36	5	3494,7	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1050	46	5	3644,7	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1051	67	5	552,1	CLN	128.0	ONT	Phước Thạnh	
1052	154	5	825,9	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1053	154	5	825,9	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	bổ sung 18-11
1054	232	5	1086,7	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1055	245	5	1402,6	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1056	246	5	1402,2	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1057	247	5	1402,2	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1058	291	5	500,7	CLN	70.0	ONT	Phước Thạnh	
1059	313	5	1163,5	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1060	381	5	1282,9	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1061	14	6	1401.0	ONT+CLN	50.0	ONT	Phước Thạnh	
1062	34	6	10710,9	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1063	95	6	874.0	ONT+CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	
1064	18	8	1408.0	CLN	50,2	ONT	Phước Thạnh	
1065	1	9	1229,3	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1066	4	9	1777,4	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1067	81	9	7330,4	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1068	146	9	1768,4	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1069	245	9	1218,4	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1070	260	9	172,7	ONT+CLN	57,1	ONT	Phước Thạnh	
1071	280	9	271,9	ONT+CLN	97,7	ONT	Phước Thạnh	
1072	295	9	389,3	CLN	370.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1073	335	9	189,3	CLN	189,3	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1074	338	9	189,2	CLN	129,5	ONT	Phước Thạnh	
1075	339	9	189,2	CLN	129,5	ONT	Phước Thạnh	
1076	340	9	189,1	CLN	129,5	ONT	Phước Thạnh	
1077	341	9	189,3	CLN	129,6	ONT	Phước Thạnh	
1078	345	9	192,7	CLN	132,7	ONT	Phước Thạnh	
1079	347	9	191,8	CLN	131,8	ONT	Phước Thạnh	
1080	349	9	190,8	ONT+CLN	80,9	ONT	Phước Thạnh	
1081	363	9	193,6	CLN	134,1	ONT	Phước Thạnh	
1082	471	9	1989,5	ONT+CLN	250.0	ONT	Phước Thạnh	
1083	538	9	370,4	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1084	554	9	1076,5	CLN	60.0	ONT	Phước Thạnh	
1085	576	9	449,3	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1086	37	10	3174,2	ONT+CLN	68.0	ONT	Phước Thạnh	
1087	67	10	2498,4	CLN	50.0	ONT	Phước Thạnh	
1088	88	10	267,1	CLN	267,1	ONT	Phước Thạnh	
1089	94	10	2870,4	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1090	127	10	5135,3	ONT+CLN	70.0	ONT	Phước Thạnh	
1091	195	10	407,4	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1092	317	10	1017.0	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1093	372	10	3931,7	CLN	50,1	ONT	Phước Thạnh	
1094	397	10	688,3	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1095	444	10	501,6	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1096	449	10	332,1	ONT+CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1097	473	10	1291,4	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1098	506	10	511,9	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1099	507	10	386,6	CLN	386,6	ONT	Phước Thạnh	
1100	521	10	516,3	CLN	210.0	ONT	Phước Thạnh	
1101	522	10	1126.0	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1102	523	10	1073,8	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1103	59	11	1086,6	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1104	231	11	1695,4	CLN	300,0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1105	240	11	2999,9	CLN	300,0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh

1106	285	11	730,6	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1107	287	11	2064.0	CLN	200.0	ONT	Phước Thạnh	
1108	75	12	332,8	CLN	306,8	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1109	93	12	1288,6	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1110	100	12	127.0	CLN	127.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1111	343	12	141.0	CLN	141.0	ONT	Phước Thạnh	
1112	372	12	90.0	CLN	85,6	ONT	Phước Thạnh	
1113	375	12	107,8	CLN	103,6	ONT	Phước Thạnh	
1114	434	12	1439.0	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1115	435	12	1199.0	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1116	438	12	1065,6	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1117	440	12	1175.0	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1118	441	12	1080.0	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1119	450	12	850,6	CLN	80.0	ONT	Phước Thạnh	
1120	506	12	1351,4	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1121	507	12	906,6	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1122	29	13	3345,4	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1123	225	13	500,1	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	bổ sung 18-11
1124	8	16	2065,8	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1125	47	17	6954,7	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	BS chi nhánh
1126	291	17	872,5	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1127	304	17	552,9	CLN	100.0	ONT	Phước Thạnh	
1128	317	17	1350,6	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1129	209	18	876,6	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	
1130	260	18	633,6	CLN	150.0	ONT	Phước Thạnh	
1131	299	18	6393.0	CLN	300.0	ONT	Phước Thạnh	
1132	111	4	1565,3	CLN	67,5	ONT	Quới Sơn	
1133	144	4	948,4	CLN	150.0	ONT	Quới Sơn	
1134	29	7	3882,2	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1135	85	7	638,2	CLN	232,9	ONT	Quới Sơn	
1136	164	7	503,7	CLN	436,3	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1137	164	7	503,7	CLN	136,4	ONT	Quới Sơn	trùng, bổ sung 18-11 thửa mới 179
1138	188	7	300.0	CLN	301.0	ONT	Quới Sơn	
1139	311	8	597,2	CLN	345,4	ONT	Quới Sơn	
1140	338	8	260,2	CLN	100.0	ONT	Quới Sơn	
1141	445	8	162,8	CLN	99,8	ONT	Quới Sơn	
1142	452	8	144,4	CLN	76,8	ONT	Quới Sơn	
1143	471	8	182,3	CLN	113,1	ONT	Quới Sơn	
1144	471	8	172.0	CLN	172.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh, trùng
1145	477	8	112,5	CLN	110,1	ONT	Quới Sơn	
1146	504	8	1173,7	CLN	340,9	ONT	Quới Sơn	
1147	570	8	189,2	CLN	142,6	ONT	Quới Sơn	
1148	628	8	411,3	CLN	242,5	ONT	Quới Sơn	
1149	651	8	1257,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1150	651	8	1,257,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1151	715	8	584,9	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1152	715	8	750,5	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1153	729	8	1173,6	CLN	100.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1154	770	8	98,5	CLN	98,5	ONT	Quới Sơn	
1155	775	8	457,6	CLN	322,5	ONT	Quới Sơn	
1156	24	9	6174,2	CLN	86,5	ONT	Quới Sơn	
1157	212	9	1828,5	CLN	150.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1158	327	9	2127,9	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1159	337	9	977,4	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1160	378	9	2900,4	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1161	415	9	467,6	CLN	281,4	ONT	Quới Sơn	
1162	470	9	156,1	CLN	156,1	ONT	Quới Sơn	
1163	625	9	1,140,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1164	654	9	1225,3	CLN	250.0	ONT	Quới Sơn	
1165	67	10	6327,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1166	398	10	520,6	CLN	354,4	ONT	Quới Sơn	
1167	399	10	719,9	CLN	398,3	ONT	Quới Sơn	
1168	430	10	389,5	ONT+CLN	291,8	ONT	Quới Sơn	
1169	433	10	505,6	CLN	203.0	ONT	Quới Sơn	
1170	163	11	4430,2	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	

1171	18	14	3919,1	CLN	391,2	ONT	Quới Sơn	
1172	72	14	2239,1	CLN	720.0	ONT	Quới Sơn	
1173	125	14	2334,5	CLN	51,7	ONT	Quới Sơn	
1174	255	14	3837,8	LUC	287,9	ONT	Quới Sơn	
1175	294	14	197,8	CLN	197,8	ONT	Quới Sơn	
1176	402	14	766.0	ONT+CLN	50.0	ONT	Quới Sơn	
1177	438	14	1058,4	CLN	843,3	ONT	Quới Sơn	
1178	450	14	338,4	CLN	338,4	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1179	450	14	338,4	CLN	293,6	ONT	Quới Sơn	trùng, bổ sung 18-11
1180	496	14	352,5	CLN	352,5	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1181	512	14	7035,1	ONT+CLN	6918,6	ONT	Quới Sơn	
1182	744	14	1500,6	CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	
1183	746	14	2610,3	CLN	2559,7	ONT	Quới Sơn	
1184	770	14	533,5	CLN	269,4	ONT	Quới Sơn	
1185	816	14	1388,3	LUC	1065.0	ONT	Quới Sơn	
1186	97	15	537,2	CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	
1187	251	15	2890,6	CLN	299,6	ONT	Quới Sơn	
1188	259	15	470,1	LUC	470,1	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1189	380	15	2611,2	LUC	400.0	ONT	Quới Sơn	
1190	380	15	2611,2	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh, trùng
1191	386	15	2368,8	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1192	420	15	3111,2	CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	
1193	455	15	1071,5	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1194	526	15	381,1	CLN	276,3	ONT	Quới Sơn	
1195	534	15	2559,4	LUC	100.0	ONT	Quới Sơn	
1196	573	15	325,5	LUC	154,9	ONT	Quới Sơn	
1197	585	15	241,2	LUC	241,2	ONT	Quới Sơn	
1198	595	15	109,5	CLN	109,5	ONT	Quới Sơn	
1199	596	15	110,6	CLN	110,6	ONT	Quới Sơn	
1200	603	15	262,8	LUC	201,6	ONT	Quới Sơn	
1201	604	15	218,8	LUC	168.0	ONT	Quới Sơn	
1202	749	15	123,1	LUC	123,1	ONT	Quới Sơn	
1203	1003	15	655,7	LUC	100.0	ONT	Quới Sơn	
1204	1045	15	1628,9	LUC	500.0	ONT	Quới Sơn	
1205	1092	15	143,7	LUC	61,3	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1206	1095	15	144,4	LUC	69,6	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1207	1148	15	1007,2	CLN	270,9	ONT	Quới Sơn	
1208	1149	15	1010,9	CLN	294,5	ONT	Quới Sơn	
1209	1251	15	1555,5	LUC	200.0	ONT	Quới Sơn	
1210	1252	15	2156.0	LUC	827,2	ONT	Quới Sơn	
1211	1261	15	695.0	CLN	50,7	ONT	Quới Sơn	
1212	1292	15	655,6	LUC	187,1	ONT	Quới Sơn	
1213	1293	15	907,8	LUC	365,8	ONT	Quới Sơn	
1214	65	16	8398,6	ONT+CLN	101,6	ONT	Quới Sơn	
1215	71	16	1898,8	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1216	218	16	1286,8	CLN	50,4	ONT	Quới Sơn	
1217	286	16	968,2	CLN	365,3	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1218	368	16	1021.0	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1219	421	16	3107,9	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1220	655	16	1024,8	CLN	150.0	ONT	Quới Sơn	
1221	656	16	1026,4	CLN	100.0	ONT	Quới Sơn	
1222	681	16	1429,1	LUC	1210.0	ONT	Quới Sơn	
1223	783	16	300.0	CLN	301.0	ONT	Quới Sơn	
1224	1173	16	1307.0	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1225	18	18	148,7	CLN	90,2	ONT	Quới Sơn	
1226	43	19	428,7	CLN	55,6	ONT	Quới Sơn	
1227	298	19	2172,2	CLN	100.0	ONT	Quới Sơn	
1228	461	19	203,7	ONT+CLN	59,4	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1229	511	19	178,9	CLN	178,9	ONT	Quới Sơn	
1230	515	19	1240,3	CLN	583,5	ONT	Quới Sơn	
1231	516	19	941,7	ONT+CLN	485,1	ONT	Quới Sơn	
1232	532	19	109,6	CLN	55,3	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1233	553	19	113,1	CLN	59,6	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1234	682	19	2763,5	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1235	727	19	265,4	CLN	186,3	ONT	Quới Sơn	
1236	733	19	307,9	CLN	243.0	ONT	Quới Sơn	

1237	399	20	225,5	CLN	187,5	ONT	Quới Sơn	
1238	417	20	66,1	CLN	66,1	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1239	476	20	1052,9	CLN	554,1	ONT	Quới Sơn	
1240	505	20	977,2	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1241	513	20	403,2	CLN	316,8	ONT	Quới Sơn	
1242	515	20	398,8	CLN	313,5	ONT	Quới Sơn	
1243	516	20	401.0	CLN	315,2	ONT	Quới Sơn	
1244	518	20	1986.0	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1245	547	20	520,1	CLN	100.0	ONT	Quới Sơn	
1246	574	20	1437,2	CLN	397,6	ONT	Quới Sơn	
1247	578	20	865,6	CLN	207,3	ONT	Quới Sơn	
1248	12	22	1977,1	LUC	920,5	ONT	Quới Sơn	
1249	22	22	241,4	BHK	147,1	ONT	Quới Sơn	
1250	44	22	2136,6	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1251	48	22	1947,5	LUC	300,0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1252	48	22	1,590,6	Lúa	300.0	ONT	Quới Sơn	trùng, bổ sung 18-11
1253	77	22	574,4	CLN	574,4	ONT	Quới Sơn	
1254	88	22	296,1	Lúa	155,3	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1255	102	22	3488,9	CLN	150.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1256	112	22	675,6	LUC	200.0	ONT	Quới Sơn	
1257	113	22	632,6	LUC	150.0	ONT	Quới Sơn	
1258	114	22	646,2	LUC	150.0	ONT	Quới Sơn	
1259	117	22	1454,7	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	
1260	2	23	784,3	LUC	200.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1261	19	23	2306,4	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	
1262	21	23	1897,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1263	56	23	1072,1	LUC	160.0	ONT	Quới Sơn	
1264	60	23	2498,7	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1265	126	23	561.9	LUA	488.6	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1266	341	23	113,8	LUC	113,8	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1267	350	23	2518,7	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1268	385	23	105.7	CLN	105.7	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1269	396	23	207,5	LUC	207,5	ONT	Quới Sơn	
1270	431	23	135.0	CLN	135.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1271	446	23	296.0	CLN	131,7	ONT	Quới Sơn	
1272	446	23	196,0	CLN	84,0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh, trùng
1273	518	23	185.2	CLN	182.5	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1274	520	23	167	CLN	167	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1275	521	23	165	CLN	165	ONT	Quới Sơn	bổ sung 18-11
1276	525	23	195,5	ONT+CLN	145,5	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1277	561	23	157,3	LUC	82,9	ONT	Quới Sơn	
1278	583	23	300,9	LUC	296,2	ONT	Quới Sơn	
1279	593	23	360,7	LUC	360,7	ONT	Quới Sơn	
1280	598	23	301,6	LUC	301,6	ONT	Quới Sơn	
1281	617	23	171,5	LUC	171,5	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1282	624	23	1194,3	CLN	100.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1283	641	23	928,2	LUC	200.0	ONT	Quới Sơn	
1284	647	23	736,9	LUC	230,4	ONT	Quới Sơn	
1285	670	23	300.0	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1286	9	24	1418,6	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1287	44	24	2365,1	LUC	400.0	ONT	Quới Sơn	
1288	237	24	774,5	LUC	774,5	ONT	Quới Sơn	
1289	361	24	967,3	LUC	430,9	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1290	362	24	142,2	CLN	142,2	ONT	Quới Sơn	
1291	363	24	145,6	CLN	145,6	ONT	Quới Sơn	
1292	364	24	147,2	CLN	147,2	ONT	Quới Sơn	
1293	370	24	154,5	CLN	154,5	ONT	Quới Sơn	
1294	399	24	345,1	LUC	345,1	ONT	Quới Sơn	
1295	400	24	326.0	ONT+LUC	326.0	ONT	Quới Sơn	
1296	1110	24	300,1	LUC	300,1	ONT	Quới Sơn	
1297	1111	24	308,3	CLN	308,3	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1298	1115	24	812.0	LUC	586.0	ONT	Quới Sơn	
1299	1131	24	1911,1	LUC	150.0	ONT	Quới Sơn	
1300	1132	24	1911.0	LUC	150.0	ONT	Quới Sơn	
1301	64	25	1077,8	LUC	403.0	ONT	Quới Sơn	
1302	105	25	2268.0	ONT+CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh

1303	342	25	1525,7	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1304	355	25	1066,9	LUC	100.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1305	385	25	783,5	ONT+CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	
1306	454	25	1,752,8	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1307	609	25	202,4	LUC	202,4	ONT	Quới Sơn	
1308	610	25	205,2	LUC	205,2	ONT	Quới Sơn	
1309	611	25	206.0	LUC	206.0	ONT	Quới Sơn	
1310	612	25	210,4	LUC	210,4	ONT	Quới Sơn	
1311	613	25	214,9	LUC	214,9	ONT	Quới Sơn	
1312	760	25	971,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1313	761	25	500,5	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1314	762	25	500,9	CLN	500,9	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1315	781	25	883,8	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1316	787	25	150,4	CLN	150,4	ONT	Quới Sơn	
1317	788	25	150,4	CLN	150,4	ONT	Quới Sơn	
1318	799	25	567,6	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1319	800	25	722,7	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1320	845	25	500.0	LUC	350.0	ONT	Quới Sơn	
1321	845	25	500.0	LUC	340.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh, trùng
1322	845	25	500.0	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh, trùng
1323	848	25	960,1	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1324	849	25	625,3	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1325	867	25	1113,9	LUC	75,7	ONT	Quới Sơn	
1326	27	26	1076,2	CLN	300.0	ONT	Quới Sơn	
1327	223	26	169,6	CLN	103,7	ONT	Quới Sơn	
1328	223	26	169,6	CLN	106,6	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh, trùng
1329	230	26	134,7	LUC	134,7	ONT	Quới Sơn	
1330	234	26	157,3	CLN	157,3	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1331	243	26	146,6	CLN	146,6	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1332	244	26	285,6	CLN	285,6	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1333	260	26	910,8	CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	
1334	296	26	604,7	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1335	299	26	562,2	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1336	300	26	540.0	LUC	300.0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1337	320	26	144,0	CLN	144,0	ONT	Quới Sơn	BS chi nhánh
1338	328	26	1070,9	CLN	200.0	ONT	Quới Sơn	
1339	29	1	2684,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1340	17	2	1628,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1341	44	2	1499,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1342	65	2	104,8	CLN	90.0	ONT	Quới Thành	
1343	66	2	110.0	CLN	57,8	ONT	Quới Thành	
1344	160	2	2212,9	CLN	210.0	ONT	Quới Thành	
1345	181	2	2532.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1346	310	2	2245,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1347	329	2	389,6	CLN	389,6	ONT	Quới Thành	
1348	337	2	1102,3	CLN	370.0	ONT	Quới Thành	
1349	347	2	1000,5	CLN	301.0	ONT	Quới Thành	
1350	157	3	4088,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1351	183	3	1770,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1352	190	3	2480,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1353	191	3	1068,4	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1354	293	3	401,5	CLN	212.0	ONT	Quới Thành	
1355	313	3	441,7	ONT+CLN	260,4	ONT	Quới Thành	
1356	335	3	1757,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1357	347	3	1000,5	CLN	121.0	ONT	Quới Thành	
1358	358	3	230,9	ONT+CLN	100.0	ONT	Quới Thành	
1359	368	3	137,7	ONT+CLN	17,4	ONT	Quới Thành	
1360	3	4	652.0	CLN	150,2	ONT	Quới Thành	
1361	13	4	106,1	CLN	106,1	ONT	Quới Thành	
1362	16	4	874,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1363	29	4	2636,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1364	38	4	4967,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1365	45	4	1967,4	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1366	57	4	3546,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1367	73	4	1812,3	ONT+CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1368	110	4	179.0	ONT+CLN	179.0	ONT	Quới Thành	

1369	120	4	270,6	CLN	215,6	ONT	Quới Thành	
1370	125	4	2536,8	ONT+CLN	400.0	ONT	Quới Thành	
1371	130	4	384,2	CLN	308.0	ONT	Quới Thành	
1372	156	4	2278,7	ONT+CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1373	168	4	1169,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1374	170	4	876,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1375	171	4	1230,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1376	198	4	2058,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1377	211	4	1996.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1378	213	4	605,7	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1379	224	4	2820,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1380	227	4	1556,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1381	242	4	1350,1	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1382	261	4	224,2	CLN	193,4	ONT	Quới Thành	
1383	276	4	527,3	CLN	374,7	ONT	Quới Thành	
1384	287	4	493,6	CLN	387,2	ONT	Quới Thành	
1385	291	4	166,2	CLN	96,3	ONT	Quới Thành	
1386	320	4	1938,1	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1387	324	4	197,2	CLN	107,9	ONT	Quới Thành	
1388	331	4	695,3	CLN	477,9	ONT	Quới Thành	
1389	332	4	263,9	CLN	229,9	ONT	Quới Thành	
1390	350	4	65,7	CLN	65,7	ONT	Quới Thành	
1391	392	4	177,9	ONT+CLN	70,9	ONT	Quới Thành	
1392	413	4	586.0	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1393	433	4	3457,6	ONT +CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1394	444	4	65,1	CLN	65,1	ONT	Quới Thành	
1395	28	5	2495,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1396	46	5	1085,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1397	58	5	902,1	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1398	110	5	1444.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1399	112	5	2294,8	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1400	116	5	3398,5	CLN	70.0	ONT	Quới Thành	
1401	158	5	4166,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1402	176	5	2125,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1403	186	5	528,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1404	200	5	3891,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1405	201	5	1203,3	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1406	217	5	495,6	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1407	262	5	3402,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1408	279	5	2013,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1409	301	5	2241,3	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1410	309	5	1846.0	ONT+CLN	250.0	ONT	Quới Thành	
1411	312	5	79,6	CLN	68,4	ONT	Quới Thành	
1412	323	5	599,4	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1413	332	5	1224,8	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1414	342	5	4435,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1415	358	5	933,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1416	359	5	2657,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1417	360	5	2506,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1418	411	5	570,5	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1419	458	5	111,8	CLN	111,8	ONT	Quới Thành	
1420	466	5	300,9	CLN	300,9	ONT	Quới Thành	
1421	470	5	226,5	CLN	163,9	ONT	Quới Thành	
1422	478	5	3233,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1423	515	5	1481,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1424	518	5	1336.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1425	520	5	591,4	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1426	521	5	225,9	ONT +CLN	99,3	ONT	Quới Thành	
1427	536	5	596,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1428	592	5	131,6	CLN	131,6	ONT	Quới Thành	
1429	593	5	137,9	CLN	137,9	ONT	Quới Thành	
1430	610	5	2168,9	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1431	630	5	169,9	CLN	113,5	ONT	Quới Thành	
1432	634	5	93,5	CLN	80,5	ONT	Quới Thành	
1433	642	5	137,1	CLN	70,6	ONT	Quới Thành	
1434	651	5	4227,3	ONT +CLN	200.0	ONT	Quới Thành	

1435	687	5	1003,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1436	689	5	1000.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1437	696	5	124,5	ONT+CLN	24,5	ONT	Quới Thành	
1438	712	5	1104,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1439	726	5	1009,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1440	727	5	529,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1441	748	5	1294.0	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1442	749	5	2296,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1443	777	5	2639,8	CLN	230.0	ONT	Quới Thành	
1444	792	5	377,7	CLN	377,7	ONT	Quới Thành	
1445	813	5	133,7	CLN	133,7	ONT	Quới Thành	
1446	815	5	350.0	LUC	50.0	ONT	Quới Thành	
1447	828	5	475.0	CLN	320.0	ONT	Quới Thành	
1448	832	5	276,9	CLN	276,9	ONT	Quới Thành	
1449	837	5	1231,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1450	838	5	500,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1451	839	5	500,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1452	3	6	1289,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1453	43	6	3973,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1454	60	6	112,6	CLN	112,6	ONT	Quới Thành	
1455	72	6	1787,4	BHK	300.0	ONT	Quới Thành	
1456	106	6	3931.0	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1457	145	6	986,9	CLN	100.0	ONT	Quới Thành	
1458	155	6	2012,9	BHK	200.0	ONT	Quới Thành	
1459	167	6	3729,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1460	174	6	3612,6	LUC	200.0	ONT	Quới Thành	
1461	177	6	1246,7	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1462	210	6	854,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1463	223	6	2801,8	LUC	51,3	ONT	Quới Thành	
1464	246	6	1015,8	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1465	247	6	3525,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1466	250	6	2506,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1467	302	6	811,7	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1468	336	6	1120.0	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1469	351	6	1622,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1470	363	6	1536,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1471	379	6	1146.0	BHK	300.0	ONT	Quới Thành	
1472	387	6	2129,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1473	389	6	654,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1474	391	6	870,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1475	430	6	1906,8	CLN	240.0	ONT	Quới Thành	
1476	463	6	2796,9	LUC	200.0	ONT	Quới Thành	
1477	468	6	1511,6	CLN	100.0	ONT	Quới Thành	
1478	492	6	1036,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1479	493	6	688,9	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1480	495	6	883,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1481	497	6	1022,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1482	543	6	300.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1483	551	6	100.0	CLN	100.0	ONT	Quới Thành	
1484	559	6	815,2	LUC	24,8	ONT	Quới Thành	
1485	2	7	2121,6	BHK	300.0	ONT	Quới Thành	
1486	4	7	2272.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1487	6	7	2396,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1488	8	7	710,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1489	10	7	2174.0	BHK	300.0	ONT	Quới Thành	
1490	13	7	3663,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1491	15	7	4208.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1492	17	7	1693.0	BHK	270.0	ONT	Quới Thành	
1493	43	7	2472,9	ĐM	300.0	ONT	Quới Thành	
1494	58	7	3195,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1495	70	7	1315,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1496	113	7	1036,9	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1497	132	7	5059,4	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1498	152	7	1853,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1499	178	7	594,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1500	181	7	798,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	

1501	210	7	538,4	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1502	213	7	951,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1503	214	7	249,5	CLN	249,5	ONT	Quới Thành	
1504	217	7	764,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1505	234	7	559.0	LUC	160.0	ONT	Quới Thành	
1506	283	7	2792,1	CLN	76,5	ONT	Quới Thành	
1507	35	8	2033,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1508	39	8	2126.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1509	89	8	2723,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1510	98	8	2979,6	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1511	100	8	416,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1512	141	8	1981,4	ONT+CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1513	151	8	1670,3	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1514	11	9	828,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1515	27	9	1244,4	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1516	29	9	1097,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1517	30	9	2147,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1518	33	9	998,6	CLN	140.0	ONT	Quới Thành	
1519	41	9	3368,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1520	46	9	1533.0	CLN	175.0	ONT	Quới Thành	
1521	49	9	937,4	CLN	180.0	ONT	Quới Thành	
1522	54	9	4065,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1523	62	9	3829,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1524	63	9	4124,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1525	64	9	1727.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1526	75	9	2109,4	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1527	87	9	566,3	CLN	50,4	ONT	Quới Thành	
1528	101	9	2059.0	LUC	50.0	ONT	Quới Thành	
1529	102	9	5183,6	ONT+CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1530	116	9	100.0	CLN	100.0	ONT	Quới Thành	
1531	118	9	1195,3	CLN	301.0	ONT	Quới Thành	
1532	119	9	2000,8	CLN	301.0	ONT	Quới Thành	
1533	25	10	862,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1534	27	10	120,5	CLN	83,6	ONT	Quới Thành	
1535	28	10	1050,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1536	29	10	2089,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1537	89	10	579,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1538	110	10	866,3	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1539	125	10	1089,4	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1540	126	10	3416,2	LUC+CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1541	137	10	5421,1	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1542	139	10	1996,2	CLN	250.0	ONT	Quới Thành	
1543	145	10	1171.0	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1544	150	10	3468,2	LUC	192.0	ONT	Quới Thành	
1545	171	10	401,2	CLN	401,2	ONT	Quới Thành	
1546	185	10	208,1	CLN	100,8	ONT	Quới Thành	
1547	186	10	345,7	CLN	254,4	ONT	Quới Thành	
1548	197	10	232,6	CLN	186,6	ONT	Quới Thành	
1549	207	10	468,6	CLN	168,6	ONT	Quới Thành	
1550	215	10	447,9	CLN	335,1	ONT	Quới Thành	
1551	216	10	605,5	CLN	425,6	ONT	Quới Thành	
1552	224	10	411,7	LUC	292,7	ONT	Quới Thành	
1553	229	10	657,3	LUC	100.0	ONT	Quới Thành	
1554	240	10	2334,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1555	260	10	818,9	LUC	480.0	ONT	Quới Thành	
1556	279	10	194,1	ONT+CLN	144,1	ONT	Quới Thành	
1557	294	10	528,3	CLN	376,3	ONT	Quới Thành	
1558	304	10	1376,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1559	337	10	1206,3	CLN	250.0	ONT	Quới Thành	
1560	367	10	100.0	LUC	100.0	ONT	Quới Thành	
1561	373	10	557,9	CLN	315,3	ONT	Quới Thành	
1562	375	10	594.0	CLN	482,3	ONT	Quới Thành	
1563	377	10	2469,7	LUC	299,2	ONT	Quới Thành	
1564	2	11	1381,3	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1565	3	11	1468,8	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1566	6	11	3630,1	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	

1567	47	11	6068,6	CLN	132,6	ONT	Quới Thành	
1568	94	11	5233,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1569	99	11	4577,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1570	108	11	2490,2	CLN	100.0	ONT	Quới Thành	
1571	144	11	1000,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1572	153	11	2003,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1573	159	11	961,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1574	10	12	1667,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1575	29	12	1540.0	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1576	35	12	2277,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1577	39	12	1169.0	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1578	49	12	1107,2	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1579	99	12	2638,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1580	120	12	907,9	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1581	174	12	773,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1582	179	12	770,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1583	185	12	629,4	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1584	192	12	819,3	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1585	210	12	1000,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1586	217	12	652,8	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1587	240	12	2014,5	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1588	243	12	692,1	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1589	244	12	1303,9	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1590	278	12	1450,4	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1591	290	12	300.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1592	9	13	2170,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1593	22	13	2009,1	LUC	150.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1594	25	13	3497,2	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1595	30	13	1113,1	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1596	73	13	2061,7	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1597	81	13	1500,2	CLN	200.0	ONT	Quới Thành	
1598	84	13	443,3	CLN	226,4	ONT	Quới Thành	
1599	94	13	1139,6	LUC	300.0	ONT	Quới Thành	
1600	105	13	785.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1601	106	13	811,7	ONT+CLN	240.0	ONT	Quới Thành	BS chi nhánh
1602	107	13	784.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1603	109	13	378,7	ONT+CLN	149,9	ONT	Quới Thành	
1604	122	13	678.0	CLN	300.0	ONT	Quới Thành	
1605	131	13	83,1	LUC	83,1	ONT	Quới Thành	
1606	287		150.0	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1607	289		150.0	CLN	150.0	ONT	Quới Thành	
1608	48	1	1502,6	LUC	105.0	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1609	200	1	1009,7	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1610	303	1	1950,4	LUC	150.0	ONT	Sơn Hòa	
1611	375	1	1985,6	LUC	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1612	376	1	1019,9	LUC	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1613	390	1	1081,4	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1614	391	1	1409,6	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1615	405	1	573.0	CLN	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1616	420	1	480,1	CLN	443,5	ONT	Sơn Hòa	
1617	427	1	210,4	CLN	150.0	ONT	Sơn Hòa	
1618	445	1	228,8	CLN	100.0	ONT	Sơn Hòa	
1619	450	1	369,6	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1620	613	1	3181,9	CLN	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1621	616	1	1425,1	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1622	656	1	843,3	BHK	149,9	ONT	Sơn Hòa	
1623	668	1	320,8	LUC	83,8	ONT	Sơn Hòa	
1624	672	1	402,5	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1625	706	1	339,5	BHK	150.0	ONT	Sơn Hòa	
1626	713	1	358,4	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1627	718	1	627,7	LUC	450.0	ONT	Sơn Hòa	
1628	719	1	359,9	LUC	301,9	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1629	748	1	393,4	LUC	286,1	ONT	Sơn Hòa	
1630	765	1	500,2	LUC	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1631	797	1	1891,8	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1632	801	1	2011,5	LUC	180.0	ONT	Sơn Hòa	

1633	832	1	656,4	CLN	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1634	846	1	720,8	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1635	220	2	707.0	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1636	233	2	1065,5	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1637	319	2	1930,9	LUC	100.0	ONT	Sơn Hòa	
1638	216	3	2925.0	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1639	229	3	2296,7	LUC	100.0	ONT	Sơn Hòa	
1640	375	3	3066,7	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1641	11	4	467,7	CLN	458,6	ONT	Sơn Hòa	
1642	124	4	423,2	LUC	397.0	ONT	Sơn Hòa	
1643	149	4	843,4	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1644	530	4	332,9	CLN	332,9	ONT	Sơn Hòa	
1645	761	4	1273,4	CLN	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1646	799	4	268,8	CLN	268,8	ONT	Sơn Hòa	
1647	819	4	796.0	CLN	100.0	ONT	Sơn Hòa	
1648	47	5	554,8	ONT+CLN	400,4	ONT	Sơn Hòa	
1649	115	5	1522,8	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1650	282	5	1345,9	BHK	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1651	456	5	200.0	LUC	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1652	456	5	131,6	LUC	200.0	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1653	457	5	273.0	LUC	195,3	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1654	467	5	226.0	CLN	171,8	ONT	Sơn Hòa	
1655	477	5	210,6	CLN	210,6	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1656	628	5	342,6	LUC	314,2	ONT	Sơn Hòa	
1657	639	5	400.0	CLN	400.0	ONT	Sơn Hòa	
1658	640	5	4214,1	LUC	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1659	58	6	1370.0	CLN	100.0	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1660	187	6	2120,4	CLN	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1661	11	7	153,1	CLN	118,4	ONT	Sơn Hòa	bổ sung 18-11
1662	130	7	859,9	CLN	150.0	ONT	Sơn Hòa	
1663	198	7	2047.0	CLN	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1664	370	7	68,9	CLN	68,9	ONT	Sơn Hòa	BS chi nhánh
1665	563	7	400,8	CLN	132,9	ONT	Sơn Hòa	
1666	575	7	712.0	CLN	380,5	ONT	Sơn Hòa	
1667	585	7	910,3	CLN	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1668	176	10	9228,7	LUC	193,2	ONT	Sơn Hòa	
1669	209	10	3251,3	LUC	272,7	ONT	Sơn Hòa	
1670	235	10	3942,1	CLN	300.0	ONT	Sơn Hòa	
1671	301	10	416.0	CLN	200.0	ONT	Sơn Hòa	
1672	302	10	299,6	CLN	273,4	ONT	Sơn Hòa	
1673	303	10	305,2	CLN	304,3	ONT	Sơn Hòa	
1674	109	12	203,7	ONT+CLN	103,7	ONT	Sơn Hòa	
1675	72	1	1060,9	CLN	119,9	ONT	Tam Phước	
1676	74	1	5367,8	LUC	137,1	ONT	Tam Phước	
1677	106	1	909,8	LUC	65,9	ONT	Tam Phước	
1678	166	1	3186,8	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh, trùng
1679	274	1	626.0	CLN	119,9	ONT	Tam Phước	
1680	277	1	1506.0	LUC	271,2	ONT	Tam Phước	
1681	91	2	573,2	CLN	100.0	ONT	Tam Phước	
1682	107	2	2741,3	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1683	252	2	1016,4	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1684	104	4	4437,1	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	Theo GCN cũ
1685	192	4	2847.0	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1686	207	4	388,4	LUC	231,6	ONT	Tam Phước	Diện tích theo bản đồ
1687	233	4	2315.0	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1688	234	4	3450,9	LUC	100,9	ONT	Tam Phước	
1689	352	4	272,6	CLN	272,6	ONT	Tam Phước	
1690	379	4	548,4	CLN	200.0	ONT	Tam Phước	
1691	385	4	378,9	CLN	378,9	ONT	Tam Phước	
1692	411	4	341,7	LUC	306,7	ONT	Tam Phước	
1693	422	4	250,4	CLN	160.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1694	542	4	429,3	LUC	429,3	ONT	Tam Phước	
1695	550	4	1251.0	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1696	551	4	14,5	CLN	14,5	ONT	Tam Phước	
1697	555	4	684.0	CLN	493,5	ONT	Tam Phước	
1698	577	4	500,7	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	

1699	601	4	340,4	CLN	300,7	ONT	Tam Phước	
1700	616	4	1,063,5	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1701	617	4	800,3	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1702	98	5	3893,2	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	Theo GCN cũ thửa 235(1)
1703	161	5	1983,9	CLN	65,5	ONT	Tam Phước	
1704	295	5	3064,4	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1705	566	5	440,4	CLN	440,4	ONT	Tam Phước	
1706	578	5	524,7	CLN	183,6	ONT	Tam Phước	
1707	586	5	418,9	CLN	249,2	ONT	Tam Phước	
1708	74	6	943,1	CLN	115,7	ONT	Tam Phước	
1709	266	6	3611,2	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1710	96	7	170,2	CLN	138,5	ONT	Tam Phước	
1711	137	7	249,2	CLN	249,2	ONT	Tam Phước	GCN cũ thửa 1378(2)
1712	152	7	331,1	CLN	100.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1713	228	7	156,9	CLN	156,9	ONT	Tam Phước	
1714	400	7	110,5	CLN	110,5	ONT	Tam Phước	
1715	419	7	678,7	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1716	420	7	117.0	CLN	101,6	ONT	Tam Phước	
1717	518	7	1696,9	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1718	529	7	515,7	CLN	515,7	ONT	Tam Phước	
1719	558	7	1868,7	CLN	200.0	ONT	Tam Phước	
1720	567	5	701,7	CLN	200.0	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1721	568	5	467,3	CLN	200.0	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1722	569	7	1638.0	ONT+CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1723	577	7	2481,7	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	Tờ bđ (7)
1724	578	7	1051,3	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1725	579	7	1074,5	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	Tờ bđ (7)
1726	79	8	2227,6	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1727	141	8	221,8	CLN	221,8	ONT	Tam Phước	
1728	21	12	9,218,7	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1729	35	12	5733,7	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	Diện tích theo bản đồ
1730	38	12	221,4	CLN	221,4	ONT	Tam Phước	
1731	88	12	1033,9	LUC	51,5	ONT	Tam Phước	Theo GCN cũ thửa 2205(1)
1732	134	12	4696,1	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1733	135	12	1717,3	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1734	167	12	2066,2	LUC	51,3	ONT	Tam Phước	Tách thành 433+434
1735	169	12	4977,2	LUC	101.0	ONT	Tam Phước	
1736	172	12	2102,3	LUC	244,7	ONT	Tam Phước	
1737	174	12	1175,5	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1738	204	12	261,1	LUC	261,1	ONT	Tam Phước	
1739	215	12	577,7	LUC	50,7	ONT	Tam Phước	Theo GCN cũ thửa 1759(1)
1740	227	12	655,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1741	230	12	3668,8	LUC	49,6	ONT	Tam Phước	
1742	257	12	2778,9	LUC	300	ONT	Tam Phước	Diện tích theo bản đồ
1743	313	12	41,3	LUC	41,3	ONT	Tam Phước	không đủ diện tích
1744	314	12	38,2	LUC	38,2	ONT	Tam Phước	
1745	333	12	1586,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1746	334	12	414.0	LUC	414.0	ONT	Tam Phước	
1747	337	12	560,7	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1748	357	12	59,9	LUC	59,9	ONT	Tam Phước	không đủ diện tích
1749	360	12	1179,8	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1750	361	12	360,4	CLN	360,4	ONT	Tam Phước	
1751	395	12	3717,5	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1752	429	12	792,9	LUC	56,7	ONT	Tam Phước	
1753	34	13	2020,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1754	118	13	2766.0	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	Thửa 118 tờ bđ (13)
1755	135	13	839,4	CLN	482,7	ONT	Tam Phước	
1756	273	13	1967.0	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1757	307	13	1014,8	LUC	378,6	ONT	Tam Phước	
1758	376	13	2466,5	LUC	723,3	ONT	Tam Phước	
1759	511	13	534,5	LUC	80,4	ONT	Tam Phước	Diện tích theo bản đồ
1760	527	13	170,9	CLN	170,9	ONT	Tam Phước	
1761	552	13	157,3	CLN	157,3	ONT	Tam Phước	
1762	592	13	500,1	CLN	99,8	ONT	Tam Phước	
1763	663	13	1000.0	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1764	665	13	1033,4	LUC	15,3	ONT	Tam Phước	không đủ diện tích

1765	726	13	500,8	ONT+CLN	311,5	ONT	Tam Phước	
1766	764	13	2345,9	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1767	765	13	1010,4	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1768	157	14	1683,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1769	333	14	144,2	CLN	65,2	ONT	Tam Phước	
1770	383	14	208,9	CLN	52,9	ONT	Tam Phước	
1771	394	14	1784,5	LUC	707,1	ONT	Tam Phước	
1772	485	14	1,030,3	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1773	504	14	361,3	CLN	296,2	ONT	Tam Phước	
1774	568	14	974,5	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1775	617	14	392,3	CLN	303,4	ONT	Tam Phước	
1776	623	14	2063,6	ONT+CLN	200.0	ONT	Tam Phước	
1777	635	14	269,8	CLN	269,8	ONT	Tam Phước	
1778	695	14	1752,7	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1779	723	14	561,5	LUC	200.0	ONT	Tam Phước	
1780	808	14	311,4	CLN	50,9	ONT	Tam Phước	
1781	855	14	1204,6	CLN	243,5	ONT	Tam Phước	
1782	899	14	500,4	LUC	151,3	ONT	Tam Phước	
1783	900	14	530,9	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1784	908	14	1344.0	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1785	916	14	1401,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1786	917	14	1804,7	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1787	972	14	501,5	LUC	434,1	ONT	Tam Phước	
1788	973	14	501,4	LUC	431,4	ONT	Tam Phước	
1789	25	15	197,7	HNK	197,7	ONT	Tam Phước	
1790	28	15	116,7	CLN	67,3	ONT	Tam Phước	
1791	39	15	91,9	CLN	85,4	ONT	Tam Phước	
1792	60	15	2475.0	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1793	118	15	2766.0	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	Thửa 118 tờ bđ (13)
1794	313	15	4629.0	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1795	358	15	2057,3	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	Theo GCN cũ
1796	372	15	87,7	LUC	27,6	ONT	Tam Phước	không đủ diện tích
1797	398	15	998,9	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1798	468	15	305,2	CLN	305,2	ONT	Tam Phước	
1799	566	15	600,9	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1800	570	15	317,3	CLN	317,3	ONT	Tam Phước	
1801	585	15	223,7	CLN	223,7	ONT	Tam Phước	
1802	597	15	382,3	CLN	382,3	ONT	Tam Phước	
1803	698	15	1079,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1804	700	15	276,9	CLN+ONT	113.0	ONT	Tam Phước	
1805	776	15	1139,6	ONT+CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1806	835	15	1182.2	CLN	300	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1807	249	18	90,8	CLN	90,8	ONT	Tam Phước	không đủ diện tích
1808	363	18	966,6	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1809	374	18	4468,6	LUC	72.0	ONT	Tam Phước	Theo GCN cũ 1980,
1810	482	18	664.8	CLN	72.8	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1811	500	18	170,8	CLN	124,9	ONT	Tam Phước	Diện tích
1812	501	18	149,9	CLN	108,3	ONT	Tam Phước	
1813	577	18	2481,7	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1814	579	18	1074,5	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1815	857	18	520.1	CLN	230	ONT	Tam Phước	bổ sung 18-11
1816	920	18	334,5	CLN	334,5	ONT	Tam Phước	
1817	931	18	1117,2	ONT+CLN	100.0	ONT	Tam Phước	
1818	932	18	351,1	CLN	351,1	ONT	Tam Phước	
1819	20	19	86,4	CLN	86,4	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1820	24	19	3480.0	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	Thửa 19 tờ bđ (24)
1821	89	23	783,6	CLN	50,4	ONT	Tam Phước	
1822	96	23	703,2	CLN	116,3	ONT	Tam Phước	
1823	19	24	3481.0	CLN	301.0	ONT	Tam Phước	
1824	43	24	2893,4	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1825	76	24	2571,9	LUC	67,7	ONT	Tam Phước	
1826	79	24	2813,3	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1827	294	24	1001,3	LUC	200.0	ONT	Tam Phước	
1828	303	24	131,2	131.2	98,2	ONT	Tam Phước	
1829	328	24	861,3	ONT+CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1830	387	24	606.0	CLN	200.0	ONT	Tam Phước	

1831	388	24	560,7	CLN	200.0	ONT	Tam Phước	
1832	389	24	555,3	CLN	100.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1833	390	24	549,9	CLN	100.0	ONT	Tam Phước	BS chi nhánh
1834	27	25	2030,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1835	265	25	1637,8	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1836	483	25	3103,2	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1837	502	25	74,9	CLN	74,9	ONT	Tam Phước	
1838	514	25	985,1	ONT+CLN	100.0	ONT	Tam Phước	
1839	525	25	612,5	ONT+CLN	100.0	ONT	Tam Phước	
1840	566	25	277,5	BHK	277,5	ONT	Tam Phước	
1841	595	25	522,8	LUC	522,8	ONT	Tam Phước	
1842	602	25	489,4	ONT+CLN	489,4	ONT	Tam Phước	
1843	603	25	506,1	CLN	300.0	ONT	Tam Phước	
1844	667	25	1011,3	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1845	667	25	1011,3	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1846	728	25	911,8	LUC	300.0	ONT	Tam Phước	
1847	751	25	1779,1	CLN	500.0	ONT	Tam Phước	
1848	773	25	2566,4	CLN	500.0	ONT	Tam Phước	
1849	95	9	124,7	LUC	56,6	ONT	Tân Phú	
1850	99	9	143,4	CLN	106,5	ONT	Tân Phú	
1851	114	9	109,4	CLN	65,2	ONT	Tân Phú	
1852	279	9	114,4	CLN	114,4	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1853	283	9	152,2	CLN	87,9	ONT	Tân Phú	
1854	290	9	116,5	CLN	116,5	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1855	291	9	119,1	CLN	119,1	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1856	295	9	150,5	CLN	150,5	ONT	Tân Phú	
1857	302	9	115.0	LUC	48.0	ONT	Tân Phú	
1858	83	12	581,6	CLN	453.0	ONT	Tân Phú	
1859	25	15	1380,9	CLN	85,3	ONT	Tân Phú	
1860	42	17	12485,4	ONT, CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1861	106	17	743,6	LUC	200.0	ONT	Tân Phú	
1862	166	17	331,2	CLN	137,7	ONT	Tân Phú	
1863	173	17	4932,5	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1864	314	17	183,3	LUC	110,8	ONT	Tân Phú	
1865	386	17	198,4	CLN	135.0	ONT	Tân Phú	
1866	416	17	142.0	CLN	73,4	ONT	Tân Phú	
1867	497	17	1697,9	CLN	230.0	ONT	Tân Phú	
1868	548	17	2218,3	LUC	399,3	ONT	Tân Phú	
1869	105	18	1491,7	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1870	122	18	1881.0	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	2113(2)
1871	125	18	852,8	LUC	489.0	ONT	Tân Phú	
1872	329	18	448,9	CLN	231,5	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1873	331	18	3006,2	LUC	50,9	ONT	Tân Phú	
1874	367	18	384,7	CLN	308.0	ONT	Tân Phú	
1875	385	18	715,1	CLN	215,1	ONT	Tân Phú	
1876	392	18	429.0	CLN	200.0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1877	403	18	106,8	CLN	38,9	ONT	Tân Phú	
1878	405	18	106,6	LUC	63.0	ONT	Tân Phú	
1879	437	18	929,6	LUC	521,4	ONT	Tân Phú	
1880	476	18	908,2	CLN	160.0	ONT	Tân Phú	
1881	508	18	720,4	LUC	112,9	ONT	Tân Phú	
1882	548	18	3085,6	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1883	567	18	2440,3	CLN	100.0	ONT	Tân Phú	
1884	569	18	835,8	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1885	570	18	925,6	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1886	571	18	1733,9	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1887	574	18	2800,9	CLN	2800,9	ONT	Tân Phú	
1888	73	19	1342.0	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	
1889	154	19	105,4	CLN	75.0	ONT	Tân Phú	bổ sung 18-11
1890	211	19	893,1	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1891	373	19	3518.0	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	1095(3)
1892	436	19	215,9	CLN	131,4	ONT	Tân Phú	
1893	467	19	606,0	CLN	100.0	ONT	Tân Phú	
1894	476	19	352,6	ONT, CLN	291,1	ONT	Tân Phú	
1895	560	19	325,3	CLN	325,3	ONT	Tân Phú	
1896	574	19	416,8	CLN	374,8	ONT	Tân Phú	

1897	575	19	284,8	CLN	257,6	ONT	Tân Phú	
1898	576	19	298,8	CLN	221,4	ONT	Tân Phú	
1899	602	19	220,9	CLN	168,6	ONT	Tân Phú	
1900	617	19	346,7	CLN	77,2	ONT	Tân Phú	
1901	633	19	174,6	CLN	174,6	ONT	Tân Phú	
1902	635	19	574,8	CLN	158,8	ONT	Tân Phú	
1903	643	19	598,9	LUC	442,2	ONT	Tân Phú	
1904	648	19	603,1	LUC	603,1	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1905	649	19	598,4	LUC	598,4	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1906	686	19	600,2	CLN	369,1	ONT	Tân Phú	
1907	737	19	222,4	LUC	140,4	ONT	Tân Phú	
1908	738	19	97,6	HNK	97,6	ONT	Tân Phú	
1909	745	19	441,3	CLN	172,6	ONT	Tân Phú	
1910	100	20	471,5	LUC	329,1	ONT	Tân Phú	
1911	103	20	375,3	LUC	286,8	ONT	Tân Phú	
1912	103	20	375,3	LUC	100.0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh, trùng
1913	104	20	284,3	CLN	284,3	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1914	113	20	119,6	LUC	75,7	ONT	Tân Phú	
1915	134	20	886,2	CLN	50.0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1916	142	20	5359,8	CLN	500.0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1917	151	20	532,8	CLN	532,8	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1918	405	20	129,8	LUC	62,1	ONT	Tân Phú	
1919	474	20	362,6	CLN	279,4	ONT	Tân Phú	
1920	490	20	395,6	CLN	259,3	ONT	Tân Phú	
1921	514	20	121,5	CLN	113,2	ONT	Tân Phú	
1922	542	20	2015.0	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	
1923	611	20	295,8	CLN	295,8	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1924	624	20	1081.0	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1925	625	20	1171,5	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1926	655	20	102,2	LUC	102,2	ONT	Tân Phú	
1927	656	20	40.0	HNK	40.0	ONT	Tân Phú	
1928	679	20	5065,9	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1929	687	20	781.0	LUC	481.0	ONT	Tân Phú	
1930	691	20	300.0	CLN	58,4	ONT	Tân Phú	
1931	731	20	300.0	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1932	732	20	481.0	CLN	481.0	ONT	Tân Phú	
1933	1	21	269,1	LUC	135,5	ONT	Tân Phú	
1934	4	21	237,4	ONT, CLN	120,1	ONT	Tân Phú	
1935	255	22	1064,1	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1936	371	22	991,3	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1937	396	22	206,8	ONT, CLN	89,7	ONT	Tân Phú	
1938	399	22	2325,2	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	
1939	421	22	2892,1	CLN	200.0	ONT	Tân Phú	
1940	30	24	1406,5	CLN	200.0	ONT	Tân Phú	
1941	1	25	405,7	CLN	192,2	ONT	Tân Phú	
1942	39	25	292.0	LUC	292.0	ONT	Tân Phú	
1943	336	25	1804,6	CLN	100.0	ONT	Tân Phú	
1944	347	25	642,2	LUC	200.0	ONT	Tân Phú	
1945	365	25	482,3	LUC	380.0	ONT	Tân Phú	
1946	367	25	780,3	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	
1947	130	26	1035,9	CLN	150.0	ONT	Tân Phú	
1948	50	29	305,8	CLN	305,8	ONT	Tân Phú	
1949	81	29	1544,9	CLN	100.0	ONT	Tân Phú	
1950	322	29	173,6	CLN	118,4	ONT	Tân Phú	
1951	333	29	3783,9	CLN	100.0	ONT	Tân Phú	
1952	386	29	322,5	CLN	98,8	ONT	Tân Phú	
1953	277	30	744,3	LUC	100,0	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1954	119	31	3442,5	CLN	100.0	ONT	Tân Phú	
1955	349	31	1067,9	LUC	300.0	ONT	Tân Phú	
1956	39	32	2913,5	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1957	89	32	1694,6	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1958	131	32	333,2	CLN	333,2	ONT	Tân Phú	BS chi nhánh
1959	377	32	1112,7	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1960	37	41	3888,1	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1961	415	41	1436.0	LUC	80.0	ONT	Tân Phú	
1962	434	41	455,9	CLN	331,6	ONT	Tân Phú	

1963	31	42	266,5	LUC	266,5	ONT	Tân Phú	
1964	199	45	2010,3	LUC	504,3	ONT	Tân Phú	
1965	219	45	2139,5	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1966	260	45	1000,4	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1967	262	45	2500,7	CLN	300.0	ONT	Tân Phú	
1968	28	3	1385,1	CLN	500.0	ONT	Tân Thạch	
1969	127	7	1383,3	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1970	128	7	3967.0	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1971	30	8	1229,6	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1972	225	8	1778,8	CLN	150.0	ONT	Tân Thạch	
1973	134	9	484,6	CLN	75.0	ONT	Tân Thạch	
1974	277	9	235,1	CLN	235,1	ONT	Tân Thạch	
1975	584	9	515,4	CLN	365,6	ONT	Tân Thạch	
1976	586	9	300.0	CLN	212,3	ONT	Tân Thạch	
1977	587	9	300.0	CLN	212,3	ONT	Tân Thạch	
1978	62	18	2453,1	CLN	500.0	ONT	Tân Thạch	
1979	135	18	1000	CLN	300	ONT	Tân Thạch	bổ sung 18-11
1980	257	18	855,5	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1981	273	18	218,6	CLN	77,3	ONT	Tân Thạch	
1982	335	18	1218,9	CLN	500.0	ONT	Tân Thạch	
1983	366	18	987,3	CLN	200.0	ONT	Tân Thạch	
1984	465	18	121,2	CLN	121,2	ONT	Tân Thạch	
1985	550	18	491,5	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1986	577	18	8730,7	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1987	40	21	2827,9	CLN	200.0	ONT	Tân Thạch	
1988	98	21	836,1	CLN	100.0	ONT	Tân Thạch	BS chi nhánh
1989	448	21	180.3	CLN	86.7	ONT	Tân Thạch	bổ sung 18-11
1990	586	21	379,2	CLN	77,7	ONT	Tân Thạch	
1991	592	21	715,9	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
1992	594	21	289,1	CLN	289,1	ONT	Tân Thạch	
1993	1	22	1233,6	CLN	100.0	ONT	Tân Thạch	
1994	606	26	224,1	CLN	174,1	ONT	Tân Thạch	BS chi nhánh
1995	689	26	576,1	CLN	240.0	ONT	Tân Thạch	
1996	69	27	1076,4	CLN	200.0	ONT	Tân Thạch	
1997	30	33	193	CLN	118,5	ONT	Tân Thạch	bổ sung 18-11
1998	297	33	2010.0	CLN	58,5	ONT	Tân Thạch	
1999	426	33	3550,1	CLN	200.0	ONT	Tân Thạch	BS chi nhánh
2000	548	33	141,5	CLN	76,8	ONT	Tân Thạch	BS chi nhánh
2001	24	34	168,6	CLN	111,8	ONT	Tân Thạch	
2002	55	34	474,4	CLN	386,4	ONT	Tân Thạch	
2003	73	36	437.0	CLN	135.0	ONT	Tân Thạch	
2004	81	36	645,8	CLN	342.0	ONT	Tân Thạch	
2005	112	36	483,7	CLN	377,1	ONT	Tân Thạch	
2006	681	37	346,7	CLN	103,4	ONT	Tân Thạch	BS chi nhánh
2007	692	37	332,7	CLN	288,9	ONT	Tân Thạch	
2008	4	43	714,4	CLN	117,2	ONT	Tân Thạch	
2009	75	44	173,7	CLN	173,7	ONT	Tân Thạch	
2010	98	44	92,2	CLN	66,3	ONT	Tân Thạch	
2011	117	44	104,6	CLN	50.0	ONT	Tân Thạch	QH ONT < tối thiểu
2012	8	46	1360,4	CLN	100.0	ONT	Tân Thạch	
2013	41	46	345,8	CLN	345,8	ONT	Tân Thạch	
2014	20	48	201,4	CLN	167,3	ONT	Tân Thạch	
2015	21	48	473,1	CLN	200.0	ONT	Tân Thạch	bổ sung 18-11
2016	33	49	2558,1	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
2017	45	49	1011,4	CLN	300.0	ONT	Tân Thạch	
2018	59	49	309,8	CLN	290,7	ONT	Tân Thạch	
2019	59	49	309,8	CLN	309,8	ONT	Tân Thạch	BS chi nhánh, trùng
2020	66	49	641,7	CLN	200.0	ONT	Tân Thạch	
2021	310	6	508,3	CLN	327,3	ONT	Thành Triệu	
2022	391	6	2340,5	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (69,6)
2023	469	6	523,5	CLN	100.0	ONT	Thành Triệu	
2024	23	7	2348,1	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	
2025	61	7	303,4	CLN	172,4	ONT	Thành Triệu	
2026	105	7	67,2	CLN	67,2	ONT	Thành Triệu	
2027	146	7	147,1	CLN	147,1	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2028	213	7	240,5	CLN	174,9	ONT	Thành Triệu	

2029	448	7	446,4	CLN	446,4	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2030	469	7	946,7	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2031	490	7	436,8	CLN	436,8	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (256,0)
2032	492	7	553,9	CLN	553,9	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2033	493	7	420,5	CLN	100.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2034	497	7	598,9	CLN	598,9	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2035	498	7	393.0	CLN	393.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2036	509	7	162,5	CLN	102.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2037	510	7	810,8	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2038	510	7	810,8	CLN	810,8	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (323,9)
2039	542	7	82,4	CLN	82,4	ONT	Thành Triệu	
2040	545	7	81,8	CLN	71,1	ONT	Thành Triệu	
2041	547	7	81,7	CLN	81,7	ONT	Thành Triệu	
2042	569	7	136,9	CLN	136,9	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (42,1)
2043	753	7	399.5	CLN	399.5	ONT	Thành Triệu	bổ sung 18-11
2044	113	8	2091,6	HNK	100.0	ONT	Thành Triệu	
2045	416	8	203,6	CLN	203,6	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2046	517	8	2288,6	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (72,9)
2047	48	9	948,7	CLN	50,3	ONT	Thành Triệu	
2048	168	9	3749,3	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	
2049	368	9	303,3	CLN	303,3	ONT	Thành Triệu	
2050	403	9	4348,2	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	
2051	424	9	230,5	CLN	159,9	ONT	Thành Triệu	
2052	484	9	1738,4	HNK	100.0	ONT	Thành Triệu	
2053	558	9	1021,1	CLN	150.0	ONT	Thành Triệu	
2054	180	10	733,7	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (80,2)
2055	192	13	109,2	HNK	109,2	ONT	Thành Triệu	
2056	219	13	382,4	CLN	382,4	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2057	227	13	150,1	CLN	33,4	ONT	Thành Triệu	
2058	232	13	289,8	CLN	101,2	ONT	Thành Triệu	
2059	274	13	204,2	CLN	204,2	ONT	Thành Triệu	
2060	280	13	112,5	CLN	112,5	ONT	Thành Triệu	
2061	281	13	196,3	CLN	91,8	ONT	Thành Triệu	
2062	284	14	1760,7	LUA	100.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2063	391	14	2000,4	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	
2064	491	14	727,7	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	2025
2065	506	14	653,4	CLN	534,9	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2066	573	14	426,6	CLN	333,8	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (300,0)
2067	147	15	3125,8	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	2025
2068	242	15	3631,1	LUA	150.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2069	322	15	877,7	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	
2070	327	15	1300,8	LUA	100.0	ONT	Thành Triệu	
2071	7	17	2253,7	CLN	300.0	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2072	17	17	333,1	CLN	333,1	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2073	17	17	333,1	CLN	143,3	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh, trùng
2074	49	17	6691,3	LUA	54,2	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (50,4)
2075	66	17	311,5	CLN	311,5	ONT	Thành Triệu	chuyển được ONT (162,6)
2076	67	17	318,2	CLN	318,2	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2077	68	17	360,7	CLN	360,7	ONT	Thành Triệu	BS chi nhánh
2078	122	2	2505,2	LUC	100.0	ONT	Tiên Long	
2079	230	2	440,8	LUC	215,8	ONT	Tiên Long	
2080	447	4	1595,3	CLN	100.0	ONT	Tiên Long	
2081	111	5	2002,6	LUC	300.0	ONT	Tiên Long	
2082	130	5	2457,9	LUC	300.0	ONT	Tiên Long	
2083	297	5	1028,7	LUC	300.0	ONT	Tiên Long	
2084	404	9	128,6	LUC	82,5	ONT	Tiên Long	
2085	462	9	154,7	LUC	154,7	ONT	Tiên Long	
2086	191	10	269.0	CLN	269.0	ONT	Tiên Long	BS chi nhánh
2087	10	1	279,3	CLN	279,3	ONT	Tường Đa	diện tích k đủ
2088	26	2	697,7	CLN	235,3	ONT	Tường Đa	
2089	55	2	2006,5	LUC	300.0	ONT	Tường Đa	1807(01 cũ)
2090	309	2	1200,3	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	
2091	352	2	500,2	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2092	40	3	1335,4	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2093	170	3	466,9	LUC	327,1	ONT	Tường Đa	
2094	228	3	581,5	CLN	392,3	ONT	Tường Đa	

2095	7	5	2300,5	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2096	14	5	1701,5	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2097	34	5	1597,4	LUC	300.0	ONT	Tường Đa	
2098	28	6	2638.0	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	1931(01 cũ)
2099	178	6	712,2	BHK	300.0	ONT	Tường Đa	
2100	324	6	334,6	ONT+CLN	175,9	ONT	Tường Đa	
2101	338	6	1232,1	LUC	200.0	ONT	Tường Đa	
2102	355	6	1330,5	LUC	300.0	ONT	Tường Đa	
2103	359	6	1015,4	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2104	385	6	1266,4	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2105	386	6	1969,2	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2106	387	6	678,8	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2107	388	6	683,4	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2108	398	6	1386,2	CLN	200.0	ONT	Tường Đa	
2109	406	6	407,1	CLN	407,1	ONT	Tường Đa	
2110	409	6	1000,2	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2111	59	7	3004,7	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2112	271	7	2133,8	BHK	300.0	ONT	Tường Đa	1044(01 cũ)
2113	373	7	5818,7	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2114	402	7	453,1	CLN	453,1	ONT	Tường Đa	
2115	411	7	1094,1	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2116	419	7	2000,1	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	
2117	478	7	210,9	CLN	210,9	ONT	Tường Đa	
2118	489	7	1264,9	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2119	526	7	8798,1	LUC+CLN	64,5	ONT	Tường Đa	
2120	609	7	500,1	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2121	621	7	1347,6	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2122	622	7	1155,2	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2123	202	8	2337,9	LUC	200.0	ONT	Tường Đa	
2124	415	8	1001,2	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2125	436	8	196,5	CLN	60.0	ONT	Tường Đa	
2126	453	8	308,5	CLN	308,5	ONT	Tường Đa	
2127	454	8	426,1	CLN	426,1	ONT	Tường Đa	
2128	600	8	1711,1	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2129	608	8	1595,6	LUC	101.0	ONT	Tường Đa	
2130	616	8	679,1	ONT+CLN	201.0	ONT	Tường Đa	
2131	616	8	679,1	CLN	679,1	ONT	Tường Đa	trùng
2132	618	8	445,7	CLN	348,1	ONT	Tường Đa	
2133	27	9	151,7	CLN	151,7	ONT	Tường Đa	1289(02 cũ)
2134	67	9	1281.0	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	BS chi nhánh
2135	79	9	3662,6	BHK	300.0	ONT	Tường Đa	
2136	291	9	119,1	CLN	119,1	ONT	Tường Đa	BS chi nhánh
2137	356	9	1594,9	ONT+CLN	200.0	ONT	Tường Đa	
2138	381	9	100.0	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2139	405	9	1243,2	ONT+LUC	200.0	ONT	Tường Đa	
2140	482	9	1000,7	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	
2141	522	9	1181.0	LUC	100.0	ONT	Tường Đa	
2142	546	9	500,3	CLN	200.0	ONT	Tường Đa	
2143	572	9	560.9	CLN	418.1	ONT	Tường Đa	bổ sung 18-11
2144	122	12	869,1	LUC	120,3	ONT	Tường Đa	
2145	348	12	1732,1	LUC	110.0	ONT	Tường Đa	
2146	368	12	641,4	LUC	62,8	ONT	Tường Đa	
2147	417	12	803,7	LUC	200.0	ONT	Tường Đa	
2148	2	13	1922,1	LUC	300.0	ONT	Tường Đa	1379(02 cũ)
2149	71	13	2530.0	BHK	200.0	ONT	Tường Đa	1637(02 cũ)
2150	79	13	1170,7	LUC	78.0	ONT	Tường Đa	1627(02 cũ)
2151	349	13	766,7	CLN	200.0	ONT	Tường Đa	
2152	475	13	500.0	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	
2153	65	14	1531,2	LUC	200.0	ONT	Tường Đa	
2154	166	14	3775.0	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	2094(02 cũ)
2155	284	14	2290,1	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	2917(02 cũ)
2156	331	14	860,3	CLN	400.0	ONT	Tường Đa	BS chi nhánh
2157	382	14	3064,4	LUC	51.0	ONT	Tường Đa	
2158	429	14	303,3	CLN	303,3	ONT	Tường Đa	
2159	102	15	2901,7	CLN	250.0	ONT	Tường Đa	
2160	103	15	932,1	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	

2161	17	16	3129.0	LUC	70,7	ONT	Tường Đa	2426(02 cũ)
2162	73	16	1079,1	LUC	69,3	ONT	Tường Đa	
2163	101	16	599,4	CLN	300.0	ONT	Tường Đa	
2164	102	16	500.0	CLN	200.0	ONT	Tường Đa	
2165	103	16	513,1	CLN	200.0	ONT	Tường Đa	
2166	18	17	865,3	CLN	100.0	ONT	Tường Đa	
2167	102	17	1065,8	LUC	150.0	ONT	Tường Đa	BS chi nhánh
2168	952	2 cũ	3000.0	LUC	200.0	ONT	Tường Đa	9(8)
2169	116	11	699,1	LUC	699,1	CLN	Tường Đa	2025
Tổng diện tích								

PHỤ LỤC 01.4. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	99	5	3,944.1	LUC	3,944.1	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân bóng Chuyển tiếp
2	105	5	909.9	CLN	600.0	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân bóng Chuyển tiếp
3	503	5	367.9	CLN	367.9	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân bóng Chuyển tiếp
4	504	5	375.4	CLN	375.4	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân bóng Chuyển tiếp
5	503	11	1,304.1	LUC	500.0	TMD	An Hiệp	
6	504	11	650.0	ONT+CLN	407.9	TMD	An Hiệp	
7	324	15	583.7	CLN	583.7	TMD	An Hiệp	Chuyển tiếp
8	383	15	3,113.4	CLN	1,000.0	TMD	An Hiệp	Chuyển tiếp
9	402	15	3,542.4	ONT+CLN	3,542.4	TMD	An Hiệp	Chuyển tiếp
10	49	10	2139.1	ONT+CLN	184.9	TMD	An Hóa	
11	326	10	10,278.3	CLN	1,000.0	TMD	An Hóa	
12	4	3	2889,4	CLN	2589,4	TMD	An Khánh	
13	10	3	2975,4	CLN	300.0	TMD	An Khánh	Bến thủy
14	11	3	3237.0	CLN	300.0	TMD	An Khánh	Bến thủy
15	13	3	2978,7	ONT+CLN	300.0	TMD	An Khánh	Bến thủy
16	15	3	2398,2	ONT+CLN	300.0	TMD	An Khánh	Bến thủy
17	72	7	10838,2	CLN	10538,2	TMD	An Khánh	
18	146	7	12907,2	CLN	12757,2	TMD	An Khánh	
19	349	7	10328,9	CLN	10178,9	TMD	An Khánh	
20	93	8	3948,1	CLN	703.0	TMD	An Khánh	
21	393	8	6559,7	SKC+CLN	2400,5	TMD	An Khánh	
22	418	8	14308,8	ONT+CLN	14309,8	TMD	An Khánh	nhà đầu tư MekongPearl
23	604	8	200.0	CLN	200.0	TMD	An Khánh	
24	209	9	8293,2	ONT+CLN	300.0	TMD	An Khánh	Bến thủy
25	286	9	123,4	CLN	123,4	TMD	An Khánh	Bến thủy
26	286	9	123,4	CLN	118,4	TMD	An Khánh	2025
27	287	9	139,2	CLN	139,2	TMD	An Khánh	
28	288	9	1565,9	CLN	1565,9	TMD	An Khánh	Bến thủy
29	306	9	647,3	CLN	188.0	TMD	An Khánh	
30	306	9	647,3	ONT+CLN	620,7	TMD	An Khánh	2025
31	366	9	109.0	CLN	100,4	TMD	An Khánh	
32	426	9	154,3	CLN	147,9	TMD	An Khánh	2025
33	446	9	133.0	CLN	128,8	TMD	An Khánh	2025
34	448	9	154,9	CLN	154,9	TMD	An Khánh	Bến thủy
35	514	9	106,5	CLN	106,5	TMD	An Khánh	Bến thủy
36	615	9	1112.0	CLN	1112.0	TMD	An Khánh	Bến thủy
37	616	9	433,1	CLN	433,1	TMD	An Khánh	Bến thủy
38	625	9	2193,8	CLN	2194,8	TMD	An Khánh	nhà đầu tư MekongPearl
39	761	9	300.0	CLN	300.0	TMD	An Khánh	
40	43	11	2856,8	LUA	2485,1	TMD	An Khánh	
41	44	11	795,3	LUA	795,3	TMD	An Khánh	
42	45	11	1337,5	LUA	888,1	TMD	An Khánh	
43	45	11	1337,5	LUA	888,1	TMD	An Khánh	2025
44	805	14	2453,8	CLN	500.0	TMD	An Khánh	
45	938	14	1322,1	CLN	100.0	TMD	An Khánh	2025
46	939	14	584,3	CLN	100.0	TMD	An Khánh	2025
47	3150	1	1,674.0	ONT+CLN	300.0	TMD	An Phước	
48	326	10	10,278.3	CLN	1,000.0	TMD	An Phước	Bến thuỷ nội địa Võ Thị Dung
49	352	10	5,347.0	CLN	1,000.0	TMD	An Phước	Bến thủy Thửa gốc 326(10)
50	52	15	1,674.4	CLN	400.0	TMD	An Phước	Bến thuỷ nội địa Minh Tân Chuyển tiếp
51	93	15	940.6	ONT+CLN	100.0	TMD	An Phước	Bến thuỷ nội địa Minh Tân

52	137	9	1,894.2	LUC	1,894.2	TMD	Giao Long	Trạm Cân xe Tấn Mẩm
53	313	9	1,012.7	CLN	1,012.7	TMD	Giao Long	Cơ sở bán cây giống, hoa kiểng
54	373	9	249.1	CLN	72.2	TMD	Giao Long	
55	373	9	177	CLN	177	TMD	Giao Long	2025
56	375	9	152,9	LUC	152,9	TMD	Giao Long	2025
57	236	10	1,062.6	ONT+CLN	762.6	TMD	Giao Long	2025 Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (chuyển tiếp)
58	588	10	1127,4	LUC	300	TMD	Giao Long	2025
59	706	10	2028.7	LUC	1,200.0	TMD	Giao Long	
60	13	22	1,740.3	LUC	1,740.3	TMD	Giao Long	Cửa hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật Minh Tâm
61	13	22	1740,3	LUC	518,5	TMD	Giao Long	2025
62	18	22	549.8	LUC	549.8	TMD	Giao Long	Công ty TNHH MTV VLXD Ngân Khuân
63	18	22	549.8	LUC	385,0	TMD	Giao Long	2025 Công ty TNHH MTV VLXD Ngân Khuân (chuyển tiếp)
64	172	22	8,249.1	LUC	7,949.1	TMD	Giao Long	Cửa hàng vật tư nông nghiệp Mùa Tâm
65	236	22	1,062.6	ONT+CLN	762.6	TMD	Giao Long	Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
66	422	22	650.8	LUC	450.8	TMD	Giao Long	Công ty TNHH MTV VLXD Ngân Khuân
67	642	22	1,148.4	CLN	1,148.4	TMD	Giao Long	Cửa hàng VLXD Nhân Phát
68	642	22	1148,4	CLN	259.9	TMD	Giao Long	2025
69	642	22	1,148.4	CLN	402,0	TMD	Giao Long	2025 Cửa hàng VLXD Nhân Phát (chuyển tiếp)
70	215	23	1,367.7	LUC	1,367.7	TMD	Giao Long	Đại lý xăng dầu Đại Lợi 1
71	215	23	1,367.7	LUC	524,07	TMD	Giao Long	Đại lý xăng dầu Đại Lợi 1 (chuyển tiếp)
72	323	23	1,000.6	LUC	500.6	TMD	Giao Long	VLXD
73	16	1	1,029.0	ONT+CLN	1,029.0	TMD	Hữu Định	
74	18	1	1,134.6	CLN	1,134.6	TMD	Hữu Định	
75	19	1	3,091.1	ONT+CLN	3,091.1	TMD	Hữu Định	
76	24	1	2,738.9	ONT+CLN	2,170.5	TMD	Hữu Định	
77	26	1	1,728.0	CLN	1,728.0	TMD	Hữu Định	
78	28	1	1,241.9	ONT	941.9	TMD	Hữu Định	
79	70	1	6,198.3	ONT+CLN	6,198.3	TMD	Hữu Định	
80	141	4	1627.2	ONT+CLN	400.0	TMD	Hữu Định	
81	157	5	736.0	LUC	576.0	TMD	Hữu Định	Cửa hàng VLXD + Sân bóng Chuyền tiếp
82	193	5	7,553.1	ONT+CLN	7,553.1	TMD	Hữu Định	
83	316	5	3,742.7	CLN	3,742.7	TMD	Hữu Định	
84	856	5	500.0	LUC	500.0	TMD	Hữu Định	Chuyển tiếp
85	56	8	2,186.3	CLN	500.0	TMD	Hữu Định	
86	42	13	1,108.6	LUC	1,108.6	TMD	Hữu Định	
87	77	13	3421.1	LUC	700.0	TMD	Hữu Định	
88	78	13	2,547.6	LUC	630.4	TMD	Hữu Định	
89	202	13	829.3	LUC	509.2	TMD	Hữu Định	
90	204	13	1060.2	LUC	876.0	TMD	Hữu Định	
91	214	13	1,254.1	LUC	1,254.1	TMD	Hữu Định	
92	220	13	1799,3	LUC	300.0	TMD	Hữu Định	
93	232	13	890.4	LUC	494.3	TMD	Hữu Định	
94	237	13	1270.2	LUC	200.0	TMD	Hữu Định	
95	240	13	2,224.0	LUC	500.0	TMD	Hữu Định	
96	248	13	792.1	LUC	538.9	TMD	Hữu Định	
97	250	13	1,731.0	LUC	500.0	TMD	Hữu Định	
98	253	13	500.9	LUC	434.1	TMD	Hữu Định	
99	254	13	700.0	CLN	599.8	TMD	Hữu Định	
100	255	13	511.7	CLN	463.7	TMD	Hữu Định	
101	257	13	520,3	LUC	520,3	TMD	Hữu Định	QH 1/p DGT (330,0)
102	266	13	389.1	LUC	264.1	TMD	Hữu Định	
103	267	13	389.4	LUC	271.7	TMD	Hữu Định	
104	116	14	3,520.6	LUC	500.0	TMD	Hữu Định	
105	719	14	494.4	CLN	126.2	TMD	Hữu Định	
106	736	14	1,788.0	CLN	1,721.1	TMD	Hữu Định	
107	737	14	604.0	CLN	539.8	TMD	Hữu Định	

108	738	14	587.9	CLN	539.4	TMD	Hữu Định	
109	811	14	1,032.9	CLN	200.0	TMD	Hữu Định	
110	292	17	1152.6	LUC	300.0	TMD	Hữu Định	
111	298	17	341.6	CLN	125.0	TMD	Hữu Định	
112	321	17	1,123.8	LUC	100.0	TMD	Hữu Định	
113	346	17	113.3	LUC	113.3	TMD	Hữu Định	
114	348	17	2,017.4	CLN	300.0	TMD	Hữu Định	
115	378	17	576.2	LUC	200.0	TMD	Hữu Định	
116	491	17	1,021.5	CLN	1,021.5	TMD	Hữu Định	
117	520	17	298.4	LUC	198.4	TMD	Hữu Định	
118	595	17	1455,4	LUC	300.0	TMD	Hữu Định	
119	621	17	431.9	LUC	301.9	TMD	Hữu Định	
120	632	17	65.1	LUC	65.1	TMD	Hữu Định	
121	633	17	500.0	LUC	50.0	TMD	Hữu Định	
122	634	17	500.1	LUC	100.0	TMD	Hữu Định	
123	635	17	500.8	LUC	50.0	TMD	Hữu Định	
124	638	17	100.8	LUC	100.8	TMD	Hữu Định	
125	687	17	339.2	LUC	339.2	TMD	Hữu Định	
126	693	17	490.4	LUC	383.5	TMD	Hữu Định	
127	776	17	803.8	ONT+CLN	300.0	TMD	Hữu Định	
128	877	17	312.5	LUC	312.5	TMD	Hữu Định	
129	878	17	338.4	LUC	338.4	TMD	Hữu Định	
130	879	17	391.6	LUC	391.6	TMD	Hữu Định	
131	79	23	886.2	LUC	886.2	TMD	Hữu Định	
132	128	23	1279.5	LUC	1,279.5	TMD	Hữu Định	
133	142	23	932.0	LUC	932.0	TMD	Hữu Định	
134	188	23	1126.5	LUC	600.0	TMD	Hữu Định	
135	428	23	192.9	LUC	192.9	TMD	Hữu Định	
136	676	23	581.4	LUC	534.6	TMD	Hữu Định	
137	677	23	583.7	LUC	583.7	TMD	Hữu Định	
138	678	23	557.9	LUC	557.9	TMD	Hữu Định	
139	712	23	1703.3	LUC	1,703.3	TMD	Hữu Định	
140	713	23	844.1	LUC	844.1	TMD	Hữu Định	
141	717	23	844.2	LUC	844.2	TMD	Hữu Định	
142	739	23	1,431.2	CLN	1,431.2	TMD	Hữu Định	
143	741	23	2,046.4	CLN	2,046.0	TMD	Hữu Định	
144	744	23	1,849.2	CLN	1,849.2	TMD	Hữu Định	
145	756	23	510.2	CLN	510.2	TMD	Hữu Định	
146	757	23	594.9	CLN	594.9	TMD	Hữu Định	
147	758	23	501.9	CLN	501.9	TMD	Hữu Định	
148	759	23	513.0	CLN	513.0	TMD	Hữu Định	
149	760	23	2,290.9	ONT+CLN	1,990.9	TMD	Hữu Định	
150	761	23	563.7	CLN	563.7	TMD	Hữu Định	
151	764	23	416.6	CLN	416.6	TMD	Hữu Định	
152	765	23	438.3	CLN	438.3	TMD	Hữu Định	
153	766	23	505.3	CLN	505.3	TMD	Hữu Định	
154	767	23	505.9	CLN	505.9	TMD	Hữu Định	
155	768	23	503.7	CLN	503.7	TMD	Hữu Định	
156	769	23	515.7	CLN	515.7	TMD	Hữu Định	
157	772	23	526.8	CLN	526.8	TMD	Hữu Định	
158	773	23	508.4	CLN	508.4	TMD	Hữu Định	
159	773	23	508,4	CLN	148,1	TMD	Hữu Định	BS chi nhánh
160	774	23	505.5	CLN	505.5	TMD	Hữu Định	
161	774	23	505,5	CLN	150,0	TMD	Hữu Định	BS chi nhánh
162	775	23	505.7	CLN	505.7	TMD	Hữu Định	
163	777	23	589.6	CLN	589.6	TMD	Hữu Định	
164	787	23	1271.3	LUC	1,271.3	TMD	Hữu Định	
165	790	23	740.0	LUC	740.0	TMD	Hữu Định	
166	136	24	2,147.4	LUC	500.0	TMD	Hữu Định	
167	167	25	517.1	LUC	423.9	TMD	Hữu Định	
168	174	25	3,020.8	LUC	901.0	TMD	Hữu Định	
169	183	25	83.4	CLN	83.4	TMD	Hữu Định	

170	490	25	334.2	CLN	254.4	TMD	Hữu Định	
171	498	25	412.6	CLN	320.1	TMD	Hữu Định	
172	522	25	1,759.0	CLN	200.0	TMD	Hữu Định	
173	599	25	204.8	CLN	145.6	TMD	Hữu Định	
174	684	25	1,481.6	CLN	200.0	TMD	Hữu Định	
175	794	25	2,006.8	CLN	100.0	TMD	Hữu Định	
176	224	26	1764,2	LUC	100.0	TMD	Hữu Định	
177	420	26	431.0	CLN	140.0	TMD	Hữu Định	
178	769	4	2290,2	SKC: 200 CLN: 2090,2	400	TMD	Phú An Hòa	2025 Đủ ĐK
179	105	11	5,000.6	CLN	200.0	TMD	Phú Đức	
180	105	11	5000,6	CLN	3187,8	TMD	Phú Đức	2025, trùng
181	370	14	543,9	CLN	543,9	TMD	Phú Đức	2025
182	187	16	3,055.0	LUA	150.0	TMD	Phú Đức	
183	665	16	1779.3	LUC	150	TMD	Phú Đức	
184	453	18	3,740.7	CLN	300.0	TMD	Phú Đức	
185	5	5	2652.2	CLN	1000	TMD	Phú Túc	
	49	12	543,4	CLN	148,5	TMD	Phú Túc	bổ sung 18-11
186	53	12	300.9	HNK	200.3	TMD	Phú Túc	2025
187	94	13	3,350.1	CLN	100.0	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
188	547	13	1700	CLN	1,595.7	TMD	Phú Túc	2025
189	1	18	2,620.3	CLN	500.0	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
190	533	18	349.2	CLN	50.0	TMD	Phú Túc	
191	398	22	1,036.1	CLN	109.5	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
192	399	22	1,022.7	CLN	1,022.7	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
193	400	22	1,055.3	CLN	1,055.3	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
194	401	22	1,099.5	CLN	1,099.5	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
195	470	22	234.7	LUA	26.9	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
196	196	23	1,150.0	CLN	200.0	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
197	197	23	525.5	CLN	500.0	TMD	Phú Túc	Chuyển tiếp
198	6	4	1,719.9	CLN	100.0	TMD	Phước Thạnh	
199	362	4	2,473.5	CLN	100.0	TMD	Phước Thạnh	
200	339	5	505.2	CLN	395.4	TMD	Phước Thạnh	
201	66	6	5,086.5	ONT+CLN	450.0	TMD	Phước Thạnh	
202	376	11	849.9	CLN	849.9	TMD	Phước Thạnh	2025
203	489	9	1,000.0	CLN	140.0	TMD	Phước Thạnh	
204	424	12	988.6	CLN	300.0	TMD	Phước Thạnh	Chuyển tiếp
205	426	12	1,176.1	CLN	1,026.1	TMD	Phước Thạnh	Chuyển tiếp
206	117	16	914.5	ONT+CLN	300.0	TMD	Phước Thạnh	
207	118	16	150.0	CLN	150.0	TMD	Phước Thạnh	
208	172	17	5,045.1	CLN	120.0	TMD	Phước Thạnh	
209	113	21	1034,5	CLN	300.0	TMD	Quới Sơn	2025
210	115	25	1,865.7	LUC	1,865.7	TMD	Quới Sơn	
211	153	25	1,040.6	CLN	500.0	TMD	Quới Sơn	
212	399	25	993.4	CLN	500.0	TMD	Quới Sơn	
213	713	25	430.1	LUC	430.1	TMD	Quới Sơn	
214	799	25	567.6	CLN	163.1	TMD	Quới Sơn	
215	3	3	2,129.0	CLN	2,129.0	TMD	Quới Thành	Du lịch sinh thái
216	22	3	3,013.1	CLN	3,013.1	TMD	Quới Thành	Du lịch sinh thái
217	304	5	2,564.6	ONT+CLN	1,880.6	TMD	Quới Thành	Binkid
218	385	5	244.7	LUC	174.2	TMD	Quới Thành	Nha khoa Á Châu
219	393	5	213.1	CLN	169.5	TMD	Quới Thành	Trang trí nội thất
220	394	5	643.6	CLN	515.5	TMD	Quới Thành	Trang trí nội thất
221	473	5	543.0	CLN	543.0	TMD	Quới Thành	Nha khoa Việt Úc
222	605	5	444.2	CLN	355.9	TMD	Quới Thành	Trang trí nội thất
223	3	10	100.2	CLN	88.2	TMD	Quới Thành	Trang trí nội thất
224	159	10	1,920.3	CLN	500.0	TMD	Quới Thành	Nhà trọ
225	179	10	281.9	CLN	281.9	TMD	Quới Thành	Nhà nghỉ
226	179	10	281,9	CLN	199,1	TMD	Quới Thành	BS chi nhánh
227	261	10	1,087.3	ONT+CLN	574.0	TMD	Quới Thành	Nhà nghỉ
228	354	10	385.4	CLN	385.4	TMD	Quới Thành	2025
229	371	10	199,1	CLN	199,1	TMD	Quới Thành	
230	669	1	699,8	ONT+CLN	440.0	TMD	Sơn Hòa	2025

231	670	1	400	ONT	100.0	TMD	Sơn Hòa	2025
232	369	7	500.0	CLN	500.0	TMD	Tam Phước	
233	664	15	952.5	LUC	952.5	TMD	Tam Phước	
234	714	15	530.2	CLN	430.2	TMD	Tam Phước	Chuyển tiếp
235	753	15	4,075.3	CLN	4,075.3	TMD	Tam Phước	Chuyển tiếp
236	15	15	20,463.5	CLN	20,463.5	TMD	Tân Phú	
237	16	15	12,157.1	CLN	12,157.1	TMD	Tân Phú	
238	448	17	3,299.6	CLN	500.0	TMD	Tân Phú	Bến đò Cây Dương - Ngũ Hiệp
239	562	19	5,824.8	CLN	1,980.0	TMD	Tân Phú	
240	371	22	991.3	CLN	300.0	TMD	Tân Phú	
241	5	26	2446,1	CLN	300.0	TMD	Tân Phú	
242	179	29	1,903.0	CLN	1,000.0	TMD	Tân Phú	
243	53	3	2,441.7	CLN	50.0	TMD	Tân Thạch	Bến thủy
244	2	8	627.0	CLN	627.0	TMD	Tân Thạch	Chuyển tiếp
245	90	8	807.0	CLN	50.0	TMD	Tân Thạch	
246	314	8	661.8	CLN	493.8	TMD	Tân Thạch	2025
247	130	14	571,5	T+CLN	517,2	TMD	Tân Thạch	bổ sung 18-11
248	48	18	9030,7	CLN	300,0	TMD	Tân Thạch	BS chi nhánh
249	51	18	2,550.2	CLN	50.0	TMD	Tân Thạch	
250	52	18	1,538.6	CLN	100.0	TMD	Tân Thạch	
251	51	18	2500	CLN	200.0	TMD	Tân Thạch	2025 Đề ĐK (Thửa mới 502, DT:
252	279	18	221.8	CLN	50.0	TMD	Tân Thạch	
253	583	18	100	CLN	100.0	TMD	Tân Thạch	
254	583	18	2500.2.	CLN	200.0	TMD	Tân Thạch	2025
255	9	26	3,539.5	CLN	50.0	TMD	Tân Thạch	
256	669	26	3,199.7	CLN	50.0	TMD	Tân Thạch	
257	31	27	2263.7	CLN	200.0	TMD	Tân Thạch	2025 Đề ĐK
258	275+28	6	11,334.7	CLN	11,334.7	TMD	Thành Triệu	Chuyển tiếp
259	214	7	1,400.0	CLN	1,400.0	TMD	Thành Triệu	
260	216	7	368.9	CLN	368.9	TMD	Thành Triệu	
261	483	7	158.1	CLN	158.1	TMD	Thành Triệu	
262	499	7	580.2	CLN	200.0	TMD	Thành Triệu	
263	594	7	191.3	CLN	191.3	TMD	Thành Triệu	
264	591+592	7	441.8	CLN	441.8	TMD	Thành Triệu	
265	89	9	4,690.0	CLN	500.0	TMD	Thành Triệu	Cây xăng
266	137+98+131	12	3,624.3	CLN	3,624.3	TMD	Thành Triệu	Chuyển tiếp
267	162	13	930.3	CLN	300.0	TMD	Thành Triệu	
268	117+142	13	8,461.9	CLN	5,214.6	TMD	Thành Triệu	Đăng ký du lịch Chuyển tiếp
269	7	17	2,253.7	CLN	2,253.7	TMD	Thành Triệu	Chuyển tiếp
270	30	17	11,725.6	CLN	11,725.6	TMD	Thành Triệu	Đăng ký du lịch Chuyển tiếp
271	146	4	5,070.4	ODT+CLN	4,662.6	TMD	TT Châu Thành	
272	83	6	605.9	ONT+CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	VLXD
273	85	6	2,006.3	ONT+CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	VLXD
274	24	7	1,644.9	ONT	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	
275	74	7	3295,8	CLN	1000	TMD	TT Tiên Thuỷ	
276	6	9	300.0	ONT	100.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	Thửa cũ 448(2)
277	130	9	583.8	CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	
278	182	17	3,702.6	ONT+CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	VLXD
279	370	20	2,151.0	ONT+CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	VLXD Út Toàn
280	4	25	1,566.8	CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	VLXD
281	50	25	2,129.2	ONT+CLN	300.0	TMD	TT Tiên Thuỷ	VLXD
Tổng diện tích								

PHỤ LỤC 01.5. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	Thửa	Tờ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	124	13	1,248.3	CLN	1,248.3	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
2	1	18	1,118.7	CLN	1,118.7	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
3	4	18	300.0	ONT+CLN	300.0	NTS	Tiên Long	Chỉ chuyển phần CLN Chuyển tiếp
4	8	18	300.0	ONT+CLN	300.0	NTS	Tiên Long	Chỉ chuyển phần CLN Chuyển tiếp
5	9	18	300.0	ONT+CLN	300.0	NTS	Tiên Long	Chỉ chuyển phần CLN Chuyển tiếp
6	11	18	2,220.0	CLN	2,220.0	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
7	1	19	5,459.8	CLN	5,459.8	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
8	2	19	2,000.6	CLN	2,000.6	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
9	6	19	173.5	CLN	173.5	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
10	7	19	766.4	CLN	766.4	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
11	8	19	387.6	CLN	387.6	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
12	11	19	5,706.3	CLN	5,706.3	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
13	12	19	600.0	ONT+CLN	600.0	NTS	Tiên Long	Chỉ chuyển phần CLN Chuyển tiếp
14	258	19	1,001.7	CLN	1,001.7	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
15	259	19	5,597.2	CLN	5,597.2	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
16	264	19	504.2	CLN	504.2	NTS	Tiên Long	Chuyển tiếp
Tổng diện tích					27,684.3			

PHỤ LỤC 01.6. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	236	2	1928,4	CLN	1928,4	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
2	236	2	1928,4	CLN	1000.0	SKC	An Hiệp	2025
3	156	5	250,2	CLN	250,2	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
4	178	5	235,3	CLN	235,3	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
5	753	5	1600.0	CLN	1600.0	SKC	An Hiệp	Tách thành 824+825 Chuyển tiếp
6	759	5	1438,3	CLN	1438,3	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
7	825	5	1566,8	ONT + CLN	1566,8	SKC	An Hiệp	
8	112	10	1743,4	LUC	700.0	SKC	An Hiệp	Xưởng tôn Chuyển tiếp
9	116	10	1492,8	LUC	1492,8	SKC	An Hiệp	Cty may Showa Chuyển tiếp
10	137	10	1172,6	ONT+CLN	1172,6	SKC	An Hiệp	Cty may Showa Chuyển tiếp
11	286	10	4741,3	ONT+CLN	200.0	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
12	634	10	3385,2	ONT+CLN+LUC	3085,2	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
13	783	10	860,4	LUC	500.0	SKC	An Hiệp	
14	784	10	883.0	LUC	883.0	SKC	An Hiệp	
15	3	12	1408,6	LUC	1408,6	SKC	An Hiệp	
16	5	12	1533,7	LUC	1533,7	SKC	An Hiệp	
17	76	12	2000,5	LUC	2000,5	SKC	An Hiệp	
18	90	12	1083,3	CLN	658,4	SKC	An Hiệp	
19	106	12	681,6	CLN	681,6	SKC	An Hiệp	
20	168	15	1288,3	CLN	200.0	SKC	An Hiệp	2025
21	57	6	1170,3	CLN	1170,3	SKC	An Hóa	Chuyển tiếp
22	391	10	1224,2	CLN	1224,2	SKC	An Hóa	Chuyển tiếp
23	495	10	1985,1	LUC	200.0	SKC	An Hóa	2025
24	4	3	2889,4	ONT+CLN	2589,4	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
25	21	7	4408,6	ONT+CLN	1000.0	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
26	22	7	2446,5	CLN	2446,5	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
27	23	7	1628,3	CLN	1628,3	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
28	71	7	4108,6	CLN	4108,6	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
29	714	15	430,2	CLN	430,2	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
30	714	15	530.2	CLN	510.5	SKC	An Khánh	bổ sung 18-11
31	714	15	530,2	CLN+ONT	516.0	SKC	An Khánh	BS chi nhánh, trùng
32	714	15	530,2	CLN	516,7	SKC	An Khánh	
33	714	15	530,2	CLN+ONT	530,2	SKC	An Khánh	BS chi nhánh, trùng
34	17	12	2614,6	LUC	270,8	SKC	An Phước	
35	75	12	1005,7	LUC	1005,7	SKC	An Phước	
36	202	12	3097,3	ONT+CLN	2797,3	SKC	An Phước	Công ty Minh Đăng
37	372	12	2649,5	ONT+CLN	2349,5	SKC	An Phước	Công ty Minh Đăng
38	9	6	452,4	ONT+CLN	152,4	SKC	Giao Long	Nhà trọ Minh Lâm
39	138	9	2410,1	CLN	2410,1	SKC	Giao Long	Giao Long Mart + Tôn Hoa Sen

40	329	10	2324,3	LUC	2324,3	SKC	Giao Long	Cơ sở sản xuất nước đá viên tinh khiết Cao Thắng
41	68	17	2653,1	CLN	2653,1	SKC	Giao Long	Công ty TNHH dừa TH
42	149	17	2560,5	CLN	2560,5	SKC	xã Giao Long	2025
43	79	22	1351,9	LUC	1051,9	SKC	Giao Long	Cửa hàng VLXD, cán tôn Gia Phát 2
44	110	22	2096,4	CLN	2096,4	SKC	Giao Long	Công ty TNHH-MTV Cánh Đồng Xanh
45	288	22	3308,2	CLN	3308,2	SKC	Giao Long	Chuyển tiếp
46	289	22	2114,3	CLN	2114,3	SKC	Giao Long	Chuyển tiếp
47	291	22	2309.0	LUC	2309.0	SKC	Giao Long	Chuyển tiếp
48	424	22	14680,6	LUC	1500.0	SKC	Giao Long	Công ty TNHH-MTV Cánh Đồng Xanh
49	499	22	247,3	CLN	247,3	SKC	Giao Long	Cơ sở thu mua dừa Thuận Hằng
50	499	22	247,3	CLN	64,03	SKC	xã Giao Long	2025
51	500	22	264.0	CLN	264.0	SKC	Giao Long	Cơ sở thu mua dừa Thuận Hằng
52	500	22	264,0	CLN	78,0	SKC	xã Giao Long	2025
53	509	22	2378,5	LUC	1000.0	SKC	Giao Long	Công ty TNHH-MTV Cánh Đồng Xanh
54	622	22	1356,7	ONT+CLN	500.0	SKC	Giao Long	Cơ sở dừa Đăng Tín
55	709	22	1500.0	LUC	1,500,0	SKC	xã Giao Long	
56	708	22	13180,6	CLN	400.0	SKC	xã Giao Long	
57	749	22	400.0	LUC	400.0	SKC	xã Giao Long	
58	322	23	680,3	LUC	680,3	SKC	Giao Long	Tách thành 437+438(11) Cơ sở thu mua, sơ chế, phân loại phế liệu Nguyễn Thành Phú
59	346	23	705.0	LUC	705.0	SKC	Giao Long	Tách thành 435+436(11) Cơ sở thu mua, sơ chế, phân loại phế liệu
60	58	4	956,7	CLN	300.0	SKC	Hữu Định	
61	482	5	1137,2	CLN	1137,2	SKC	Hữu Định	
62	620	5	1506,9	ONT+CLN	1386,9	SKC	Hữu Định	
63	653	5	498,8	ONT+CLN	348,8	SKC	Hữu Định	
64	801	5	430,1	ONT+CLN	380,1	SKC	Hữu Định	
65	940	5	1519,8	ONT+CLN	519,8	SKC	Hữu Định	
66	720	6	1807,4	LUC	400.0	SKC	Hữu Định	
67	721	6	300.0	TMD	300.0	SKC	Hữu Định	
68	721	6	300.0	TMD	300.0	SKC	Hữu Định	
69	722	6	1354,4	LUC	1354,4	SKC	Hữu Định	
70	723	6	300.0	ONT	300.0	SKC	Hữu Định	
71	1318	15	5000.0	LUA	5000.0	SKC	Hữu Định	Chuyển tiếp
72	1319	15	5000.0	LUA	5000.0	SKC	Hữu Định	Chuyển tiếp
73	271	16	1483.0	CLN	450.0	SKC	Hữu Định	
74	1051	16	4294,8	CLN	1500.0	SKC	Hữu Định	
75	159	22	491,1	ONT+CLN	391,1	SKC	Hữu Định	
76	445	24	1684.0	LUC	500.0	SKC	Hữu Định	Chuyển tiếp
77	209	26	8817,4	ONT+CLN	200.0	SKC	Hữu Định	
78	61	29	532,6	CLN	532,6	SKC	Hữu Định	
79	214	29	7551,5	ONT+CLN	7251,5	SKC	Hữu Định	
80	70	8	4090,8	ONT+CLN	500.0	SKC	Phú An Hoà	1308+1309 tờ 2 cũ

81	70	8	4090,8	ONT+CLN	700.0	SKC	Phú An Hòa	1308+1309(2) 4203, trùng
82	382	9	1300,5	CLN	1300,5	SKC	Phú An Hòa	382(9)1300.5
83	383	9	1300,2	CLN	1209,9	SKC	Phú An Hòa	383(9)1300.2
84	384	9	1307,2	CLN	973,8	SKC	Phú An Hòa	384(9)1307.2
85	5	5	2653,2	CLN	1000.0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
86	507	14	662,8	CLN	662,8	SKC	Phú Đức	
87	508	14	3392,9	CLN	3392,9	SKC	Phú Đức	
88	237	17	602,1	CLN	100.0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
89	1	18	2620,3	LUC	500.0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
90	423	18	322,9	ONT+CLN	70.0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
91	27	19	7482,9	ONT+CLN	100.0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
92	277	21	3610.0	CLN	100.0	SKC	Phú Đức	
93	117	5	4608,4	LUC	3189,2	SKC	Phú Túc	2025
94	119	5	2203.0		1595,9	SKC	Phú Túc	2025
95	507	14	662,8	CLN	662,8	SKC	Phú Túc	
96	364	3	7765,7	CLN	300.0	SKC	Phước Thạnh	
97	235	5	2996,7	CLN	500.0	SKC	Phước Thạnh	
98	1	6	1796,9	CLN	1796,9	SKC	Phước Thạnh	Chuyển tiếp
99	53	6	5551,4	CLN	3000.0	SKC	Phước Thạnh	
100	56	6	2311,4	CLN	1000.0	SKC	Phước Thạnh	2025
101	113	6	1787,2	CLN	300.0	SKC	Phước Thạnh	
102	113	6	1787,2	CLN	1787,2	SKC	Phước Thạnh	2025
103	489	9	1000.0	CLN	140.0	SKC	Phước Thạnh	Chuyển tiếp
104	16	10	1899,1	CLN	227,5	SKC	Phước Thạnh	Chuyển tiếp
105	21	11	2814,3	CLN	849,9	SKC	Phước Thạnh	Chuyển tiếp
106	210	11	1904,5	CLN	1904,5	SKC	Phước Thạnh	
107	244	11	3633,1	CLN	2000.0	SKC	Phước Thạnh	
108	173	13	2594,1	CLN	500.0	SKC	Phước Thạnh	
109	173	13	2594,1	CLN	1500.0	SKC	Phước Thạnh	2025
110	43	11	374,3	CLN	374,3	SKC	Quới Sơn	Chuyển tiếp
111	44	11	3657,8	CLN	1000.0	SKC	Quới Sơn	Chuyển tiếp
112	45	11	2665,6	CLN	2665,6	SKC	Quới Sơn	Chuyển tiếp
113	1	12	2213,8	CLN	1000.0	SKC	Quới Sơn	Chuyển tiếp
114	97	20	1971,2	CLN	300.0	SKC	Quới Sơn	2025
115	1	21	2356,7	CLN	2356,7	SKC	Quới Sơn	Chuyển tiếp
116	417	5	252,2	CLN	252,2	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp
117	418	5	206,3	CLN	206,3	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp
118	605	5	444,2	CLN	303,5	SKC	Quới Thành	
119	143	10	2224,3	CLN	2224,3	SKC	Quới Thành	Cty Cây Dừa
120	161	10	767,0	CLN	767.0	SKC	Quới Thành	Cty Cây Dừa
121	166	10	1405,6	BHK	1405,6	SKC	Quới Thành	Cty Cây Dừa
122	167	10	3124,3	SKC + CLN	2124,3	SKC	Quới Thành	DNTN
123	187	10	305,2	CLN	305,2	SKC	Quới Thành	Cty Cây Dừa
124	40	12	1310,4	CLN	1310,4	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp
125	60	12	828,8	CLN	828,8	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp
126	61	12	2104,7	CLN	2104,7	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp
127	70	12	1358,4	CLN	1358,4	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp

128	71	12	8218,3	CLN	8218,3	SKC	Quới Thành	Chuyển tiếp
129	183	12	705,7	CLN	705,7	SKC	Quới Thành	Cty Cây Dừa
130	191	12	2175,3	ONT+CLN	1875,3	SKC	Quới Thành	Cty Hòa Phong
131	194	12	3538,3	CLN	3538,3	SKC	Quới Thành	Cty Cây Dừa
132	322	1	1012,9	LUC	1012,9	SKC	Sơn Hòa	
133	790	1	500.0	CLN	500.0	SKC	Sơn Hòa	322(1)
134	13	4	1030,5	ONT+CLN	697.0	SKC	Sơn Hòa	
135	68	4	1840,3	LUC	1840,3	SKC	Sơn Hòa	Chuyển tiếp
136	60	5	2213,5	LUC	1000.0	SKC	Sơn Hòa	
137	455	5	518,7	LUC	518,7	SKC	Sơn Hòa	
138	626	5	1913,5	CLN	1913,5	SKC	Sơn Hòa	60(5)
139	252	6	1256,9	ONT+CLN	944.0	SKC	Tam Phước	
140	253	6	792.0	CLN	413,6	SKC	Tam Phước	
141	272	6	1181,4	CLN	939,3	SKC	Tam Phước	
142	357	6	1341,1	CLN	1215,7	SKC	Tam Phước	
143	117	8	844,4	CLN	844,4	SKC	Tam Phước	
144	297	14	984,7	LUC	856,6	SKC	Tam Phước	
145	567	14	984.0	LUC	848,5	SKC	Tam Phước	
146	859	18	1449,2	CLN	200.0	SKC	Tam Phước	
147	371	22	991,3	CLN	991,3	SKC	Tân Phú	Chuyển tiếp
148	444	18	693,4	CLN	401,3	SKC	Tân Phú	2025
149	48	18	9030,7	CLN	300.0	SKC	Tân Thạch	
150	549	18	5465,7	CLN	50.0	SKC	Tân Thạch	
151	578	18	300.0	CLN	300.0	SKC	Tân Thạch	
152	641	21	319,3	CLN	319,3	SKC	Tân Thạch	
153	136	26	1975,7	CLN	120.0	SKC	Tân Thạch	
154	18	37	716,5	CLN	50.0	SKC	Tân Thạch	Thửa cũ 1127+1185(5)
155	10+58	1	3126,2	CLN	1500.0	SKC	Thành Triệu	Chế biến mứt dừa
156	201+202	7	209,2	CLN	209,2	SKC	Thành Triệu	Cưa gỗ
157	332	9	384,5	CLN	200.0	SKC	Thành Triệu	Chế biến thạch dừa
158	25	10	1051,3	CLN	200.0	SKC	Thành Triệu	Chế biến thạch dừa
159	138	10	2027,7	CLN	200.0	SKC	Thành Triệu	Chế biến thạch dừa
160	93	13	4318,7	CLN	300.0	SKC	Thành Triệu	Chế biếm cơm dừa
161	329	13	5701,3	CLN	600.0	SKC	Thành Triệu	
162	5	17	3213,6	CLN	1000.0	SKC	Thành Triệu	Nhà trọ
163	58	17	1643,6	CLN	1643,6	SKC	Thành Triệu	Chỉ sơ dừa
164	285 (cũ)	3	300.0	ONT	300.0	SKC	Tiên Long	Chuyển tiếp
165	287 (cũ)	3	1012.0	CLN	1012.0	SKC	Tiên Long	Chuyển tiếp
166	197	5	1504,4	CLN	1504,4	SKC	Tiên Long	Chuyển tiếp
167	222	10	2100,2	CLN	2100,2	SKC	Tiên Long	Chuyển tiếp
168	237	10	1783,8	CLN	1783,8	SKC	Tiên Long	Chuyển tiếp
169	238	10	801,3	CLN	801,3	SKC	Tiên Long	Chuyển tiếp
170	8	5	1763,2	CLN	1763,2	SKC	TT Tiên Thuỷ	Công ty dừa Thành Được
171	24	5	772,2	CLN	772,2	SKC	TT Tiên Thuỷ	TTNT Công Thành 3
172	319	7	469,3	CLN	469,3	SKC	TT Tiên Thuỷ	2025
173	345	7	577,0	CLN	577,0	SKC	TT Tiên Thuỷ	2025
174	358	8	996,9	ONT+CLN	996,9	SKC	TT Tiên Thuỷ	
175	285	16	2012,7	ONT+CLN	300.0	SKC	TT Tiên Thuỷ	VLXD
Tổng diện tích								

PHỤ LỤC 01.7. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO - ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	99	13	458.5	CLN	458.5	TON	Phú Túc	Chùa Phước Linh
2	391	7	1291.2	CLN	1,291.2	TON	Hữu Định	Chùa Phước Linh
3	47	4	996.4	ONT + CLN	996.4	TIN	Quới Thành	Miếu Quới Thành
4	305	5	1,039.4	CLN	1,039.4	TON	Quới Thành	Chùa Kiến Long
5	314	5	4,152.0	TON +CLN	4,152.0	TON	Quới Thành	Chùa Kiến Long
6	1p 314	5	4,152.0	TON +CLN	2,456.0	TON	Quới Thành	Chùa Kiến Long
7	617	5	5,562.7	CLN	5,562.7	TON	Quới Thành	Chùa Bảo Tâm
8	38	6	357.5	CLN	357.5	TON	Quới Thành	Chùa Tâm Thành
9	316	6	1,823.9	TON +CLN	1,823.9	TON	Quới Thành	Chùa Tâm Thành
10	345	6	4,155.0	CLN	4,155.0	TON	Quới Thành	Chùa Tâm Thành
11	1p 345	6	4,155.0	CLN	1,000.0	TON	Quới Thành	Chùa Tâm Thành
12	185	7	6767.4	TIN	6767.4	TIN	Sơn Hòa	Đình Sơn Hòa
13	1p 239	5	86607.2	TON	3753	TON	TT Tiên Thủy	Hội thánh Cao đài Tiên Thiên
Tổng diện tích					33,813.0			

PHỤ LỤC 01.8. DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMĐ	MĐSDĐ đăng ký CMĐ		
1	188	13	2458.8	LUC	2,458.8	NKH	xã Tam Phước	
Tổng diện tích								

PHỤ LỤC 02.1. DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

STT	Đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Mục đích cho thuê	Ghi chú
1	UBND xã	Giao Long	2	1	2725,1	CLN	CLN	
2	UBND xã	Giao Long	2	1	2,725.1	CLN	CLN	
3	UBND xã	Phú Túc	45	4	1.732,5	MNC	MNC	
4	UBND xã	Phú Túc	46	4	1.109,7	MNC	MNC	
5	UBND xã	Phú Túc	47	4	1.724,1	MNC	MNC	
6	UBND xã	Phú Túc	62	5	3.281,0	BCS	CLN	
7	UBND xã	Phú Túc	94	6	3.904,0	BCS	CLN	
8	UBND xã	Phú Túc	95	6	14.163,1	BCS	CLN	
9	UBND xã	Phú Túc	63	5	6.151,7	BCS	CLN	
10	UBND xã	Phú Túc	64	5	2.538,1	BCS	CLN	
11	UBND xã	Phú Túc	67	5	838.5	BCS	CLN	
12	UBND xã	Phú Túc	103	7	5.627,8	BCS	CLN	
13	UBND xã	Phú Túc	104	7	1.227,9	BCS	CLN	
14	UBND xã	Phước Thạnh	174	5	13,058.70	DTT	DTT	
15	UBND xã	Phước Thạnh	152	10	3830.4	CLN	CLN	
16	UBND xã	Quới Sơn	37	4	1955.3	BCS	TMD	
17	UBND xã	Quới Sơn	40	4	615.1	BCS	TMD	
18	UBND xã	Quới Sơn	138	4	10530.3	BCS	TMD	
19	UBND xã	Quới Sơn	139	4	14960.6	BCS	TMD	
20	UBND xã	Quới Sơn	140	4	7486.7	BCS	TMD	
21	UBND xã	Quới Sơn	141	4	94.9	BCS	TMD	
22	UBND xã	Quới Sơn	142	4	1556.3	BCS	TMD	
23	UBND xã	Quới Sơn	19	5	2817.2	BCS	TMD	
24	UBND xã	Quới Sơn	20	5	2121.5	BCS	TMD	
25	UBND xã	Quới Sơn	21	5	2424.9	BCS	TMD	
26	UBND xã	Quới Sơn	30	5	14865.3	BCS	TMD	
27	UBND xã	Quới Sơn	31	5	10801.6	BCS	TMD	
28	UBND xã	Quới Sơn	32	5	4096.8	BCS	TMD	
29	UBND xã	Quới Sơn	34	5	6427.9	BCS	TMD	
30	UBND xã	Quới Sơn	304	10	1336.6	BCS	TMD	

STT	Đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Mục đích cho thuê	Ghi chú
31	UBND xã	Quới Sơn	305	10	574.3	BCS	TMD	
32	UBND xã	Quới Sơn	306	10	4444.6	BCS	TMD	
33	UBND xã	Quới Sơn	307	10	3618.5	BCS	TMD	
34	UBND xã	Quới Sơn	342	10	8765.9	BCS	TMD	
35	UBND xã	Quới Sơn	344	10	2432.3	BCS	TMD	
36	UBND xã	Quới Sơn	345	10	1138.2	BCS	TMD	
37	UBND xã	Quới Sơn	137	11	3723.7	BCS	TMD	
38	UBND xã	Quới Sơn	137	11	3723.7	BCS	TMD	
39	UBND xã	Tiên Long	226	20	24.294,7		BCS	
40	UBND xã	Tiên Long	227	20	68.541,5		BCS	
41	UBND xã	Tiên Long	265	19	12.295,6		BCS	
42	UBND xã	Tiên Long	360	20	36.086,6		BCS	
43	UBND xã	Tường Đa	154	6	814.3	LUA	BHK	
44	UBND xã	Tường Đa	116	7	4,897.7	ONT+CLN	BHK	
45	UBND xã	Tường Đa	25	7	181.6	BHK	BHK	
46	UBND xã	Tường Đa	52	15	2,206.8	BHK	BHK	
47	UBND xã	Tường Đa	91	17	1,268.4	LUA	BHK	
48	UBND xã	Tường Đa	315+316	8	5,954.0	LUA	BHK	
49	UBND xã	Thành Triệu	237	7	1,468.3	DVH	DVH	
50	UBND xã	Thành Triệu	267	13	395.4	DTL	ONT	
51	UBND xã	Thành Triệu	268	13	200.3	DTL	ONT	
52	UBND xã	Thành Triệu	269	13	609.5	DTL	ONT	
53	UBND xã	Thành Triệu	230	14	1,371.1	DGD	ONT	
54	UBND xã	Phú Đức	250	17	4121.4	CLN	CLN	
55	UBND xã	Phú Đức	20	8	5732.7	NTS	NTS	
56	UBND xã	Phú Đức	49	13	1903.5	NTS	NTS	
57	UBND xã	Phú Đức	81	9	2824,4	BCS	BCS	
58	UBND xã	Phú Đức	263	9	2969,6	BCS	BCS	
59	UBND xã	Phú Đức	296	9	3231.2	BCS	BCS	
60	UBND xã	Phú Đức	297	9	3711.8	BCS	BCS	
61	UBND xã	Phú Đức	298	9	2506.2	BCS	BCS	

STT	Đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Mục đích cho thuê	Ghi chú
62	UBND xã	Phú Đức	299	9	6962.2	BCS	BCS	
63	UBND xã	Phú Đức	300	9	8512.5	BCS	BCS	
64	UBND xã	Phú Đức	301	9	3075.5	BCS	BCS	
65	UBND xã	Phú Đức	256	10	301.1	CLN	CLN	
66	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	113	22			DCH	
67	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	198	22			DCH	
68	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	169	30			BCS	
69	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	170	30			BCS	
70	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	171	30			BCS	
71	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	172	30			BCS	
72	UBND TT	Thị trấn Tiên Thủy	347	17	28622,0		BCS	

PHỤ LỤC 02.2. DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO ĐẤT NĂM 2025

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị giao đất	Ghi Chú
Giao đất theo nhu cầu của các ban, ngành, xã, thị trấn								
1	Trường MG An Hiệp	An Hiệp	383	7	1607.8	DGD	CAN	
2	UBND xã	An Hiệp	472	7	82.3	CLN	TSC	
3	UBND xã	An Hiệp	475	7	360.9	CLN	TSC	
4	UBND xã	An Hiệp	476	7	131	CLN	TSC	
5	Trường TH An Hiệp	An Hiệp	187	11	2784.9	DGD	DRA	
6	UBND xã	An Hóa	140	3	1747,2	LUC	DGD	Giao lại trường Mầm non An Hóa
7	UBND xã	An Hóa	158	3	2694,9	LUC	DGD	Giao lại trường Mầm non An Hóa
8	UBND xã	Giao Long	581	6	142.9	CLN	CLN	
9	UBND xã	Giao Long	40	8	699.4	DGD	ONT	
10	UBND xã	Giao Long	82	11	47.3	ONT	ONT	
11	UBND xã	Giao Long	94	11	586.4	CLN	CLN	
12	UBND xã	Giao Long	287	11	64.6	DGD	TSC	
13	UBND xã	Phú Đức	93	9	3075.9	TSC	DGD	
14	Đình Phú Đức	Phú Đức	42	10	1612.3		TIN	
15	Trường Mẫu giáo xã Phú Đức	Phú Đức	229	10	680.2	DGD	TSC	
16	Trường Tiểu học xã Phú Đức	Phú Đức	62	14	923.8	DGD	TSC	
17	Đình Phú Hội	Phú Đức	46	16	492		TIN	
18	Trường Mẫu giáo xã Phú Đức	Phú Đức	217	16	1472.1	TSC	TSC	
19	UBND xã	Phú Đức	50	17	263.4	CLN	CAN	
20	UBND xã	Phú Đức	50	17	374		TSC	
21	UBND xã	Phú Đức	618	17	110.7	CLN	CAN	
22	UBND xã	Phú Đức	618	17	110.7		TSC	
23	Miễu Song Phú	Phú Đức	252	18	768.3		TIN	

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị giao đất	Ghi Chú
24	Trường Tiểu học x	Phú Đức	138	21	3340	DGD	TSC	
25	Trường Mẫu giáo	Phú Đức	375	21	408.3	DGD	TSC	
26	Miễu Phú Tường	Phú Đức	16	22	694.9		TIN	
27	Trường TH Phú Túc	Phú Túc	91	12	556,1	DGD	DKV	
28	Trường MG Phú Túc	Phú Túc	219	17	454,1	DGD	TSC	
29	UBND xã	Phú Túc	188	18	1031.7	TSC	TSC	
30	UBND xã	Phú Túc	414	18	449.2	TSC	DKV	
31	Trường TH Phú Túc	Phú Túc	225	22	1.146,5	TSC	DKV	
32	Trường THCS Phú Túc	Phú Túc	540	22	5.169	DGD	DGD	Giao đất cho TT PT quỹ đất huyện Châu thành
33	Trường MG Phú Túc	Phú Túc	238	24	3.687,3	DGD	DGD	
34	Ủy ban nhân dân xã	Phú Túc	2012	14	2181.7	TSC	DSH	
35	Trường Mâu giáo Phú Túc	Phú Túc	482	15	613.6	DGD	TSC	
36	Tri sở chính UB	Phú Túc	738	15	1000	TSC	CAN	
37	UBND xã	Phước Thạn	205	5	1056	DVH	DGD	
38	UBND xã	Phước Thạn	271	5	3257.6	CLN	DGD	
39	Trạm Y tế xã	Phước Thạn	89	10	684	DYT	CAN	
40	UBND xã	Phước Thạn	4000	10	483.5	CLN	TSC	
41	Trường TH Trần Văn Ơn	Phước Thạn	120	11	1271.6	DGD	DVH	
42	UBND xã	Quới Sơn	189	19	711,8	TSC	TSC	Giao đất cho TT PT quỹ đất huyện Châu thành
43	BQL dự án Thiết chế Công Đoàn	Quới Sơn	990	24	33195.3	TMD	ONT+DGT	Khu nhà ở xã hội cho công nhân
44	Nhà văn hóa khu thể thao ấp Phú	Quới Thành	204	5	663.3		DKV	
45	Nguyễn Minh Trạng	Quới Thành	456	5	79.6		ONT	
46	Nhà văn hóa khu thể thao ấp Phú	Quới Thành	487	5	586		DKV	
47	Chùa Bảo Tâm	Quới Thành	617	5	5562.7		TON	

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị giao đất	Ghi Chú
48	Trường TH Quới Thành	Quới Thành	1p 133	5	2500	DGD	DGD	
49	Trường TH Quới Thành	Quới Thành	1p 137	5	1000	DGD	DGD	
50	Trường TH Quới Thành	Quới Thành	1p 171	5	500	DGD	DGD	
51	Trường TH Quới Thành	Quới Thành	1p 172	5	2500	DGD	DGD	
52	UBND xã	Sơn Hòa	297	7	72.1	TSC	TSC	Giao đất cho TT PT quỹ đất huyện Châu thành
53	Trường MG xã So	Sơn Hòa	25	9	1015,7			
54	Trường TH Tam Phước	Tam Phước	272	5	350	DGD	TSC	
55	Trường MG Tam Phước	Tam Phước	273	5	709.6	DGD	DGD	
56	Thái Xuân Lan	Tam Phước	758	15	1311	CLN	DGD	
57	Thái Xuân Lan	Tam Phước	759	15	2157.4	CLN	DGD	
58	UBND xã	Tân Thạch	56	11	73	TSC	TSC	Giao đất cho TT PT quỹ đất huyện Châu thành
59	Trường THPT Diệp Minh Châu	TT Tiên Thủy	9	11	943		DGD	
60	UBND thị trấn Tiên Thủy	TT Tiên Thủy	347	17	28622,0		BCS	
61	UBND xã	Tường Đa	57	7	1,904.3	CLN	DYT	Trạm y tế xã
62	Trường TH Tường	Tường Đa	125	7	3,826.1	DGD	TSC	
63	UBND xã	Tường Đa	520	7	508.1	CLN	ONT	k có nhu cầu sử dụng
64	UBND xã	Tường Đa	215	8	1164.3	DYT	DGD	Trường Phan Triêm
65	UBND xã	Tường Đa	1p245	8	8709.2	DTT	DGD	Trường MG, TH Tường Đa
66	UBND xã	Tường Đa	357	9	300.0	CLN	DVH	
67	Trường TH Tường	Tường Đa	141	13	1,601.5	DGD	DSH	xây dựng Nhà VH-Khu TT ấp Thạnh
68	Trường TH Thành	Thành Triệ	580	7	1,554.6	CLN	DGD	
69	Trường TH Thành	Thành Triệ	582	7	242.2	CLN	DGD	
70	Trường TH Thành	Thành Triệ	584	7	213.9	CLN	DGD	
71	Trường TH Thành	Thành Triệ	586	7	265.0	CLN	DGD	
72	Trường TH Thành	Thành Triệ	441	7	524.9	ONT+CLN	DGD	
73	UBND xã	Thành Triệ	273	7	1468.3	DVH	DVH	
74	UBND xã	Thành Triệ	267	13	395.4	DTL	ONT	
75	UBND xã	Thành Triệ	268	13	200.3	DTL	ONT	

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị giao đất	Ghi Chú
76	UBND xã	Thành Triệ	269	13	609.5	DTL	ONT	
77	UBND xã	Thành Triệ	230	14	1,371.1	DGD	ONT	
78	Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Bảy	Hữu Định	391	7	1291.2	CLN	TON	
79	UBND xã	Hữu Định	149	7	419.1	LUC	TSC	
80	UBND xã	Hữu Định	29	8	2790.9	BHK	TSC	
81	UBND xã	Hữu Định	158	15	1795.6	BHK	CAN	giao công an xã
82	UBND xã	Hữu Định	12	15	3075.3	TSC	TSC	
83	UBND xã	Hữu Định	33	15	3471.5	LUC	TSC	
84	UBND xã	Hữu Định	837	15	511.3	CLN	CLN	
85	Bia Chiến Thắng	Hữu Định	313	17	383.2	DVH	DVH	
86	Ủy ban nhân dân xã (Đất trống trước Thánh thất Đại	Hữu Định	567	25	371.1	TSC	TSC	
87	Ủy ban nhân dân x	Hữu Định	301	15	3036.8	CLN	CLN	
88	Ủy ban nhân dân x	Hữu Định	111	22	578.7	LUA	NTD	
89	Ủy ban nhân dân x	Hữu Định	114	22	1661.2	LUA	NTD	
90	Trụ sở ấp Hữu Ch	Hữu Định	209	17	1455.4	DGD	TSC	
91	UBND xã	Hữu Định	128	25	666.5	DGD	TSC	
92	Trụ sở ấp Đại Địn	Hữu Định	143	25	1212.7	DGD	TSC	
93	Trụ sở ấp Hữu Nh	Hữu Định	47	15	771.5	DGD	TSC	
94	UBND huyện	Thị trấn Châu Thành	93	19	3661.3	TSC	TSC	Giao đất Chi cục Hải quan Bến Tre
95	UBND huyện	Thị trấn Châu Thành	30	21	436.2	TSC	ONT	
96	Bảo hiểm xã hội huyện	Thị trấn Châu Thành	23	32	821.7	TSC	TSC	Giao cho UBND huyện
97	Trụ sở tòa án huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	67	32	4173.0	SKC	TSC	
98	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	Thị trấn Châu Thành	30	21	436.2	TSC	ONT	Hội đông y cũ

PHỤ LỤC 02.3. DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT THANH LÝ NĂM 2025

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ theo quyết định giao	MĐSDĐ đề nghị thanh lý	Đơn vị hành chính	Ghi chú
1	UBND xã	201	12	2913,4	DGD	ONT	An Hóa	
2	UBND xã	465	10	61	CLN	ONT	Giao Long	
3	UBND xã	466	10	229,6	CLN	ONT	Giao Long	
4	UBND xã	28	9	359.5	TSC	TSC	Phú Đức	
17	UBND xã	5	11	1223,1	DGD	ONT	Tân Phú	Trường Tiểu học Tân Phú A (điểm trung chuyển rác tạm)
19	UBND xã	80	16	374,8	CLN	CLN	Tân Phú	Đường đi cồn Tân Tây
18	UBND xã	68	24	22,6	ONT	ONT	Tân Phú	Trạm điện cũ
16	UBND xã	26	25	2.663,9	DVH	ONT, CLN	Tân Phú	Nhà văn hóa xã Tân Phú
11	UBND xã	43	28	1.735,2	TSC	CLN	Tân Phú	Mõm Hàm Luông
12	UBND xã	201	39	642,2	CLN	CLN	Tân Phú	Lò gạch cũ
13	UBND xã	202	39	333,6	CLN	CLN	Tân Phú	Lò gạch cũ
14	UBND xã	1 p 146	41	2.246,8	DGD	ONT, CLN	Tân Phú	Trường THCS Tân Phú B
15	UBND xã	3	46	159,5	DGD	ONT	Tân Phú	Trường Mẫu Giáo Tân Phú
10	UBND TT	453	11	96,0	ONT	ODT	TT Tiên Thủy	
5	UBND TT	790	11	45,1	ONT	ODT	TT Tiên Thủy	
6	UBND TT	811	11	54,0	ONT	ODT	TT Tiên Thủy	
7	UBND TT	826	11	132,6	ONT	ODT	TT Tiên Thủy	
8	UBND TT	857	11	66,6	ONT	ODT	TT Tiên Thủy	
9	UBND TT	201	22	40,8	ONT	ODT	TT Tiên Thủy	
20	UBND xã	267	13	395.4	DTL	ONT	Thành Triệu	
21	UBND xã	268	13	200.3	DTL	ONT	Thành Triệu	
22	UBND xã	269	13	609.5	DTL	ONT	Thành Triệu	
23	UBND xã	230	14	1371.1	DGD	ONT	Thành Triệu	

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC CÔNG NHẬN NĂM 2025

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị được công nhận	Ghi Chú
1	UBND xã	Giao Long	525	6	652.1	CLN	ONT	
2	UBND xã	Giao Long	525	6	652.1	CLN	ONT	
3	UBND xã	Giao Long	526	6	92.9	CLN	ONT	
4	UBND xã	Giao Long	527	6	74.8	CLN	ONT	
5	UBND xã	Giao Long	528	6	76.4	CLN	ONT	
6	UBND xã	Giao Long	529	6	78.2	CLN	ONT	
7	UBND xã	Giao Long	364	6	496.6	CLN	ONT	
8	UBND xã	Giao Long	138	10	668.1	CLN	ONT (300 m2) , CLN (368,1 m2)	
9	UBND xã	Giao Long	129	10	328.9	CLN	ONT	
10	UBND xã	Giao Long	130	10	181	CLN	ONT	
11	UBND xã	Giao Long	131	10	178	CLN	ONT	
12	UBND xã	Giao Long	132	10	456,6	CLN	ONT (300 m2), CLN (156,6 m2)	
13	UBND xã	Giao Long	146	10	1130.4	LUC	LUC	
14	UBND xã	Giao Long	355	10	100	ONT	ONT	
15	UBND xã	Giao Long	356	10	100	ONT	ONT	
16	UBND xã	Giao Long	586	10	323.6	ONT	ONT	
17	UBND xã	Giao Long	587	10	60	ONT	ONT	
18	UBND xã	Giao Long	533	6	55.8	ONT	ONT	
19	UBND xã	Giao Long	534	6	63.8	ONT	ONT	
20	UBND xã	Giao Long	535	6	127.1	ONT	ONT	
21	UBND xã	Giao Long	537	6	205.2	ONT	ONT	
22	UBND xã	Giao Long	536	6	168.3	ONT	ONT	
23	UBND xã	Giao Long	89	11	72.5	ONT	ONT	
24	UBND xã	Giao Long	90	11	57.3	ONT	ONT	
25	UBND xã	Giao Long	91	11	89.7	ONT	ONT	
26	UBND xã	Giao Long	244	11	121.5	ONT	ONT	
27	UBND xã	Phú Túc	414	18	449,2		DSH	**xác nhập pháp lý**
28	UBND xã	Phú Túc	2012	14	2181.7		DSH	**xác nhập pháp lý**
29	UBND xã	Quới Thành	16	5	103.6		DCH	
30	UBND xã	Sơn Hòa	749	4	72,1			
31	Miếu Bà Chúa Xứ	Sơn Hòa	371	4	774,3			
32	Đặng Văn Thu và Đặng Văn Hồng	Tân Phú	40	12	1642,7	CLN	CLN	

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ xin CMĐ	Ghi Chú
1	UBND xã	An Hóa	140	3	1747,2	LUC	DGD	Giao lại trường Mầm non An Hóa
2	UBND xã	An Hóa	158	3	2694,9	LUC	DGD	Giao lại trường Mầm non An Hóa
3	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành	TT Châu Thành	18	24	1116,2	TSC	TMD	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành
4	Trường TH Tường Đa	Tường Đa	141	13	1,601.5	DGD	DSH	
5	Trường TH Thành Triệu	Thành Triệu	441	7	524.9	ONT+CLN	DGD	
6	Trường TH Thành Triệu	Thành Triệu	580	7	1,554.6	CLN	DGD	
7	Trường TH Thành Triệu	Thành Triệu	582	7	242.2	CLN	DGD	
8	Trường TH Thành Triệu	Thành Triệu	584	7	213.9	CLN	DGD	
9	Trường TH Thành Triệu	Thành Triệu	586	7	265.0	CLN	DGD	
10	Ủy ban nhân dân xã	xã Giao Long	21	12	2278,1	LUC	DRA	
11	Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort	xã Phú Túc	10,11,12,13,14	12	9,706.9	ONT+CLN	TMD	
Tổng diện tích					14,109.0			